

HỒ SƠ QUẢN LÝ

Nguyễn Cảnh Bình

A black and white portrait of Alexander Hamilton, showing him from the chest up, looking slightly to the right. He has powdered hair and is wearing a dark coat with a white cravat.

ALEXANDER HAMILTON

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG



Lời giới thiệu

Cuộc đời các vĩ nhân, đặc biệt là các chính khách luôn lôi cuốn tôi. Việc đọc tiểu sử của các vĩ nhân này mang lại cho tôi đầy những bài học mà trả giá bằng sự thành công và thất bại, vinh quang và cay đắng, sự thịnh vượng cũng như nghèo nàn của cả một dân tộc, của cả một đất nước.

Chính những chính khách mới là những người học hỏi, chất lọc từ vô vàn những tư tưởng, những lý thuyết để lựa chọn con đường phát triển cho dân tộc và đất nước mình. Chính họ chứ không phải ai khác là người quyết định và có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống, sinh mạng của hàng chục triệu người, thậm chí cả sự tồn vong của cả dân tộc đó. Những hành động của họ tác động đến nhiều thế hệ, và ảnh hưởng của họ kéo dài hàng trăm năm. Và mỗi dân tộc, mỗi quốc gia có tên trên bản đồ thế giới hôm nay được hình thành nhờ những con người đó...

Chính vì vậy, việc nghiên cứu và tìm hiểu cuộc đời những vĩ nhân giữ một vai trò rất quan trọng. Trên thế giới có hẳn một lĩnh vực nghiên cứu riêng là tiểu sử học, và hàng năm, hàng ngàn cuốn tiểu sử ra đời. Việc tìm tòi và phân tích và đánh giá các sự kiện, các hành động của những vĩ nhân sẽ góp phần làm sáng tỏ lịch sử, và để lại những bài học quý báu cho các thế hệ sau này.

Với tinh thần đó, trong thời gian tới, Alpha Books sẽ xuất bản một loạt sách về chân dung các chính khách, các vĩ nhân trong tủ sách *Hồ sơ Quyền lực*, bao gồm: Younger Pitt - thủ tướng trẻ nhất trong lịch sử nước Anh, Napoleon - hoàng đế nước Pháp, người từng mong ước thống nhất châu Âu dưới ngọn cờ Pháp, Gorbachev - người làm thay đổi cả Liên bang Xô viết, Kennedy - vị tổng thống trẻ trung, có ảnh hưởng đến cả một thế hệ nước Mỹ, người muốn có một nước Mỹ mới... Khác với những cuốn tiểu sử thông thường, các cuốn tiểu sử của Alpha Books được trình bày có hệ thống. Mỗi cuốn sẽ đi sâu phân tích chi tiết những tư tưởng, chính sách, các quyết định, những bước thăng trầm... trong sự nghiệp của từng chính khách và ảnh hưởng của họ đối với sự thăng trầm của dân tộc; cung cấp cho độc giả Việt Nam những dữ kiện và cách nhìn nhận mới.

Chúng tôi mở đầu bộ Hồ sơ quyền lực bằng cuốn tiểu sử về Alexander Hamilton (1757-1804), một trong những người có công lớn nhất trong việc xây dựng nền kinh tế - tài chính - chính trị trong những ngày đầu Nhà nước Hợp chúng quốc mới thành lập.

Có thể nói nước Mỹ từng có một thế hệ vĩ đại làm nên cuộc Cách mạng và giành độc lập từ tay nước Anh rồi tạo dựng những nền tảng vững chắc cho nhà nước Cộng

hoà non trẻ đầu tiên trên thế giới. Công lao đó thuộc về những con người xuất chúng như Benjamin Franklin, “Người Mỹ sáng suốt nhất”; George Washington, “Cha đẻ Nhà nước Cộng hoà Mỹ”; Thomas Jefferson, tác giả bản Tuyên ngôn Độc lập nổi tiếng; Madison, “Cha đẻ bản Hiến pháp Mỹ”... được gọi chung là “Những người cha lập quốc” (Founding Fathers).

Nhưng trong số những người góp phần đặt nền móng cho nhà nước Cộng hoà Mỹ đó, không một ai có cuộc đời gian truân, gây nhiều tranh cãi và chịu kết cục cay đắng như Alexander Hamilton. Ông là người trẻ nhất trong số những người đã có công dựng nên Nhà nước Mỹ, cũng là người duy nhất thuộc tầng lớp bình dân thấp kém nhưng là một người lính xuất sắc trong cuộc chiến tranh giành độc lập, một chính khách có đóng góp to lớn xây dựng Hiến pháp Mỹ, một công trình sư thiết lập hệ thống tài chính và thành lập Ngân hàng Trung ương Mỹ, thúc đẩy sản xuất và đặt nền móng cho nền kinh tế Mỹ.

* * *

Năm 2002, trong quá trình soạn cuốn *Hiến pháp Mỹ được làm ra như thế nào?* tôi đặc biệt ngưỡng mộ Alexander Hamilton. Khi càng nghiên cứu, tìm hiểu quá trình hình thành nhà nước Mỹ, tôi càng kinh ngạc khi thấy trí tuệ siêu việt của ông hiển hiện qua những sự kiện then chốt của nước Mỹ: ông viết tác phẩm *Người Liên bang* (Federalist Papers) năm 30 tuổi; làm Bộ trưởng Tài chính năm 32 tuổi, soạn bản Báo cáo về nền Tài chính và ngân hàng Trung ương Mỹ khi 35 tuổi, định hình nền chính trị Mỹ khi chưa đầy 40 tuổi; có tác động quyết định trong việc xoay chuyển kết quả hai cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ (bầu John Adams và Thomas Jefferson năm 1800 và 1804) khi đã rời khỏi chính trường... Chính ông là người đầu tiên định hình toàn bộ chiến lược ngoại giao cho nước Mỹ khi chọn Anh chứ không phải Pháp là đối tác số một. Càng kinh ngạc hơn khi đọc các bài viết *Người Liên bang*, Báo cáo tài chính và kế hoạch về ngân hàng trung ương... để thấy tư duy của ông và thể hệ đó lớn lao nhường nào. Đó là lý do khiến tôi tìm hiểu và mong muốn được viết về Hamilton, người hiện có hình trên tờ 10 đô la Mỹ.

Sau lần xuất bản năm 2002, tới nay, sau 4 năm, cuốn sách được sửa chữa một số chỗ, và ghép chung vào bộ Hồ sơ quyền lực và ra mắt độc giả Việt Nam lần tái bản đầu tiên.

Xin trân trọng giới thiệu với các bạn.

Tháng 9 năm 2006

NGUYỄN CẢNH BÌNH

PHẦN I. NGƯỜI CHIẾN SĨ ĐẤU TRANH CHO NỀN CỘNG HOÀ

CHƯƠNG I. Thời niên thiếu khó khăn (1755-1773)

“Tôi coi Napoleon⁽¹⁾, William Pitt⁽²⁾ và Hamilton là ba chính khách vĩ đại nhất trong thế hệ chúng tôi, nhưng nếu buộc phải chọn một trong ba người thì tôi không hề do dự mà dành vị trí đầu tiên cho Hamilton. Cả châu Âu ngưỡng mộ ông”.

Charles Maurice de Talleyrand⁽³⁾

Để nhận được những lời ngợi khen đó thì Alexander Hamilton phải trải qua một chặng đường dài đầy gian truân. Thời niên thiếu của ông là chuỗi những năm tháng vất vả và cực khổ.

Alexander Hamilton sinh năm 1757 trên đảo Nevis ở vùng Tây Ấn, vịnh Caribê khi đó là thuộc địa của nước Anh, là con út trong số hai người con trai ngoài giá thú của bà Rachel Faucett Lavien, một người Pháp theo đạo Tin lành và James Hamilton, một nhà buôn người Xcôtlen đẹp mã nhưng vô trách nhiệm sống ở thị trấn St. Christopher trên hòn đảo này.

Dòng họ Hamilton có nguồn gốc quý tộc lâu đời và rất giàu có ở Xcôtlen. Ông nội ông cũng tên là Alexander Hamilton, sở hữu trang trại Grange ở vùng Lanarshire, Xcôtlen nhưng James Hamilton lại bỏ sang làm ăn ở vùng biển Tây Ấn. Ngược lại, bà Rachel xuất thân từ một gia đình bình dân và nghèo hèn hơn nhiều. Năm 1752, bà Rachel đã cưới một ông chủ buôn người Đan Mạch ở đảo St. Croix, cũng trong vịnh Caribê, tên là John Michael Levine và có với ông ta một đứa con trai. Nhưng tới, năm 1755, do không chịu đựng nổi người chồng nghèo túng và lười biếng, bà Rachel bỏ về sống một mình tại hòn đảo Nevis, và tại đây bà gặp James Hamilton, khi đó tới buôn bán trên hòn đảo này. Nhưng mãi tới ngày 25/6/1759, tức là sau khi sinh hai anh em Hamilton thì bà mới ly dị người chồng cũ. Theo luật Đan Mạch khi đó, một người phụ nữ đã bỏ chồng thì không được phép lấy người khác, vì thế anh em Hamilton bị coi là con ngoài giá thú và không được xã hội công nhận.

Thậm chí Alexander không có cả giấy khai sinh hay lễ rửa tội để người ta có thể biết về thời niên thiếu của ông. Điều duy nhất còn lại là một tờ giấy tuyên bố rằng

khi người mẹ ông mất năm 1768 thì đứa con trai út của bà mới 11 tuổi. Ba mẹ con Hamilton bị người cha tàn nhẫn bỏ rơi năm 1765 phải chuyển đến sống tại đảo St. Croix, hòn đảo lớn thứ 3 trong quần đảo Virgin. Khi đó, gia đình Hamilton thuộc vào tầng lớp thấp kém của xã hội da trắng tại một hòn đảo phân biệt đối xử nặng nề.

Bà Rachel là một người phụ nữ cương nghị và mạnh mẽ, điều này đã ảnh hưởng nhiều đến tính cách của Hamilton. Phải tự nuôi mình và hai đứa con sau khi ông James Hamilton bỏ đi, bà Rachel đã mở một cửa hàng tạp hoá nhỏ và giao cho đứa con út ghi chép sổ sách và trông nom cửa hàng. Chính tại nơi đây, Hamilton đã tiếp nhận những bài học đầu tiên về tài chính. Chồng bà Rachel, ông Levien, trước đó từng bị tù vì tội ngoại tình, đã tuyên bố trước toà khi họ ly dị rằng hai đứa con đó của bà là bất hợp pháp, vì thế ông ta chẳng có một chút trách nhiệm nào với chúng. Thậm chí, sau khi bà Rachel mất vì bệnh sốt vàng, ông ta còn kiện ra toà để lấy đi mọi tài sản của bà mà chẳng để lại chút gì cho hai đứa con riêng của vợ đang sống nghèo đói.

Những nỗi buồn tủi thời thơ ấu đó đã lý giải cho thái độ và tâm tính của Hamilton sau này. Thường bị ám ảnh về danh dự và phẩm giá nên Hamilton phản ứng rất cực đoan đối với những chỉ trích nhắm vào ông. Khi còn là một cậu bé, Hamilton đau đớn nhận ra rằng, không có tiền bạc, không có sự thừa hưởng địa vị của gia đình thì sẽ chẳng có gì tốt đẹp đến với mình. Chính vì thế ông, đã lao động miệt mài hơn, vượt qua mọi khó khăn, trở ngại để tự xây dựng uy tín và danh vị cho bản thân. Nhưng những nỗi cay đắng, tủi hổ và sự cơ cực thời niên thiếu đó vẫn ám ảnh Hamilton trong suốt cuộc đời. Thậm chí sau này, khi Hamilton đã trở thành một sĩ quan dũng cảm, một quan chức cao cấp đầy tài năng, thì những lời đồn đại về tuổi thơ buồn tủi đó vẫn còn dai dẳng bám theo ông.

* * *

Năm 1768, bà Rachel mất vì bệnh sốt vàng. Mới 11 tuổi, Hamilton đã trở thành một cậu bé mồ côi. Người cha đã bỏ đi, chẳng còn họ hàng thân thuộc nào để cưu mang, cũng không có tiền bạc hay tài sản nào của cha mẹ để lại, nên tự ông phải lo liệu cuộc sống của chính mình. Nhưng thừa hưởng sự cương nghị của người mẹ, Hamilton không dễ chấp nhận số phận nghiệt ngã dường như định sẵn cho ông.

Đánh giá cao nghị lực và trí thông minh của Hamilton, nhiều người dân trên đảo St. Croix đã cưu mang cậu bé trong suốt những năm tháng thơ ấu. Ngay sau khi bà Rachel mất, những kinh nghiệm trông nom cửa hàng của mẹ đã giúp Hamilton sớm được nhận vào làm trong hãng buôn của ông Nicholas Cruger, một người gốc New York nhưng tới buôn bán ở St. Croix.

Trí tuệ tuyệt vời và khả năng học tập không ngừng nghỉ đã giúp Hamilton điều

hành hăng buôn này khi người chủ vắng mặt. Mới 13 tuổi, Hamilton đã được giao nhiệm vụ kiểm tra các tàu buôn, đàm phán với các thuyền trưởng và chuẩn bị hoá đơn giao hàng. Dưới sự hướng dẫn và bảo ban của ông Cruger, Hamilton đã hiểu được những vấn đề tài chính rắc rối và lần đầu tiên biết đến những lợi ích cá nhân và quốc gia trong những vấn đề thương mại phức tạp. Hải cảng nhộn nhịp St. Croix, cái “nồi hầm nhừ” của cư dân và hành khách đến từ khắp mọi nơi, đã sớm hình thành bức tranh về thế giới trong suy nghĩ của Hamilton. Ông cũng nhận thấy những mặt xấu xa của thương mại quốc tế khi hòn đảo này trở thành trung tâm buôn bán nô lệ. Hamilton rời hòn đảo này với lòng căm thù sâu sắc chế độ nô lệ để rồi sau này ông trở thành một người đồng sáng lập Hiệp hội Bãi nô ở New York.

Trong khi ông Nicholas Cruger dạy Alexander Hamilton những điều thực tiễn thì Đức cha Hugh Knox, một người thuyết giáo xuất sắc và là thầy lang trong vùng, đã che chở cậu bé mồ côi và dạy cậu những kiến thức khoa học và lòng nhân ái. Đức cha Knox, người đã đưa Hamilton về nuôi ngay sau cái chết của bà Rachel, là một mục sư người Xcôtlen theo dòng Giáo hội Trưởng lão nhưng lại khác biệt với quan điểm chính thống của dòng này vì ông có niềm tin vững chắc rằng ý chí sẽ giúp con người vượt qua được định mệnh. Đối với những cậu bé đường như đã định trước một số phận tối tăm như Hamilton thì quan điểm triết học đó của Đức cha Knox thật hấp dẫn. Những khuyến khích và ảnh hưởng của Đức cha Knox đã mang lại cho Hamilton những giấc mơ lớn. Trong suốt thời niên thiếu, Đức cha Knox là người có ảnh hưởng nhất đến Hamilton. Những buổi nói chuyện đầy chất trí tuệ của ông có vai trò quan trọng trong việc hình thành tư duy của Hamilton.

Cũng trong thời gian này, Hamilton khao khát được mở mang thêm vốn kiến thức vốn rất nhỏ bé của mình. Không có điều kiện theo học tại trường nên khi không bận bịu với công việc, Hamilton lại vùi đầu mải mê đọc rất nhiều tác phẩm kinh điển, văn học, toán học và lịch sử trong thư viện của Đức cha Knox. Tại đây, chàng thanh niên Alexander Hamilton say sưa tiếp thu tất cả mọi điều mình bắt gặp và không có điều gì Hamilton từng học mà sau này lại không được dùng đến. Ban đầu, Hamilton mơ ước trở thành nhà văn, cậu đã viết một vài bài thơ cho các tờ báo trong vùng rồi gây ấn tượng với bài viết sinh động và hấp dẫn về một cơn bão năm 1772. Tất cả những ai gặp người thanh niên này đều công nhận trí thông minh tuyệt vời và nghị lực phi thường của Hamilton. Họ đều tin rằng rồi mai đây, cậu sẽ làm được những điều lớn lao trong cuộc đời.

Một năm sau, năm 1773, những người bảo trợ đã kiếm đủ tiền để giúp Hamilton sang Mỹ tiếp tục việc học hành. Họ tin rằng với một người như Hamilton thì môi trường học tập ở Mỹ sẽ là mảnh đất giúp cậu phát triển. Một ngày tháng 6 năm 1773, ông Cruger, Đức cha Knox và nhiều người khác đã đưa Hamilton lên một con tàu buôn nhỏ chở cậu đến New York để theo học ngành y hy vọng một ngày nào đó

cậu sẽ trở về làm bác sĩ trên hòn đảo này. Nhưng thật buồn là rồi đây Alexander Hamilton sẽ không bao giờ quay lại hòn đảo Tây Ấn này nữa, những công việc mới và những chân trời mới về sự nghiệp lớn lao xây dựng nước Mỹ mãi mãi cuốn hút Hamilton.

CHƯƠNG 2. Chân trời mới những đợt sóng chiến tranh (1773-1777)

“Cuộc Cách mạng đã có từ trước khi Chiến tranh nổ ra. Cách mạng đã có trong trái tim và khối óc của mọi người”.

Tổng thống John Adams, 1818

Giữa năm 1773, Alexander Hamilton đặt chân lên bến cảng New York. Vì thiếu nền tảng giáo dục cơ bản nên Hamilton phải theo học một lớp dự bị trước khi được nhận vào học chính thức. Sau một vài tháng chuẩn bị, đầu năm 1774, ông chính thức vào học ngành Y khoa tại trường King's College (Trường Đại học Nhà Vua, sau này đổi tên là Trường Đại học Columbia nổi tiếng). Hamilton tin rằng với năng lực và sự miệt mài mình sẽ sớm trở thành một sinh viên xuất sắc nhưng cuộc chiến tranh giành độc lập nổ ra đã buộc ông không thể hoàn thành khoá học ở đây.

Trong thời gian này, mâu thuẫn giữa các thuộc địa Mỹ và Anh ngày càng trầm trọng. Từ nhiều năm trước đó, Nghị viện Anh đã ban hành hàng loạt những đạo luật thuế khoá nặng nề và kìm kẹp sự phát triển của các thuộc địa Mỹ. Dân chúng Mỹ ngày càng thêm bất bình vì họ phải đóng thuế mà không có người đại diện bảo vệ quyền lợi cho họ tại Nghị viện Anh. Từ năm 1772, Samuel Adams⁽¹⁾ đã thành lập Ủy ban Liên lạc đầu tiên ở Boston đấu tranh cho quyền lợi của các thuộc địa. Ngay sau đó, các Ủy ban Liên lạc khác cũng được thành lập ở các thành phố khác và hợp tác với nhau để thống nhất hành động chống lại kẻ thù chung. Khắp nơi, những ngọn lửa cách mạng âm ỉ chực bùng lên và rồi đỉnh điểm nổ ra là vụ Lô Chè ở Boston.

Từ năm 1773, Nghị viện Anh cho phép Công ty Đông Ấn được độc quyền kinh doanh chè tại Mỹ với giá rất rẻ đẩy những công ty khác của thuộc địa vào tình trạng phá sản. Chống lại sự độc quyền áp bức này, đêm ngày 16/12/1773, một nhóm người do Samuel Adams cầm đầu đã đột nhập lên các tàu chở chè của Anh tại cảng Boston và đổ tất cả chè xuống biển. Dư luận nước Anh đều lên án sự phá hoại này và kêu gọi Chính phủ Anh áp dụng những biện pháp thích hợp nhằm trừng phạt các thuộc địa bướng bỉnh này. Ngay lập tức Nghị viện Anh thông qua "Các đạo luật cưỡng bức" mà đầu tiên là đạo luật về Cảng Boston. Theo đó, cảng này phải đóng cửa cho đến khi toàn bộ số chè bị đổ xuống biển được đền bù. Hành động này đe dọa đời sống của cư dân thành phố vì việc ngăn Boston không được giao thương với bên ngoài có nghĩa là gây ra một thảm họa kinh tế. Tới tháng 5, toàn thể dân chúng Boston nhất loạt tẩy chay hàng hoá Anh. Tinh thần cách mạng lan khắp

Massachusetts, rồi nhanh chóng lan rộng ra các tiểu bang khác.

Ngay sau đó, ngày 5/9/1774, những người yêu nước đã thành lập Đại hội các thuộc địa lần thứ nhất tại Philadenphia để quyết định tương lai của 13 tiểu bang và tiến hành các biện pháp chống lại sự đàn áp ngày càng tăng của chính quyền Anh. Họ tuyên bố cắt đứt mọi mối quan hệ thương mại và thuế quan với mẫu quốc và vận động dân chúng Mỹ tẩy chay các hàng hoá của Anh.

Mặc dù trường King's College nổi tiếng là trung thành với mẫu quốc, nhưng những ân nhân người Mỹ của Hamilton là gia đình nhà Elias Boudinot⁽²⁾, người được Đức cha Knox gửi gắm trông nom Hamilton và là nơi ông ở nhờ, lại thuyết phục những người khác nổi dậy chống lại nước Anh. Tiểu bang New York, nơi Hamilton sống, theo truyền thống là tiểu bang có tinh thần độc lập nhất trong các thuộc địa, nhưng cũng là tiểu bang chống cách mạng mạnh mẽ nhất. Những lý lẽ tán thành hay phản đối đầy rẫy trong các tờ báo địa phương, và rồi Hamilton cũng nhanh chóng tham gia những tranh cãi kịch liệt này. Sau khi vụ Lô Chè ở Boston xảy ra, Hamilton đã đến thành phố này tìm hiểu tình hình và tin chắc rằng các thuộc địa Mỹ hoàn toàn có lý do chính đáng chống lại nước Anh. Sau này, chuyến đi đó trở thành phương pháp làm việc quen thuộc của Hamilton: phải có quyết định khi không đầy đủ thông tin, ông sẽ nghiên cứu thực tế rất kỹ lưỡng và rộng khắp trước khi đi đến bất kỳ quyết định quan trọng nào. Cũng trong những ngày này, ông mải mê đọc tất cả những cuốn sách, những bài báo đấu tranh cho tương lai của các thuộc địa, trong số đó có những cuốn của John Adams⁽³⁾.

Nhưng khi đó, không phải tất cả dân chúng Mỹ đều tán thành các biện pháp của Đại hội các thuộc địa. Nhiều người vẫn muốn là những thần dân trung thành với nhà vua Anh. Dân Mỹ thường gọi họ là những người Bảo hoàng. Sau khi các biện pháp tẩy chay hàng hoá Anh được đưa ra, một người phe Bảo hoàng là Mục sư Samuel Seabury đã viết một loạt các bài báo với tiêu đề “Một nông dân vùng Westchester” (A Westchester Farmer) lên án biện pháp tẩy chay hàng hoá Anh của Đại hội các thuộc địa là gây nên chiến tranh thương mại với mẫu quốc. Seabury bảo vệ quyền của nước Anh được đánh thuế các thuộc địa và chỉ trích hành động của Đại hội các thuộc địa là làm bần cùng hoá các nông dân Mỹ. Seabury thúc giục chính quyền tiểu bang New York cần xem xét lại các lợi ích của tiểu bang và chấm dứt các hoạt động nổi loạn chống lại nước Anh. Đáp lại hành động này, trong một cuộc họp đông người ở thành phố New York, Hamilton đã có một bài phát biểu rất ấn tượng chỉ trích các chính sách của Nghị viện Anh. Đồng thời, Hamilton cũng viết hai cuốn sách nhỏ “Bào chữa những biện pháp của Đại hội các thuộc địa” và “Sự khước từ của người nông dân” khẳng định tính đúng đắn trong các biện pháp đó.

Mặc dù sự đáp trả của Hamilton chỉ là một tuyên bố về các quyền tự nhiên của

con người và việc đánh thuế phải đi kèm với quyền được có đại diện tại Nghị viện Anh song các tác phẩm này cũng thể hiện tầm quan trọng ở nhiều khía cạnh. Trong những bài viết này có thể nhận thấy ngay những tư tưởng lớn lao của một chàng thanh niên mới 19 tuổi, mà kiến thức thu được hầu hết là do tự học, đã trích dẫn những tác phẩm nổi tiếng đương thời của Blackstone⁽⁴⁾, Locke⁽⁵⁾, Montesquieu⁽⁶⁾. Hơn thế nữa, chàng thanh niên trẻ trung Hamilton còn xử lý những vấn đề phức tạp mà 15 năm sau ông sẽ nhắc lại khi nói đến những mâu thuẫn lợi ích giữa tầng lớp thương gia đang hình thành và tầng lớp chủ đồn điền, về mâu thuẫn giữa chủ quyền nhà nước tập trung hoá với quyền của các địa phương, và sự độc lập của hệ thống chính quyền tiểu bang New York. Hamilton cho rằng hành động của Nghị viện Anh đã đi ngược lại các nguyên tắc cơ bản đề cập đến trong Hiến pháp Anh. Ông nhấn mạnh rằng, các thuộc địa có một thuận lợi lớn nhất, đó là thuận lợi về quyền pháp lý. Với ông, những người dân thuộc địa Mỹ nhất thiết phải có người đại diện tại Nghị viện Anh. Trong tác phẩm “Bào chữa những biện pháp của Đại hội các thuộc địa”, ông viết:

"Vật mục tiêu của những tranh cãi giữa các thuộc địa và mẫu quốc là gì? Liệu chúng ta sẽ duy trì và bảo vệ được cuộc sống, sự thịnh vượng của chúng ta hay phải trao nó vào tay Viện Bình dân Anh, nơi chẳng có đặc ân nào được sở hữu những quyền này".

Các tác phẩm đó đã mang lại sự nổi tiếng cho chàng thanh niên trẻ trung Hamilton có tinh thần cách mạng. Với hành động đầu tiên trong chính trường địa phương cũng như quốc gia đó, ông đã tạo ra ấn tượng ban đầu như một người tranh luận quả cảm và một người tuyên truyền xuất sắc. Những cuốn sách nhỏ này đã thể hiện sức mạnh lý giải và khả năng châm biếm, sự hiểu biết các nguyên tắc của chính quyền và về Hiến pháp nước Anh cũng như thể hiện một tư tưởng lớn lao và trí tuệ xuất chúng của một chàng thanh niên còn rất trẻ. Đồng thời, ông cũng hy vọng có một cuộc chiến tranh nổ ra giữa các thuộc địa và mẫu quốc, cuộc chiến tranh đó sẽ mở ra cho ông cơ hội thể hiện mình. Ngay từ năm 1769, trong bức thư gửi một người bạn, Hamilton từng khao khát “Ước gì ở đây có một cuộc chiến tranh”. Những lời mong ước đó của ông dường như là một lời cầu khẩn. Còn cách nào tốt hơn cho chàng thanh niên trẻ trung này thay đổi vị thế của mình trong cuộc đời bằng một cuộc chiến tranh, nơi năng lực bản thân chứ không phải là nền tảng giáo dục hay địa vị gia đình mới là điều quyết định sự thành công hay thất bại.

Căng thẳng giữa các thuộc địa Mỹ và mẫu quốc ngày càng tăng sau khi Đại hội các thuộc địa được thành lập và thông qua các biện pháp chống lại nước Anh. Ngày 23/3/1775, Patrick Henry⁽⁷⁾, đại biểu tiểu bang Virginia tuyên bố tại Đại hội các

thuộc địa "Tự do hay là chết!", kêu gọi toàn thể dân chúng Mỹ cầm lấy vũ khí chống lại Anh. Đỉnh điểm xung đột giữa Mỹ và Anh nổ ra ở thị trấn Lexington và Concord ngày 19/4/1775 làm chết hơn 250 lính Anh và gần 100 lính Mỹ. Cuộc Cách mạng Mỹ bắt đầu. Ngày 10/5, Đại hội các thuộc địa lần 2 nhóm họp ở Philadelphia bỏ phiếu chọn John Hancock làm Chủ tịch, đồng thời biểu quyết quyết tâm tiến hành chiến tranh giành độc lập. Đại hội cũng thành lập Lực lượng vũ trang các thuộc địa và giao cho Đại tá George Washington, đại biểu tiểu bang Virginia, làm Tổng tư lệnh. Lúc này, quân đội các thuộc địa đã lên đến 17.000 người. Trong thời gian đó, Hamilton và một vài người bạn sinh viên yêu nước ở trường King's College tự tổ chức một tổ luyện tập quân sự, với cái tên "Corsicans".

Mùa hè năm 1776, tàu chiến Anh tiến vào cảng New York. Nghị viện Anh quyết tâm đưa thêm quân và mở rộng cuộc chiến nhằm đè bẹp sự nổi loạn của các thuộc địa. Ngày 7/6, Richard Henry Lee⁽⁸⁾ trình bày nghị quyết tuyên bố *"...rằng những thuộc địa hợp nhất là và phải có quyền là những tiểu bang tự do và độc lập"*. Ngày 4/7, Đại hội các thuộc địa thông qua bản Tuyên ngôn độc lập do Thomas Jefferson⁽⁹⁾ viết, tuyên bố hùng hồn rằng: *"Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng những chân lý sau đây, bản thân đã là những sự thật hiển nhiên và rõ ràng. Đó là mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, Tạo Hoá đã ban cho họ những quyền không ai có thể chối cãi được, đó là quyền được Sống, quyền được Tự do và mưu cầu Hạnh phúc..."*.

Ngay sau đó, nghe theo lời kêu gọi của Đại hội các thuộc địa, Hamilton rời bỏ việc học tại trường Columbia để đăng ký tòng quân. Sau khi học rất siêng năng các môn quân sự, ông được bổ nhiệm làm chỉ huy đội pháo binh của tiểu bang New York. Hamilton là một người lính rất nghiêm túc và kỷ luật nhưng cũng đấu tranh thẳng thắn với chính quyền tiểu bang New York đòi trả lương và cung cấp lương thực đầy đủ cho binh lính, thậm chí còn có lần ông vét sạch tiền tiết kiệm của chính mình để mua đồng phục cho họ.

Sự xuất sắc của đội pháo binh New York và tài năng của người chỉ huy đã gây ấn tượng cho các sĩ quan cao cấp, bao gồm cả Henry Knox⁽¹⁰⁾, Tư lệnh pháo binh quân đội thuộc địa. Sau khi đã có mặt tại chiến dịch Đồng bằng Trắng (White Plains), Hamilton và đội pháo binh của mình đã liên tục sát cánh với Tướng Washington tại trận đánh Long Island vào tháng 8/1776, chiến dịch vượt sông Delaware (tháng 10/1776) rồi có mặt tại những trận đánh quyết liệt nhất ở Trenton (tháng 12/1776), đặc biệt là trận đánh tại Princeton (tháng 1/1777). Tại đây, ông đã khôn ngoan sử dụng pháo binh bắn yểm trợ cho Washington rút lui an toàn. Đó là những năm tháng chiến tranh ác liệt nhất của cuộc Cách mạng Mỹ.

Trong thời gian đội pháo binh New York nhỏ bé đó cùng chiến đấu bên cạnh

Washington, Hamilton đã tạo ra một ấn tượng tốt đẹp cho vị Tổng tư lệnh. Sự hiệu quả, trí thông minh, khả năng lãnh đạo và tài năng quân sự bẩm sinh giúp ông trở thành ứng cử viên hàng đầu cho vị trí sĩ quan tham mưu. Lúc này, Washington, đang muốn xây dựng lại đội tuý tùng rất cồng kềnh và yếu kém, đề nghị Hamilton về làm sĩ quan tuý tùng cho mình với chức vụ trung tá. Tài năng quan trọng nhất Washington yêu cầu ở các viên tuý tùng là tư duy quân sự nhạy bén và khả năng lãnh đạo, điều hành hoạt động ở sở chỉ huy. Ông thấy Hamilton hoàn toàn đáp ứng những yêu cầu này. Trước đó, Hamilton đã từng từ chối những đề nghị tương tự của tướng Knox và tướng Nathaniel Greene⁽¹¹⁾ vì ông muốn được độc lập tác chiến với đội pháo binh của mình song lần này ông không thể từ chối một đề nghị hấp dẫn như vậy của vị Tổng tư lệnh. Đầu tháng 3/1777, Hamilton chính thức về nhận nhiệm vụ tại Tổng hành dinh. Một môi trường mới và những triển vọng mới đang mở ra cho chàng sĩ quan trẻ trung mới 20 tuổi này.

CHƯƠNG 3. Sĩ quan tuỳ tùng cho Washington (1777-1781)

... Tôi có thể tin tưởng vào kiến thức tuyệt vời và rộng khắp của Hamilton. Và chỉ có thể tìm được rất ít người vào tuổi đó hiểu biết nhiều hơn anh ta, và không có một tâm hồn nào toàn tâm toàn ý cho sự nghiệp, hoặc có thể vượt hơn anh ta ở lòng trong sạch và tính trung thực.

George Washington nhận xét về Alexander Hamilton năm 1781.

Mùa xuân năm 1777, khi Hamilton đến Tổng hành dinh ở New Jersey thì Washington đang cố gắng tránh né những mũi tấn công thăm dò của William Howe⁽¹⁾, Tư lệnh quân đội Viễn chinh Anh tại các thuộc địa Mỹ, đang buộc quân Mỹ phải đánh một trận lớn. Washington liên tục di chuyển Tổng hành dinh quanh tiểu bang New York và Pennsylvania, cố gắng đoán trước bước tiến tiếp theo của tướng Howe. Sau gần hết mùa hè né tránh, tháng 9/1777, Washington mở một chiến dịch lớn nhằm đẩy lùi Howe nhưng bị đánh bại tại nhánh sông Brandywine, tiểu bang Pennsylvania.

Trong trận đánh này, Hamilton được giao nhiệm vụ chỉ huy một toán quân nhỏ có nhiệm vụ phá huỷ kho dự trữ bột mì trước khi quân Anh tới chiếm. Công việc hoàn thành nhưng ông suýt chết khi quân Anh nổ súng vào toán quân ông. Con ngựa ông cưỡi bị bắn chết nên ông buộc phải bơi vượt sông Schuylkill để trốn thoát. Ngay sau đó, ông vội vàng đề nghị Đại hội các thuộc địa nên nhanh chóng rút khỏi thủ đô, khi đó vẫn đang đóng tại Philadenphia. Ngày 26/9, quân Anh kéo đến Philadelphia mà không gặp sự kháng cự nào và đầu tháng 10, lại đánh bại quân đội của tướng Washington ở Germantown, bên ngoài Philadenphia.

Nhưng trái với những thất bại của Washington thì ở phía Bắc, tháng 10/1777, tướng Horatio Gates⁽²⁾, tư lệnh đội quân Mỹ ở vùng này, đã buộc toàn bộ quân Anh của tướng John Burgoyne⁽³⁾ và toàn bộ 7.000 quân Anh phải đầu hàng tại trận đánh Saratoga, tiểu bang New York trong một chiến thắng lẫy lừng vực dậy tinh thần binh lính Mỹ. Với chiến công này, Gates được ca ngợi như người anh hùng của cuộc Cách mạng. Trong quân đội và cả Đại hội các thuộc địa có những âm mưu nhằm đưa tướng Gates lên thay thế Washington làm Tổng tư lệnh. Chính Gates cũng thách thức quyền lực của Washington bằng việc báo tin thắng trận thẳng cho Đại hội các thuộc địa mà không thông qua Washington như qui định thông thường. Rất giận dữ nhưng chính Washington cũng thấy bối rối vì lúc này ông rất cần sự trợ

giúp của Gates. Washington cần thêm quân để tăng cường phòng ngự quanh Philadelphia nhưng nhận thấy tình huống này thật khó xử, nên ông đã cử người trợ lý thân cận nhất của mình là Hamilton đến yêu cầu Gates gửi quân tăng viện.

Vờ chấp thuận mệnh lệnh do viên sĩ quan tùy tùng trẻ tuổi mang đến, song thực ra Gates lại định lợi dụng sự non nớt của Hamilton bằng cách chỉ gửi đi những lữ đoàn già yếu và ít ỏi nhất. Điều đó chẳng đánh lừa được một người khôn ngoan trước tuổi như Hamilton. Ông kiên quyết đòi Gates phải trao những binh đội tinh nhuệ hơn và chính những hành động khéo léo và lòng trung thành này mà ông ngày càng được Washington tin tưởng.

* * *

Trong suốt những năm chiến tranh ác liệt đó, Hamilton luôn ở bên cạnh vị Tổng tư lệnh và cùng chia ngọt sẻ bùi với những người lính. Những kinh nghiệm chiến trường, chỉ huy binh lính, viết báo cáo cho Đại hội các thuộc địa ... đều góp phần hình thành nhân quan và khả năng lãnh đạo của ông, song có lẽ không có thời kỳ nào có ích cho tư duy chính trị của Hamilton bằng những kinh nghiệm thu được tại Thung lũng Forge. Sau hàng loạt những chiến thắng trước Washington, quân Anh đã dồn quân Mỹ phải rút về phòng thủ tại Thung lũng Forge, tiểu bang Pennsylvania. Trong khi tướng Howe và quân Anh sống sung túc ở Philadelphia, thì binh lính của Washington phải trải qua mùa đông thiếu thốn tại một khu trại hoang vắng và lạnh lẽo nhưng dễ phòng ngự này. Washington yêu cầu Đại hội các thuộc địa cung cấp ngay lương thực và vũ khí cần thiết cho chừng 9.000 binh lính đang đói rét nhưng chẳng nhận được gì hơn ngoài câu trả lời rằng họ phải tự lo liệu cho mình.

Những thiếu thốn đó không làm nản ý chí đấu tranh giành độc lập của những binh lính Mỹ. Những ngày tháng ở thung lũng Forge là sự suy sụp tệ hại nhất đối với quân đội thuộc địa của Washington nhưng năm 1777 đó là thời điểm mang tính bước ngoặt của cuộc chiến. Washington đã từng viết ca ngợi những người cùng nếm mật nằm gai với ông:

“Những người lính không áo ấm che thân, không chăn đệm, không giày. Đôi bàn chân rớm máu mỗi lần hành quân và lương thực thiếu thốn triền miên, nhưng họ vẫn dũng cảm bước đi dưới trời sương tuyết, chịu đựng cảnh màn trời chiếu đất. Đó quả thật là sự biểu hiện của lòng kiên nhẫn và sự phục tùng mà theo tôi không gì sánh nổi”.

Trong khi quân đội thuộc địa Mỹ của Washington đang dần chết đói thì những cay đắng và cơ cực ở Thung lũng Forge càng tăng lên bởi những lời đồn đại về âm mưu của Tướng Gates chống lại Washington. Nhiều người trong Đại hội thuộc địa

ngày càng nghi ngờ tài năng của Washington đang cố gắng vận động đưa Gates lên làm Tổng tư lệnh nên chẳng buồn ngó ngang gì đến đội quân ở đây. Việc đội quân Mỹ tại thung lũng Forge hầu như không được cung cấp bất cứ thứ gì càng làm Hamilton thêm trầm trồ với thực trạng chính trị Mỹ. Ông kết luận rằng Đại hội thuộc địa quá bận tâm với lợi ích riêng rẽ của các bang đã không thể hoạt động hiệu quả, và ông bắt đầu hình thành kế hoạch về một chính quyền trung ương mạnh mẽ cho riêng mình. Ông viết thư về cho Thống đốc tiểu bang New York, George Clinton⁽⁴⁾.

“Nhiều đại biểu đã quá quan tâm đến bổng lộc và tiện nghi, những họ hàng thân thuộc, những lợi ích địa phương. Những toan tính và hành động không đúng đắn đó đã làm cho họ càng chú trọng đến những lợi ích cụ thể của các tiểu bang mà quên đi lợi ích chung của Hợp bang”.

Hamilton nghi ngờ sự thiếu hiệu quả của Đại hội các thuộc địa sẽ tác động xấu đến uy tín quốc gia. Ông viết thêm:

“Liệu chúng ta có thể trông đợi gì vào sự thành công của các cuộc đàm phán với các nước châu Âu nếu các quốc gia này không tin vào sức mạnh và sự khôn ngoan của chính quyền Lục địa?”

Hamilton lo ngại rằng nước Mỹ sẽ chỉ là trò cười cho cả thế giới nếu chẳng có quốc gia nào ủng hộ, nhất là Pháp, quốc gia mà họ đang nỗ lực đàm phán xây dựng một liên minh và sẽ chỉ lãng phí tiền bạc, của cải và sinh mạng binh lính. Ông tự hỏi rằng, nếu Đại hội thuộc địa không đủ quyền lực và tài chính để nuôi quân đội thì Đại hội này được thành lập để làm gì? Càng băn khoăn với những vấn đề này và không hài lòng với những câu trả lời đơn giản, Hamilton bắt đầu xây dựng một kế hoạch những việc cần phải làm để cải thiện hoạt động của chính quyền trung ương và để bảo tồn liên minh. Cũng trong thời gian này, ông vẫn mãi mê đọc sách để hấp thu những tư tưởng và kiến thức mới về nhà nước và chính quyền.

Khi mùa đông tồi tệ ở Thung lũng Forge dần dần qua đi, Hamilton bắt đầu nhận thấy thời gian này chẳng mang lại cho ông điều tốt đẹp nào. Sự hăm dọa buổi đầu được có mặt ngay tại nơi nóng bỏng và quan trọng nhất của cuộc chiến tranh nhanh chóng biến mất sau những chồng giấy cao ngất và những ngày dài lê thê mà ông gọi là “cái công việc cạo giấy chết tiệt”. Năm 1778, khi chiến dịch mới bắt đầu, Hamilton lại khao khát được ra chiến trường, nơi ông có điều kiện được chứng tỏ tài năng của mình.

Nhiều sự kiện xảy ra cho thấy năm 1778 là một năm thành công trong cuộc chiến tranh của nhân dân Mỹ. Nhờ tài ngoại giao và uy tín của Benjamin

Franklin⁽⁵⁾, nước Pháp cuối cùng cũng đã công nhận Mỹ là một quốc gia độc lập, đồng thời cam kết có những ủng hộ về mặt quân sự và tài chính. Ngày 6/2/1778, tại Paris, các đại diện Mỹ và Pháp đã ký hiệp ước đồng minh đồng thời gửi ngay sang một hạm đội 14 chiếc tàu chiến sang giúp quân Mỹ. Cả hai quốc gia đều cam kết chiến đấu cho tới khi các thuộc địa Mỹ giành được Độc lập và không quốc gia nào được thoả thuận ngừng bắn với Anh nếu không được sự đồng ý của quốc gia kia. Sau khi tàu chiến Anh bắn vào các tàu của Pháp, ngay lập tức, Pháp tuyên chiến với Anh. Một năm sau, Tây Ban Nha và Hà Lan đều ký hiệp ước đồng minh với Pháp chống lại Anh.

Nhờ sự ủng hộ này, Liên minh Pháp-Mỹ chẳng bao lâu sau đã mở rộng cuộc chiến và chuyển từ phòng ngự sang phản công. Vì Hamilton rất thạo tiếng Pháp, có thể do người mẹ dạy từ khi còn nhỏ nên được Washington hoàn toàn tin tưởng giao cho ông làm người phiên dịch giữa Washington và Đô đốc D'Estaing, tư lệnh hải quân Pháp tại Mỹ, khi họ lập kế hoạch cho chiến dịch mới của liên quân Pháp-Mỹ.

Tháng 6/1778, chiến lược đánh quấy rối quân Anh của Washington cuối cùng dẫn cả hai bên tới trận đánh lớn ở Monmouth, tiểu bang New Jersey. Trong trận này, Hamilton cùng cưỡi ngựa với Washington ra mặt trận và có mặt khi viên Tổng tư lệnh điên tiết cách chức tướng Charles Lee ngay tại trận vì tội hèn nhát. Monmouth là một chiến thắng cực kỳ cần thiết cho Washington để vực dậy tinh thần rất thấp của binh lính Mỹ sau mùa đông ảm đạm tại Thung lũng Forge. Sau này, thời kỳ ở Thung lũng Forge và chiến thắng ở Monmouth được coi là thời điểm bước ngoặt của cuộc Cách mạng Mỹ. Kể từ đây, các thuộc địa Mỹ đã giành được chỗ đứng vững chắc về cả quân sự và ngoại giao. Tất cả những người từng có mặt ở thung lũng Forge sau này đều được coi là những người anh hùng của nước Mỹ, những người đã ném măt nằm gai trong những ngày đen tối và khó khăn nhất của cuộc Cách mạng Mỹ.

Nhưng sau những vinh quang này, Hamilton bắt đầu phải ném trái những cay đắng mà ông không thể ngò được. Lần đầu tiên là mùa hè năm 1779 khi ông nhận được bức thư của một người bạn báo rằng có những tin đồn rất nguy hiểm đang lan rộng trong những đại biểu Đại hội các thuộc địa rằng Hamilton đang xúi giục binh lính nổi dậy và lật đổ Đại hội thuộc địa để đưa Washington trở thành nhà độc tài. Tác giả bức thư, đại tá John Brooks viết... “người ta nói là cái gã Hamilton chẳng lo lắng gì đến việc bảo vệ đất nước mà chỉ nhằm nhằm chạy theo những mưu đồ tham vọng cá nhân của hắn”.

Hamilton cảm thấy bị sỉ nhục ghê gớm. Nhưng dù ông không giấu diếm sự tức giận và xem thường Đại hội các thuộc địa, thì ông vẫn kiên trì kêu gọi trao thêm nhiều quyền lực hơn nữa cho Đại hội này. Ông nhận thấy Đại hội các thuộc địa

không đủ mạnh và không đảm bảo cung cấp lương thực và vũ khí cho quân đội. Nhưng Hamilton chưa bao giờ nói đến việc giải tán Đại hội mà ngược lại, ông cho rằng muốn có một đất nước vững mạnh thì cơ quan này cần một thẩm quyền mạnh mẽ để hoạt động hiệu quả hơn. Ngoài ra, từ trước đó, Hamilton đã luôn thể hiện mối ác cảm đối với những cuộc khởi nghĩa nông dân và bạo loạn của đám đông dân chúng. Hamilton e ngại rằng các cuộc nổi loạn đó khó có thể mang lại sự phồn vinh và thịnh vượng cho đất nước mà cần phải có những suy tính và thảo luận kỹ càng. Những lời đồn đại đó không phù hợp với tính cách và quan điểm của ông vì ông cho rằng chỉ những cân nhắc khôn ngoan và kiến thức uyên bác mới có thể giải quyết được mọi vấn đề. Hamilton tiến hành điều tra cẩn kẽ và phát hiện ra kẻ chủ mưu là một giáo sĩ xoàng xĩnh ở Massachusetts. Một người bạn ở Boston khẳng định với Hamilton rằng gã này thường xuyên cãi cọ, phá rối và từng bị coi là kẻ dối trá. Sau đó, Hamilton viết thư cho viên giáo sĩ này với những lời lẽ rất giận dữ rồi thách đấu với ông ta. Vụ này dần dần được lãng quên, nhưng một chuyện khác lại xảy ra ảnh hưởng xấu đến ông.

Lúc này, Hamilton đã trở thành một con người được chú ý đến bởi vì khắp nơi, người ta đều biết rằng ông là người trợ lý thân thiết, gần gũi và được tin cậy nhất của Washington. Hầu hết thư từ, mệnh lệnh của Washington đều do chính bàn tay Hamilton viết; và bất kỳ ai muốn gặp Washington thì đều biết rằng con đường ngắn nhất và nhanh nhất là thông qua Hamilton. Là một người quyền rũ, lịch lãm, rất cương quyết nhưng cũng rất thông minh và hóm hỉnh, Hamilton giành được lòng yêu mến và kính trọng của tất cả mọi người. Tất cả những ai từng quen biết ông đều công nhận Hamilton là một người cực kỳ xuất chúng.

Khi đó, Đại hội thuộc địa, do luôn luôn thận trọng với quyền lực đang gia tăng của Washington khi cuộc chiến tranh sắp trôi qua, bắt đầu để ý đến Hamilton, người trợ lý thân cận nhất của vị Tổng tư lệnh. Khi bắt đầu xem xét nguồn gốc và quá khứ của Hamilton, họ thấy ngay ông không xuất thân từ một gia đình người Mỹ đáng kính trọng, thậm chí cũng không sinh ra ở Mỹ. Tất cả những điều đó làm họ nghi ngờ sự liêm chính và động cơ ngay thẳng của ông. Động cơ phục vụ công chúng liên tục bị nghi ngờ vì ông bị coi như người ngoại lai, thậm chí một kẻ ngoại bang. Sau khi Đại hội các thuộc địa bác bỏ đề cử ông làm Công sứ ngoại giao tại Pháp, Hamilton cảm thấy rất thất vọng. Ông viết về những nỗi buồn phiền đó cho John Laurens, người bạn thân thiết nhất của ông:

“Laurens thân mến, tôi ghê sợ mọi thứ trong thế giới này...và tôi có không có ước mong nào khác muốn càng sớm càng tốt đạt được một điều gì đó lớn lao.”

Sau những buồn phiền đó, tới năm 1780, một vài sự kiện tốt lành xảy ra mang lại cho Hamilton một tâm trạng hồ hởi và phấn kích. Trong mùa đông đóng trại ở Morristown, Hamilton đã gặp và đem lòng yêu thương Elizabeth Schuyler và cuối năm đó, ngày 14/10/1780, ông làm lễ cưới với nàng. Gia đình Schuyler là một gia đình dòng dõi quý tộc Hà Lan giàu có, đầy quyền lực và nổi tiếng khắp New York. Cha của Elizabeth là tướng Philip Schuyler, từng quen biết Hamilton trong cuộc chiến tranh, hiểu rõ tài năng của ông nên rất hài lòng với cuộc hôn nhân này dù Hamilton rất nghèo và chẳng có chút tài sản nào. Schuyler biết Hamilton sẽ còn tiến xa và sẵn lòng giúp ông nếu cần nhưng Hamilton từ chối mọi sự giúp đỡ của người bố vợ.

Cũng năm 1780 này đã chứng kiến nhiều thắng lợi trên biển của tướng John Paul Jones, tư lệnh hạm đội Mỹ. Nhưng trên bộ, quân Mỹ lại gặp những thất bại lớn. Đối phó với việc Pháp bắt đầu can thiệp vào cuộc chiến, quân Anh mở hàng loạt những chiến dịch ở phía Nam nhằm đánh tan liên quân Pháp-Mỹ. Ngày 12/5/1780, quân Anh của tướng Henry Clinton⁽⁶⁾ bao vây Charleston buộc tướng Mỹ ở đây là Benjamin Lincoln cùng toàn bộ 5.400 lính thuộc đội quân phía Nam phải đầu hàng. Đây là thất bại lớn nhất của quân đội Mỹ. Tới tháng 7, Tướng Cornwallis⁽⁷⁾ cũng đánh bại tướng Horatio Gates ở Camden gây tổn thất lớn cho quân Mỹ. Mặc dù sự tiếp viện của tướng Rochambeau và 8.000 quân Pháp hồi tháng 7 mang lại nhiều hy vọng cho đội quân Mỹ đang bị bao vây thì một chuyện xảy ra gây chấn động nước Mỹ và làm căng thẳng mối quan hệ giữa Hamilton và Washington dẫn tới sự chia rẽ giữa hai người.

Trên đường trở lại Tổng hành dinh sau những cuộc họp liên minh với các viên tướng Pháp, Washington và Hamilton dừng lại tại West Point, lúc này do Thiếu tướng Benedict Arnold⁽⁸⁾ chỉ huy. Ngay khi tới nơi, họ phát hiện ra rằng viên tướng này đã phản bội quân Mỹ đồng ý trao nộp vị trí then chốt này cho Henry Clinton, tư lệnh quân đội Anh ở vùng đó.

May mắn rằng các sĩ quan Mỹ đã bắt được viên gián điệp của Arnold, thiếu tá John Andre khi đang trên đường chuyển bức thư tuyệt mật về kế hoạch này. Ngay lập tức vụ này được mang ra toà án binh xét xử. Arnold từng là sĩ quan xuất sắc dưới quyền tướng Gates. Những hành động dũng cảm trong trận đánh ở Ridgefield và Saratoga đã đưa Arnold trở thành một người anh hùng. Sau khi bị thương nặng ở Saratoga, Arnold được Washington điều về chỉ huy căn cứ quân sự quan trọng West Point. Lúc này, do không còn quyết định được số phận Arnold, viên sĩ quan mà ông từng tin tưởng đã trốn thoát sang phía Anh nên Washington trút hết cơn thịnh nộ lên đầu những người thân cận của Arnold, đặc biệt là viên sĩ quan trẻ Andre đang bị quân Mỹ bắt giữ. Washington quyết định rằng Andre sẽ bị treo cổ như một kẻ gián điệp, bất chấp việc anh ta đang là sĩ quan và theo thông lệ chỉ bị xử bắn. Vào thời

điểm đó, treo cổ thật sự là một điều nhục nhã xúc phạm danh dự cá nhân.

Trước khi chết, Andre cầu xin được xử bắn. Trước đó, Hamilton đã từng gặp viên sĩ quan này một vài lần và cũng như nhiều người khác rất có ấn tượng bởi phong cách lịch sự và thông minh của viên sĩ quan gốc Anh trẻ tuổi này nên cố gắng thuyết phục Washington chấp thuận lời cầu xin của Andre. Nhưng bất chấp mọi cố gắng của Hamilton, Washington cương quyết không thay đổi. Andre sau đó được thay bộ quân phục bằng áo dân thường rồi đưa lên giá treo cổ như một kẻ gián điệp. Cuộc tranh cãi kết thúc, Andre bị treo cổ ngày 2/10/1780.

Thất vọng về Washington nên Hamilton càng quyết tâm rời bỏ Tổng hành dinh để có dịp thể hiện tài năng quân sự của mình. Hamilton tha thiết đề nghị được ra chiến trường trực tiếp chỉ huy quân đội. Thuyết phục Washington không phải là điều dễ dàng song Hamilton biết rằng nếu có ai đó giành được những tình cảm chân thành nhất của Washington thì đó chính là Lafayette⁽⁹⁾. Vị Hầu tước trẻ trung người Pháp này đã tình nguyện sang chiến đấu bên cạnh những người dân Mỹ từ tháng 7/1777, lúc này cũng là một sĩ quan tùy tùng của Washington. Vì thế, ông nhờ vị Hầu tước trẻ này nói giúp nhưng thậm chí cả sự can thiệp đó cũng không làm Washington thay đổi. Ông vẫn cho rằng nếu đưa Hamilton lên chức vụ cao hơn nhiều viên sĩ quan khác có thể làm cho họ ghen tị và oán giận. Mặt khác viên Tổng tư lệnh cũng sợ rằng người sĩ quan thân cận và tài năng nhất của mình có thể hy sinh nếu phải ra chiến trường. Đó là điều mà Washington hoàn toàn không muốn chút nào.

Với lời khuyên chân thành của Lafayette: “Bạn yêu quý, tôi biết tình cảm và lòng biết ơn của Washington đối với bạn lớn hơn những gì bạn hình dung, nhưng việc ra chiến trường là điều không thể”, Hamilton chấp thuận ở lại Tổng hành dinh tiếp tục cặm cuội sửa chữa cả đồng thư từ và mệnh lệnh, chịu đựng sự cáu kỉnh ngày càng tăng lên của Washington, lúc này vẫn chưa giành được thắng lợi quyết định trước quân Anh, để rồi sự bất bình của ông tăng lên cực đỉnh vào tháng 2/1781 với vụ cãi cọ dẫn tới sự chia tay giữa hai người.

Một ngày lạnh lẽo đầu năm 1781, như thường lệ, Hamilton bận rộn với nhiều nhiệm vụ, nhận được lệnh đến gặp vị Tổng tư lệnh tại phòng làm việc của Washington ở Tổng hành dinh, khi đó đang đóng tại New Windsor, tiểu bang New York. Hai ngày sau, ông viết thư về cho người bố vợ, tướng Schuyler, giải thích mọi chuyện xảy ra:

Một viên cận vệ của Washington đến nói là ông ta muốn gặp con. Con trả lời là sẽ đến gặp ông ta ngay lập tức. Nhưng liền đó, con lại phải đưa thư cho một viên sĩ quan tùy tùng khác và rồi nán lại mấy phút nói chuyện với Hầu tước Lafayette mà

con vừa gặp giữa đường. Khi con vội vàng chạy về thì Tổng tư lệnh đang rất bức mình đứng đợi con ở ngay bậc cầu thang. ,*"Đại tá Hamilton (ông ta nói), anh đã bắt tôi phải đứng đợi anh ở bậc cầu thang này 10 phút rồi. Tôi buộc phải nói rằng anh đã thiếu tôn trọng tôi". Con đáp lại không chút giận dữ nhưng kiên quyết "Tôi không có tình như vậy, thưa Ngài, nhưng nếu Ngài đã nghĩ là cần phải nói với tôi như vậy thì chúng ta nên chia tay nhau". "Tốt thôi, (ông ta nói) nếu đây là sự lựa chọn của anh".*

Dường như đó chỉ là một trao đổi nhẹ nhàng như chính Hamilton kể lại, nhưng đó thật sự là một cuộc đấu khẩu rất căng thẳng theo những nghi lễ lịch sự của thế kỷ 18. Sai hẹn là một điều không thể chấp nhận được đối với một người khó tính và nghiêm nghị như George Washington.

Sau khi chuyện xảy ra, Hamilton chạy bỏ khỏi Tổng hành dinh, bức bối phàn nàn với Lafayette, lúc này cũng cảm thấy bối rối vì có lẽ chính ông là nguyên nhân gây ra vụ cãi cọ đó. Lafayette vội vàng cố gắng dàn hoà giữa hai người. Trong khi Washington nín nhịn sự tự ái của mình chấp nhận làm lành nhưng Hamilton vẫn cố chấp không chịu. Ông vẫn ở lại Tổng hành dinh cho tới tận tháng 4, nhưng làm việc trong một ngôi nhà khác. Ông và Washington trao đổi thư từ và mệnh lệnh bằng cách gửi những bức lạnh nhật qua viên lính cận vệ. Sau vài lần cố gắng xin xuống chỉ huy một toán quân nhưng bị từ chối, Hamilton chính thức xin từ chức sĩ quan tùy tùng ngày 30/4/1781.

CHƯƠNG 4. Những ý tưởng đầu tiên về chính quyền

Nhưng bản thân chính quyền là gì nếu không phải là sự biểu hiện lớn lao nhất về bản chất của loài người?

James Madison, bài luận Người Liên bang số 10. 1788

Rời Tổng hành dinh, Hamilton trở về sống với người vợ yêu quý tại ngôi nhà gia đình Tướng Schuyler ở thành phố Albany. Khi đó, là thành phố lớn thứ hai và là thủ phủ của tiểu bang New York, nơi tập trung rất nhiều các hoạt động kinh doanh và luật pháp. Lúc này, Hamilton bắt đầu phải lo lắng cho tương lai của mình và cả gia đình nhưng kế hoạch xây dựng đất nước chẳng bao giờ rời khỏi tâm trí ông. Bất cứ lúc nào rảnh rỗi, Hamilton lại mãi mê suy nghĩ và nghiền ngẫm những mô hình chính quyền cho một nhà nước tốt đẹp hơn.

Tình hình nước Mỹ khi đó đã có nhiều thay đổi. Sau khi Cách mạng nổ ra, tất cả các tiểu bang đều tự thiết lập chính quyền và xây dựng các bản Hiến pháp tiểu bang. Tới tháng 4/1781, được cổ vũ bởi những chiến thắng trước quân Anh và được Pháp cam kết ủng hộ về mặt tài chính và quân sự, Đại hội các thuộc địa, bây giờ đã trở thành Quốc hội của liên minh 13 bang, đã thông qua bản hiến pháp đầu tiên của nước Mỹ: Bộ luật Các điều khoản Hợp bang⁽¹⁾. Nhưng bản Hiến pháp này không đáp ứng được yêu cầu khi đó. 13 tiểu bang thuộc địa tập hợp trong một thể chế hợp bang lỏng lẻo, chỉ có một cơ quan chính quyền duy nhất là Quốc hội Hợp bang. Không có nhánh hành pháp, cũng không có toà án tối cao, cơ quan này hầu như chẳng có chút quyền hành nào, cũng chẳng có ngân sách để hoạt động. Khắp nơi tràn ngập sự lộn xộn, luật pháp mỗi nơi một khác, không có một qui định chung về thương mại, thuế khoá và thậm chí mỗi tiểu bang lại có một loại tiền riêng. Từ những ngày gian khổ ở Thung lũng Forge, Hamilton đã hiểu rõ những yếu kém đó và từng nhiều lần kêu gọi chính quyền cần thiết phải có những thay đổi mạnh mẽ.

Cũng trong thời kỳ làm sĩ quan tùy tùng cho Washington, Hamilton đã xây dựng được mối quan hệ chặt chẽ và thường xuyên trao đổi thư từ với những chính trị gia chủ chốt ở New York. Theo yêu cầu của James Duane, một đại biểu Quốc hội người New York, Hamilton đã viết một bức thư dài trình bày “*những khiếm khuyết trong hệ thống chính quyền hiện nay và những thay đổi cần thiết để cứu tất cả chúng ta khỏi sự sụp đổ*”. Sau đó, Hamilton tiến hành liệt kê những điểm yếu kém của chính quyền lúc đó rồi đề nghị một giải pháp rất mạnh bạo và mới mẻ là “...

triệu tập ngay một hội nghị của tất cả các tiểu bang với đầy đủ thẩm quyền để đưa ra kết luận cuối cùng về hợp bang của chúng ta". Nhưng mãi 7 năm sau, tháng 5/1787, Hội nghị Quốc ước xây dựng Hiến pháp Mỹ, xây dựng một chính quyền Liên bang hiện đại ở Philadelphia như ông đề nghị mới được khai mạc.

Những phần khác trong bức thư này thể hiện một hệ thống tư tưởng hoàn chỉnh vĩ đại mà sau này trở thành nền tảng chủ yếu trong chính sách tài chính - kinh tế của Hamilton. Thực tế, những nghiên cứu này của ông trước khi đảm nhận cương vị Bộ trưởng Tài chính trình bày những điều chính yếu mà chính phủ Mỹ cần phải làm đối với nền kinh tế Mỹ. Những kế hoạch này chủ yếu dựa trên những kinh nghiệm của ông đối với một chính quyền yếu kém của Hợp bang khi đó và kiến thức thu được qua việc đọc các tác phẩm kinh điển.

Thêm nữa, sự bất lực của Đại hội các thuộc địa trong việc đảm bảo những nhu yếu phẩm cần thiết nhất cho quân đội chứng tỏ nhu cầu rất cấp bách về một chính quyền quốc gia mạnh hơn. Ông cũng từng chứng kiến sự bất bình của binh lính trong vụ bạo động hồi tháng 5/1780. Khi đó, Washington phải đương đầu với cuộc nổi dậy đầu tiên của binh lính tại Morritown, bang New Jersey. Hai trung đoàn quân thuộc địa tiến vào sở chỉ huy đòi thanh toán ngay lương cho họ, khi đó đã chậm mất 5 tháng và đòi phải được cung cấp lương thực đầy đủ. Mặc dù nhanh chóng bị dập tắt và hai viên sĩ quan cầm đầu bị treo cổ nhưng vụ này càng chứng tỏ sự bất lực của Đại hội các thuộc địa. Hamilton viết:

"... quân đội bây giờ chỉ là một đám đông ô hợp... không quân phục, không được trả lương, không được trợ cấp, không có tinh thần chiến đấu mà cũng chẳng có kỷ luật gì. Chúng tôi bắt đầu ghê sợ đất nước này vì sự thờ ơ và sao lãng của họ đối với chúng tôi và đất nước này cũng bắt đầu e sợ chúng tôi vì sự chèn ép của chúng tôi đối với họ. Nguyên nhân tình trạng tồi tệ của quân đội chủ yếu là do những lỗi lầm của chính quyền".

Trong bức thư này, Hamilton hình dung về tất cả những gì mà chính quyền Mỹ rồi sẽ phải làm bằng cách trình bày chi tiết mô hình hệ thống tài chính - kinh tế mà nước Mỹ cần xây dựng. Nếu những đối thủ chính trị sau này của ông đọc bức thư này thì họ sẽ chẳng ngạc nhiên về bất cứ điều gì trong chính sách tài chính mà Hamilton sẽ tiến hành khi làm Bộ trưởng Tài chính. Ông đề xuất rằng các nguồn thu ngân sách để đảm bảo thanh toán nợ nước ngoài sẽ được thu bằng cách đánh thuế việc kinh doanh buôn bán và đối với một số dạng nông sản nhất định. Ông cũng cho rằng nhà nước nên vay tiền của các cá nhân và rồi những món nợ công cộng này sẽ có lợi cho đất nước. Ông cũng trình bày việc phát triển nền kinh tế trên cơ sở tiền giấy. Và rồi ông tập trung chính vào việc thành lập một ngân hàng quốc gia do những nhà tư bản giàu có và nhiều thế lực góp vốn. Ông viết: *"những nhà tư*

bản sẽ ham mê chương trình này và do vậy sẽ giúp nó thành công”. Hamilton hoàn toàn hiểu rằng kế hoạch này sẽ được đa số dân chúng Mỹ tán thành và ủng hộ bởi ông tin rằng: “Đó sẽ là những kỷ nguyên mới trong hoạt động sản xuất của con người, nơi những sản phẩm mới mẻ có ích cho cuộc sống của dân chúng sẽ được sản xuất”.

Trong một bức thư khác gửi Robert Morris⁽²⁾, lúc này vừa được bổ nhiệm làm Tổng thanh tra Tài chính của Hợp bang, ông lại trình bày chi tiết những cải cách tài chính cần thiết. Hamilton viết cho Morris rằng ông ủng hộ một nền hành pháp mạnh có đầy đủ mọi quyền hành cần thiết để qui định các vấn đề thuế quan và thương mại: “Tôi tin rằng bây giờ đó là biện pháp duy nhất để thoát khỏi những nguy cơ đang đe dọa tương lai của đất nước và phá hỏng sự nghiệp của tất cả chúng ta”. Ông cũng chỉ ra những vai trò đối nội và đối ngoại của Quốc hội nhưng thật tiếc rằng đây lại là một cơ quan nhu nhược và yếu kém. Ông viết “...dân chúng đã mất hết niềm tin vào chúng ta...cả những người bạn của chúng ta ở Châu Âu cũng vậy”. Và rồi trở lại những vấn đề quen thuộc, ông kết thúc bức thư bằng một kế hoạch chi tiết về một ngân hàng quốc gia, khi đó chưa mấy người nghĩ đến và dưới sự điều hành của ông mãi 10 năm sau mới được thành lập.

Không đủ kiên nhẫn giữ kín những ý tưởng về mô hình nhà nước và được thúc đẩy bởi việc thông qua *Các điều khoản Hợp bang*, Hamilton bắt đầu viết những bài báo nghiên cứu đầu tiên của mình về mô hình chính quyền nước Mỹ. Loạt bài báo này ông đặt tên là *Người Lục địa* ,(The Continentalist) bao gồm 6 bài viết được đăng trên tờ New York Packet và tờ *American Advertiser* trong thời gian từ tháng 7/1781 đến tháng 7/1782. Lúc này, công chúng bắt đầu biết đến những chính sách kinh tế và quan điểm chính trị đầu tiên của Hamilton. Khi đó ông mới chỉ 24 tuổi.

Việc chứng kiến rất nhiều bất đồng và tranh cãi giữa Washington và Quốc hội thời kỳ làm sĩ quan tùy tùng tại Tổng hành dinh đã giúp Hamilton nhận thức được những sự yếu kém và thiếu hiệu quả trong bộ luật *Các điều khoản Hợp bang*. Lúng túng cho những điều khoản mơ hồ cùng với những cuộc tranh cãi liên miên giữa những nghị sĩ chịu ảnh hưởng của những lợi ích cục bộ địa phương mà quên đi những mục tiêu chung của quốc gia càng làm cho Quốc hội Hợp bang không thể thu đủ số tiền cần thiết đảm bảo hoạt động của quân đội.

Đối với Hamilton, Quốc hội Hợp bang chỉ là một nhóm chính trị gia có tầm nhìn hạn hẹp, những người dễ dàng hy sinh mạng sống của những người lính và tương lai của toàn bộ dân tộc bằng cách lãng phí thời gian cho những cuộc tranh cãi vụn vặt chứ không phải những nghiên cứu, tranh luận thấu đáo hay suy xét kỹ càng

có tầm nhìn xa trông rộng trong quá trình hình thành chính sách. Chính quyền tổ chức theo bộ luật này đã từng thể hiện sự yếu kém và thiếu hiệu quả trong thời chiến thì đến thời hoà bình này, khi những tiểu bang ngày càng ít phụ thuộc vào nhau thì liên minh lỏng lẻo của 13 tiểu bang Bắc Mỹ thật sự gặp nguy hiểm.

Hamilton mất một năm để hoàn thành loạt 6 bài báo *Người Lục địa* này. Bài cuối cùng công bố ngày 4/7/1782. Trong những bài luận này, Hamilton cho rằng người dân Mỹ cần phải nhìn nhận tương lai của liên minh các thuộc địa như một quốc gia độc lập và phải thiết lập một chính phủ liên bang mạnh trong đó các tiểu bang phải kết hợp chặt chẽ và thống nhất vì những mục đích chung. Ông hình dung về một đất nước có nền tảng tài chính vững chắc, được các quốc gia khác kính trọng đi cùng với sự thịnh vượng, hoà bình và ổn định trong nước.

Hamilton mở đầu các bài viết bằng cách đánh giá cao những đức tính tốt đẹp của người dân Mỹ. Ông viết:

“Sự thật rằng đội quân của nước Anh không thể đàn áp được dân chúng Mỹ không phải vì sự bất bình của nhân dân mà chỉ riêng những tình cảm quynh luyến, gắn bó và lòng quyết tâm của dân chúng Mỹ đã giúp họ chịu đựng và vượt qua những khó khăn mà không hề run sợ... Có lẽ không có dân tộc nào khác trên thế giới có được sự kiên nhẫn, khả năng chịu đựng trong những hoàn cảnh tương tự như dân tộc Mỹ. Như vậy, những lỗi lầm và trục trặc xảy ra cho nước Mỹ là do Quốc hội, do cách quản lý tồi và chính sách kém khôn ngoan của những người lãnh đạo nước Mỹ”.

Ông chỉ ra nhiều mối nguy hiểm của một liên minh lỏng lẻo, bao gồm khả năng các quốc gia bên ngoài vận động tiểu bang này chống tiểu bang kia, hay tồi tệ hơn là gây ra một cuộc chiến tranh giữa các tiểu bang. Hamilton cũng nhắc nhở dân Mỹ rằng cuộc chiến tranh với nước Anh vẫn còn chưa chấm dứt, thậm chí các thuộc địa có thể thua trận.

Điều cực kỳ quan trọng trong tư duy của Hamilton là chính phủ liên bang phải có quyền điều hành vấn đề thương mại, lĩnh vực mà cho đến lúc đó vẫn nằm trong tay các chính quyền tiểu bang; và những biện pháp thu thuế lợi tức tạo dựng nguồn ngân sách cho sự vận hành của một nhà nước Cộng hoà. Hamilton cũng trình bày tỉ mỉ vai trò quan trọng của hệ thống tín dụng sau này trở thành hòn đá tảng trong kế hoạch tài chính quốc gia của ông. Hamilton cho rằng việc phụ thuộc vào những khoản trợ cấp thất thường của những tiểu bang riêng rẽ để trả những món nợ chiến tranh là hoàn toàn sai lầm và không thể thực hiện được. Mà người dân Mỹ cũng không thể thanh toán hết những khoản nợ nần chỉ trong một vài năm, vì như vậy nguồn tài chính sẽ hoàn toàn kiệt quệ không thể đáp ứng nhu cầu cho những phát

triển kinh tế cần thiết khác. Ông viết *“Đó là điều không thể thực hiện được và là một hành động đi ngược lại những nguyên tắc tài chính cơ bản nhất”*. Ngoài ra, do Quốc hội hoạt động với những chính sách tài chính sai lầm như vậy nên nước Mỹ sẽ không thể giành được uy tín vững chắc và cũng không thể vay được các khoản tiền cần thiết của dân chúng và của nước ngoài. Đối với ông, các khoản vay tín dụng này là rất cần thiết vì chúng sẽ tạo ra những nguồn vốn thanh toán lãi suất định kỳ, rồi cuối cùng sẽ tiến tới thanh toán hết hoàn toàn những khoản nợ chiến tranh.

Với một tầm nhìn và kiến thức tuyệt vời về tài chính, Hamilton biết rằng những biện pháp quan trọng này là hết sức cần thiết để thúc đẩy nền kinh tế của một quốc gia non trẻ. Nước Mỹ cần phải nhanh chóng tham gia thị trường toàn cầu để một ngày nào đó trở thành một đối tác quan trọng trong nền thương mại quốc tế. Ông thấy nước Mỹ có đủ những nguồn tài nguyên để trở thành là một cường quốc, nhưng một số khó khăn nhất định đang cản trở quá trình phát triển đó. Ông viết *“Những quốc gia giàu có nhất và được tổ chức tốt nhất phải có nghĩa vụ sử dụng những nguồn vốn của họ để thu được những khoản vay”*. Ông cho rằng việc thiếu tiền mặt sẽ cản trở quá trình buôn bán và trao đổi hàng hoá, nhưng sâu xa hơn nữa một vấn đề khác cản trở đất nước mới mẻ này giành được những khoản vay của nước ngoài, đó là sự tồn tại lỏng lẻo của một Liên minh không tạo đủ niềm tin cho những nhà đầu tư nước ngoài.

Một chính phủ liên bang mạnh đối với Hamilton phải có đủ quyền lực thông qua các đạo luật và tạo ra môi trường tài chính có lợi cho tất cả dân chúng. Ông khẳng định:

“... không thể trì hoãn được nữa, chúng ta phải trao thêm quyền lực cho Quốc hội... Chỉ có việc sử dụng một cách hợp lý những nguồn tài nguyên của toàn thể liên minh, dưới sự lãnh đạo của một Hội đồng Tối cao, với những quyền lực và sức mạnh cần thiết mới có thể giải thoát chúng ta khỏi cảnh áp bức và khốn khó như hiện nay và đưa chúng ta trở thành những người hạnh phúc sau này”.

Trong khi những bài viết này vẫn còn đang được in ra thì sự nghiệp của Hamilton lại có những thay đổi. Trên chiến trường, sau những thất bại ban đầu thì quân Mỹ đang dần dần giành lại thế chủ động. Từ tháng 7/1780, vua Pháp là Louis XVI đã gửi sang Mỹ một lực lượng quân viễn chinh gồm 6.000 người dưới sự chỉ huy của Bá tước Jean de Rochambeau. Ngoài ra, hạm đội Pháp đã quấy rối việc vận chuyển đường biển của Anh và ngăn chặn sự tăng viện và các nguồn cung cấp cho quân đội Anh ở Virginia. Các lực lượng liên quân Mỹ và Pháp lúc này đã lên tới 18.000 người liên tục dồn ép quân Anh trong suốt mùa hè và mùa thu năm đó.

Biết được tin Washington và Bá tước Rochambeau đang lập kế hoạch cho trận

đánh quyết định với quân Anh tại Yorktown, tây nam Virginia và tràn đầy hy vọng về thắng lợi của những trận đánh đó, Hamilton đã vượt sông Dobbs Ferry, tiểu bang New York, để trở lại quân đội. Lần này, chấp nhận mong ước bấy lâu của Hamilton, Washington giao cho ông chỉ huy tiểu đoàn bộ binh nhẹ của New York và Connecticut có nhiệm vụ dẫn đầu cuộc đột kích vào quân Anh tại đồn số 10 ở Yorktown. Ngày 14/10, Hamilton và binh đội của mình đã hoàn thành nhiệm vụ. Sau khi những vị trí phòng thủ xung quanh Yorktown bị chiếm giữ và mọi đường rút chạy đều bị Washington ngăn chặn, ngày 19/10/1781, toàn bộ 8.000 quân Anh cùng tướng Cornwallis buộc phải đầu hàng. Yorktown là chiến thắng quyết định đối với cuộc Cách mạng Mỹ. Do thất bại này, người Anh cuối cùng phải chấp nhận đàm phán hoà bình với các thuộc địa Mỹ. Hamilton tham dự lễ kỷ niệm chiến thắng, rồi ngày 1/3/1782, ông hoàn toàn rời bỏ mọi nhiệm vụ trong quân đội để trở về Albany đoàn tụ với gia đình. Lúc này vợ ông vừa sinh đứa con trai đầu lòng, Philip Hamilton.

CHƯƠNG 5. Bào chữa cho những người bảo hoàng (1782-1789)

“Mỗi người dân thường và tất cả mọi người trên trái đất đều có quyền tự trị”.

Tổng thống Thomas Jefferson, 1790

Bức thư của Hamilton gửi Robert Morris không phải là một nỗ lực vô ích. Ngay khi biết tin Hamilton đang rảnh rỗi, tháng 4/1782, Morris liền bổ nhiệm ông làm người thu thuế cho Quốc hội Hợp bang tại New York. Cũng trong thời gian này, Hamilton bắt đầu học luật tại thành phố Albany. Chỉ trong vòng 6 tháng ông đã hoàn tất một chương trình 3 năm, vượt qua mọi kỳ thi để rồi được nhận vào làm việc tại tòa án New York. Sau đó, Hamilton được bổ nhiệm làm đại biểu của tiểu bang này tại Quốc hội Hợp bang. Rất hài hước, Hamilton tổng kết lại những điều ông làm trong bức thư gửi Lafayette, lúc này đang ở Paris: *“Trong suốt 10 tháng qua, công việc của tôi là đi thu tiền và học mưu mẹo lừa dối những người hàng xóm. Bây giờ, cái nghề luật sư của tôi chẳng còn dùng gì đến nữa. Chỉ ít lâu nữa tôi sẽ là đại biểu Quốc hội Lục địa. Nghị viện tiểu bang New York trong phiên họp cuối cùng đã hoàn toàn nhất trí bổ nhiệm tôi vào cương vị đó”.*

Tháng 11/1782, với tư cách là nghị sĩ của New York, Hamilton đến thành phố Philadelphia, lúc đó đang là thủ đô của Hợp bang với đầy ắp những kế hoạch cải cách trong tay mà ông đã nghiền ngẫm trong suốt thời kỳ tham gia quân đội cũng như trong thời gian ông là người thu thuế thời kỳ ông chẳng có quyền gì ngoài việc thường xuyên phải chấp nhận sự xin xỏ của những viên chức địa phương. Tại đây, Hamilton cảm thấy hạnh phúc khi biết mình không đơn độc. Ông nhanh chóng tìm được sự đồng cảm từ người đồng nghiệp James Madison⁽¹⁾, đại biểu tiểu bang Virginia. Khi đó, Hamilton mới 25 tuổi còn Madison 31 tuổi. Hai chính trị gia, hai nhà học giả, hai người yêu nước trẻ trung này sôi nổi thảo luận những vấn đề họ cùng quan tâm, về những dự định và kế hoạch cho tương lai của đất nước.

Hai uỷ ban được Quốc hội lập ra để nghiên cứu dự luật thu thuế nhập khẩu và thanh toán lương cho binh lính và Hamilton đều được cử tham gia cả hai uỷ ban này. Nhưng khi những vấn đề này được mang ra thảo luận tại Quốc hội Lục địa thì sự chống đối của tiểu bang Rhode Island đã cản trở quá trình thông qua⁽²⁾. Sau đó, đạo luật đánh thuế hàng nhập khẩu dự định ban hành để tạo dựng ngân sách cho Hợp bang cũng hoàn toàn thất bại khi tiểu bang Virginia rút lại sự ủng hộ cả mình. Không được cung cấp lương thực và các nhu yếu phẩm khác, tình trạng quân đội lúc

đó xuống tới mức tồi tệ nhất. Trong khi Quốc hội vẫn còn đang mải mê tranh cãi về điều khoản và thời hạn thanh toán cho quân đội như liệu các tiểu bang trả chi phí cho binh lính tiểu bang họ, hay Quốc hội phải chi trả toàn bộ thì đầu năm 1783, những bất bình bắt đầu xảy ra ở khắp mọi nơi. Cuộc chiến tranh với Anh khi đó vẫn chưa chấm dứt và tháng 6, đội quân Mỹ đang uể oải của tướng Anthony Wayne⁽³⁾ bị đánh bại ngay tại cửa ngõ thủ đô. Các đại biểu Quốc hội buộc phải chuyển về làm việc tạm thời tại Trường Đại học Princeton, tiểu bang New Jersey.

Những khiếm khuyết trong bộ luật *Các điều khoản Hợp bang* và ngay trong hoạt động của chính quyền vẫn chưa dừng lại ở đó. Đến lúc này, khi cuộc chiến đã dần dần qua đi, các chính trị gia và cả dân chúng Mỹ đều phát hiện ra những thiếu sót và sai lầm trong bộ luật này. Quốc hội không có đủ sự ủng hộ cần thiết của các tiểu bang, không có quyền xây dựng ngân sách hay qui định thương mại, hoặc thi hành các chính sách đối ngoại. Dù một số đại biểu rất tích cực và thật sự muốn cải tổ nhưng đa phần các nghị sĩ có mặt ở đây chỉ quan tâm tới các lợi ích địa phương cục bộ.

Năm 1784, Quốc hội yêu cầu các tiểu bang trao thêm quyền lực dù là hạn chế để Quốc hội Hợp bang có quyền qui định các hoạt động thương mại, trước mắt là trong thời hạn 15 năm. Nghị sĩ James Monroe⁽⁴⁾, 27 tuổi, người bạn từng chiến đấu với Hamilton tại Thung lũng Forge và sau này cũng là một trong những đối thủ chính trị cay đắng nhất của ông, được giao lãnh đạo một uỷ ban nghiên cứu các điều khoản sửa đổi để đảm bảo thống nhất các qui định thương mại trong toàn Hợp bang nhưng chẳng mang lại kết quả nào. Hamilton, cảm thông với sự phẫn nộ của quân đội quyết định rời bỏ Quốc hội. Trước khi bỏ về nhà, ông đã viết một bức thư dài liệt kê những yếu kém của chính quyền Hợp bang, đồng thời kêu gọi tổ chức một hội nghị sửa đổi *Các điều khoản Hợp bang* cho phù hợp với tình hình thực tế. Nhưng bức thư đó của ông chẳng được ai ngó ngàng đến.

* * *

Ngay khi quân Anh rút khỏi thành phố New York, Hamilton đã đưa vợ và cậu con trai Philip bé bỏng của họ về sống tại ngôi nhà 57 Phố Wall⁽⁵⁾; và mở văn phòng luật sư ngay tại căn buồng bên cạnh. Ngay lập tức, Hamilton bận rộn với việc bảo vệ cho những người bảo hoàng, những người trung thành với nước Anh trong chiến tranh, chống lại Đạo luật Xâm phạm và Tịch thu (Trespass and Confiscation Acts) mà Nghị viện tiểu bang New York vừa thông qua nhằm trừng phạt những người bảo hoàng. Các đạo luật này cho phép những người yêu nước từng rút khỏi thành phố kiện những người bảo hoàng vì tội xâm chiếm tài sản, nhà cửa và gây hư hại cho gia đình họ, đồng thời từ chối quyền của những người bảo hoàng được đòi lại những tài sản mà họ đã sung công trong thời kỳ chiến tranh.

Người Mỹ thường nhìn nhận cuộc chiến tranh giành độc lập như một cuộc Cách mạng, nhưng ở một khía cạnh nào đó thì đây cũng giống như một cuộc nội chiến. Những người thuộc phái Bảo hoàng, hay còn gọi là “Những người Bảo thủ”, phản đối cuộc nổi dậy và nhiều người đã cầm vũ khí chống cách mạng. Ước tính số người theo phái Bảo hoàng lên tới gần 500.000 người, tức là khoảng 20% dân số da trắng tại các thuộc địa lúc đó. Trong chiến tranh, nhiều người Bảo hoàng đã bị thiệt hại ít nhiều vì những quan điểm của họ. Sau này, chừng 100.000 người bảo hoàng đã trở về Anh, trong số này có cả con trai của Benjamin Franklin. Những người bảo hoàng chấp nhận cuộc sống ở lại các thuộc địa Mỹ đều phải gánh chịu ít nhiều những chỉ trích và ngược đãi của những người theo Cách mạng và rất ít người nhận lại được tài sản của mình.

Những lập luận của Hamilton bảo vệ những người bảo hoàng rất đa dạng và chặt chẽ, gắn chặt với tầm nhìn của ông về tương lai của cả nước Mỹ. Một trong những điều khoản của Hiệp định Paris ký năm 1783 qui định rằng cả Anh và Mỹ không có quyền ngược đãi những công dân của mình từng tham gia phía bên kia. Như vậy, rõ ràng là các bộ luật chống phe Bảo hoàng của tiểu bang New York đã vi phạm vào điều ước quốc tế đó. Hamilton hiểu rằng việc cưỡng ép thực hiện các bộ luật Xâm phạm và Tịch thu này sẽ làm nước Anh tức giận và có thể ảnh hưởng đến quan hệ thương mại giữa hai nước mà ông cho là rất quan trọng. Thêm vào đó, ông coi những điều khoản này ảnh hưởng xấu đến danh dự và uy tín của cả một quốc gia. Ông chất vấn Thống đốc Clinton của tiểu bang New York:

“Liệu chúng ta cho rằng danh dự quốc gia đáng bị coi nhẹ đến mức sẵn lòng hy sinh niềm tin của toàn bộ công chúng chỉ vì những oán thù cá nhân thôi sao? Liệu để khôi phục lại tài sản và bảo vệ mọi công dân thì phải chăng cần xem xét lại mọi sự nhượng bộ và thỏa thuận với nước Anh?”

Hamilton bị chỉ trích kịch liệt vì việc ông bảo vệ những người bảo hoàng nhưng điều đó không làm ông nao núng. Để giải thích quan điểm của mình và kêu gọi dân chúng chấp thuận Hiệp ước Paris, Hamilton xuất bản bài viết “*Những bức thư của Phocion*”⁽⁶⁾. Trong bức thư đầu tiên, ông kêu gọi dân chúng New York nên góp phần xây dựng đất nước chứ đừng lãng phí thời gian cho những thù oán cá nhân. Ông viết:

“Lẽ ra phải xây dựng những đạo luật chặt chẽ và hiệu quả để cải thiện thương mại và các điều kiện xã hội thì chúng ta lại mãi mê với những mưu mô thủ đoạn lãng nhục và trả thù những người bảo hoàng trước đây để lãng tránh việc thi hành Hiệp ước Paris”.

Ngoài ra, Hamilton cũng công khai chỉ trích cuộc di cư hàng loạt của những

người bảo hoàng rời khỏi nước Mỹ, trong số họ có nhiều nhà buôn mang đi rất nhiều của cải. Kết thúc bức thư thứ hai, Hamilton mạnh mẽ nhắc nhở nhân dân Mỹ về trách nhiệm của họ phải có đối với đất nước:

“Cả thế giới đang đổ dồn con mắt về nước Mỹ. Cuộc đấu tranh cao cả mà chúng ta vừa tiến hành vì lý tưởng tự do chính là một cuộc cách mạng có trong tâm tư và tình cảm của hết thảy mọi người. Cuộc cách mạng hình mẫu của chúng ta đã tác động đến tất cả những vùng tối tăm của những chế độ độc tài chuyên quyền... Nếu những thành tựu đạt được chứng minh rằng chúng ta thật sự đấu tranh vì hạnh phúc của loài người, thì cuộc cách mạng hình mẫu lòng lầy của chúng ta dù ít hay nhiều sẽ được cả thế giới ca ngợi và noi theo!”.

Trong thời kỳ này, Hamilton cố gắng bào chữa cho trên bảy mươi vụ kiện bị những đạo luật chống phe bảo hoàng ở New York chèn ép mà nổi tiếng nhất là vụ Rutgers kiện Waddington. Vụ kiện này mang lại cho ông chiến thắng quan trọng xác định quyền tối cao của những hiệp ước và bộ luật liên bang đối với tiểu bang, đồng thời mang lại cho ông uy tín và tiền bạc nhưng cũng là một luật sư gây nhiều tranh cãi.

Vụ kiện này xảy ra vào tháng 6/1784, và Hamilton là luật sư bào chữa cho Joshua Waddington, người New York, quản lý một xưởng bia của Elizabeth Rutgers trong thời gian quân Anh chiếm đóng thành phố này. Rutgers, phải chạy trốn khi thành phố này rơi vào tay quân Anh, đã khởi kiện Waddington đòi bồi thường những thiệt hại mà ông này gây ra cho xưởng bia của mình một khoản tiền là tám nghìn bảng. Lý lẽ cơ bản của Hamilton rằng bằng việc bồi thường cho nguyên cáo, tiểu bang New York sẽ vi phạm những qui định của Hiệp ước Paris và thậm chí có thể gây ra những hậu quả không lường trước được. Hơn nữa, pháp luật của nhiều quốc gia đều đòi hỏi lòng khoan dung đối với những hoạt động trong thời chiến. Hamilton lập luận rằng pháp luật của Hợp bang cần phải được các tiểu bang tuân thủ, còn luật sư biện hộ cho nguyên cáo tranh luận rằng chính phủ Hợp bang không có thẩm quyền can thiệp vào những công việc nội bộ tiểu bang.

Bằng những biện hộ của mình, Hamilton đã thành công với phán quyết của toà án. Khách hàng của ông chỉ phải trả một khoản tiền nhỏ là 791 bảng cho những thiệt hại trong thời gian hai năm điều hành xưởng bia dưới danh nghĩa cá nhân. Còn những hoạt động theo lệnh của quân đội Anh thì không phải bồi thường bất cứ đồng nào. Phần nào đó, toà án thành phố New York cũng thừa nhận rằng những hiệp ước quốc tế có thể được sử dụng can thiệp vào pháp luật tiểu bang, nhưng vẫn bác bỏ mục tiêu cuối cùng của Hamilton rằng đạo luật Xâm phạm và Tịch thu là vô hiệu lực theo các điều khoản của Hiệp ước Paris. Đó thật sự là một đòn đánh mạnh vào những người ủng hộ của quyền tối cao của các tiểu bang, nhưng lại làm

Hamilton hài lòng.

Vụ kiện này đã làm chia rẽ quan điểm của công chúng tại New York và trên khắp đất nước. Những người chống đối tuyên bố rằng vụ kiện này vi phạm nghiêm trọng quyền tự do cá nhân với việc áp đặt pháp luật liên bang lên trên luật pháp tiểu bang. Như Hamilton dự kiến, bản tuyên án vụ Rutgers kiện Waddington đã ảnh hưởng lớn đối với nhiều tiểu bang khác về phạm vi quyền hạn của tiểu bang và liên bang. Sau này, là vấn đề mấu chốt nhất gây chia rẽ giữa những chính trị gia phe Liên bang của Hamilton và phe Cộng hoà - Dân chủ bảo vệ quyền của các tiểu bang do Jefferson và Madison lãnh đạo.

Ông cũng không quên những kỷ niệm buồn tủi thời thơ ấu khi phải sống trong một xã hội phân biệt đối xử và lòng căm thù chế độ buôn bán nô lệ. Trong thời gian này, Hamilton cùng với John Jay, một người bạn thân và sau này là người hợp tác trong cuốn sách *Người liên bang* thành lập "Hiệp hội thúc đẩy sự giải phóng nô lệ" với mục tiêu đề xuất những qui định về mặt đạo đức xác định những hành vi đối xử nhân đạo đối với những người từng là nô lệ, đảm bảo họ không bị mất quyền tự do. Một năm sau, hiệp hội này đã làm đơn đề nghị cơ quan lập pháp tiểu bang New York ra lệnh cấm việc buôn bán nô lệ trên toàn tiểu bang bởi họ coi đó là một ngành kinh doanh ghê tởm của loài người.

CHƯƠNG 6. Hội nghị lập hiến (tháng 5 - tháng 9/1787)

"Mọi con mắt của nước Mỹ đang hướng về hội nghị này và niềm trông đợi của dân chúng tăng lên rất cao."

On Chúa Tới cao, cha và những người bạn có thể làm họ hài lòng bằng việc thiết lập một Chính quyền Khôn ngoan và Công bằng".

George Mason,

thư gửi con trai, tháng 5/1787.

Trong thời kỳ lộn xộn và tràn ngập những vụ kiện tụng chống lại phe bảo hoàng, hai lần liền Hamilton khước từ đề nghị tham gia Quốc hội Tiểu bang vì ông nói mình đã quá mệt mỏi bởi những công việc chính trị và không thấy triển vọng gì trong tình hình này. Thay vào đó, ông muốn tiến hành các hoạt động khác. Tháng 2/1784, ông viết bản điều lệ hoạt động và trở thành sáng lập viên Ngân hàng New York, ngân hàng đầu tiên của tiểu bang.

Nhưng dù cố gắng tránh xa chính trường thì Hamilton vẫn bị lôi cuốn trở lại bởi hàng loạt sự kiện nhiều tiểu bang đòi quyền hạn vượt quá chủ quyền của hợp bang. Vụ đầu tiên là tiểu bang Pennsylvania huỷ bỏ điều khoản thành lập Ngân hàng Bắc Mỹ. Mặc dù được chính Quốc hội Hợp bang cấp giấy phép nhưng sự bác bỏ của tiểu bang này cũng đe dọa sự tồn tại của ngân hàng. Nhiều người bạn của Hamilton đang sở hữu một số lượng lớn các cổ phần trong ngân hàng này đề nghị ông giúp đỡ và chỉ dẫn cách đối phó với tình huống này. Ngoài ra, vấn đề nhập khẩu cũng lại nổi lên là một đề tài nóng bỏng, lần này là tiểu bang New York không chấp nhận những qui định của Hợp bang. Hamilton lại vội vã viết thư thúc giục Nghị viện tiểu bang nhanh chóng phê chuẩn những bộ luật thuế quan này. Nhưng cuối cùng thì dự luật này cũng thất bại vì lại đến lượt tiểu bang Rhode Island không chịu thông qua.

Tháng 5/1786, ông lại được chọn vào Quốc hội Tiểu bang và lần này ông chấp nhận. Khi đó ông vừa đúng 30 tuổi. Vừa mới tham gia Quốc hội, ngay lập tức ông được cử đến tham dự Hội nghị Annapolis tổ chức ở tiểu bang Maryland. Do tình hình bất ổn và những xung đột về thương mại giữa các tiểu bang khi đó nên Hội nghị Annapolis được tổ chức nhằm thảo luận các biện pháp nhằm thống nhất những qui định thương mại giữa các tiểu bang và các vấn đề khác không được bộ luật Các điều khoản Hợp bang đề cập đến.

Hội nghị Annapolis hầu như chẳng mang lại kết quả nào. Chỉ có 5 tiểu bang tham dự và các đại biểu cũng chẳng có quyền gì ngoài việc thảo luận, hội họp và kiến nghị lên Quốc hội Hợp bang. Tuy nhiên, Hamilton và những người đồng nghiệp đồng ý rằng cần phải làm được một điều gì đó có ý nghĩa. Lại một lần nữa, Hamilton đề nghị Quốc hội triệu tập một hội nghị để phê duyệt lại *Các điều khoản Hợp bang*. Hamilton cố gắng thuyết phục các đồng nghiệp rằng thương mại gắn bó chặt chẽ với những vấn đề kinh tế và chính trị. Những đồng nghiệp tham dự hội nghị này cùng chung quan điểm đó và họ đã soạn kiến nghị về một hội nghị mới có sự tham gia của tất cả các tiểu bang được tổ chức đúng một năm sau, tháng 5/1787 ở thành phố Philadelphia. Dù không đạt được thành công nào nhưng Hội nghị Annapolis này cũng rất quan trọng đối với Hamilton ở một khía cạnh khác. Tại đây ông gặp lại James Madison. Họ rất thất vọng về triển vọng của đất nước khi đó nhưng cùng cam kết tiến hành những nỗ lực cá nhân thúc đẩy tiểu bang của mình tiến tới một chủ nghĩa quốc gia. Họ nhen nhóm lại lòng nhiệt tình và nhanh chóng trở thành những người dẫn đầu cuộc đấu tranh vì mục tiêu chung: một chính quyền liên bang mạnh.

Cũng trong thời gian này, nhiều sự kiện phức tạp xảy ra đe dọa sự tồn tại của liên minh. Từ khi có hiệu lực năm 1781, bản hiến pháp *Các điều khoản Hợp bang* cho 13 vùng lãnh thổ và các bang độc lập sau cuộc Cách mạng chỉ thiết lập được "một thứ nghiệp đoàn" hay một dạng "hội đoàn kết bạn bè". Mô hình mà Washington đã từng nói rằng các tiểu bang liên hiệp lại với nhau chỉ bằng "một sợi dây bằng cát". Với việc các tiểu bang vẫn còn quyền lực đáng kể, chính quyền Hợp bang không có đủ quyền lực cần thiết để qui định và điều hành vấn đề thương mại. Không có chế độ thuế và nói chung là không có khả năng điều hành nền kinh tế. Chính quyền Hợp bang chẳng có quyền tiến hành một cuộc chiến tranh và cũng có quá ít quyền lực để dàn xếp ôn hoà tranh cãi giữa các bang. Các tiểu bang cũng đang ở bên bờ miệng vực của thảm hoạ kinh tế. Quốc hội cũng phải cố gắng hoạt động với một ngân khố trống rỗng; tiền giấy tràn ngập khắp đất nước tạo ra sự lạm phát kinh khủng tới mức nửa cân chè ở một vài vùng có thể phải mua bằng số tiền lớn là 100 đô la. Tình trạng kinh doanh suy thoái đang lấy đi sinh mệnh của nhiều nông dân và chủ đất nhỏ. Một số buộc phải vào tù vì nợ nần, rất nhiều ruộng đất bị tịch thu hay phải bán để trả thuế.

Sự bất mãn lan tràn ở khắp nơi và tình trạng vô chính phủ đang lấp ló ở chân trời. Năm 1787, một đám đông gồm 800 nông dân có vũ trang đã tấn công Tòa án Tiểu bang Massachusetts tại Springfield sau khi đã phá phách rất nhiều ở miền Tây tiểu bang này. Những người nông dân này nổi dậy chống lại những chính sách thuế má nặng nề đang đe dọa số phận họ. Trong đó có nhiều người từng là cựu binh trong cuộc Cách mạng Mỹ như người cầm đầu là đại uý Daniel Shays. Mặc dù vụ chống đối này bị quân đội Hợp bang nhanh chóng dập tắt nhưng nó cũng làm rung

chuyển cả nước Mỹ. Cuộc nổi loạn của Shays gây ra nỗi sợ hãi ở nhiều tiểu bang khác đồng thời buộc các nhà lãnh đạo phải có những cải cách mạnh mẽ hơn. Do vậy, Quốc hội hoàn toàn chấp nhận đề nghị triệu tập Hội nghị Lập hiến của Hamilton và Madison cùng các đồng nghiệp tại Hội nghị Annapolis.

Hội nghị Lập hiến nhận được sự quan tâm đặc biệt không chỉ của các chính trị gia mà còn cả toàn bộ dân chúng Mỹ. Hội nghị này có sự tham gia của những nhà lãnh đạo hàng đầu của đất nước, những con người thông minh, kiệt xuất và có uy tín lớn lao. Chỉ riêng sự có mặt của Franklin và Washington cũng mang lại cho hội nghị này niềm tin và tính hợp pháp: Thêm vào đó, việc tham dự của nhiều chính trị gia xuất sắc của các tiểu bang khác cũng đảm bảo rằng hội nghị sẽ không đi ngược lại lợi ích chung của dân chúng. Trong số các thành viên tích cực tham dự hội nghị có những người nổi tiếng như: Gouverneur Morris⁽¹⁾, tiểu bang Pennsylvania, người cũng nhận thức rõ ràng về sự cần thiết một chính quyền quốc gia mạnh, James Wilson, một luật sư xuất chúng, người lao động không mảy may vì lý tưởng quốc gia. Ngoài ra còn có Edmund Randolph⁽²⁾, Thống đốc đương nhiệm 34 tuổi của Virginia.

James Madison, người cộng sự của Hamilton cũng có mặt tại hội nghị này với tư cách là đại biểu của tiểu bang Virginia. Madison được coi là một học giả uyên thâm, một chính trị gia khôn ngoan, người có những hiểu biết tốt nhất về nhà nước và chính quyền. Ngay từ những ngày học tại trường Princeton, Madison đã đặc biệt chú ý tới lĩnh vực này. Từ sau khi tham dự hội nghị Annapolis năm 1787, Madison từ bỏ mọi chức vụ trong chính quyền Hợp bang để trở về ngôi nhà ở Virginia mài mê nghiên cứu những vấn đề chính trị phức tạp của nước Mỹ. Khi tới Philadelphia, Madison đã có trong tay một kế hoạch hoàn chỉnh về mô hình nhà nước liên bang.

* * *

Khi tiểu bang New York tiến hành bầu chọn đoàn đại biểu tham dự, Hamilton rất khôn ngoan vận động để được chọn làm đại biểu. George Clinton, viên Thống đốc kỳ cựu, rất gia trưởng và kiêu căng của tiểu bang, dần dần lo ngại về khuynh hướng quốc gia của người đồng minh cũ. Một chính quyền liên bang mạnh sẽ đe dọa “vương quốc” của ông. Vì vậy, Clinton không muốn chấp nhận bất cứ điều gì. Hamilton đã từng có một quan hệ thân thiết với Clinton kể từ những ngày đầu của cuộc chiến tranh và họ đều đặn trao thư từ nhưng bây giờ Hamilton nhận thấy vị Thống đốc này đang cản trở tư tưởng liên bang của mình. Ông không nghĩ rằng rồi một ngày nào đó mối quan hệ giữa họ sẽ chấm dứt bởi sự bất hoà và xung khắc không thể hàn gắn. Hạ viện tiểu bang đồng ý cử 5 đại biểu như Hamilton đề nghị mà ông dự định sẽ đưa vào đó những người có tư tưởng liên bang, nhưng phe Clinton trong Thượng viện đã phá hoại kế hoạch này bằng cách chỉ bổ nhiệm ba đại

biểu, trong đó hai người khác là John Lansing và Robert Yates thuộc phe Clinton nhằm kiềm chế Hamilton, kẻ mà họ coi là “chuyên thọc bị gậy” này.

Hội nghị Lập hiến mở đầu với ba mô hình chính quyền liên bang được đề xuất. Kế hoạch của tiểu bang Virginia ủng hộ các bang lớn bằng cách đề nghị quyền đại diện xác định theo số dân do Madison cùng với những chính trị gia Virginia đề xuất. Theo kế hoạch này, Quốc hội Liên bang sẽ bao gồm hai viện: Hạ nghị viện sẽ do người dân trực tiếp bầu, còn các thành viên của Thượng nghị viện lại được chính Hạ nghị viện lựa chọn, còn nhánh hành pháp (đại diện là Tổng thống) sẽ được cả hai viện bầu ra. Toà án Tối cao và toà án các cấp cũng được hai cơ quan lập pháp bầu chọn. Ngành tư pháp có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến hoà bình và sự hài hoà của đất nước cũng như đảm bảo công bằng cho người dân. Với quyền lực được tập trung cao độ, mô hình chính quyền này có quyền phủ quyết các bộ luật mà cơ quan lập pháp tiểu bang ban hành.

Chống lại âm mưu gây ảnh hưởng của các bang lớn, đại biểu các tiểu bang nhỏ tập hợp quanh kế hoạch của tiểu bang New Jersey đề xuất những điều khoản có lợi cho các bang nhỏ; chỉ có một cơ quan lập pháp duy nhất và tất cả các bang có phiếu bầu bình đẳng. Thực chất đây chỉ là một loạt những sửa đổi đối với các điều khoản Hợp bang lúc đó. Paterson đã đề nghị một mô hình nhà nước mà *"sự liên kết của các tiểu bang chúng ta chỉ thuần túy là một Liên minh của các quốc gia"*.

Riêng Hamilton đề xuất một mô hình giống với mô hình chính quyền nước Anh. Về cơ bản mô hình của Hamilton là hai cơ quan lập pháp gồm Hạ nghị viện, trực tiếp bầu chọn bởi dân chúng có nhiệm kỳ ba năm và Thượng nghị viện, được chọn bởi các đại cử tri trong những quận bầu cử⁽³⁾ có nhiệm kỳ suốt đời. Một cơ quan tư pháp bao gồm mười hai thẩm phán cũng có nhiệm kỳ suốt đời, có quyền phủ quyết mọi đạo luật của nhánh lập pháp và hành pháp ban hành nếu trái Hiến pháp. Một chính quyền hành pháp sẽ do một *"Thống sứ điều hành, được chọn bởi những đại cử tri lại được chọn ra bởi các đại cử tri khác. Những người này do dân chúng trực tiếp bầu ra từ những quận bầu cử Thượng nghị viện. Viên Thống sứ điều hành sẽ đảm đương nhiệm vụ suốt đời nếu có phẩm hạnh tốt"*.

Hamilton phản đối nhiệm kỳ của Tổng thống vì ông cho rằng người đảm đương cương vị này sẽ lãng phí thời gian khi đương nhiệm để vận động cho nhiệm kỳ thứ hai. Ông cho rằng những nhiệm kỳ có giới hạn sẽ ngăn cản viên Thống sứ này không thực thi những biện pháp đúng đắn và tích cực như khi được bầu cử suốt đời. Ông cho rằng *"Một viên Thống sứ có nhiệm kỳ suốt đời sẽ trung thành hơn vì không phải lo lắng về việc vận động và làm hài lòng các cử tri để được tái cử, do đó sẽ an toàn hơn khi cầm quyền"*. Nhưng xu hướng quá tập trung của mô hình này làm nhiều người lo ngại. Vì thế kế hoạch này chẳng được ai ủng hộ. Thay vào đó, kế

hoạch Virginia được chọn làm nguyên mẫu cho bản Hiến pháp mới của nước Mỹ.

Nhiều người rất ngạc nhiên vì vai trò và đóng góp của Hamilton tại Hội nghị Lập hiến không lớn như nhiều người trông đợi. Hội nghị này được triệu tập chủ yếu nhờ công lao của Hamilton và Madison. Nhưng tại Phialdenphia, trong khi Madison giữ một vai trò cực kỳ quan trọng, tham gia vào hầu hết các cuộc tranh luận và đề xuất những điểm chính yếu cho mô hình nhà nước liên bang thì vai trò của Hamilton lại khá mờ nhạt. Quan điểm của ông về một chính quyền liên bang quá mạnh làm ông khá tách biệt với đa số còn lại. Bên cạnh đó, sự tham dự của Yates và Lansing cũng cản trở sự đóng góp của ông tại Hội nghị. Chưa một lần nào trong cuộc họp mà Hamilton thống nhất quan điểm với Lansing và Yates. Khi nào ông bỏ phiếu thuận thì hai người kia lại bỏ phiếu chống và ngược lại⁽⁴⁾.

Sau khi tham gia thêm một vài cuộc tranh luận về nhiệm kỳ của Thượng nghị sĩ và việc trả lương cho Quốc hội, ông cảm thấy thất vọng bởi những gì diễn ra tại đây mà theo ông là quá chậm chạp và yếu kém, và bản thân lại không làm được gì, Hamilton rời Hội nghị Lập hiến trở lại với nghề luật của mình ở New York. Tuy nhiên, trên đường về nhà, ông lại tiến hành công việc quen thuộc của mình, đó là tìm hiểu thực tế tâm trạng của công chúng. Ngày 3/7/1787, ông viết thư cho Washington rằng ông thấy phần lớn dân chúng mong muốn một chính phủ mạnh. Hamilton trình bày tâm trạng của chính ông và của những người ông gặp.

New Jersey, ngày 3-7-1787,

Thưa Ngài,

Trong chuyến đi của tôi về New Jersey và từ khi đến đây, tôi đặc biệt lo âu khi nhận thấy tâm trạng của công chúng và tôi càng tin tưởng rằng Hội nghị này là cơ hội sống còn cuối cùng cho chúng ta thiết lập lại sự thịnh vượng của đất nước trên một nền tảng vững chắc hơn. Tôi cũng nói chuyện với những người hiểu biết không chỉ ở thành phố này mà còn ở nhiều miền trong tiểu bang và họ đồng ý rằng một cuộc cách mạng kỳ diệu mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn đang ở trong tâm trí tất cả mọi người. Họ nghĩ rằng do nỗi sợ hãi làm chần chững công chúng nên Hội nghị này sẽ không tiến đủ xa. Họ tin rằng mô hình nhà nước vững mạnh sẽ phù hợp với sự trông chờ của công chúng hơn là bất kỳ mô hình nào khác. Bất chấp việc những viên chức tiểu bang đang làm mọi cách có thể để tạo ra những mối ác cảm về hội nghị này thì xu hướng chung hiện nay dường như đi theo hướng ngược lại.

...Do không biết rõ quan điểm của Ngài nên tôi không thể khẳng định được liệu các suy nghĩ của chúng ta sẽ giống nhau đến mức độ nào, nhưng tôi tin rằng Ngài sẽ hiểu được những suy nghĩ chân thành này. Mối lo âu của tôi về sự kiện này

buộc tôi phải viết bức thư này trình bày điều mà dường như là tâm trạng chung của dân chúng. Xin thú thật với Ngài rằng tôi rất e ngại về chia rẽ phe phái tại Hội nghị khi tôi rời Philadenphia. Tôi sợ rằng chúng ta sẽ bỏ lỡ “thời cơ vàng” cứu vãn nước Mỹ khỏi sự xung đột, tình trạng hỗn loạn vô chính phủ và cảnh nghèo đói. Không có một biện pháp hời hợt hay yếu ớt nào có thể giải quyết dứt điểm vấn đề này. Cần phải có quyết định sáng suốt và sự hài lòng của dân chúng chính là sự thành công của hội nghị này.

Tôi sẽ ở lại đây 10 đến 12 ngày nữa nhưng nếu tin rằng sự có mặt của tôi ở Philadenphia là cần thiết thì tôi sẽ sớm trở lại.

Hamilton, A.

Hamilton chỉ trở lại Hội nghị có hai lần, một lần vào tháng 8 sau khi Lansing và Yates buộc phải trở về New York khi mùa xử án đến⁽⁵⁾ và một lần vào tháng 9 khi quá trình thảo luận đang đi vào giai đoạn cuối cùng. Nhiều đại biểu khác cũng theo chân Lansing và Yates rời bỏ hội nghị. Bản thân Hamilton cũng hoài nghi về kết quả đạt được, vì ông muốn một mô hình hành pháp mạnh hơn nữa và giảm bớt quyền lực của các tiểu bang. Nhưng ông cũng hiểu rằng điều quan trọng là lợi ích chung. Trong bài phát biểu cuối cùng tại hội nghị, Hamilton thúc giục mọi đại biểu ký vào bản Hiến pháp. Ông viết "Có thể kế hoạch này xa lạ với rất nhiều người nhưng cần phải xem xét tỉ mỉ kế hoạch này, nó có thể mang lại sự hỗn loạn vô chính phủ, nhưng mặt khác, cũng có thể đem lại nhiều điều tốt đẹp". Đối với Hamilton, như thế còn tốt hơn là chẳng có gì. Bản thân Hamilton rất lạc quan tin rằng bản Hiến pháp nhiều triển vọng sẽ được thông qua nhờ uy tín của Washington và sự ủng hộ của tầng lớp giàu có. Hamilton dự đoán rằng nếu Hiến pháp không được chấp nhận thì một cuộc nội chiến tất yếu sẽ xảy ra, nhưng nếu nó được phê chuẩn thì Washington rồi sẽ trở thành Tổng thống.

Ngày 17/9/1787, Hội nghị lập hiến bế mạc. Trong tổng số 55 đại biểu từng tham dự chỉ có 39 người đồng ý với bản Hiến pháp này. Nhiều đại biểu không tán thành vì cho rằng bản Hiến pháp này không thật sự thiết lập một chính quyền dân chủ, không đưa ra tuyên ngôn bảo đảm các quyền tự do của con người và các tiểu bang còn lại quá ít quyền lực. Cuối cùng tiểu bang New York chỉ có một mình chữ ký của Hamilton. Cái chữ ký đơn độc của ông sau tiêu đề "Tiểu bang New York" chỉ là dấu hiệu mở đầu cho một cuộc chiến sắp xảy ra. Một mình Hamilton trở lại tiểu bang quê nhà quyết tâm bảo vệ cho bản Hiến pháp này được thông qua.

CHƯƠNG 7. Người Liên bang (tháng 9/1787 - tháng 7/1788)

Kẻ có kiến thức luôn thống trị kẻ ngu dốt và một dân tộc muốn trở thành chủ nhân của chính mình thì phải biết trang bị cho bản thân sức mạnh mà kiến thức sẽ mang lại.

Tổng thống James Madison

Đầu tháng 7, Thống đốc Clinton đã thành lập được một liên minh do ông ta cảm đầu sẵn sàng phản đối bất cứ điều gì mà Hội nghị Lập hiến ở Philadelphia đưa ra. Khi Hamilton trở lại New York thì phong trào sôi sục đấu tranh chống xu hướng liên bang diễn ra ở khắp nơi, được đổ thêm dầu bởi những câu chuyện gieo hoang mang sợ hãi của Lansing và Yates về hội nghị này. Báo chí địa phương kịch liệt tố cáo mưu đồ của Hội nghị là nhằm tước đoạt quyền tự do của con người, thậm chí một số còn chỉ trích ác ý chính cá nhân Hamilton rằng ông muốn xây dựng một thể chế quân chủ như của nước Anh trên mảnh đất tự do này. Những người ủng hộ bản Hiến pháp lại quá ít ỏi và yếu ớt đến mức Hamilton phải tự tìm cách bảo vệ mình.

Những đại biểu ký tên vào bản Hiến pháp ngày 16/9/1787 tại Philadelphia qui định rằng bản Hiến pháp này chỉ có hiệu lực sau khi được 9 trong tổng số 13 tiểu bang thông qua nhưng ai cũng hiểu rằng sự bất đồng của một trong hai tiểu bang then chốt, New York và Virginia sẽ phá vỡ toàn bộ liên minh vì qui mô dân số, sức mạnh quyền lực và những chính trị gia then chốt của đất nước đều tập trung ở hai tiểu bang này. Cả hai đoàn đại biểu Virginia và New York đều chia rẽ quan điểm về bản Hiến pháp. Tại Virginia, lãnh đạo phe tán thành là George Washington, James Madison, còn bên phe chống đối là Richard Henry Lee, người khởi xướng nền độc lập cho các thuộc địa năm 1776 và George Mason, người soạn thảo Hiến pháp và Tuyên ngôn về các quyền của tiểu bang này. Còn ở miền Bắc, tại tiểu bang New York, chàng thanh niên trẻ trung Hamilton phải đảm đương nhiệm vụ lãnh đạo phe tán thành Hiến pháp đương đầu với phe chống đối rất hùng mạnh của Thống đốc George Clinton.

Hamilton hoàn toàn hiểu rằng để một nhà nước liên bang vững mạnh được thành lập thì điều cực kỳ quan trọng là tiểu bang New York phải thông qua Hiến pháp và tham gia liên bang. Thậm chí ông tin rằng dù cho tất cả các tiểu bang khác phê chuẩn thì với qui mô dân số, vị trí địa lý và ảnh hưởng lớn lao, sự từ chối của New York cũng sẽ phá hỏng quá trình hình thành liên bang. Nếu Hợp chúng quốc

được thành lập mà không có New York tham gia thì Liên bang khó có thể vững mạnh. Hơn thế nữa, liên bang này khó lòng tồn tại. Nguy cơ trên mảnh đất bên bờ Đại Tây dương tồn tại nhiều nhà nước riêng biệt có thể dẫn tới cuộc nội chiến nếu mỗi quốc gia đi theo một hướng phát triển riêng. Phe Clinton cũng biết điều này và điều đó cũng có thêm niềm tin cho họ rằng New York có thể tự thành lập một nhà nước riêng. Trên khắp tiểu bang New York, phe chống liên bang chiếm đa số vượt trội so với phe Liên bang ngoại trừ Quận Manhattan nơi Hamilton sống.

Ngay sau khi từ Philadenphia trở về, Hamilton đã lập kế hoạch hành động để đảm bảo Hiến pháp được thông qua. Nhằm mục đích này, ông đã bắt đầu viết những bài luận đầu tiên phân tích một cách có hệ thống những ưu điểm của bản Hiến pháp mới, đồng thời đưa ra những mối hiểm họa nếu bản Hiến pháp này không được chấp nhận. Kế hoạch này rất cần thiết cho Hamilton vì nhiều lý do. Trước hết, đó là cách đơn giản nhất mà ông có thể trình bày những lý luận của mình cho công chúng. Trước đó, ông đã từng làm như vậy kể từ những bài báo bảo vệ các biện pháp của Đại hội các thuộc địa năm 1774. Hamilton luôn luôn tin tưởng rằng những tranh luận logic, không thiên vị và sắc sảo đó sẽ giành được niềm tin của tất cả mọi người. Sau nữa, qua những phân tích này, ông sẽ vận động được phong trào bảo vệ Hiến pháp trên khắp tiểu bang, cũng như cả nước.

Lúc đầu, Hamilton từng quen thân với John Jay, khi đó đang đảm nhiệm các công việc ngoại giao của Đại hội các thuộc địa đã đề nghị Jay hợp tác với ông trong dự án quan trọng này. Họ sẽ viết một loạt các bài luận cho những tờ báo New York, dưới bút danh chung là Publius (Cộng hòa). Trong những bài luận này, họ sẽ giải thích và bảo vệ Hiến pháp. Nhưng mới viết được 4 bài thì Jay bị ốm, sức khỏe yếu buộc ông không thể tiếp tục hợp tác với Hamilton như dự định. Để tìm người thay thế Jay, Hamilton biết rằng trong số tất cả các đại biểu tham dự Hội nghị Lập hiến vừa qua thì quan điểm của James Madison về vấn đề nhà nước và chính quyền là gần gũi với ông nhất. Hơn nữa, Madison được coi là tác giả chủ yếu của bản Hiến pháp, từng quen thân với Hamilton từ những ngày tham dự Đại hội các thuộc địa. Vì thế, Hamilton gửi thư đề nghị Madison hợp tác với ông thay cho John Jay. James Madison cũng nhận thức được vai trò quan trọng của New York trong việc xây dựng nhà nước liên bang như chính ông đề xuất. Để lại tiểu bang quê nhà Virginia lúc này đã an toàn trong tầm kiểm soát của Washington, ông sang New York theo đề nghị của Hamilton. Với sự hợp tác của hai bộ óc thông minh và xuất chúng nhất của thế hệ đó, Hamilton và Madison đã hoàn thành tác phẩm chính trị đầu tiên và có giá trị vĩnh hằng đối với nước Mỹ.

Với sự hợp tác của Madison, tổng cộng có 85 bài luận với tiêu đề chung Người Liên bang (Federalist Papers) được xuất bản trong khoảng thời gian từ 27/10/1787 đến 28/5/1788. Những bài luận này xuất hiện trên những tờ báo lớn nhất tiểu bang

New York và rồi được in lại trong nhiều tờ báo khác trong cả nước Mỹ. Rồi đây, tên của những bài viết này cũng trở thành tên gọi phong trào ủng hộ Hiến pháp và là tên của chính đảng do Hamilton lập ra sau này, Đảng Liên bang. Đó là một trong những công trình vĩ đại nhất trong sự nghiệp của Hamilton.

Sau này, Thomas Jefferson từng ca ngợi rằng cuốn Người Liên bang là “...lời bình luận hay nhất về những nguyên tắc của chính quyền từng được viết ra”. Triết gia Anh John Stuart Mill của thế kỷ 19 cũng cho rằng tác phẩm Người Liên bang là “...luận thuyết bổ ích nhất mà chúng ta hiểu về chính quyền liên bang”. Chính trị gia người Pháp, nhà bình luận sắc sảo, Alexis de Tocqueville, tác giả cuốn sách nổi tiếng “Bàn về nền Dân chủ Mỹ” (1860) viết: “Đó là cuốn sách tuyệt vời và có lẽ gần gũi và cần thiết nhất đối với các chính khách của tất cả các nước”. Trong thế kỷ 20, những sử gia, những nhà luật học và các nhà khoa học chính trị đều đồng ý rằng cuốn Người Liên bang là tác phẩm khoa học chính trị quan trọng nhất bàn về chính quyền từng được viết ra tại Mỹ. Tầm vóc lớn lao của tác phẩm này được so sánh với cuốn “Nền Cộng hoà” (Republic) của Plato, “Khoa học chính trị” (Politics) của Aristotle và “Uy quyền tối cao” (Leviathan) của Hobbes. Tác phẩm đó sau này cũng được nhiều nhà lãnh đạo các quốc gia mới ở châu Mỹ La tinh, châu Phi, châu Á tham khảo khi họ chuẩn bị xây dựng hiến pháp cho đất nước mình.

Không chắc liệu những bài báo Người Liên bang này có ảnh hưởng quyết định đến sự phê chuẩn miễn cưỡng của tiểu bang New York đối với bản Hiến pháp không nhưng rõ ràng rằng những bài viết này đã trở thành lời bình luận chuẩn xác nhất về bản Hiến pháp Mỹ và vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay. Những bài luận Người Liên bang đã giải thích Hiến pháp một cách chi tiết và cụ thể nhất, biện minh cho những ưu việt của một thể chế sẽ được xây dựng theo bản Hiến pháp mới. James Madison đã viết trong cuốn Người Liên bang: “Nhưng bản thân chính quyền là gì nếu không phải là sự thể hiện lớn lao nhất về bản chất của loài người?”. Đó chính là nguyên lý căn bản nhất mà họ sử dụng để bảo vệ thể chế chính quyền liên bang.

Một chủ nghĩa quốc gia mới

Cách tiếp cận đầu tiên và rõ ràng nhất mà tác phẩm Người Liên bang sử dụng là một định nghĩa mới về chế độ liên bang. Vừa mới giành được độc lập trong cuộc cách mạng chống lại một chế độ quân chủ, những người dân Mỹ quá căm ghét sự áp bức đó chẳng thích thú gì một chế độ quá tập trung khác. Mặt khác, kinh nghiệm nhiều năm qua về những bất ổn và vô tổ chức của chính quyền tổ chức theo bản Hiến pháp Các điều khoản Hợp bang thông qua năm 1781, và do những cạnh tranh và lòng đố kỵ giữa những tiểu bang riêng lẻ đã buộc họ phải thận trọng trước việc gia tăng quyền lực quốc gia. Một số bài luận Người Liên bang biện hộ rằng một mô hình chính quyền cân bằng chưa từng xuất hiện tại bất kỳ quốc gia nào thực ra là

hoàn toàn có thể đạt được. Thực vậy, bản thân những bài luận này đã là một sự cân bằng hoặc là sự thoả hiệp giữa xu hướng dân tộc chủ nghĩa của Hamilton, thể hiện ở mưu cầu lợi ích thương mại của một thành phố cảng New York, và tính thận trọng của Madison, thể hiện sự hoài nghi của những chủ đất Virginia về quyền lực một nhà nước liên bang quá xa xôi.

Madison đề nghị rằng thay thế quyền tuyệt đối của mỗi tiểu bang theo Các điều khoản Hợp bang qui định, thì các tiểu bang vẫn giữ lại một mức độ quyền hạn nào đó tại những vấn đề không cần sự quan tâm của quốc gia. Madison tranh luận rằng chính quá trình phê chuẩn Hiến pháp thể hiện xu hướng chế độ liên bang hơn là chủ nghĩa quốc gia. Ông nói:

“Sự phê chuẩn này là do chính dân chúng, nhưng không phải với tư cách là những cá nhân của một quốc gia mà là những cá nhân của từng tiểu bang riêng rẽ, họ là công dân. Vì vậy, hành động thiết lập Hiến pháp không phải là một hành động quốc gia mà là một hành động dưới mô hình liên bang”.

Hamilton đề xuất điều mà ông gọi là một “Sự đồng qui” quyền lực giữa chính quyền quốc gia và những chính quyền tiểu bang. Ông mô phỏng rằng các tiểu bang như thể những hành tinh quay xung quanh mặt trời, vẫn duy trì trạng thái độc lập và một số quyền lực riêng biệt của họ nhưng phải chấp nhận quyền lực trung tâm của chính quyền liên bang. Hamilton và Jay trích dẫn ví dụ về những liên minh Hy Lạp, La Mã cổ đại và các nhà nước Liên bang ở Châu Âu thời đó để khẳng định rằng những mô hình nhà nước này luôn luôn rơi vào khủng hoảng và tan vỡ. Đối với những tác giả cuốn Người Liên bang, bất chấp những khác biệt giữa những mô hình liên bang đó thì bài học thu được rất rõ ràng: để tồn tại như một cường quốc thì các tiểu bang buộc phải chuyển giao những quyền lực quan trọng nhất, dù không phải tất cả cho chính quyền trung ương. Họ tin tưởng rằng điều này có thể làm được mà không phá huỷ những đặc trưng và quyền tự trị của các nhà nước-tiểu bang riêng rẽ.

Kiểm soát và đối trọng

Những bài luận Người Liên bang cũng đưa ra những ý tưởng chính trị đầu tiên về cách kiểm soát và đối trọng như một hình thức hạn chế quyền lực của chính quyền và ngăn chặn sự lạm quyền. Hamilton và Madison đều khẳng định rằng nước Mỹ cần phải có một cơ quan lập pháp lưỡng viện, đó sẽ là cơ quan quyền lực mạnh nhất trong chính phủ. Hạ nghị viện do toàn thể dân chúng bầu chọn sẽ được kiểm soát và làm đối trọng bởi một Thượng nghị viện bảo thủ hơn được chọn bởi những cơ quan lập pháp tiểu bang. (Sau này, Tu chính án thứ 17 bổ sung năm 1913 qui định rằng Thượng nghị sĩ cũng sẽ được bầu bởi dân chúng như Hạ nghị sĩ). Tuy nhiên, Madison cũng từng cho rằng “các cơ quan này sẽ kiểm soát lẫn nhau” còn

Hamilton nhận xét *“một Hạ nghị viện dân chủ sẽ bị kiểm soát bởi một Thượng nghị viện và cả hai viện này rồi sẽ lại được kiểm soát bởi Tổng thống được bầu một cách dân chủ”*.

Trong bài luận tuyệt vời nhất của mình (bài số 78), Hamilton bảo vệ quyền hợp hiến của Toà án Tối cao được phép phán quyết các bộ luật do chính quyền tiểu bang và kể cả chính quyền liên bang thông qua. Ông cho rằng quyền tối thượng của tư pháp phúc thẩm là một sự kiểm soát hoàn toàn thích hợp đối với cơ quan lập pháp, nơi những căn bệnh bè phái, phe cánh sẽ phá hỏng nguyên tắc công bằng. Hamilton dứt khoát bác bỏ hệ thống Tư pháp Anh cho phép Nghị viện với đa số phiếu có quyền bác bỏ bất cứ phán quyết nào của toà án mà Nghị viện thấy không hợp lý. Đúng hơn, ông viết *“những toà án công lý sẽ được coi như những bức tường thành bảo vệ Hiến pháp chống lại những vi phạm của nhánh lập pháp”*. Chỉ những tiến trình phức tạp và rất thận trọng nhằm sửa đổi Hiến pháp, hoặc những tác động dần dần của những nghị sĩ mới có thể thay đổi được quyết định của Toà án Tối cao. Sau này, đây là nguyên lý chính yếu chống lại ý muốn của những đảng phái chính trị đòi thay đổi Hiến pháp có lợi cho tầng lớp này hay tầng lớp kia nhằm bảo vệ Hiến pháp luôn duy trì tính trung lập ban đầu của mình.

Bản chất con người, những quyền cá nhân và quyền chính phủ

Đằng sau khái niệm về những kiểm soát và đối trọng là một quan điểm thực tế sâu sắc về bản chất của con người. Trong khi Madison và Hamilton tin rằng loài người luôn có lý trí, kỷ luật và công bằng thì họ cũng nhận thấy con người rất nhạy cảm đối với những niềm đam mê, lòng tham lam và tính cố chấp. Trong một đoạn văn nổi tiếng, sau khi thảo luận những biện pháp cần thiết để duy trì tự do, Madison viết:

“Căn cứ vào bản chất của loài người thì những biện pháp như vậy là hoàn toàn cần thiết để kiểm soát sự lạm quyền của chính phủ. Nhưng bản thân chính quyền là gì nếu không phải là sự thể hiện lớn lao nhất bản chất của loài người? Nếu loài người là những thiên thần thì chẳng cần một chính phủ nào. Nếu những thiên thần cảm quyền, thì những kiểm soát bên trong hay từ bên ngoài cũng chẳng cần thiết. Nhưng để hình thành một chính phủ được điều hành giữa người với người, thì khó khăn lớn nhất là chính quyền phải kiểm soát được những gì cơ quan này điều hành và bước tiếp theo phải tự kiểm soát chính mình”.

Trong bài luận xuất sắc nhất và mang tính nguyên tắc nhất của cuốn Người Liên bang (bài luận số 10), Madison đề cập đến thách thức kép này. Mỗi lo ngại chính của ông là sự cần thiết phải kiểm soát những xung đột phe phái, ám chỉ những chính đảng sau này mà ông coi là mối nguy hiểm lớn nhất đối với chính phủ liên

bang:

“Tôi hiểu rằng có nhiều công dân cùng chung quan điểm và được thúc đẩy bởi những mối quan tâm chung hay tình cảm chung nào đó, trái ngược với những quyền lợi của những công dân khác, hoặc với những mối quan tâm lâu dài và đúng đắn của cả cộng đồng sẽ hình thành những phe phái. Những cảm xúc mạnh mẽ hoặc những mối lợi ích này có thể sẽ gây nguy hiểm đến quyền lợi của những người khác, có thể về mặt tôn giáo hoặc chính trị nhưng thường xuyên nhất là về mặt kinh tế. Những phe phái này sẽ phân chia thành những người giàu và người nghèo, những con nợ và chủ nợ, hoặc căn cứ theo những loại tài sản mà họ sở hữu”.

“Những tầng lớp với lợi ích đất đai, sản xuất, thương mại, tài chính, cùng với nhiều lợi ích nhỏ hơn, tất yếu sẽ xuất hiện tại tất cả các quốc gia của những dân tộc văn minh, và chính bản thân dân chúng bị phân chia thành những tầng lớp khác nhau, thúc đẩy bởi quan điểm và những tình cảm khác nhau. Việc kiểm soát những lợi ích khác nhau này là nhiệm vụ chủ yếu của cơ quan lập pháp hiện đại...”

Liệu những người dân tự do, cấp tiến và bình đẳng đó có thể điều đình thế nào với quá nhiều những đòi hỏi trái ngược hay làm gì để thoả hiệp giữa những phe phái lợi ích mà họ hình thành nên? Do không thể cấm đoán những tình cảm riêng tư, ích kỷ đó nên cần có một mô hình chính quyền đúng đắn và phù hợp để ngăn chặn bất kỳ phe phái nào, dù là đa số hay thiểu số, khỏi việc áp đặt ý muốn của chính phe mình chống lại ý muốn chung. Madison cho rằng sự bảo vệ chống lại một phe phái chuyên quyền tốt nhất phải là mô hình một nhà nước Cộng hoà đại diện. Bằng cách thông qua một cơ quan trung gian bao gồm những người tốt và có giáo dục do chính dân chúng bầu chọn sẽ tinh lọc và thảo luận kỹ càng những quan điểm của dân chúng. Vì những người đại diện được bầu chọn này tách biệt khỏi những tâm trạng và quan điểm của công chúng nên họ sẽ khôn ngoan hơn và có tầm nhìn rộng hơn.

Nhưng theo Madison, điều thậm chí còn quan trọng hơn, đó là việc mở rộng qui mô dân số và phạm vi địa lý của nền Cộng hoà theo bản Hiến pháp mới. Ông viết:

“Trong một nền cộng hoà rộng lớn, mỗi người đại diện sẽ được bầu chọn bởi số lượng dân chúng đông đảo hơn trong một nước cộng hoà nhỏ bé và như vậy những ứng cử viên xoàng xĩnh sẽ gặp nhiều khó khăn hơn để thực hiện những mưu đồ và thủ đoạn xấu xa...Và dù ảnh hưởng của những lãnh tụ phe phái đó có thể sẽ nhóm lên một ngọn lửa bên trong những tiểu bang nhất định nhưng sẽ không thể làm ngọn lửa này lan rộng ra khắp các tiểu bang khác”.

Điều được nhấn mạnh ở đây là nguyên tắc đa số, tạo ra sự đa dạng thích hợp cho

cả hai mục đích này như một bằng chứng thể hiện quyền tự do và đa dạng cá nhân. Nhưng điều quan trọng nhất là tác dụng tích cực của nguyên tắc đa số sẽ trung hoà những mâu thuẫn tâm trạng cũng như lợi ích khác nhau. Điều này hoàn toàn đúng với việc ở Mỹ có rất nhiều tôn giáo nên không thể thiết lập được một dòng tôn giáo duy nhất nào trên mảnh đất này. Về khía cạnh địa lý, Mỹ cũng có nhiều tiểu bang với sự đa dạng về vùng đất, lợi ích, tôn giáo... nên một đảng phái nhỏ khó có thể giành chiến thắng trên khắp đất nước. Tranh luận của Madison có thể được khẳng định trong quá trình phát triển các hệ thống đảng phái chính trị ở Mỹ buộc phải tiến theo hướng ôn hoà và không có hệ tư tưởng bởi những đảng này bao gồm rất nhiều phe nhóm với sự đa dạng cả về kinh tế và địa lý....

Sự phân quyền

Ý tưởng về việc phân chia quyền giữa những nhánh chính quyền khác nhau để tránh một chính thể chuyên quyền độc đoán thuộc về một phạm vi rộng hơn của những khái niệm kiểm soát và đối trọng. Những bài báo Người Liên bang lại nhìn thấy một ưu điểm khác trong việc phân chia quyền lực, đó là làm tăng lên hiệu quả và tính hiệu lực của chính quyền. Bằng cách hạn chế một số chức năng nhất định, những nhánh chính quyền khác nhau sẽ phát triển cả về sự chuyên nghiệp và lòng tự hào về vai trò của mình, điều họ sẽ không thể có nếu các quyền này chồng chéo ở một mức độ nào đó.

Những quyền hạn có thể vô cùng quan trọng đối với nhánh chính quyền này có thể không thích hợp đối với nhánh khác. Do vậy, Hamilton đã coi quyền hành pháp là thiết yếu nhằm bảo vệ nhà nước trước sự tấn công của ngoại bang, điều hành pháp luật một cách công bằng, bảo vệ tài sản và quyền tự do cá nhân. Vì vậy, Tổng thống phải là một người để đảm bảo thực thi luật pháp một cách nhanh chóng và thống nhất. Nhưng mặt khác, không phải quyền lực mà “sự thận trọng và khôn ngoan” mới là phẩm chất quan trọng nhất đối với các nghị sĩ Quốc hội, những người giành được niềm tin của dân chúng và dung hoà được các lợi ích đa dạng. Song đối với nhánh tư pháp, các phẩm chất quan trọng nhất đối với thẩm phán không phải là sức mạnh hay sự nhanh nhẹn như Tổng thống, không phải khả năng thoả hiệp hay cảm thông của các nghị sĩ mà là “sự minh bạch, chính xác và không thiên vị”. Do vậy, các thẩm phán phải được bổ nhiệm suốt đời để không chịu các áp lực từ công chúng cũng như từ chính hệ thống hành pháp hay lập pháp.

Tác phẩm Người Liên bang khẳng định rằng: *"Không có hạnh phúc nào thiếu quyền tự do, không có quyền tự do nào thiếu sự tự trị, không có quyền tự trị nào thiếu tính tuân thủ Hiến pháp, không có tính tuân thủ Hiến pháp nào thiếu nền tảng đạo đức, và không có một điều tốt đẹp nào trên đây thiếu sự ổn định và trật tự"*.

Chưa đầy hai tuần sau khi tung ra bài báo Người Liên bang cuối cùng, ngày 17/6/1788, Hamilton tới tham dự Hội nghị phê chuẩn Hiến pháp của tiểu bang New York tổ chức tại Poughkeepsie. Thống đốc đương nhiệm George Clinton được bầu làm Chủ tịch Hội nghị phê chuẩn. Clinton quyết tâm bác bỏ hoàn toàn bản Hiến pháp này bất kể điều kiện gì. Những người Liên bang ủng hộ Hiến pháp bị phe Clinton vượt trội cho thấy Publius (tên các tác giả của cuốn Người Liên bang) chẳng mang lại hiệu quả gì nhiều trong việc xoay chuyển tình thế ở New York. Thực ra, các bài luận Người Liên bang lại quá cao so với trình độ độc giả bình dân khi đó. Họ chỉ quan tâm đến số phận bản thân và những vấn đề thường nhật hàng ngày nên chẳng có mấy người dân đọc những bài luận Người liên bang. Dân chúng ít quan tâm đến việc đọc các phân tích chính trị khoa học mà chỉ quan tâm đến các tác động trực tiếp đến cuộc sống của họ. Những điều này lại được cái bài báo chống quan điểm Liên bang nhấn mạnh. Trong bức thư gửi Madison tháng 5/1788, Hamilton viết: “Clinton thực sự là người lãnh đạo phe ông ta và rất cứng cỏi nên tôi tin rằng có rất ít hy vọng vượt qua bằng cách giải thích hay thuyết phục”. Ông biết sẽ gặp phải sự chống đối mạnh mẽ từ phe chống Liên bang nhưng ông cũng hy vọng rằng bằng những nỗ lực của mình cộng thêm sự giúp đỡ của Madison và nhất là cần được sự chấp thuận trước của tiểu bang Virginia, tiểu bang lớn nhất trong số 13 tiểu bang thuộc địa khi đó thì New York mới có thể chấp thuận văn kiện này.

Đương đầu với phe Clinton tại Hội nghị phê chuẩn Hiến pháp của tiểu bang New York, Hamilton cố gắng hoàn thiện những lập luận của mình được trình bày trong cuốn Người Liên bang. Ông tập trung phân tích những sai sót và trục trặc của quyền tự trị tiểu bang, đề cao những lợi ích liên bang, nhấn mạnh vai trò quan trọng của uy tín quốc gia, đó chính là những nguyên tắc và mục đích cơ bản của Hiến pháp Liên bang. Bài phát biểu của Hamilton tại Hội nghị phê chuẩn đã thể hiện khả năng hùng biện tuyệt vời của ông, bằng cách trình bày vấn đề một cách cực kỳ trang nhã và lịch sự nhưng đầy sức thuyết phục đối với những tư tưởng hẹp hòi trong Hội nghị này. Ông tuyên bố, với bốn phần công dân của New York, ông tin rằng việc gia nhập liên minh các tiểu bang theo bản Hiến pháp mới sẽ mang lại sự thịnh vượng cho mọi người dân của tiểu bang. Bài phát biểu của Hamilton tại hội nghị này đã thể hiện sự kết hợp tuyệt vời cả hai lĩnh vực luật pháp và chính quyền. Sự thông minh tuyệt vời, sự hiểu biết thấu đáo cặn kẽ và sức mạnh lý giải của Hamilton đã giúp ông nhiều lần vượt qua những lời chống đối.

Nhưng bất chấp những nỗ lực hùng biện tuyệt vời của Hamilton, tiểu bang New York vẫn chỉ mang lại một kết quả thất bại cay đắng. Phe Clinton tuyên bố rằng buộc sự phê chuẩn Hiến pháp với một tuyên ngôn về các quyền cá nhân và đề nghị có các sửa đổi cần thiết đối với Hiến pháp. Như Hamilton đã dự đoán trước đó, chỉ khi Virginia thông qua thì những chống đối của New York mới bị dập tắt. Ngày 25/6/1788, Hội nghị phê chuẩn của Virginia do phe Liên bang do Madison lãnh đạo

đã vượt qua được sự chống đối của Patrick Henry, George Mason, Lee Henry. Virginia phê chuẩn bản Hiến pháp mới với 89 phiếu thuận và 75 phiếu chống. Một tháng sau, ngày 26/7/1788, được cổ vũ bởi sự phê chuẩn của Virginia và sau rất nhiều tranh cãi, hội nghị của tiểu bang New York đã phê chuẩn Hiến pháp mới với số phiếu rất suýt sao là 30 phiếu thuận, 27 phiếu chống nhưng kèm theo điều kiện phải bao gồm Đạo luật về các quyền. Hamilton là lãnh tụ phe Liên bang tại đây nhưng Thống đốc Clinton, Lansing và Yates đều bỏ phiếu chống. Như vậy, sau rất nhiều cố gắng của phe Liên bang, tiểu bang New York đã chính thức thông qua Hiến pháp và gia nhập Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Hamilton và Madison đã hoàn toàn thành công với kế hoạch xây dựng nhà nước liên bang của họ.

Những đóng góp của Hamilton cho tương lai của tiểu bang cũng như quốc gia là rất vĩ đại. Ngày 23/7/1788, thành phố New York tổ chức Lễ độc lập mà sự kiện hấp dẫn và ấn tượng nhất là hạ thủy con tàu được đặt tên người con yêu quý của tiểu bang *Con tàu Hamilton tốt lành* (Good Ship Hamilton) được đông đảo nhân dân hoan nghênh và chào đón. Hamilton đã đạt đến đỉnh cao sự nghiệp chính trị của mình. Nhưng buồn thay, công chúng rồi đây sẽ không có dịp nào kỷ niệm ông một lần nữa cho mãi tới lễ tang của ông gần như đúng 16 năm sau.

PHẦN 2. ĐỈNH CAO QUYỀN LỰC

CHƯƠNG 8. Xây dựng hệ thống tài chính - kinh tế Mỹ

Trái đất được ban phát cho loài người để loài người được sinh sống với mọi khả năng có thể có được. Không một dân tộc nào có quyền được ngăn cản một dân tộc khác xây dựng một cuộc sống thanh bình và thịnh vượng.

Tổng thống James Monroe.

Mùa xuân năm 1789, khi Washington nhậm chức Tổng thống tại thành phố New York, thủ đô mới của Liên bang, ông hoàn toàn tin rằng Alexander Hamilton là người thích hợp nhất cho chức vụ Bộ trưởng Tài chính đầu tiên của đất nước. Vị trí này rất quan trọng do nhiệm vụ xây dựng và định hướng nền kinh tế Mỹ sau hơn một thập niên bị tàn phá và công việc cấu trúc lại toàn bộ nền tài chính.

Ngày 11/9/1789, Thượng viện Liên bang chính thức phê chuẩn việc bổ nhiệm Hamilton. Hai ngày sau, viên chính khách trẻ trung 32 tuổi này ngay lập tức bắt tay vào việc tổ chức lại hệ thống tài chính cho nước Mỹ. Thời kỳ đảm đương chức vụ Bộ trưởng Tài chính là thời kỳ Hamilton có những đóng góp lớn lao nhất cho nước Mỹ. Ông tự đặt mục tiêu cho mình không chỉ vực lại nền kinh tế đang rất yếu kém khi đó mà còn phải xây dựng những nền móng cơ bản cho nhiều năm sau này. Vì chức vụ này rất gần gũi với Tổng thống Washington và thường có mặt tại các cuộc tiếp khách ngoại giao nên Hamilton thường bị các khách nước ngoài nhầm lẫn như viên Thủ tướng của Washington. Thực vậy, do thực trạng của nước Mỹ mà trong bốn bộ: Ngoại giao, Chiến tranh, Tài chính và Tư pháp thì hiển nhiên bộ Tài chính là quan trọng nhất.

Lúc này, Nội các đầu tiên dưới thời Tổng thống Washington bao gồm nhiều chính trị gia và lãnh tụ hàng đầu của cuộc Cách mạng. John Adams, người từng viết những bài luận đấu tranh cho quyền tự trị của các thuộc địa mà Hamilton đọc say mê ngay từ những ngày đầu đặt chân lên bến cảng New York giữ chức Phó Tổng thống. Thomas Jefferson, tác giả bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 được chọn làm Ngoại trưởng. Henry Knox, tư lệnh pháo binh trong quân đội thuộc địa thời chiến tranh, là Bộ trưởng Chiến tranh. Edmund Randolph, cựu Thống đốc Virginia, làm Tổng Chương Lý. John Jay, người New York, từng cộng tác với Hamilton trong việc

viết tác phẩm Người Liên bang, được bổ nhiệm làm Chánh án Tòa án Tối cao. Đó thật sự là những chính trị gia xuất sắc, can đảm, có đầy nghị lực và lòng nhiệt tình cống hiến cho nhà nước Hợp chúng quốc Hoa Kỳ non trẻ.

Cuộc chiến tranh giành độc lập để lại nhiều hậu quả nặng nề, cộng với thời kỳ kinh tế suy thoái do sự bất lực của Đại hội các thuộc địa những năm trước đó nên những khó khăn lớn nhất mà đất nước non trẻ này phải đương đầu là lĩnh vực tài chính và kinh tế. Ngân khố hầu như trống rỗng và nền kinh tế suy thoái đình đốn ở nhiều nơi. Việc thiếu tiền mặt càng làm cho việc buôn bán hàng hoá trở nên khó khăn. Những món nợ của chính quyền liên bang lúc đó lên tới 50 triệu đô la và chỉ riêng việc trả những khoản lãi vay đã là không thể. Các nhà đầu tư nước ngoài mất dần niềm tin vào nước Mỹ. Đồng thời, mối quan hệ không suôn sẻ với nước Anh đã làm các ngành sản xuất của Mỹ bị tụt lại quá xa so với Châu Âu vì thiếu nguyên liệu và các máy móc cần thiết.

Nhưng bất chấp những khó khăn trong chính quyền mới mà Hamilton phải đương đầu ngay khi nhậm chức làm nản lòng thậm chí cả những người có năng lực nhất thì ông vẫn rất tự tin và hành động với tầm nhìn xa trông rộng về những điều cần phải làm và những nguyên tắc chủ chốt cho kế hoạch vực dậy nền kinh tế Mỹ. Vấn đề quan trọng nhất là ngân khố quốc gia sẽ được thu chủ yếu bằng thuế nhập khẩu và thuế nội địa. Để xác định phương pháp thu thuế hiệu quả nhất, Hamilton yêu cầu những nhân viên thuế, những nhà buôn và những nhà tư bản trên khắp đất nước cung cấp số liệu thống kê và các thông tin cần thiết khác. Ông muốn nắm rõ toàn cảnh về những điều đang xảy ra trong nền kinh tế Mỹ. Trên cơ sở các số liệu này, ông sẽ đề ra chính sách và biểu thuế thích hợp.

Trong khi số liệu và thông tin bắt đầu gửi về văn phòng Bộ Tài chính thì Hamilton lại mải mê viết những bản báo cáo theo yêu cầu của Quốc hội trình bày chi tiết chương trình hành động của mình. Và rồi sau này, phần lớn sự nghiệp của ông là xử lý chính những vấn đề đó. Những bản báo cáo này thể hiện thành quả lao động mà Hamilton nghiền ngẫm trong suốt mười lăm năm là công dân Mỹ. Những tư duy về kinh tế, tài chính đó được định hình nhờ vào những kinh nghiệm thực tiễn thu được trong thời gian tham gia Quốc hội Hợp bang và những kiến thức thu lượm được bằng cách đọc rất nhiều các tác phẩm kinh điển.

Hamilton chịu ảnh hưởng của nhiều nhà kinh tế học theo trường phái cổ điển Anh khi đó, đặc biệt là David Hume⁽¹⁾, nhà kinh tế học người Xcôt-len ở thế kỷ 18. Hume đã nghiên cứu tính khả thi và hiệu quả của sự hợp tác giữa một quốc gia có nền nông nghiệp tương đối lạc hậu, trong khi ngành sản xuất và thương mại chưa phát triển như Xcôtlen với nước Anh, quốc gia có nền kinh tế đã phát triển khá cao về cả ngành thương mại và sản xuất. Khi đó, nước Anh là nước đầu tiên trên thế giới

tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp, đồng thời việc buôn bán hàng hoá giữa nước Anh với khắp thế giới cũng phát triển mạnh góp phần làm nền kinh tế Anh thịnh vượng nhất thế giới.

Song song với ngành sản xuất và thương mại, hệ thống tài chính của Anh cũng được tổ chức chặt chẽ và hiệu quả nhằm tạo nền tảng và chỗ dựa cho ngành sản xuất và thương mại phát triển. Những trụ cột tài chính của nước Anh bao gồm những khoản vay của chính phủ, một khối lượng lớn tiền giấy và một ngân hàng quốc gia kiểm soát việc phát hành tiền tệ, điều chỉnh lãi suất và tiến hành các chính sách tài chính khác. Tình trạng nền kinh tế nông nghiệp của Xcôtlen đầu thế kỷ 18 mà Hume nghiên cứu khá giống tình hình kinh tế Mỹ khi đó mà Hamilton phải đối phó. Ngoài trừ một vài hải cảng có nền thương mại phát triển mạnh như New York và Boston, thì hầu như toàn bộ nền kinh tế Mỹ, nhất là các tiểu bang miền Nam, vẫn chủ yếu dựa vào ngành nông nghiệp. Chính vì vậy, Hamilton dự định xây dựng kế hoạch cho một đất nước non trẻ với nền kinh tế kém phát triển trở thành một đối tác mạnh, cả về sản xuất và thương mại, có đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Trong những lý luận của mình, Hume cho rằng chứng khoán hoàn toàn tương đương với tiền mặt trong vai trò cung cấp vốn cho nền kinh tế. Nhờ có chứng khoán, những nhà buôn sẽ tiếp cận các nguồn vốn dễ dàng giành để mở rộng hoạt động kinh doanh của mình. Như vậy, hàng hoá sẽ trở nên rẻ hơn và dễ mua hơn. Chính điều này sẽ giúp ngành công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển trên khắp cả nước. Hume tin rằng nhờ hệ thống tài chính này, nhiều chủ đất giàu có sẽ nhanh chóng trở thành những nhà buôn lớn. Ngoài ra, việc phát hành tiền giấy sẽ góp phần nuôi dưỡng tư tưởng "hướng ngoại" hơn, và hỗ trợ một nền kinh tế đa dạng hơn. Song, mặc dù chỉ ra vài lợi thế của một nền kinh tế dựa trên cơ sở tín dụng thì Hume cũng đặc biệt thận trọng về hệ thống kinh tế nước Anh. Hume chỉ ra nhiều sai sót và yếu kém của một nền kinh tế dựa trên cơ sở tín dụng, cảnh báo rằng các khoản vay của chính phủ khi vượt quá mức sẽ buộc phải tăng thuế đánh vào buôn bán và sản xuất để tăng nguồn thu cho việc trang trải những khoản lãi. Như vậy càng tạo ra sự bất bình đẳng về của cải, người giàu thì càng giàu thêm và người nghèo lại càng nghèo đi. Hơn nữa, hệ thống kinh tế này có thể sẽ buộc đất nước mắc nợ các quốc gia bên ngoài, và như vậy càng phụ thuộc vào nước ngoài. Ngoài ra, thị trường chứng khoán cũng làm cho những người giữ cổ phiếu trở nên nhàn rỗi và lười biếng, chẳng chịu làm gì ngoài việc mua bán cổ phiếu. Hume cho rằng những nhược điểm của mô hình này gây tác hại hơn nhiều những lợi thế mà nó mang lại.

Song Hamilton bác bỏ những cảnh báo này của Hume. Thay vào đó, ông tập trung vào những mặt tích cực của hệ thống tín dụng quốc gia. Ông tin rằng khả năng

tồn tại lâu dài và vững chắc của nền kinh tế Anh đã chứng minh tính hiệu quả của hệ thống này. Vì vậy, Hamilton muốn xây dựng nền tài chính-kinh tế Mỹ chủ yếu trên cơ sở mô hình kinh tế Anh với một số điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của Mỹ. Rồi đây, hệ thống tín dụng công cộng này trở thành trụ cột trong chương trình cải cách tài chính của Hamilton, là động lực mạnh mẽ thúc đẩy nền kinh tế Mỹ trở nên thịnh vượng, giành được sự kính trọng trên toàn thế giới.

Để kích thích kinh tế phát triển, Hamilton cần những nhà đầu tư lớn. Vốn và sự ủng hộ của những người giàu sẽ mang lại những nền tảng vững chắc và sự an toàn cho hệ thống này. Đối với Hamilton, tầng lớp thương gia giàu có chính là động lực và chỗ dựa cho nền kinh tế và cả cho chính phủ Mỹ. Những khoản vay nợ dân chúng của chính phủ cũng sẽ là những ràng buộc cần thiết thúc đẩy sự thịnh vượng chung. Tư tưởng đó của ông được hình thành từ những ngày còn làm sĩ quan tùy tùng cho Washington. Ngay từ năm 1780, trong bức thư gửi Nghị sĩ Duane, Hamilton đã viết:

“Kế hoạch này cần được sự ủng hộ của những người giàu muốn hợp tác với chính phủ...Không một kế hoạch nào có thể thành công nếu không thống nhất lợi ích và tiền bạc của những người giàu với lợi ích và tiền bạc của nhà nước.

... Những món nợ của chính phủ sẽ làm những công dân gắn bó với đất nước của mình. Với số lượng lớn những công dân sở hữu các khoản nợ này, với sự giàu có và ảnh hưởng của họ, thì thậm chí các khoản nợ này còn góp phần bảo tồn đất nước vững chắc hơn cả những người lính”.

Quan điểm này của Hamilton cũng chính là điểm gây tranh cãi nhất trong toàn bộ chương trình phát triển kinh tế của ông, đồng thời gây ra sự sợ hãi và tức giận của phe chống đối, tầng lớp chủ đất miền Nam. Họ cho rằng với những kế hoạch này, mục tiêu của Hamilton là tạo ra một xã hội chỉ của giới quý tộc và của tầng lớp giàu có. Song Hamilton giải thích rằng những kế hoạch này dù không hoàn toàn công bằng cho tất cả mọi người, nhưng về lâu dài sẽ làm lợi chung cho đất nước.

Giành được sự ủng hộ của những người giàu có chỉ là bước đi đầu tiên trong toàn bộ bức tranh kinh tế của ông. Để làm giàu thêm cho những người giàu không phải là mục đích cuối cùng. Hamilton chỉ muốn khuyến khích sử dụng tài sản và tận dụng tiền bạc của những cá nhân giàu có làm nguồn vốn cho những xí nghiệp sản xuất hay hãng buôn hoạt động, từ đó làm lợi cho mọi người dân khác. Hamilton hình dung về một nền kinh tế phát đạt trong đó mọi người đều có thể tham gia và kiếm lợi. Khi đó, những chủ đất giàu có ở nước Mỹ thì không nhiều nhưng nhờ sự sẵn có và thuận lợi của nguồn vốn và tư bản thì một triển vọng tốt đẹp hơn trong thương mại quốc tế và nền sản xuất nội địa sẽ mở ra. Như vậy, tầng lớp thương gia

sẽ phát triển mạnh và sẽ kéo theo sự phát triển của nhiều ngành khác. Hamilton cho rằng ngành sản xuất sẽ làm tăng số lượng lao động, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, như vậy tăng thêm nguồn thu nhập và tạo ra sự bùng nổ dân số. Ông tin rằng, cùng với sự phát triển kinh tế, sẽ có dòng di cư lớn từ khắp nơi đổ về nước Mỹ. Mọi tài nguyên và các nguồn lực của nước Mỹ non trẻ cần phải được phát huy và tận dụng một cách tối đa cho những mục đích này.

Về cơ bản, mọi hành động trong kế hoạch cải cách nền kinh tế - tài chính của Hamilton đều có liên quan chặt chẽ với nhau, dựa trên những tư duy có của ông về hệ thống kinh tế chính trị. Chương trình cải cách nền kinh tế của ông bao gồm 3 dự án lớn: (1) chính phủ Mỹ cần tăng cường thúc đẩy sản xuất, (2) liên bang sẽ đảm nhiệm việc thanh toán các món nợ của tiểu bang, và (3) thống nhất và kiểm soát hệ thống tiền tệ thông qua một ngân hàng quốc gia. Ông tin rằng sự thành công của chính phủ phải gắn liền với lợi ích của những công dân giàu có. Và cuối cùng, nước Mỹ muốn trở nên thịnh vượng và giàu mạnh thì nhất thiết phải duy trì mối quan hệ thân thiện và chặt chẽ với nước Anh, quốc gia giàu có nhất thế giới khi đó. Trong tư duy của ông, mối quan hệ với nước Anh giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Nước Mỹ cần phải thi hành những chính sách ngoại giao đúng đắn để tránh những xung đột thương mại và tránh cả những nguy cơ chiến tranh.

Đó là nền tảng toàn bộ chương trình kinh tế mà ông theo đuổi được gọi là “Hệ thống Hamilton” đệ trình lên Quốc hội Mỹ trong những năm 1790 và 1791. Hệ thống này không chỉ giải quyết thuần túy những vấn đề tài chính và các món nợ cá nhân mà còn đặt nền tảng vững chắc cho nền kinh tế Mỹ sau này. Nhưng chương trình này thường xuyên và liên tục gặp phải những chống đối kịch liệt từ phía Jefferson và Madison.

* * *

Để đáp ứng nhu cầu chi tiêu, trong thời gian chiến tranh, chính phủ Hợp bang khi đó đã phải quyên gom tiền bằng cách ban hành những trái phiếu, hứa hẹn rằng sau khi giành được độc lập sẽ thanh toán cùng với một khoản lãi hậu hĩnh. Nhưng khi cuộc chiến tranh kết thúc, tổng số nợ lên tới 50 triệu đô la, quá lớn đến mức không thể thanh toán ngay được. Đây là một vấn đề rất nan giải mà chính quyền mới của Washington cần có biện pháp xử lý.

Bốn tháng sau khi nhậm chức, ngày 9/1/1790, ông đệ trình lên Quốc hội bản báo cáo đầu tiên và có tầm cỡ lớn lao nhất trong sự nghiệp của mình. Đó là bản "Báo cáo về việc tài trợ cho hệ thống tín dụng công cộng". Trong bản báo cáo đồ sộ và chi tiết xác lập nền tảng tài chính vĩnh viễn cho Hoa Kỳ này, Hamilton đã mở đầu bằng việc nêu lên bản chất nhiệm vụ mà ông đang tìm cách giải quyết và những

nguyên tắc cơ bản trong kế hoạch của mình. Ông viết:

“Đảm đương chức vụ này, tôi tự cảm thấy lo lắng khi lường trước những khó khăn to lớn, và nhận thấy những kinh nghiệm của mình còn chưa đủ để thực hiện thành công nhiệm vụ này. Nhưng với kết quả của những điều tra, nghiên cứu kỹ càng, tôi tin tưởng rằng một dự luật thiết lập hệ thống Tín dụng công cộng là vô cùng cần thiết và quan trọng cho uy tín và sự thịnh vượng của Hợp chúng quốc chúng ta”.

Trong bản báo cáo này, ông đề ra hai biện pháp chủ yếu: (1) thanh toán toàn bộ các khoản vay của liên bang, nhưng trước mắt các cá nhân sở hữu các trái phiếu của chính phủ có thể chuyển đổi thành các khoản vay nợ và sau một vài năm sẽ rút lại tiền mặt cùng với lãi suất; (2) toàn bộ các món nợ của tiểu bang sẽ chuyển cho chính phủ Liên bang đảm nhiệm.

Các khoản vay nợ của Chính phủ sẽ được thanh toán dưới hình thức chính quyền Liên bang chuyển đổi các khoản nợ này thành các trái phiếu đáo hạn sau một khoảng thời gian xác định. Trước mắt, có thể lập một quỹ lấy từ doanh thu ngành bưu điện thanh toán phần gốc cho khoản nợ này. Tiếp theo, kế hoạch này bao gồm ba giải pháp cơ bản để giải quyết khoản nợ.

Thứ nhất, các khoản nợ nước ngoài và lãi suất phát sinh sẽ được trả đầy đủ theo các điều kiện thoả thuận. Khoản gốc của nợ trong nước sẽ được thanh toán ngang giá cho những chủ sở hữu hiện tại, với lãi suất 4% cho trái phiếu dài hạn và lãi suất 6% cho trái phiếu ngắn hạn, thấp hơn một chút so với mức lãi suất mà Chính phủ Liên bang đã cam kết trước đó. Đồng thời, khoản nợ các tiểu bang đã vay trong thời kỳ chiến tranh sẽ được chính phủ Liên bang tiếp nhận và trả chậm cho đến năm 1792.

Thứ hai, các cổ phiếu liên bang có thể lưu hành như một dạng tiền tệ sử dụng cho thanh toán, nhờ đó làm cho nguồn vốn được dồi dào và sẵn có hơn. Nguồn vốn lớn này sẽ khuyến khích thương mại cũng như nông nghiệp và sản xuất phát triển bằng cách giúp các cá nhân và doanh nghiệp nhỏ tìm được các nguồn vốn vay dễ dàng hơn.

Thứ ba, Hamilton lập kế hoạch tạo dựng nguồn ngân sách liên bang dựa trên các khoản thuế nhập khẩu và một khoản thuế tiêu thụ đặc biệt. Ông hiểu rằng hoạt động yếu kém của chính quyền Hợp bang trước đây chủ yếu là do không được đảm bảo về mặt tài chính. Vì thế, một ngân sách lớn đảm bảo cho Quốc hội và chính phủ hoạt động có hiệu quả hơn và mạnh mẽ là hết sức cần thiết. Hamilton biện luận rằng:

“Tất cả các loại hàng hoá bị đánh thuế thực tế là các hàng xa xỉ - phần lớn là các mặt hàng xa xỉ nhập ngoại... những mặt hàng xa xỉ nguy hại... Các loại rượu mạnh do “quá rẻ” nên đã được tiêu thụ quá nhiều, điều đó thực sự đáng lo ngại, không chỉ cho sức khoẻ và đạo đức, mà còn cả đối với nền kinh tế và cộng đồng...”

Ngoài ra, ông cũng đề xuất giải pháp tăng thêm lượng tiền mặt bằng cách tung ra những trái phiếu mới có thời hạn thanh toán 30 năm với lãi suất 6%, hy vọng rằng các trái phiếu này sẽ được buôn bán với giá hấp dẫn vì niềm tin của công chúng vào Chính phủ Mỹ.

* * *

Ngay lập tức kế hoạch thanh toán các khoản nợ của ông đã phải chịu những phản đối gay gắt của công chúng, đặc biệt là từ phe đối lập, các chính trị gia và chủ đất ở miền Nam. Quốc hội cần một thời gian dài thảo luận và xem xét mới có thể hiểu thấu đáo bản báo cáo này, nhưng đồng thời một làn sóng chống đối kế hoạch của ông bùng lên dữ dội. Hamilton hoàn toàn dự đoán trước về những chống đối nhưng không lường trước được mức độ gay gắt cũng như nguồn gốc sự chống đối này.

Thật bất ngờ khi nguồn gốc của những chống đối này là từ James Madison, người mà Hamilton coi là bạn và một người cùng chí hướng hăng hái với tư tưởng liên bang. Lúc này, Madison đã được bầu làm Hạ nghị sĩ đại diện cho tiểu bang Virginia tại Hạ nghị viện Liên bang khoá đầu tiên. Nhờ công lao đóng góp xây dựng bản Hiến pháp, và nhờ kinh nghiệm hoạt động chính trị cũng như kiến thức sâu rộng về lĩnh vực nhà nước và chính quyền nên Madison nhanh chóng trở thành một lãnh tụ tại Hạ viện. Ban đầu, Hamilton hy vọng dựa vào sự ủng hộ hết sức quan trọng của Madison để triển khai các kế hoạch này. Vì vậy sự chống đối của người cộng tác trước đây là một cú sốc đối với ông, cả dưới góc độ cá nhân cũng như góc độ chính trị. Ngày 11/2/1790, Madison đã có bài phát biểu dài tại Hạ viện, chỉ trích những biện pháp đó của Hamilton và kêu gọi Hạ nghị viện bỏ phiếu bác bỏ dự luật đó.

Đúng hơn là Madison và phe đối lập không phản đối việc thanh toán các khoản nợ mà họ chỉ không đồng tình về việc đối tượng được thanh toán và được thanh toán bao nhiêu. Trong suốt cuộc chiến tranh giành Độc lập, rất nhiều người mua trái phiếu của chính phủ Hợp bang, thường là các cựu chiến binh và nông dân, những người đã đóng góp tiền bạc và công sức cho cuộc chiến tranh giành độc lập. Nhưng vì sự nghèo túng họ đã buộc phải bán giấy chứng nhận các trái phiếu này với giá thấp hơn nhiều để đổi lấy tiền mặt. Giờ đây, khi các giải pháp thanh toán cho các giấy chứng nhận nợ đó được đưa ra thì những người đã mua lại chúng, hầu hết

là những người giàu có, những chủ đất hay chủ hãng buôn sẽ là những người được hưởng những khoản lợi kénh xù, còn những chủ sở hữu ban đầu chẳng nhận được gì.

Madison tuyên bố rằng điều này là không công bằng vì nó chỉ làm giàu thêm tầng lớp thương gia và những kẻ đầu cơ chứng khoán vốn đã giàu có bằng chính thiệt hại của những người nông dân và những người lính. Madison vận động Quốc hội thông qua một kế hoạch khác, “Đạo luật thanh toán phân biệt chủ sở hữu”. Theo đó, những chủ sở hữu hiện nay của trái phiếu sẽ được thanh toán đúng theo giá thị trường, còn những chủ sở hữu gốc sẽ được hưởng khoản tiền chênh lệch và lãi suất. Madison cho rằng nếu cả hai dạng người sở hữu này đều được hưởng lợi thì sẽ công bằng hơn.

Dự luật này của Madison bị Hamilton phản đối bằng một số lập luận. Trước hết, việc rà soát tìm kiếm những người sở hữu trái phiếu ban đầu và thẩm tra các đơn từ khiếu nại là một khối lượng công việc khổng lồ khó có thể thực hiện trong một vài năm. Không những thế, nhiều nguy cơ đang tiềm ẩn trong kế hoạch của Madison. Hamilton hiểu rằng nền tảng của bất kỳ một hệ thống tài chính nào cũng phải là niềm tin. Các nhà đầu tư cần có niềm tin vào sức mạnh của hệ thống tài chính và vào cổ tức mà họ sẽ được hưởng trong tương lai trước khi họ quyết định chấp nhận rủi ro tiến hành đầu tư vốn. Việc thanh toán có phân biệt sẽ vi phạm nghiêm trọng đối với niềm tin này nếu như những người nắm giữ trái phiếu vốn có ghi rõ trên tờ chứng chỉ dòng chữ “*thanh toán cho người sở hữu*” lại không được hưởng thu nhập chính đáng của họ. Trên thực tế, những người sở hữu ban đầu của trái phiếu đã tự chấp nhận việc đầu cơ trái phiếu qua hành vi bán đi trái phiếu của mình. Những người hiện đang nắm giữ trái phiếu là người đã chấp nhận rủi ro của cuộc chơi không thể là người chịu thua thiệt. Mặt khác việc thanh toán có phân biệt này sẽ không khuyến khích những nhà đầu tư nước ngoài, những người có thể mang đến một lượng đầu tư lớn mà nước Mỹ đang rất cần.

Không chỉ kế hoạch tài trợ cho các khoản nợ của Hamilton mà ngay cả chương trình Chính phủ Liên bang đảm nhiệm thanh toán các khoản nợ của tiểu bang cũng vấp phải những chống đối kịch liệt từ phía Madison. Kế hoạch này bị cho là không công bằng ở chỗ nó ưu đãi những bang hiện còn có nhiều khoản nợ từ thời chiến. Trong thời gian chiến tranh, không chỉ chính quyền liên bang mà cả chính quyền các tiểu bang cũng tiến hành vay nợ dân chúng. Kế hoạch của Hamilton là nhằm chuyển tất cả các khoản nợ này về một đầu mối duy nhất, đó là chính quyền liên bang. Nhưng lúc này, một số tiểu bang như Virginia đã thanh toán phần lớn các khoản nợ của mình, thậm chí tiểu bang Rhode Island đã thanh toán hết toàn bộ phần nợ của mình. Trong khi đó, nhiều tiểu bang khác như Massschusetts và Nam Caroline mới chỉ thanh toán được một tỷ lệ nhỏ.

Do vậy, theo kế hoạch của Hamilton, các bang như Virginia và Rhode Island sẽ không được lợi bằng những bang chậm chạp trong việc thanh toán nợ nần. Những đại biểu tiểu bang Virginia quả quyết rằng, nếu cân đối các tài khoản của họ đối với Chính phủ Liên bang thì họ sẽ còn dư ba triệu đô la. Tất cả các đại biểu miền Nam, ngoại trừ tiểu bang Nam Caroline đều phản đối dự luật này. Họ coi dự luật đó như một biện pháp làm giàu vô lý cho các bang miền Bắc. Vì vậy, các đại biểu miền Nam kêu gọi thực hiện giải pháp cân đối các khoản nợ của từng bang với Chính phủ Liên bang trước khi đưa ra quyết định về việc liên bang gánh vác khoản nợ. Tất nhiên, quyết định sẽ phải theo hướng có lợi hơn cho các bang này. Tại đây, sự nghi ngờ các bang miền Bắc có hệ thống tài chính và thương mại phát triển hơn đang lan nhanh. Thậm chí Henry Lee, Thượng nghị sĩ Liên bang từng viết thư cho Madison nói rằng đất nước đang gặp phải những mối nguy hiểm lớn, và rằng ông thà giải tán còn hơn "trao quyền lực vào tay những kẻ miền Bắc lão xược".

Hamilton cũng đồng ý với Madison rằng kế hoạch tài trợ các khoản nợ cuối cùng sẽ tập trung một lượng vốn lớn trong tay một số ít người, đó là những nhà tư bản lớn. Nhưng đây là một phần trong mục tiêu xa hơn của ông. Những người sở hữu một lượng vốn lớn có thể tái đầu tư vào Chính phủ bằng cách cho Chính phủ vay và vào các hãng buôn, các xưởng sản xuất và như thế sẽ mang lại lợi ích chung cho toàn bộ nền kinh tế Mỹ. Tiềm ẩn trong biện pháp liên bang sẽ đảm nhiệm các món nợ tiểu bang của Hamilton luôn luôn là củng cố sức mạnh của Chính quyền Liên bang và giảm bớt tối đa quyền lực của các bang, đúng như mô hình mà ông đã từng hình dung từ những ngày tham dự Hội nghị lập hiến. Việc hợp nhất các đầu mối chủ sở hữu nợ nần chiến tranh trong tay các tiểu bang về một đầu mối duy nhất là chính quyền trung ương cũng chính là một bước cần thiết theo hướng này. Bằng cách thu tóm mọi món nợ, chính quyền liên bang cũng sẽ thu tóm nhiều quyền lực về tay mình, như quyền ban hành các đạo thuế thống nhất trong cả nước nhằm mục tiêu trả nợ và nhiều quyền thực thi các biện pháp tài chính - kinh tế khác. Ngoài ra, biện pháp này sẽ làm tăng sự thống nhất giữa các tiểu bang vì một mục tiêu chung.

Đạo luật thanh toán có phân biệt chủ sở hữu như Madison đề xuất bị Hạ viện bác bỏ ngày 22/2/1790 chủ yếu là do không thể đảm bảo công bằng và cũng không khả năng thực thi. Bản báo cáo của Hamilton được đưa ra tranh luận kịch liệt tại Quốc hội trong suốt mùa xuân năm 1790. Hamilton sốt ruột chờ đợi và theo dõi tiến trình, cảm thấy buồn phiền khi những bạn đồng minh trước đây lãng mạ kế hoạch của ông và tìm mọi cách để phủ quyết nó. Không chỉ có vậy, ông còn phải chịu đựng những công kích cá nhân đầy ác ý trên các báo chí. Một trong những bài công kích đó xuất hiện ở bang Virginia và cả New York chỉ ra trình độ học vấn kém cỏi của ông. Những bài báo này công khai cho rằng Hamilton chưa tốt nghiệp trường Columbia, và hơn nữa, sau này, ông mới chỉ học thêm luật trong có 6 tháng.

Những bằng chứng đó được sử dụng như một công cụ rẻ tiền chống lại Hamilton và chính sách của ông. Nhiều bài báo khi đó đã mô tả kế hoạch của ông như một “đưa con hoang của những kẻ đầu cơ miền Đông, được đỡ đỡ bởi bà đỡ là ông Bộ trưởng Tài chính”. Cuối cùng, do sự chống đối kịch liệt của các nghị sĩ miền Nam, đạo luật “Liên bang đảm nhiệm các món nợ tiểu bang” cũng bị Hạ nghị viện bác bỏ ngày 12/4/1790.

Thực ra, cả Jefferson và Madison cũng lo ngại rằng nếu hệ thống tín dụng quốc gia không được thiết lập thì cả đất nước sẽ rất nguy hiểm bởi sự chia rẽ quan điểm Bắc-Nam. Madison cũng dự đoán rằng, Hamilton và các đại biểu miền Bắc sẽ không dễ dàng gì từ bỏ kế hoạch này. Bản thân Washington cũng lo ngại về vấn đề này. Nhưng một điều khác nữa cũng làm ông và nhiều nhà lãnh đạo khác bận tâm là vị trí thủ đô của Hợp chúng quốc. Sau hàng năm trời bàn bạc và vận động, Quốc hội vẫn không thể quyết định được sẽ đặt thủ đô tại đâu. Nhiều nghị sĩ Quốc hội không muốn quá xa quê hương và họ cũng tin rằng vị trí của thủ đô sẽ có ảnh hưởng lớn đối với các chính sách được ban hành. Một số đại biểu miền Bắc, nhất là các nhà tư bản lớn muốn chọn New York, trung tâm thương mại, tài chính lớn nhất khi đó làm thủ đô của liên bang. Song các đại biểu miền Nam quá lo sợ việc đặt thủ đô tại đây càng làm tăng ảnh hưởng của những thương gia miền Bắc, nên ủng hộ phương án chọn một địa điểm miền trung, như Philadenphia hay dọc theo bờ sông Potomac. Trong suốt mùa hè năm 1789 và kéo dài sang mùa xuân năm 1790, Quốc hội họp đi họp lại nhiều lần mà không đạt được một thoả thuận nào.

Lo ngại về nguy cơ đổ vỡ toàn bộ kế hoạch, Hamilton đã đề nghị một thoả hiệp đối với Ngoại trưởng Thomas Jefferson để ông có thể thuyết phục phe đối lập tại Quốc hội phê chuẩn kế hoạch của mình. Bản thân Hamilton quá thất vọng cũng dự định sẽ xin từ chức nếu vấn đề này không được thông qua. Madison cũng có tâm trạng tương tự. Ông lo ngại rằng nếu các tiểu bang miền Nam vẫn tiếp tục phủ quyết đạo luật này thì việc chuyển thủ đô ra xa căn cứ New York là hoàn toàn không thể thành công. Chính Madison cũng cần một thoả hiệp như thế, mà ông gọi đó là “một trò mua bán”.

Ngày 20/6/1790, Jefferson đã mời Madison và Hamilton đến cùng ăn tối và đề xuất hai bên đi đến thoả hiệp rằng Hamilton sẽ có được phiếu bầu của ông và Madison để thông qua kế hoạch tài chính, kinh tế. Đổi lại, Hamilton và các nghị sĩ miền Bắc cũng không chống đối một dự luật do Madison đề xuất chuyển thủ đô, khi đó đặt tại New York, nơi Hamilton sinh sống về vùng đất bên bờ sông Potomac, gần Virginia, dễ tiếp cận hơn với miền Nam. Nhưng trước mắt, tạm thời sẽ chuyển thủ đô về Philadelphia. Việc chuyển thủ đô ra xa căn cứ quyền lực Manhattan của Hamilton cũng sẽ có ý nghĩa đối với những người Virginia. Họ hy vọng rằng cùng với việc chuyển thủ đô về đây họ sẽ có thêm nhiều ảnh hưởng trong chính quyền và

Quốc hội⁽²⁾.

Nhận thức được nguy cơ của việc chuyển thủ đô sẽ làm tăng ảnh hưởng của phe chống đối, nhưng hiểu rằng chương trình kinh tế, tài chính có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với một nhà nước non trẻ, Hamilton chấp nhận "vụ mua bán" này. Như đã cam kết, những đại diện của bang Virginia vận động được thêm 2 phiếu bầu bổ sung cần thiết để thông qua kế hoạch của Hamilton tại Hạ viện. Ngay sau đó, ngày 10/7/1790, Hạ nghị viện cũng bỏ phiếu phê chuẩn vị trí thủ đô mới cho liên bang tại vùng đất dọc theo bờ sông Potomac, gần trang trại Mount Vernon của Washington. Tháng 12/1790, toàn bộ Chính phủ Liên bang tạm thời chuyển về Philadelphia và rồi 10 năm sau đó vĩnh viễn chuyển về Washington D.C cho đến ngày nay.

CHƯƠNG 9. Ngân hàng Trung ương Liên bang

Một món nợ quốc gia nếu không vượt quá mức thì đối với chúng ta đó là một ân huệ”.

Alexander Hamilton, ý kiến về việc thành lập ngân hàng trung ương, 1791

Lúc này, nước Mỹ càng có cơ hội và điều kiện tiếp tục mở rộng sang miền Tây bao la, người vùng New England và tiểu bang Pennsylvania chuyển tới vùng Ohio, người Virginia và người Caroline tới khai phá vùng Kentucky và Tennessee. Làn sóng nhập cư từ châu Âu cũng gia tăng mạnh mẽ. Những trang trại màu mỡ là rất cần thiết vì thu nhập của dân Mỹ đang còn ít ỏi. Miền thung lũng màu mỡ trải dài phía trên các bang New York, Pennsylvania và Virginia chẳng bao lâu đã trở thành những vùng đất trồng lúa mì phì nhiêu. Tuy nhiên mặt hàng vẫn được sản xuất thủ công tại các gia đình thì cả nước Mỹ đã bắt đầu bước vào thời kỳ bình minh của cuộc cách mạng công nghiệp. Hàng loạt những xưởng dệt được dựng nên ở Massachusetts và Rhode Island, bang Connecticut bắt đầu sản xuất thiếc và đồng hồ, các bang New York, New Jersey và Pennsylvania chế tạo giấy, thủy tinh và sắt. Bên cạnh đó, ngành hàng hải của Mỹ cũng phát triển với qui mô lớn, chỉ đứng thứ 2 sau nước Anh. Thậm chí vào năm 1790, các tàu buôn của Mỹ đã tới các cảng biển của Trung Quốc để bán lông thú và đổi lấy chè, hương liệu và tơ lụa.

Thành công với kế hoạch thanh toán các trái phiếu và chính quyền Liên bang sẽ đảm nhận các khoản nợ tiểu bang, Hamilton tiếp tục triển khai kế hoạch tiếp theo. Chương trình kinh tế của ông đã bắt đầu bước vào giai đoạn thứ 2. Ngày 13/12/1790, ông trình lên Quốc hội Mỹ bản báo cáo thứ hai về sự bổ sung cần thiết cho hệ thống tín dụng công cộng, đó là việc thiết lập một ngân hàng trung ương. Trong bản báo cáo này, Hamilton chỉ rõ sự cần thiết phải thành lập một ngân hàng quốc gia (Bank of United States), và như vậy lại đưa ra một loạt vấn đề phức tạp cần cả chính quyền và Quốc hội phải nghiên cứu và giải quyết.

Một ngân hàng quốc gia đối với Hamilton là đặc biệt quan trọng, là một điểm then chốt trong chương trình tổng thể về tài chính của ông. Ngân hàng mà Hamilton đề xuất sẽ là một thể chế do chính quyền liên bang cấp giấy phép và quản lý nhưng lại được điều hành bởi một ban giám đốc tư nhân. Hamilton lập luận rằng sở hữu và sự điều hành của tư nhân sẽ ngăn ngừa những tham nhũng có thể xảy ra nếu ngân hàng được điều hành bởi các viên chức chính phủ như ở Anh. Ông giải thích rằng: *"Những chủ sở hữu vốn lớn, những giám đốc ngân hàng với tư cách cá*

nhân luôn có khuynh hướng bảo vệ quyền lợi của họ. Họ chỉ chịu tác động bởi một quyền lực duy nhất: sự thịnh vượng của chính tổ chức đó..."

Toàn bộ các nguồn vốn, ngân sách và tài trợ của Chính phủ đều đặt tại ngân hàng này. Đổi lại những đặc ân này, ngân hàng cũng có nhiệm vụ đóng góp tài chính cho các hoạt động của Chính phủ. Hamilton giải thích rằng ngân hàng quốc gia sẽ rất thuận tiện và có ích cho các hoạt động của Chính phủ. Đây sẽ là nơi cất giữ an toàn các quỹ của chính phủ, điều chỉnh các hoạt động ngân hàng trong nước, cung cấp một đồng tiền duy nhất, cấp vốn cho các khoản đầu tư và các ngành công nghiệp, và cho Chính phủ vay trong các thời điểm cấp thiết. Hamilton coi đó như là một cỗ máy mang lại sự thịnh vượng cho đất nước và là một bổ sung cần thiết cho chương trình kinh tế tổng thể của ông. Ngân hàng trung ương sẽ góp phần điều hành nền kinh tế vĩ mô và là một công cụ quan trọng thúc đẩy kinh tế mà trước mắt sẽ là cơ quan kiểm soát việc phát hành tiền giấy và ấn định lãi suất. Hamilton muốn tăng thêm nữa nguồn vốn tư bản cho hệ thống kinh tế Mỹ còn đang lạc hậu này và thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh hơn. Vì vậy, kế hoạch này của ông hoàn toàn nhận được sự ủng hộ của những người giàu có, những người đang sở hữu một số lượng lớn tư bản và chứng khoán của chính phủ.

Nhưng cũng giống như kế hoạch về hệ thống tài chính tín dụng và việc liên bang sẽ đảm nhận các món nợ tiểu bang, kế hoạch thiết lập ngân hàng quốc gia cũng gặp phải sự chống đối kịch liệt. Các ngân hàng từ lâu đã luôn là vấn đề gây tranh cãi và thường được coi là gắn liền với các quốc gia buôn bán như Anh và Hà Lan. Lại một lần nữa, Madison dẫn đầu phe chống đối tại Hạ nghị viện mà đa số là các đại biểu miền Nam, những chủ đồn điền giàu có. Madison lập luận rằng ngân hàng quốc gia này chỉ lại là một chính sách mang lại lợi nhuận cho các nhà buôn và các kẻ đầu cơ miền Bắc, chứ không làm lợi gì cho đồn chủ và tá điền, lực lượng chiếm đa số trong dân cư miền Nam. Hơn nữa, họ cho rằng mọi tổ chức kiếm tìm lợi nhuận không thể nằm trong tay chính quyền và các ngân hàng tư nhân đã có khi đó đủ đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

Ngày 2/2/1791, Madison có một bài phát biểu tại Hạ viện Mỹ kịch liệt phản đối dự luật ngân hàng quốc gia với lập luận rằng điều này không đúng theo hiến pháp. Thực ra, Madison không chống đối mọi hệ thống ngân hàng, mà chỉ không chấp nhận mô hình ngân hàng quốc gia như Hamilton đề xuất. Madison tin rằng nền tín dụng công cộng có thể cần thiết trong một thời gian nào đó, nhưng mô hình này không hoàn hảo và chỉ mang lại lợi ích cho một thiểu số chủ buôn giàu có.

Madison thừa nhận rằng việc thành lập ngân hàng có thể có một vài tác dụng tốt song những tai họa mà nó gây ra cũng không phải nhỏ. Để trở nên thật sự cần thiết trong một quốc gia rộng lớn, Madison cho rằng các ngân hàng cần phải đặt cố định

ở một số tiểu bang, đó là các ngân hàng địa phương. Hệ thống này là cách tốt nhất, có nhiều ưu điểm hơn bất kỳ hệ thống ngân hàng nào khác. Madison giải thích rằng hoàn cảnh nước Anh buộc phải có một ngân hàng với mục đích tập trung tiền bạc, của cải vào một nơi vì mọi khoản vay nợ và lãi suất của dân chúng cũng được thanh toán tại một nơi. Song ở nước Mỹ, lãi suất và các khoản nợ của dân chúng thì thanh toán tại nhiều địa điểm, tại nhiều tiểu bang do vậy không thể tổ chức một ngân hàng quốc gia duy nhất.

Lý lẽ mấu chốt nhất của Madison là Quốc hội Liên bang không có quyền thiết lập ngân hàng hay bất kỳ tổ chức nào khác. Việc thiết lập ngân hàng không thuộc quyền hạn đánh thuế như được qui định trong Hiến pháp. Quyền thiết lập ngân hàng như Hamilton biện luận là được rút ra từ quyền được vay tiền của dân chúng mà Hiến pháp đã qui định, nhưng dự luật ngân hàng lại không phải là dự luật vay tiền, mà lại là cho dân chúng vay. Ông cho rằng, do câu chữ trong bản Hiến pháp về các quyền của Quốc hội là mập mờ không rõ ràng, và nếu những người mong muốn thiết lập ngân hàng cho rằng quyền này bao gồm cả quyền được thiết lập ngân hàng thì có thể nói họ sẽ lý luận và đòi hỏi thực thi mọi quyền khác.

Ông khẳng định rằng do Hiến pháp không quy định về chức năng này nên Chính phủ Liên bang không có thẩm quyền lập ra một ngân hàng hay bất kỳ một công ty nhà nước nào khác. Madison cố gắng vận động Quốc hội ít nhất thì cũng hoãn việc phê chuẩn dự luật này sang năm sau. Ngược lại, nhiều người ủng hộ Hamilton kiên quyết đòi Quốc hội phê chuẩn ngay trong kỳ họp đó. Phe ủng hộ Hamilton lập luận rằng quyền thiết lập ngân hàng là hoàn toàn hợp hiến. Ví như Quốc hội có quyền tuyên bố chiến tranh, nhưng không được quyền tổ chức quân đội thì quyền tuyên bố chiến tranh đó có ý nghĩa gì. Mặt khác, ngay chính lời nói đầu của Hiến pháp đã tuyên bố rằng mục tiêu của chính quyền là nhằm xây dựng một liên minh hoàn hảo hơn, mang lại hạnh phúc và sự thịnh vượng cho dân chúng, thì rõ ràng Quốc hội phải có quyền được làm mọi điều để đạt được mục tiêu này.

Nhưng bài phát biểu dù rất ấn tượng của Madison không làm thay đổi được tình thế⁽¹⁾. Ngày 9/2/1791, cuối cùng, kế hoạch về ngân hàng quốc gia đã được Quốc hội thông qua trong bối cảnh đáng báo động, sự biểu quyết đã thật sự bị chia rẽ thành hai phe miền Bắc và miền Nam. Trong khi người miền Nam đồng loạt phản đối thì người miền Bắc đa số là các chủ buôn lại ủng hộ.

Ngày 14/2, khi dự luật được chuyển đến, Tổng thống Washington đã sẵn có những nghi ngờ về tính hợp hiến của ngân hàng này đã sẵn sàng phủ quyết dự luật. Washington giao cho Madison chuẩn bị một tuyên bố bác bỏ dự luật ngân hàng này nhưng trước tiên Washington hỏi ý kiến của Tổng chương lý Edmund Randolph và Ngoại trưởng Jefferson. Cả hai đều xuất thân từ tiểu bang Virginia và có nguồn gốc

chủ đồn điền như Madison nên tán thành việc phủ quyết dựa trên cơ sở quyền hạn của Hiến pháp. Ngày 15/2/1791, Jefferson đệ trình lên Washington một bài phân tích phản đối kịch liệt dự luật thành lập ngân hàng này, coi đó là một hành động chuyên quyền, thiết lập một tổ chức độc quyền nhằm tạo dựng một nền quân chủ trên đất nước tự do này. Lý lẽ của Jefferson hoàn toàn giống với lập luận của Madison đã trình bày trước Quốc hội. Jefferson lập luận rằng ngân hàng quốc gia này là không hợp hiến, trong bản Hiến pháp mới không có một điều khoản nào qui định chính phủ có quyền thiết lập ngân hàng. Washington thẳng thừng chuyển các ý kiến này cho Hamilton và thông báo rằng nếu không nhận được các lập luận có tính thuyết phục từ phía Hamilton, ông buộc phải phủ quyết kế hoạch này.

Hamilton không thất vọng. Chỉ trong vài ngày, ngày 23/2/1791, ông đã đệ trình bản báo cáo giải trình mọi lý lẽ phản đối của Ngoại trưởng và Tổng chương lý mà giờ đây đã trở nên rất nổi tiếng với tên gọi *"Quan điểm về tính hợp hiến của Ngân hàng quốc gia"*⁽²⁾. Bản báo cáo rất dài của ông không khác gì một bản luận văn trình bày toàn diện các quyền lực bao trùm của Hiến pháp. Trong bản báo cáo này, ông phân tích mọi khía cạnh quyền lực được trao cho chính quyền, từ quyền thu thuế đến quyền qui định các hoạt động thương mại, từ đó xác định tính hợp hiến của việc thiết lập ngân hàng.

Luận cứ cơ bản Hamilton sử dụng lại lấy từ chính ngôn từ của Madison trong cuốn "Người Liên bang". Trong bài luận Người Liên bang số 10, Madison viết rằng: *"ở đâu cần có kết quả thì bất kỳ biện pháp nào nhằm đạt được kết quả đó được coi là chính đáng; ở đâu có một quyền lực chung để thực hiện một việc nào đó thì bất kỳ một quyền lực riêng rẽ cần thiết nào theo hướng đó cũng nằm trong sự bao trùm của quyền lực chung này"*. Và bây giờ, sử dụng chính những nguyên lý này nhưng với một cách viết nhẹ nhàng hơn, Hamilton tuyên bố: *"[chính phủ liên bang] có quyền sử dụng tất cả các phương tiện cần thiết và áp dụng những hành động chính đáng để đạt được mục đích của mình. Điều này không bị loại trừ bởi các hạn chế và ngoại lệ quy định trong Hiến pháp nếu biện pháp đó không phi đạo đức và không trái ngược với các mục tiêu chung của toàn xã hội"*.

Ông khẳng định rằng, bản Hiến pháp vừa được thông qua đã qui định rằng Quốc hội có quyền được đánh thuế, quyền được vay mượn tiền và điều hành các vấn đề thương mại, như vậy Quốc hội cũng có quyền thiết lập một tổ chức hỗ trợ việc triển khai các quyền này. Ông tin rằng, điều khoản đó của Hiến pháp đã cho phép Quốc hội thông qua bất cứ đạo luật nào nếu thấy cần thiết để đạt được các mục đích này. Ông viết: *"Quyền lập và thu thuế cần phải được hiểu rằng: (1) Nhằm qui định tổng số tiền cần vay mượn và thu của dân chúng. (2) Xác định lãi suất thích hợp; (3) Thời gian và cách thức thanh toán các khoản vay nợ này"*. Chính những lý do này mà Quốc hội cần có quyền thiết lập ngân hàng quốc gia và bất kỳ tổ chức nào nếu

thấy cần thiết. Mặt khác ông cũng chất vấn Jefferson rằng “Vậy việc thiết lập ngân hàng này phải chăng là tước đoạt quyền của cá nhân hay quyền của tiểu bang?”

Những lập luận này đã lay chuyển được Washington. Cuối tháng 2/1791, Đạo luật về Ngân hàng Quốc gia với tên gọi Ngân hàng Thứ nhất mà những nguyên tắc và điều lệ hoạt động do Hamilton viết với hình mẫu là Ngân Hàng Anh chính thức được Tổng thống Washington phê chuẩn⁽³⁾.

Ngân hàng Quốc gia thứ nhất như tên gọi của Hamilton được thành lập có cả chức năng nhà nước lẫn tư nhân. Chức năng nhà nước quan trọng nhất là kiểm soát lượng cung cấp tiền bằng cách qui định số lượng tiền mặt mà các ngân hàng có thể ban hành. Ngân hàng quốc gia cũng là nơi giữ các nguồn vốn và ngân sách nhà nước cho Bộ Tài chính. Đây là một chức năng quan trọng như thực tế sau này đã chứng minh. Nếu không có Ngân hàng Trung ương, các nguồn vốn và tín dụng của nhà nước buộc phải gửi tại các ngân hàng tư nhân và như vậy rất dễ gây ra những thiên vị chính trị hoặc tham nhũng. Mặt khác, Ngân hàng Trung ương cũng có chức năng tư nhân: đó cũng là một tổ chức kiếm tìm lợi nhuận, cạnh tranh bình đẳng với các ngân hàng tiểu bang và tư nhân khác nhằm giành được các khoản tiền gửi của dân chúng. Theo qui định, chính viên Bộ trưởng Tài chính là người giám sát mọi hoạt động buôn bán tiền tệ của ngân hàng này, ngoại trừ những tài khoản cá nhân, và có thể yêu cầu cho kiểm toán. Quyền sở hữu của ngân hàng được ấn định là 10 triệu đô la, được chia thành 25.000 cổ phiếu với giá mỗi cổ phiếu là 400 đô la. Khoảng 80% cổ phiếu được bán ra thị trường, phần còn lại do Chính phủ giữ. Để loại trừ việc một vài cá nhân có thể sở hữu quá nhiều cổ phiếu sẽ làm lung lay thị trường, đạo luật Ngân hàng qui định không một cá nhân nào được sở hữu quá 300 cổ phiếu. Các cổ phiếu cũng được phép bán cho người nước ngoài nhưng họ không có quyền bỏ phiếu khi quyết định chính sách của ngân hàng này.

Vì ngân hàng này vừa thiết lập các qui định lại vừa cạnh tranh trên thị trường nên các ngân hàng khác rất phản đối, họ hợp lực cùng phe Jefferson và những chủ đất chống lại sự hoạt động của ngân hàng này. Nhưng bất chấp điều đó, nhiều nhà kinh tế học đã khẳng định Ngân hàng Quốc gia thứ nhất này của nước Mỹ là một thành công lớn lao bởi nó được quản lý và điều hành một cách chặt chẽ và khôn ngoan. Sự phát triển thịnh vượng của nền kinh tế Mỹ khi đó cũng như sau đó đã chứng tỏ vai trò quan trọng của ngân hàng này đối với các hoạt động buôn bán. Thành tựu đó có công lao đóng góp vĩ đại của Hamilton, một chính khách mới 34 tuổi, thành viên trẻ nhất trong nội các Washington. Trong ba năm làm Bộ trưởng Tài chính, ông đã hoàn thành việc khoanh vùng các khoản nợ và thiết lập ngân hàng quốc gia. Cho tới năm 1794, nước Mỹ đã giành được uy tín rất lớn ở Châu Âu tới mức một số trái phiếu của Chính phủ được bán với giá cao hơn 100%.

CHƯƠNG 10. Madison và Đảng Cộng hoà

Tự do của mỗi cá nhân là sức mạnh của mỗi cá nhân. Sức mạnh cộng đồng là tổng hợp các sức mạnh cá nhân. Vì vậy, một dân tộc thật sự tự do nhất định sẽ trở thành một dân tộc hùng mạnh, mạnh đến từng cá nhân.

John Quincy Adams, Tổng thống Mỹ, 1812

Trong suốt thời kỳ Washington làm Tổng thống, Quốc hội hầu như do phe Liên bang chiếm đa số điều hành. Tại Thượng viện, phe Liên bang vượt trội với tỷ lệ 2:1, trong khi tại Hạ viện, dù tỷ lệ áp đảo thấp hơn thì vẫn chiếm đa số. Nhờ thuận lợi tại Quốc hội, Hamilton có thể triển khai mạnh mẽ các kế hoạch của mình. Nhưng việc thành lập ngân hàng quốc gia và nhiều thành công khác của Hamilton ngay lập tức đã báo động phe chống đối mà thủ lĩnh lại chính là Jefferson và Madison. Phạm vi quyền lực vốn thuộc về chức vụ Bộ trưởng Tài chính cũng như tầm nhìn và phạm vi ảnh hưởng của chức vụ này trong toàn bộ hệ thống chính trị Mỹ đã vượt quá mức chịu đựng của Madison và Jefferson. Lúc này, ảnh hưởng của Hamilton không chỉ dừng lại ở việc định hình và thực thi những chính sách tài chính, kinh tế mà ông còn vận động và có ảnh hưởng lớn tại Quốc hội Mỹ. Khi Quốc hội thông qua dự luật ngân hàng, William Maclay, một Thượng nghị sĩ thân Madison nói một cách bức tức: "Quốc hội nên giải tán thì hơn. Ngài Hamilton đã giành được mọi quyền lực, ông ta muốn làm gì cũng được. Khi ông ta muốn thì chẳng bao giờ thất bại!". Và ngay cả Jefferson trong bức thư gửi James Madison phải kêu lên rằng: "Hamilton thật sự là một gã khổng lồ... không thể biết hết được, một mình ông ta bằng cả một đám đông người".

Dần dần Madison và Jefferson coi những chiến thắng của Hamilton như những thất bại nghiêm trọng của chính họ và có ảnh hưởng xấu đến lợi ích của tầng lớp chủ đồn điền miền Nam. Họ coi viên Bộ trưởng Tài chính này như một thế lực không thể kiểm soát được đang giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của những nhà buôn giàu có, nhiều thế lực của miền Bắc. Những lời kêu gào về âm mưu do Hamilton cầm đầu nhằm thiết lập chế độ quân chủ đã bắt đầu xuất hiện dường như là do phe chống đối Hamilton dựng nên, trong số đó có cả Madison. Họ nhắc lại bài phát biểu của Hamilton tại Hội nghị lập hiến, trong đó Hamilton từng ca ngợi chế độ chính trị quân chủ của nước Anh là tốt nhất trên thế giới. Nhưng lúc này, chính bản thân Hamilton lại không chú ý lắm đến những vụ công kích và mưu đồ của những người miền Nam. Rất tự tin vào bản thân mình, ông tiếp tục tăng cường sự chỉ đạo và mở rộng hệ thống viên chức điều hành nền kinh tế lên tới gần 1.000 người ở khắp mọi miền đất nước. Những hoạt động của ông không chỉ dừng lại trong phạm vi Bộ Tài

chính mà còn vươn sang Bộ Chiến tranh và cả Bộ Ngoại giao.

Những nguy cơ về nền quân chủ và tính cách có phần độc đoán của Hamilton đã buộc các chủ đất miền Nam quyết tâm tìm mọi cách hạ bệ "kẻ đáng ghét này". Jefferson và Madison quyết định rằng cần phải có những biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn Hamilton và "những kẻ theo chủ nghĩa quân chủ Anh" giành được quyền kế tục Washington. Để đạt được mục tiêu này, Jefferson và Madison tin rằng cần phải thành lập một lực lượng đủ mạnh, đủ sức ngăn cản viên Bộ trưởng Tài chính cứng đầu, cứng cổ đó.

Điều mà Jefferson cần là một chính đảng thực sự. Nhưng đối với những chính khách ở thế kỷ 18 thì các đảng phái chính trị là điều đáng khinh ghét và bị cấm đoán. Chúng bị coi là những tổ chức ngang ngành cầm đầu bởi những kẻ mị dân, lạm quyền và cuối cùng sẽ sụp đổ nên là một nền chuyên chế. Nhưng các đảng phái là chấp nhận được khi có những cuộc khủng hoảng nổ ra. Và lúc này, với những thất bại liên tiếp, các chủ đất và các chính trị gia miền Nam thật sự coi đất nước đang lâm vào khủng hoảng.

Đến lúc này, Jefferson và Madison bắt đầu coi Hamilton và những chính sách của ông là những mối đe dọa thực sự đối với tự do của dân chúng và của chính họ. Họ cho rằng cần phải ngăn chặn và kiểm soát một cách có tổ chức mọi hoạt động của Hamilton nếu không những nguy cơ tiềm ẩn sẽ bùng lên đe dọa nền độc lập và tự do của nước Mỹ. Họ cũng rất lo ngại quan hệ quá chặt chẽ của viên Bộ trưởng Tài chính với Quốc hội, lo ngại rằng do ảnh hưởng của viên Bộ trưởng, Quốc hội cũng sẽ đi theo vết xe của Nghị viện Anh, không còn là một cơ quan độc lập nữa. Họ cũng e sợ về khả năng phi thường của Hamilton thông qua Quốc hội sẽ thúc đẩy những chương trình kinh tế chỉ tập trung tại các tiểu bang miền Bắc, vào việc thúc đẩy sản xuất tại các thành phố và đồng nhất lợi ích của những kẻ giàu có với chính quyền.

Mùa hè năm 1791, ngay trong chuyến đi nghiên cứu thực vật, Madison và Jefferson đến vùng New England tìm kiếm và vận động lực lượng chống Hamilton. Jefferson cho rằng để đánh bại Hamilton thì chỉ có sự ủng hộ từ phía những chủ đồn điền ở miền Nam là chưa đủ. Ông muốn xây dựng một tổ chức mạnh ở cả miền Nam và miền Bắc, thậm chí ngay tại thành phố New York, trung tâm kinh tế và chính trị của vùng New England, căn cứ của Hamilton. Tại New York, khi đó cũng có nhiều chính trị gia chống đối Hamilton, Jefferson muốn lợi dụng những thế lực này trong cuộc đương đầu với giới thương gia của Hamilton.

Tháng 9/1791, Jefferson và Madison trở về với một đảng phái chính trị trong tay mà rồi đây sẽ nhanh chóng trở thành Đảng Cộng hòa⁽¹⁾ có đầy đủ mọi bộ máy tổ chức và đảng viên ở khắp mọi miền đất nước. Trong chuyến đi này, Jefferson cũng

tuyển mộ được cả phóng viên Philip Freneau, người bạn học cũ của Madison ở trường Princeton và là một nhà văn nổi tiếng ở Mỹ khi đó. Họ thuyết phục Freneau chuyển từ New York về New Jersey, gần miền Nam hơn để chuẩn bị cho việc xuất bản tờ báo chính trị chính thức của Đảng Cộng hoà, tờ National Gazette. Phe Cộng hoà muốn cân bằng những quan điểm ủng hộ chính quyền của các tờ báo khác, đồng thời tăng thêm sức mạnh và lực lượng cho kế hoạch lật đổ Hamilton. Trước đó, ngày 16/8, Jefferson đã bổ nhiệm Freneau làm biên dịch viên chính thức cho Bộ Ngoại giao. Khi Quốc hội Liên bang nhóm họp lại vào mùa thu năm 1791, thì chỉ vài ngày sau, ngày 31/10/1791, tờ báo National Gazette xuất bản số đầu tiên công kích chính sách của Hamilton. Lúc này, Jefferson và Madison đã sẵn sàng cho cuộc chiến của chính họ với “Người khổng lồ”, biệt danh mà Jefferson thường gọi Hamilton.

* * *

Cuộc xung đột giữa những người Cộng hoà và Hamilton giờ đây đã trở thành cuộc xung đột giữa hai hệ tư tưởng, hơn thế nữa, còn là cuộc đụng đầu giữa hai người bạn cũ, Hamilton và Madison. Bây giờ, với tư cách là một lãnh tụ phe chống đối tại Hạ viện Mỹ, Madison trở thành một trong những lãnh tụ phe đối lập, chống lại Hamilton và các chính sách của ông.

Thật kỳ lạ rằng giữa Hamilton và Madison chưa bao giờ có một tình bạn thật sự dù trong suốt những năm 1783-1789, Hamilton và Madison đã từng cộng tác với nhau trong nhiều cuộc họp quan trọng của đất nước. Họ gặp nhau lần đầu tại Đại hội các thuộc địa năm 1783 rồi trở thành những người lãnh đạo tại Hội nghị Annapolis năm 1786. Hamilton và Madison dễ dàng thống nhất quan điểm ngay khi họ gặp nhau và đồng ý rằng chính quyền Hợp bang lúc đó không hiệu quả và cam kết có những nỗ lực tạo ra một hệ thống mới để củng cố vững chắc liên minh và làm cho nước Mỹ trở thành một quốc gia vĩ đại.

Với sự hợp tác và thống nhất quan điểm về một chính quyền quốc gia mạnh, hai chính khách trẻ trung này đã đệ trình phương án tổ chức Hội nghị Lập hiến của tất cả các tiểu bang nhằm thảo luận và tìm ra một thể chế vững chắc cho đất nước. Khi Hội nghị Lập hiến ở Philadelphia khai mạc, họ lại gặp nhau và dù quan điểm không phải giống nhau hoàn toàn thì cả Hamilton và Madison đều tán thành mô hình nhà nước liên bang. Madison được coi là “Cha đẻ bản Hiến pháp” vì những đóng góp to lớn cho bản Hiến pháp và những nét chủ yếu về chính quyền Mỹ hầu như do Madison đề xuất. Dù tại Hội nghị này, Hamilton không đóng vai trò quan trọng và đề xuất của ông về một mô hình nhà nước tập trung hơn nữa không được xem xét đến thì ông cũng luôn được mọi người kính trọng vì tài năng không thể phủ nhận. Hơn thế nữa, sau hội nghị Lập hiến, Hamilton còn hợp tác với Madison

trong tác phẩm "Người Liên bang" nổi tiếng xác định địa vị và uy tín cho cả hai người. Nhưng tình bạn, sự thống nhất tư tưởng của họ chỉ có vậy.

Thực ra, việc phê chuẩn Hiến pháp là một mục tiêu tuyệt đối quan trọng đối với cả hai người. Cả Hamilton và Madison đều hiểu rằng New York là tiểu bang then chốt nhất trong việc hình thành nhà nước liên bang. Đó là tại sao Hamilton cần đến sự giúp đỡ của Madison cho chương trình xuất bản tác phẩm "Người Liên bang" và cũng là lý do tại sao Madison chấp nhận đề nghị tham gia. Cả hai đều là những người đầy tham vọng và cực kỳ xuất chúng, kiến thức tương đương nhau về rất nhiều vấn đề. Về trí tuệ và sự thông minh, họ thật cân xứng, nhưng về chính trị, họ lại hoàn toàn đối lập. Điều mâu thuẫn nhất mà họ khác nhau và rồi sau này trở thành vấn đề gây chia rẽ nhất trong nền chính trị Mỹ chính là quyền của các tiểu bang.

Sự bất đồng giữa hai người có nguồn gốc từ truyền thống gia đình và nền tảng quá khứ. Hamilton, một người di cư không có tình cảm gắn bó với một tiểu bang nhất định nào nên đối với Hamilton, mọi tiểu bang đều giống nhau và cả nước Mỹ chỉ là một quốc gia thống nhất. Bên cạnh đó, Hamilton cũng nhận thức được tác hại của tư tưởng địa phương hẹp hòi trong các đại biểu Đại hội các thuộc địa khi ông là sĩ quan tùy tùng của Washington và trong thời gian là thành viên của Quốc hội Hợp bang sau này. Hamilton nhận thấy các chính quyền tiểu bang chỉ có ích và cần thiết trong việc điều hành các mục tiêu liên bang ở cấp độ địa phương. Ngoài ra, mọi chủ quyền tiểu bang khác với Hamilton là vô nghĩa và không cần thiết.

Ngược lại, Madison xuất thân từ một gia đình quý tộc chủ đồn điền giàu có ở Virginia. Cả bên nội và bên ngoại Madison đều là những chủ đất, và người cha của Madison là một trong những chủ đất lớn nhất ở Virginia. Hơn thế nữa, những người Virginia lại nổi tiếng là trung thành với tiểu bang - quê hương họ. Thậm chí Washington từng gọi Virginia là tổ quốc và Madison cũng có những tình cảm tương tự. Madison và những người Virginia khác coi tiểu bang của họ như là một xã hội hình mẫu tốt đẹp của các đồn điền chủ, biệt lập và tự tin đối với toàn bộ liên bang. Còn Hamilton có một nguồn gốc bình dân hơn. Ông đã từng sống nghèo khó trong một tầng lớp thấp hèn, là nhân viên trong một hãng buôn trên hòn đảo St. Croix xa lạ rồi đến định cư tại thành phố sầm uất New York khi đặt chân lên nước Mỹ. Cái cộng đồng chủ đất, chủ nô lệ giàu có mà ông biết hồi sống ở thuộc địa Tây Ấn trong khi ông lại sống trong một môi trường khổ cực chẳng hấp dẫn gì nên Hamilton chẳng thấy điểm tốt đẹp nào ở cái xã hội đó.

Sự khác biệt giữa Madison với Hamilton bắt đầu xuất hiện ngay từ lúc khai mạc Hội nghị Lập hiến khi Madison không tán thành kế hoạch của Hamilton về một mô hình chính quyền quốc gia quá tập trung và muốn quyền của các tiểu bang vẫn phải được đảm bảo. Trong thời gian viết các bài luận "Người Liên bang", Hamilton đã

viết một bức thư cho Madison, lúc này đã quay trở lại Virginia, giải thích những mối lo ngại của Madison về một số quyền của các tiểu bang có thể bị phá bỏ trong thể chế liên bang mới. Hamilton đảm bảo với Madison rằng "các tiểu bang vẫn duy trì được mọi quyền lực mà họ đã có trước đây trừ những điều mà Hiến pháp mới xác nhận". Quyền của các tiểu bang không chỉ là mối lo ngại của Madison mà còn của Jefferson và nhiều quý tộc khác của vùng Virginia. Tại Hội nghị lập hiến, câu hỏi về quyền của các tiểu bang trở thành chủ đề chính trong cuộc tranh luận giữa hai phe Bắc - Nam làm cho tiểu bang Virginia lo ngại y như vấn đề thương mại, kinh tế và đạo đức của việc buôn bán nô lệ đối với miền Nam⁽²⁾. Mặc dù Madison từng tán thành một chính quyền liên bang mạnh có thẩm quyền đối với các tiểu bang, nhưng ông cũng chịu nhiều sức ép chống đối từ phía những điền chủ miền Nam. Chính áp lực đó, gắn chặt với những tục lệ thâm căn cố đế của vùng này càng làm cho Madison luôn có một bản năng thận trọng khi hướng ngoại và kịch liệt phản đối những chính sách tập trung hoá nền kinh tế và cả chính trị của Hamilton.

Hai người cũng rất khác nhau về cá tính. Hamilton về bản chất sống rất tình cảm và thẳng thắn trong khi Madison lại e dè và kín đáo. Hơn nữa, Hamilton lại là người rất ngang bướng và cố chấp, ông không quen với sự tinh tế và khéo léo nên chính điều đó đã mang lại sự bất hạnh cho ông sau này. Như ông thú nhận với người bạn thân John Laurens năm 1780: "Thật sự tôi là người trung thực nhưng không hạnh phúc khi luôn nói thẳng mọi tâm trạng của bản thân cho tất cả mọi người". Hamilton luôn coi tất cả những ý kiến của ông là đúng đắn và chẳng để ý đến quan điểm của những người khác. Song, với một chính trị gia giấu mặt, hay suy xét và là một học giả kín đáo người Virginia như James Madison thì những lời bộc trực và thẳng tuột như vậy thật đáng xấu hổ vì nó thật thô lỗ. Sự dính líu của Madison trong dự án Người Liên bang chỉ là một mưu kế của Madison, một công việc đảm bảo sự ủng hộ cần thiết cho quá trình phê chuẩn Hiến pháp tại một tiểu bang quan trọng như New York. Ông chỉ trao đổi với Hamilton những gì thật sự cần thiết, thời gian còn lại ông giữ một khoảng cách xa tới mức có thể, cả về mặt địa lý lẫn tư tưởng.

Nhưng việc Hamilton không nhận thấy ngay được những khác biệt này cũng gây ra sự khó xử, có thể do cái tính chỉ quan tâm đến bản thân của ông cùng với cá tính hay lảng tránh của Madison. Khi phát hiện thấy những thay đổi ở Madison là không thể lấy lại được, Hamilton đã buộc tội Jefferson âm mưu lôi kéo Madison khỏi ông trong bức thư gửi một người bạn năm 1792:

"Tôi không thể tin được rằng Ngài Madison và tôi, những người đã có chung một con đường và mục đích chính trị, bây giờ lại có thể khác biệt nhau đến vậy... Ngài Madison luôn luôn tâng bốc và ca ngợi ý kiến của Ngài Jefferson. Mỗi quan hệ thư từ gần gũi đã có trong suốt thời gian Ngài Jefferson không có trong

nước đã trở thành một tình bạn thân thiết ngay khi ông ta trở lại Mỹ”.

Nhận thấy những chống đối của phe chống chủ quyền liên bang giờ đây đã mạnh lên rất nhiều nhờ vào một hệ thống đảng phái có tổ chức chặt chẽ, những người tán thành chủ nghĩa liên bang mà đứng đầu là Hamilton và John Adams sau đó cũng thành lập Đảng Liên bang⁽³⁾. Đảng này xuất phát từ phong trào đấu tranh bảo vệ bản Hiến pháp do Hamilton và Madison khởi xướng những năm 1787-1788, chủ trương thiết lập một chính phủ trung ương mạnh. Thành viên của Đảng Liên bang là những thương gia, chủ ngân hàng và các địa chủ bảo thủ chủ yếu quan tâm đến các lợi ích buôn bán, thương mại và tài chính. Chủ yếu là nhờ ảnh hưởng và tài năng của Hamilton, phe Liên bang đã thành công trong việc thuyết phục Washington tiến hành những biện pháp tăng thêm quyền lực và sức mạnh cho chính quyền liên bang. Khi Washington cầm quyền, hầu như mọi chính sách của Hamilton đều được triển khai, từ việc thanh toán các khoản tín dụng, liên bang đảm nhiệm các món nợ của tiểu bang đến việc thiết lập hệ thống thuế khoá và thành lập Ngân hàng Trung ương. Chính những biện pháp này đã cứu vãn và nuôi sống một nhà nước cộng hoà non trẻ, cứu vãn được một thiết chế dân chủ thoát khỏi cảnh đói nghèo và vô tổ chức.

CHƯƠNG II. Chính sách ngoại giao cho nền kinh tế

“Chính những nỗ lực chân thành và khả năng lãnh đạo đầy cảm hứng trong sự nghiệp của Hamilton đã thiết lập nền tảng, xây dựng cấu trúc và truyền thống vững chắc cho Chính phủ Mỹ”.

Tổng thống Eisenhower, năm 1956.

Hè thu năm 1791, trong khi Madison và Jefferson đang cố gắng tập hợp lực lượng phe Cộng hoà thì tại Philadelphia, Hamilton lại mải mê nghiên cứu một số dự án, trong đó hấp dẫn nhất là bản Báo cáo về tình hình sản xuất (Report on the Manufacture) đệ trình Quốc hội Mỹ ngày 5/12/1791. Được coi là báo cáo đổi mới nhất của ông, bản báo cáo này trình bày chi tiết quan điểm của Hamilton về thực trạng và tương lai của nền kinh tế Mỹ. Chính bản báo cáo này đã đặt ông lên ngang tầm với những nhà kinh tế học xuất sắc nhất đương thời và bản báo cáo này cũng được coi là một nghiên cứu kinh tế xuất sắc. Trong tác phẩm này ông đã phê phán quan điểm của Adam Smith⁽¹⁾ và tán thành một hệ thống kinh tế có chế độ thuế khoá bảo hộ vừa phải đi kèm với chính sách kinh tế thận trọng nhằm thúc đẩy các lợi ích quốc gia. Sau này, công trình đó của Hamilton đã truyền cảm hứng cho Friedrich List xây dựng nền tảng cho nền kinh tế Đức và chính sách cải cách chế độ thuế của Chamberlain ở nước Anh.

Bản báo cáo về tình hình sản xuất của Hamilton đi xa hơn bất cứ bản báo cáo nào trong việc định hướng tương lai của nước Mỹ và xác định vị trí của nước Mỹ trong nền kinh tế thế giới. Hamilton thúc giục Quốc hội thông qua các biện pháp khuyến khích sản xuất sao cho nước Mỹ trở nên độc lập với các quốc gia bên ngoài cả về quân sự và các nguồn cung cấp cần thiết khác. Lúc đó, bằng những quan sát của mình, Hamilton đã nhận thấy rằng nước Mỹ đã bị tách biệt khỏi nền thương mại toàn cầu. Nước Mỹ không thể tiến hành buôn bán với Châu Âu theo những điều kiện thương mại bình đẳng và sự nhân nhượng càng làm cho họ trở thành nạn nhân của một hệ thống ràng buộc nền kinh tế Mỹ với sản xuất nông nghiệp và kim hãm sản xuất. Những tài trợ của các chính phủ Châu Âu cho ngành sản xuất cũng làm cho các nhà máy ở Mỹ gặp rất nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh trên thị trường thế giới. Tình hình này chỉ được giải quyết nếu chính quyền Mỹ đi theo con đường của những cường quốc Châu Âu, tăng cường tài trợ cho ngành công nghiệp để thúc đẩy sản xuất trong nước. Trong bản báo cáo này, ông cho rằng, nước Mỹ đã giành được tự do và độc lập, vì thế các hàng hoá cần phải sản xuất trong nước để trở

nên rẻ hơn và sẵn có hơn. Ông viết: "Tại sao chúng ta không dùng bông được trồng trên đất Mỹ để làm ra vải mà phải chở sang bán cho người Anh rồi lại mua vải từ nước này mang về cho nhân dân Mỹ?". Vì thế, Hamilton cho rằng không ai khác ngoài chính quyền Liên bang phải đảm đương nhiệm vụ thúc đẩy sản xuất mạnh hơn nữa.

Trong bản báo cáo đệ trình Quốc hội Mỹ này, ông thông báo rằng một hiệp hội sản xuất đang được hình thành, với nguồn vốn đầu tư có thể lên tới một nửa triệu đô la với nhiều nhà xưởng sẽ sản xuất bông, giấy với qui mô lớn đáp ứng nhu cầu trong cả nước. Đó chính là "Hiệp hội những ngành sản xuất hữu ích" (Society for the Establishment of Useful Manufactures - SUM) được Nghị viện New Jersey phê chuẩn ngày 22/11/1791.

Hiệp hội này do Hamilton và cựu Thứ trưởng Tài chính, William Duer vận động thành lập sau gần hai năm nghiên cứu. Ngay từ những ngày đầu tiên nhậm chức Bộ trưởng Tài chính, Hamilton đã ấp ủ một kế hoạch lớn nhằm nhanh chóng đưa ngành sản xuất của Mỹ lên một qui mô lớn. Ngoài việc vận động Quốc hội đatthông qua chương trình này, ông còn vận động thuyết phục những người bạn và nhiều nhà buôn giàu có khác chủ yếu ở New York và các bang miền Bắc góp vốn cho dự án thiết lập trung tâm công nghiệp lớn đầu tiên của nước Mỹ này. Nhờ sự vận động của ông, Dự án này đã nhận được tới gần 150.000 đô la đầu tư từ những cá nhân, đó là một nguồn vốn rất lớn khi đó. Thông qua SUM, Hamilton hy vọng sẽ tận dụng được nguồn tài nguyên phong phú của nước Mỹ để thực hiện thành công chương trình thúc đẩy sản xuất. Trong tương lai, đây chính là những tế bào của nền công nghiệp Mỹ.

Ông cũng có tham vọng thiết lập một thành phố công nghiệp dự định đặt tại New York, New Jersey hay Philadenphia. Đây là 3 trung tâm thương mại lớn của Mỹ, nơi tập trung nhiều nhà buôn giàu có nên Hamilton tin rằng dự án này sẽ nhận được sự ủng hộ tích cực. Ngày 4/7/1792, theo đề nghị của Hamilton, các giám đốc của "Hiệp hội những ngành sản xuất hữu ích" đã hoàn toàn đồng ý chọn thị trấn Paterson cách New York chừng 30 km về phía bắc là nơi khởi công xây dựng trung tâm sản xuất đầu tiên của Mỹ. Đó là một dự án táo bạo của Hamilton, ông hy vọng rằng thị trấn Paterson này sẽ sản xuất ra tất cả các hàng hoá mà nước Mỹ cần. Dù Hamilton không hề sở hữu bất kỳ cổ phiếu nào của Hiệp hội này, nhưng chính ông soạn thảo qui chế hoạt động, hình thành phương pháp làm việc; và vận động người nước ngoài đến đây mở các xưởng sản xuất.

Nhưng việc Hamilton đặc biệt quan tâm đến việc thúc đẩy sản xuất và thương mại bị coi là bằng chứng rằng ông chẳng lo lắng gì đến ngành nông nghiệp, lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế Mỹ khi đó. Phe Cộng hoà và các chủ đất miền Nam lo ngại

rằng nếu ngành sản xuất và thương mại phát triển mạnh, họ sẽ mất đi vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế chính trị Mỹ. Hơn nữa, với họ đây mới thực sự là ngành sản xuất cần thiết. Thực ra, không có điều gì mà không được Hamilton nghiên cứu xem xét đến. Bản báo cáo thúc đẩy sản xuất của ông đề cập nhiều đến mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau giữa hai lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp và công nghiệp hơn là khẳng định tính ưu thế của ngành này hay ngành kia. Ông cũng đồng ý rằng "nông nghiệp về bản chất thì quan trọng và cần thiết, nhưng cũng giống như bất kỳ một sở thích đặc biệt nào đó, lĩnh vực này cần phải được cân trọng một cách đặc biệt". Hamilton dự đoán sẽ có dòng di cư ồ ạt đến nước Mỹ và sẽ có một cuộc bùng nổ dân số. Ông hiểu rằng việc đa dạng hoá dân cư trong tương lai là cơ hội tốt nhất cho việc lan toả sự thịnh vượng thông qua sự đa dạng hoá lao động.

Theo quan điểm của Hamilton, nền sản xuất ở nước Mỹ sẽ phát triển song song với sự hình thành và phát triển những trung tâm dân cư, như vậy sẽ tạo thêm thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp. Hamilton nhận thấy mọi lĩnh vực chỉ được coi đơn giản là tốt hay xấu, mà quan trọng là các mối quan hệ và động lực thúc đẩy của những ngành này. Hamilton không biện hộ cho một ngành kinh tế nào, nhưng việc thiết lập một hệ thống kinh tế đa dạng, nhiều ngành nghề sẽ mang lại lợi ích tốt hơn. Ông sợ rằng, nếu xem thường ngành sản xuất, nước Mỹ sẽ hạn chế những tiềm năng và bỏ phí những nguồn lực có giá trị nhất của mình.

Trong bản báo cáo này, Hamilton đề xuất những chính sách cụ thể để khuyến khích sản xuất. Trong đó có chính sách thuế bảo hộ, cấm nhập những mặt hàng trong nước có thể sản xuất được, miễn giảm thuế sản xuất nội địa và khuyến khích những phát minh, cải tiến mới... đặc biệt là những phát minh liên quan đến máy móc. Đối với Hamilton sự thiếu vắng những ngành sản xuất quan trọng ở nước Mỹ là một lỗ hổng lớn nhất thiết phải được lấp đầy càng nhanh càng tốt. Nhưng thật đáng tiếc rằng Quốc hội chẳng bận tâm gì với dự án này của ông và bản báo cáo này không được xem xét đến. Thực ra, những chính sách kinh tế này và tư tưởng kinh tế của ông quá phức tạp nên công chúng bình dân và cả một số nghị sĩ Quốc hội không thể hiểu nổi. Đó cũng là một lý do vì sao ông đã không thành công với chương trình thúc đẩy sản xuất của mình.

Nhưng trong khi mọi việc diễn ra không thuận lợi thì ông lại gặp phải một khó khăn khác. Lần này, ông phải đương đầu với những chỉ trích từ phe Cộng hoà trong vụ khủng hoảng thị trường chứng khoán xảy ra vào mùa xuân năm 1792.

Ngay từ mùa hè năm 1791 bắt đầu xuất hiện những nguy cơ bất ổn nhất trong thị trường chứng khoán. Việc đầu cơ vô trách nhiệm trên thị trường cổ phiếu lại do chính William Duer cầm đầu làm cho Hamilton rất lo ngại. Vụ đầu cơ này đã làm giá cổ phiếu tăng chóng mặt. Việc mua bán cổ phiếu chủ yếu thông qua các khoản

vay nợ ngân hàng, bất chấp lệnh cấm của Hamilton. Các nhân viên ngân hàng quốc gia dù không được Hamilton đồng ý nhưng cũng không thể ngăn chặn được dòng vay tiền ồ ạt của các ngân hàng khác đang ngày càng trở nên dễ dàng hơn. Nhìn thấy trước thảm họa, Hamilton gửi một bức thư cảnh báo Duer về mối nguy hiểm này, ông viết: “Tôi thật sự lo ngại cho Ngài, cho tiền bạc và uy tín của Ngài...”. Nhưng Duer và đồng bọn vẫn tiếp tục cuộc chơi một cách ngông cuồng, liên tục vay mượn các ngân hàng và các cá nhân, mua sạch tín phiếu của Chính phủ và các cổ phiếu khác, rồi dựng ra kế hoạch bán kiếm lãi cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Cuối cùng, tháng 3/1792, thị trường sụp đổ buộc Duer và những kẻ đầu cơ khác lâm vào cảnh hoàn toàn phá sản. Bản thân họ phải ngồi tù còn tín phiếu của Chính phủ bị mất giá nghiêm trọng. Để tránh một thảm họa thật sự, Hamilton yêu cầu Ủy ban Tài trợ Đầu tư mua lại công trái và vận động các ngân hàng khác góp tất cả các nguồn vốn để đương đầu với sự sụt giảm tiền gửi. Một khoản vay đảm bảo từ Hà Lan mà ông vận động bằng uy tín cá nhân cũng góp phần giảm nhẹ sức ép cần tiền mặt. Nhưng những tổn thất là không thể tránh khỏi. Vụ khủng hoảng này càng làm cho phe Cộng hoà đối lập tăng cường công kích Hamilton và các chính sách của ông.

* * *

Nhưng hiểu được rằng tất cả những điều mà ông làm vẫn chưa đủ. Kế hoạch phát triển nền sản xuất trong nước cần phải có sự phối hợp chặt chẽ cả về chính sách ngoại giao như sau này nhiều người gọi là “Chính sách ngoại giao cho nền kinh tế”. Hamilton chưa bao giờ giấu giếm việc ông thật sự tôn sùng chính sách tài chính và cả chính quyền nước Anh. Thực ra, kế hoạch tài chính của ông, một ngân hàng quốc gia và khoản vay nợ của Chính phủ chỉ là sự gộp nhặt chính sách của Anh với một vài sửa đổi cho phù hợp với tình hình nước Mỹ. Hamilton không thù oán nước Anh về cuộc chiến tranh vừa mới xảy ra mà với ông, nước Anh có một vai trò đặc biệt vì đây là một quốc gia có nền kinh tế chính trị ổn định và phát triển nhất thế giới. Do vậy, khôn ngoan hơn cả là duy trì mối quan hệ tốt đẹp và thân thiện với nước Anh. Mặt khác, nền tảng vững chắc trong việc duy trì mối quan hệ chiến lược chặt chẽ với Anh chính là sự tương đồng về mặt văn hoá giữa hai quốc gia. Một lần, ông nói với George Beckwith, phái viên không chính thức của Anh tại Mỹ: “*Chúng ta suy nghĩ bằng tiếng Anh, và có cùng phong tục, tập quán*”.

Ngược lại, James Madison luôn có mối ác cảm với nước Anh. Đối với ông, nước Anh đại diện cho mọi tội lỗi của thế giới, một đất nước tham lam chỉ nhằm nhằm việc buôn bán kiếm lời. Madison cũng có thành kiến đối với nhà nước tôn giáo một nhà thờ và mối đe dọa của chính thể quân chủ. Trong phiên họp Quốc hội đầu tiên năm 1789, Madison đã đề xuất một dự luật thuế chuyên chở hàng hải có phân biệt đối xử chống lại các nước không có hiệp định buôn bán với Mỹ, chủ yếu là nhằm vào

Anh, trả đũa việc nước này thông qua các đạo luật hạn chế việc buôn bán của Mỹ ở vùng Tây Ấn và việc nước Anh từ chối trao trả các pháo đài miền Tây Bắc. Đạo luật này cũng hạn chế nhập khẩu một số hàng hoá xa xỉ từ Anh, đang buộc những người dân Mỹ thêm ràng buộc vào mẫu quốc. Thay vào đó, Madison muốn xây dựng một liên minh vững chắc hơn với kẻ thù của Anh, đó là nước Pháp. Ngoại trưởng Mỹ khi đó, Jefferson cũng cùng quan điểm như vậy. Jefferson từng là Công sứ tại Pháp rất thân thiện với hệ thống chính trị Pháp. Ông tin rằng, liên minh Pháp-Mỹ từng có trước đây trong cuộc chiến với Anh cần phải được duy trì và củng cố. Một quốc gia của những nhà tư tưởng "Thế kỷ ánh sáng" tất yếu sẽ mang lại nhiều điều tốt đẹp cho xã hội.

Nhưng theo quan điểm của Hamilton, liên minh Pháp-Mỹ sẽ phá hỏng mối quan hệ với nước Anh và sẽ là thảm hoạ đối với chương trình kinh tế mà ông đang theo đuổi. Hamilton cũng đồng ý với Madison rằng, do Mỹ là nơi tiêu thụ chủ yếu các hàng hoá của Anh nên sự buôn bán giảm sút sẽ gây tổn hại cho Anh nhiều hơn là cho Mỹ. Chính ông cũng đã từng áp dụng quan điểm đó để bảo vệ các biện pháp của Đại hội thuộc địa ngay từ năm 1774. Nhưng mặt khác, Hamilton thấy rằng chiến lược của Madison sẽ gây tổn hại nghiêm trọng cho những mục tiêu ngắn hạn của ông, trong đó có việc giảm mạnh các nguồn thu ngân sách từ thuế nhập khẩu. Như vậy, để bù đắp cho các khoản thiếu hụt đó, chính phủ buộc phải đánh thuế vào những mặt hàng khác đang rất cần thiết cho nền kinh tế Mỹ.

E sợ về những hậu quả cuộc chiến tranh thương mại với Anh, Hamilton tiến hành hàng loạt những cuộc họp với Beckwith, phái viên Anh tại Mỹ và sau đó là với George Hammond, viên Công sứ Anh, với mong muốn cải thiện mối quan hệ Mỹ-Anh nhằm tiến tới ký được một hiệp định thương mại song phương giữa hai nước. Những cuộc tiếp xúc này diễn ra bí mật mà không hề có sự tham gia của Bộ trưởng Ngoại giao. Bên cạnh đó, Hamilton lại chọn lọc những thông tin từ phía các viên chức Anh để báo cáo Washington. Điều đó là không thể chấp nhận được với phe Cộng hoà. Năm 1792, Jefferson đã vận động Washington ngăn cấm Hamilton tiến hành những nỗ lực của bản thân nhằm đảm bảo thiết lập một liên minh bền vững với Anh. Vì vậy mối quan hệ giữa hai quốc gia càng trở nên tồi tệ song Hamilton vẫn kiên trì bảo vệ quan điểm xây dựng mối quan hệ thân thiện với Anh. Nhưng mãi tới năm 1795, ông mới đạt được mục tiêu của mình bằng Hiệp ước Jay đầy tranh cãi.

Sự e dè của Hamilton về một liên minh với Pháp càng tăng thêm khi cuộc Cách mạng Pháp nổ ra, lúc này đang được chào đón và ca ngợi trên khắp nước Mỹ. Đối với dân chúng Mỹ, những người từng tiến hành một cuộc cách mạng hình mẫu trước đó nhìn nỗ lực của nhân dân Pháp trong một cuộc cách mạng tương tự với những tình cảm thân thiện và nồng thắm. Jefferson, từng sống ở Paris trong những

ngày đầu của cuộc Cách mạng Pháp coi đó như lời biểu thị cuộc cách mạng trong tình cảm của con người từng được người Mỹ khơi dậy. Một lý do khác cho sự ủng hộ nhân dân Pháp đó là nước Mỹ muốn đáp lại sự giúp đỡ của nước Pháp trước đây bằng một sự ủng hộ tương tự.

Lúc đầu, hầu như Hamilton hoàn toàn đơn độc khi ông phản đối những sự kiện đang diễn ra ở Pháp. Tin tức về sự ngông cuồng và thái quá của những sự kiện ở Pháp lan tới nước Mỹ càng làm viên Bộ trưởng Tài chính nghi ngờ về những hậu quả của cuộc cách mạng này. Khi những sự kiện đó lan rộng, ông viết cho Washington năm 1790 rằng *“Cuộc Cách mạng này sẽ không thể mang lại trật tự và sức mạnh cho nước Pháp trong thời gian tới”*. Ông không nhìn thấy ở nước Pháp nền tảng đúng đắn và hợp lý như đã từng làm nên cuộc Cách mạng Mỹ trước đó.

Những mối lo ngại của Hamilton dần dần trở nên rõ ràng và chính xác hơn khi nước Pháp liên tục thay đổi từ chế độ quân chủ lập hiến sang nền cộng hoà sau sự thoái vị của Nhà Vua, rồi tới chế độ chuyên chế của Ủy ban Cứu quốc dưới thời Robespierre chỉ trong chưa đầy một vài năm. Ngày 20/6/1792, dân chúng Pháp lại nổi dậy đánh chiếm cung điện Tuylori. Ngày 10/8/1792, nền quân chủ Pháp bị lật đổ, vua Louis XVI bị tống khỏi ngai vàng, đồng thời Hội đồng Cách mạng lâm thời được thành lập. Ngày 21/9/1792, Hội nghị Lập hiến tại Pháp tiến hành, dựng nên nền Cộng hoà Độc nhất. Ngày 21/2/1793, Vua Louis XVI bị hành hình nhưng tới tháng 3/1793, tin tức này mới lan sang Mỹ. Ngay sau đó, tháng 4/1793, Pháp tuyên chiến với Anh, Hà Lan và Tây Ban Nha. Những sự kiện liên quan đến cuộc cách mạng đầu năm 1793 nhanh chóng làm cho cuộc khủng hoảng Pháp trở thành một cuộc khủng hoảng của chính nước Mỹ.

Đa số dân chúng Mỹ, cũng giống như Jefferson không ngừng ủng hộ cuộc Cách mạng Pháp, tin rằng sự thái quá và bất ổn đó đó của cuộc Cách mạng Pháp rồi sẽ nhanh chóng chấm dứt và một nước cộng hoà được thành lập sẽ vượt qua sự hỗn loạn. Họ ca ngợi tuyên bố chiến tranh của Pháp chống lại Anh và coi đó như "một dòng chảy tất yếu" sẽ lật đổ và xoá bỏ mọi chính quyền chuyên quyền và nền quân chủ ở Châu Âu. Nhưng ngược lại, Hamilton nhận thấy sẽ có những hậu quả vô cùng tai hại nếu ủng hộ Pháp. Tháng 11/1792, khi biết Vua Louis XVI đã bị phế truất, ngay lập tức Hamilton đình chỉ mọi việc thanh toán những khoản nợ của Pháp bởi ông e sợ rằng nếu chế độ quân chủ được khôi phục thì bất kỳ khoản thanh toán nào cho chế độ Cách mạng lâm thời đều không được công nhận và coi như mất trắng.

Trong lịch sử Mỹ, nước Pháp có một vai trò đặc biệt quan trọng. Ngay từ những ngày đầu cuộc cách mạng Mỹ, Pháp đã tuyên bố ủng hộ Mỹ chống lại nước Anh. Năm 1778, Mỹ đã ký tên một hiệp ước liên minh với Pháp và có nhiều hỗ trợ về mặt

tài chính và quân sự. Pháp là quốc gia đầu tiên công nhận nền độc lập của Mỹ. Nhiều chính khách Mỹ từng sống ở Pháp và có mối quan hệ thân thiết với nhân dân Pháp. Nhưng lúc này, bất kỳ sự hỗ trợ nào đối với chính quyền mới của Pháp trong cuộc chiến với Anh cũng có thể lôi kéo Mỹ vào cuộc chiến ở châu Âu, một cuộc chiến mà nước Mỹ chưa hề được chuẩn bị, cả về mặt tài chính và quân sự. Hamilton kiên quyết bảo vệ thái độ trung lập tuyệt đối của Hoa Kỳ; một thái độ trung lập bị những người Cộng hoà kích liệt lên án trên cơ sở cho rằng nước Pháp từng giúp đỡ Hoa Kỳ giành độc lập, thì Hoa Kỳ cũng phải có nghĩa vụ đền đáp lại.

Đúng lúc Chính phủ Mỹ đang bối rối trong việc quyết định Chính sách ngoại giao của mình thì Edmund Genet, viên Công sứ Pháp được chính phủ Cách mạng lâm thời tại Paris cử sang Mỹ nhằm vận động sự ủng hộ trong cuộc chiến với Anh và các quốc gia châu Âu khác. Điều này lại càng làm cho những mâu thuẫn về chính sách đối ngoại trong nội các của Washington càng trở nên trầm trọng hơn.

Edmund Genet được phái Girondins bổ nhiệm là Công sứ của nền Cộng hoà Pháp tại Mỹ đặt chân lên cảng Charleston ngày 9/4/1793. Lẽ ra phải đi thẳng đến Philadelphia để trình thư uỷ nhiệm như nghi lễ ngoại giao thông thường thì Genet nán lại ở miền Nam, hài lòng với việc được tiếp đón niềm nở và tiến hành vận động dân chúng Mỹ ủng hộ Pháp. Mãi tới ngày 16/5, Genet mới đặt chân đến Philadenphia, khi đó là thủ đô của Hợp chủng quốc. Đẹp trai, khoa trương và quyền rũ, Genet được chào đón nhiệt liệt ở bất kỳ chỗ nào ông ta dừng chân, tin ngay rằng mình đã giành được trọn vẹn trái tim của dân chúng Mỹ. Genet không hề biết rằng chuyến đi của ông ta là nguyên nhân gây ra một cuộc khủng hoảng lớn. Trong thời gian này những dòng tin tức báo chí của cả hai đảng Liên bang và Cộng hoà đang sôi sục đầy thái độ thù địch, kích động những cảm xúc của dân chúng, và làm căng thẳng thêm xung đột vốn đã có ngay trong nội các của Washington.

Trong khi Genet đang tích cực vận động ở các bang miền Nam thì Washington và nội các của mình liên tục tiến hành những cuộc họp căng thẳng để quyết định chính sách ngoại giao của Mỹ. Ngày 18/4/1793, Washington đặt câu hỏi cho những thành viên Nội các của ông rằng liệu nước Mỹ có nên tuyên bố thái độ trung lập không? Liệu họ có nên chấp nhận Genet khi không có văn bản chính thức như người đại diện của chính phủ hợp hiến ở Pháp hay không? Liệu họ có nên tôn trọng những hiệp ước đã ký với chế độ quân chủ Pháp trước đây không và nếu tôn trọng những bản hiệp ước đó thì có vi phạm tính trung lập không?

Trong bài viết trả lời của mình, sau những tranh luận cụ thể trích dẫn từ những điều khoản luật pháp quốc tế, Hamilton chỉ ra rằng những hiệp ước đó được ký với những chính phủ nhất định trên cơ sở các đặc tính, quyền lực và niềm tin của những chính phủ đó. Hamilton đồng ý rằng *“các dân tộc đều có quyền thay đổi*

chính phủ của mình, nhưng nếu những thay đổi chính phủ này làm cho những hiệp ước đã tồn tại trước đó giữa quốc gia này với quốc gia khác trở nên vô ích hay nguy hiểm cho quốc gia kia thì rõ ràng đó là một lý do không thể tránh được buộc quốc gia bị hại phải từ bỏ những hiệp ước đó...để tự đảm bảo hạnh phúc của chính mình". Nói cách khác, ông cho rằng những quốc gia đang trong tình trạng rối loạn, không có quyền lôi kéo những dân tộc khác vào cuộc chiến của chính họ. Hamilton đề nghị Washington nên tiếp nhận viên Công sứ Genet nhưng phải tuyên bố rằng hành động tiếp nhận đó không thể hiện một liên minh Mỹ - Pháp.

Jefferson bác bỏ hoàn toàn những lý lẽ của Hamilton khi cho rằng Hiệp ước Liên minh đã ký giữa Mỹ và Pháp vẫn còn nguyên giá trị. Nội các Washington lúc này thì chia rẽ hầu như cân bằng; những người Virginia, Tổng chương lý Randolph và Jefferson ủng hộ hiệp ước liên minh Pháp-Mỹ; còn Hamilton và Bộ trưởng Chiến tranh Knox lại thống nhất quan điểm tránh né. Ngày 22/4/1793, sau rất nhiều suy tính, Washington quyết định ban hành Tuyên bố Trung lập (Proclamation of Neutrality) bao gồm cả lệnh cấm các công dân tiến hành những hoạt động kể cả dưới hình thức cá nhân vi phạm đến nguyên tắc trung lập. Tuy nhiên, theo lời khuyên của Jefferson, Washington không đình chỉ toàn bộ tiến trình đàm phán hiệp ước liên minh với Pháp. Chính phủ Mỹ vẫn tiếp nhận Genet nhưng đồng thời tuyên bố rõ ràng rằng sẽ không có một hiệp ước nào cho đến khi nước Pháp thiết lập được một chính phủ ổn định. Đến lúc này, vụ Genet trở thành vụ khủng hoảng ngoại giao đầu tiên của chính quyền Mỹ.

Trong những cuộc họp này sự bất hoà giữa Jefferson và Hamilton, những người buộc phải che dấu sự khinh ghét của mình đối với người kia bằng quan điểm về các chính sách đối ngoại tiếp tục tăng. Những vụ cãi nhau liên miên trực diện giữa hai người thường xuyên bị kích động bởi cuộc chiến báo chí giữa hai phe Liên bang và Cộng hoà càng trở nên công khai và tột tể tới mức buộc Washington phải cố gắng hoà giải những khác biệt quan điểm. Trong khi Jefferson hoàn toàn bất đồng với những nỗ lực của Hamilton trong việc theo đuổi một chính sách thân thiện với nước Anh, thì Hamilton lại sử dụng mọi biện pháp có thể để lôi kéo Washington về phía mình trong cuộc tranh cãi này. Những bài báo của phe Jefferson buộc tội Hamilton và những người của đảng Liên bang đang có những âm mưu xây dựng nền quân chủ, còn báo chí phe Liên bang lại lập luận rằng những người của Đảng Cộng hoà thân Pháp cố tình lôi kéo cả nước Mỹ vào cuộc chiến tranh với người Anh. Thêm vào đó, Washington cũng phải chịu nhiều chỉ trích về Tuyên bố Trung lập, đặc biệt là lệnh cấm các công dân có những hành động mang tính cá nhân. Khi hai công dân bị bắt giữ vì hành động chống đối này, sự chỉ trích của phe chống chính quyền lên tới cực điểm. Washington cho tới lúc đó vẫn là một biểu tượng thiêng liêng, người anh hùng và "cha đẻ" của nước Mỹ lần đầu tiên phải ném mìn chỉ trích.

Phe Cộng hoà tuyên bố rằng theo qui định của Hiến pháp, Tổng thống không có quyền đưa ra tuyên bố trung lập. Quyền tuyên bố chiến tranh là thuộc về Quốc hội, vì thế việc tuyên bố trung lập, đồng nghĩa là tuyên bố "không có chiến tranh" thuộc phạm vi quyền lực của Quốc hội. Đáp lại những lời công kích này, dựa vào chính các bài luận "Người Liên bang", Hamilton hăng hái biện hộ quyền Hiến pháp của Tổng thống được ban hành Tuyên bố Trung lập. Phe đối lập đáp trả bằng cách tuyên bố Tổng thống không có quyền hợp hiến tuyên bố huỷ bỏ các hiệp ước hay một phần hiệp ước mà không có sự chấp thuận của Thượng viện. Ngày 29/6/1793, Hamilton cho công bố những bài luận ủng hộ quyền của Tổng thống dưới bút danh Pacificus (Hoà bình). Trong những bài luận này, Hamilton lại một lần nữa làm sáng tỏ Hiến pháp bằng việc viện dẫn quyền hạn của nhánh hành pháp đối với các bộ luật để chứng minh rằng Tổng thống trong phạm vi quyền hạn của mình được ban hành một tuyên bố như vậy. Ông cũng chống lại tuyên bố cho rằng nước Mỹ cần phải ủng hộ nước Pháp để thể hiện lòng biết ơn sự giúp đỡ của họ trước đây. Ông viết trong bài báo Pacificus số 4 rằng:

“...các liên minh hình thành trên cơ sở cùng có lợi và sự phát triển tương hỗ. Nếu lòng biết ơn gây hại cho lợi ích và sự phát triển thì nó không thể được sử dụng làm nền tảng hợp lý cho liên minh giữa các quốc gia. Mà khi đó, công bằng, chân lý, và sự chính trực mới là nền tảng cho những thoả thuận liên minh này”.

Trong khi đó, không nhận thức được hoặc có thể là không biết quan điểm chính thức của Chính phủ Mỹ đối với cuộc chiến tranh giữa Pháp với phần còn lại của Châu Âu, Genet vẫn vội vàng tiến hành những biện pháp thù địch chống phá nước Anh, và điều này đã vi phạm “Tuyên bố Trung lập” Washington vừa đưa ra trước đó. Từ tháng 4 đến tháng 7/1793, Genet huy động các tàu Mỹ cướp hàng hoá của Anh vận chuyển vào đất Mỹ và thuê dân Mỹ thực hiện những kế hoạch này. Không những thế, Genet còn tự tiện cho phép dân Mỹ khai phá các vùng đất phía Nam khi đó đang do Tây Ban Nha sở hữu. Thực chất, Genet đã thành lập một bộ máy chiến tranh của Pháp trên đất Mỹ. Đáp lại, George Hammond, Công sứ Anh tại Mỹ, gửi lời phàn nàn về những hoạt động này của Genet lên chính quyền Mỹ và đòi bồi thường những hàng hoá bị chiếm đoạt.

Việc Genet vẫn tiếp tục nhiều hành vi sai trái của mình càng gây nên nhiều ảnh hưởng xấu. Thậm chí cả Jefferson từng nuông chiều ông ta ngay từ lúc đầu cũng trở nên lo ngại về những hoạt động lợi bất cập hại của Genet đối với mục tiêu thân Pháp của ông. Những yêu cầu của Jefferson đòi Genet ngừng những hoạt động thái quá bị viên Công sứ, khi đó đang có những nỗ lực kỳ quái nhằm vận động sự ủng hộ của nhân dân Mỹ chống những chính sách mưu cầu hoà bình của Washington, kênh kiệu khước từ. Hamilton cũng khuyên Washington từ chối thanh toán những món nợ mà Genet đòi, lúc này đang bị đình hoãn. Jefferson đồng ý với quan điểm đó,

nhưng bằng cách thức nhẹ nhàng và mềm mại hơn quan điểm cứng rắn của Hamilton.

Quá tức giận với những hành động quấy phá của Genet đã lên tới mức không thể chấp nhận được, Washington quyết định đòi Pháp triệu hồi viên Công sứ này. Lại một lần nữa, Hamilton và Jefferson đều đồng ý trên nguyên tắc nhưng lại khác nhau về cách thức thực hiện. Hamilton muốn yêu cầu nước Pháp triệu hồi ngay lập tức, trong khi Jefferson lại muốn một giải pháp mềm mỏng hơn. Jefferson, hoàn toàn thất vọng về viên Công sứ Pháp này vẫn tiếp tục phớt lờ những lời khuyên của mình. Ông bắt đầu cảm thấy chán nản và mệt mỏi với việc phải liên tục đương đầu với Hamilton về chính sách ngoại giao, đã trao những đề xuất của ông cho Washington cùng với đơn xin từ chức. Washington biết rằng mình sẽ mất đi sự ủng hộ vững chắc của một bộ phận dân chúng và các chính trị gia phe Cộng hoà nếu viên Ngoại trưởng ra đi tại thời điểm gay gắt này nên cố thuyết phục Jefferson hoãn việc từ chức bằng cách đồng ý yêu cầu triệu hồi Genet một cách nhẹ nhàng. Ngày 17/9/1793, Chính phủ Mỹ chính thức yêu cầu Pháp triệu hồi Genet.

Tiếp theo, tháng 1/1794, Washington đưa ra một thông điệp giải thích những nguyên tắc trung lập của Mỹ và nguyên nhân phải triệu hồi Genet, đồng thời kêu gọi công chúng hãy ủng hộ ông trong cuộc khủng hoảng này. Nhưng dù bị triệu hồi, Edmund Genet vẫn ở lại Mỹ. Sau khi biết phe Jacobins cũng không hài lòng với thái độ của mình như chính quyền Washington, ông ta cho rằng nền cộng hoà của Washington có lẽ sẽ đưa ông lên máy chém. Vì thế, Genet đã cưới Cornelia Clinton, con gái Thống đốc New York, George Clinton và từ đó sống một cuộc sống âm thầm không ai biết đến, nhưng cuộc khủng hoảng ngoại giao do chuyến đi của Genet gây ra thì không dễ dàng bị lãng quên.

CHƯƠNG 12. Xung đột với Jefferson (tháng 5/1792 - tháng 12/1793)

Tất cả chúng ta đều là người Cộng hoà, tất cả chúng ta đều là người Liên bang.

Jefferson, bản Diễn văn nhậm chức, 1801.

Mặc dù đều là những nhà lãnh tụ xuất chúng và có đóng góp to lớn trong cuộc chiến tranh giành độc lập với nước Anh rồi cùng tham dự Nội các của Washington song quan điểm chính trị của Jefferson và Hamilton lại hoàn toàn đối lập.

Nhiều hơn Hamilton 14 tuổi, Jefferson sinh ra trong một gia đình quý tộc điền chủ cực kỳ giàu có và danh giá sở hữu tới 7.000 mẫu đất ở Virginia cùng với rất nhiều nô lệ. Ông tổ nhiều đời của Jefferson chính là vua David Đệ nhất (1084-1153) của Xcôtlen. Tác giả bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 còn có một sự nghiệp phi thường phục vụ đất nước. Jefferson là sinh viên xuất sắc nhất của trường William;Mary, một luật sư học rộng khác thường từng làm việc trong toà án tiểu bang Virginia trong những năm 1767-1769, là đại biểu Nghị viện tiểu bang (1769-1774), từng là một trong những lãnh tụ tại Đại hội các thuộc địa lần 2 khi cuộc Cách mạng nổ ra, Thống đốc Virginia (1779-1781), Công sứ tại Pháp (1785-1789) trước khi trở về Mỹ nhận chức Ngoại trưởng.

Trong khi Jefferson thông cảm với nền dân chủ Pháp và căm ghét chế độ quân chủ Anh thì ngược lại, Hamilton lại thông cảm với chế độ quân chủ Anh và khinh ghét nền dân chủ thái quá ở Pháp mà ông coi là hỗn loạn, vô tổ chức. Sự khác biệt giữa Jefferson và Hamilton cũng giống như sự khác biệt giữa Madison và Hamilton vì nhiều người thường coi Madison như một "bản sao" của Jefferson. Sự đối lập và xung khắc về tư tưởng và tính cách giữa họ lớn đến mức mà Jefferson thường gọi Hamilton là một kẻ quân chủ độc tài, còn Hamilton gọi Jefferson là kẻ giả nhân giả nghĩa! Trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống của Washington, cuộc xung đột chính trị giữa hai phe Cộng hoà và Liên bang cũng chính là cuộc xung đột giữa hai lãnh tụ của hai đảng phái. Sau này, họ còn trở thành biểu tượng cho cuộc xung đột chính trị còn kéo dài trong lịch sử nước Mỹ.

Không một chính khách nào là hiện thân của quyền lực quốc gia và sự thống trị của thiểu số như Hamilton và ngược lại, không ai ca ngợi quyền tự trị và tự do của cá nhân đến mức như Jefferson. Người ta thường kể một câu chuyện nổi tiếng minh họa tính cách khác biệt giữa hai người. Một lần, khi nội các của Wahsington gặp nhau tại nhà của Jefferson. Lúc đấy ông vừa nhận được một số bức tranh từ

Pháp gửi về. Hamilton nhìn thấy mấy bức chân dung của Francis Bacon⁽¹⁾, Isaac Newton và John Locke bèn hỏi họ là ai. Jefferson trả lời "Đó là ba người vĩ đại nhất từng sống trên trái đất", nhưng điều đó chả có ý nghĩa gì trong tư tưởng triết học của Hamilton. "Người vĩ đại nhất từng sống, đó là Julius Caesar"⁽²⁾, viên Bộ trưởng Tài chính ngạo mạn trả lời.

Cuộc chiến giữa hai người bắt đầu ngay khi Hamilton triển khai kế hoạch tài chính-kinh tế, nhưng càng bùng lên dữ dội với đạo luật ngân hàng quốc gia. Sau cuộc hoảng loạn của thị trường chứng khoán đầu năm 1792, Hamilton phát hiện ra rằng mình đang ngày càng bị phe Cộng hoà chống đối liên tục tấn công mà người chỉ đạo là Jefferson. Lúc này, nguồn phát ngôn chủ yếu của phe Jefferson chính là tờ báo National Gazette do Philip Freneau làm chủ bút, đang xuất bản những bài báo chống lại Chính phủ. Trong đó, có cả những bài do chính tay Madison và Jefferson viết. Freneau, được Đảng Cộng hoà tuyển mộ trong chuyến đi nghiên cứu thực vật của Jefferson và Madison năm 1791, được Jefferson tuyển làm người phiên dịch chính cho Bộ Ngoại giao Mỹ. Để tự bảo vệ mình, Hamilton cũng sử dụng ngay biện pháp của phe Cộng hoà, ông thiết lập ấn phẩm của Đảng Liên bang, tờ Công báo nước Mỹ (Gazette of the United States) do John Fenno làm Tổng biên tập. Thế là một cuộc chiến báo chí bắt đầu.

Ngoài việc tấn công bằng các bài báo, Jefferson còn vận động ngầm trong chính phủ nhằm loại bỏ Hamilton. Những cuộc tấn công của Jefferson diễn ra liên tục buộc Hamilton phải liên tục chống đỡ. Nỗ lực đầu tiên của Jefferson nhằm loại bỏ viên Bộ trưởng Tài chính bắt đầu với "Bản kiến nghị 21 điều" gửi Washington ngày 29/7/1792 phản đối những chính sách tài chính, kinh tế của Hamilton. Văn bản này sau đó được Washington gửi thẳng đến Hamilton yêu cầu trả lời trực tiếp. Những lời phản đối của Jefferson bao gồm sự lo ngại về mức độ nợ nần quá lớn, sự suy thoái đạo đức do đầu cơ tích trữ, (Jefferson viết: "điều đó nuôi dưỡng các công dân của chúng ta sự lười biếng và tội lỗi trong khi họ cần phải lao động và có đạo đức"), sự phân bố không đồng đều về mặt địa lý của hệ thống thanh toán các khoản nợ, một âm mưu thiết lập chế độ quân chủ từng ngầm ngầm xuất hiện ngay trong hội nghị Lập hiến, rằng những kẻ ủng hộ xu hướng này đang chế ngự toàn thể chính quyền...

Ngày 18/8/1792, trong bức thư trả lời gửi Washington, Hamilton giải thích rất chi tiết và rõ ràng những điều phản đối của Jefferson, đồng thời ông cũng thể hiện sự tức giận của mình: *"Thưa Ngài, tôi không đủ dũng cảm và kiên nhẫn để luôn luôn điềm tĩnh nghe những lời vu khống về những động cơ và đạo đức trong sạch của tôi...Tôi không thể chịu đựng họ hơn được nữa, tới mức phải thể hiện sự căm phẫn dù tôi cố gắng kiềm chế".*

Trong bài viết giải trình những khiếu nại của Jefferson, Hamilton bắt đầu bằng cách chỉ ra rằng những món nợ đó sinh ra là do cuộc Cách mạng giành Độc lập chứ không phải bởi bất cứ hoạt động nào của chính quyền hiện nay trong khi nhiệm vụ của ông chỉ là tìm biện pháp thanh toán kết những khoản nợ này. Đồng thời, Hamilton giải thích ý nghĩa và lợi ích của việc thiết lập hệ thống thanh toán các khoản nợ mà ông cố gắng xây dựng là nhằm thúc đẩy nền kinh tế và phục vụ toàn xã hội. Lấy ví dụ nước Anh, Hamilton viết: *“hệ thống tài trợ của họ rõ ràng có lợi cho tất cả các bộ phận của kinh tế. Nếu nước Mỹ từ bỏ những món nợ này, thì chúng ta sẽ vứt bỏ được những gánh nặng nợ nần nhưng cùng với nó là danh dự, uy tín và niềm tin vào chính quyền của chúng ta cũng sẽ ra đi”*.

Về sự tham nhũng của những người liên quan đến các nguồn vốn vay và các khoản tín dụng của nhà nước, phần giải trình của Hamilton nhấn mạnh sự khác biệt quan điểm giữa ông và Jefferson. Trong khi Jefferson coi những người môi giới chứng khoán và đầu cơ là những kẻ vô liêm sỉ, thì Hamilton tuyên bố *“Đó chỉ là việc bóp méo sự thật một cách quái lạ, kết án những người sở hữu các quỹ tài trợ và các nguồn vốn của chính đất nước họ là tham nhũng và có tội”*. Mặc dù Hamilton cũng thừa nhận rằng *“việc môi giới và liên quan đến những nguồn vốn...chắc chắn sẽ làm nhiều người nảy sinh những mưu đồ khác”* thì ông cũng chỉ ra rằng, về tổng thể, chứng khoán sẽ có ích khi được sử dụng như những nguồn tư bản thúc đẩy việc sản xuất. Ngoài ra, Hamilton tiếp tục cho rằng *“Các món nợ chiến tranh đó đã có và cần phải tìm cách thanh toán chúng. Dù có đề ra bất cứ điều khoản qui định thế nào thì việc đầu cơ tích trữ cũng sẽ xảy ra bất chấp những qui định chặt chẽ nhất”*.

Về sự chỉ trích của Jefferson đối với những thiên lệch của hệ thống cấp vốn tín dụng, Hamilton trả lời rằng những chủ nợ này xuất hiện từ tất cả các tiểu bang, chứ không chỉ từ miền Bắc. Tuy nhiên, phần lớn những người giàu có lại sống ở miền Bắc vì chiến tranh chủ yếu xảy ra ở đây nên tất yếu là các khoản nợ tập trung nhiều hơn trong tay những chủ nợ tại đây. Trong khi đó, nhiều chủ nợ miền Nam lại bán những giấy biên nợ của họ trước khi Chính phủ ban hành các điều khoản qui định thanh toán các khoản nợ. Hamilton khẳng định rằng họ đã từ bỏ tài sản của mình một cách tự nguyện với những điều khoản công bằng và rõ ràng, không hề bị cưỡng ép hay lừa gạt. Hơn nữa, nhiều người miền Nam sở hữu các giấy nợ lại bán chúng đi trong khi chính quyền vẫn đang tranh cãi về biện pháp thanh toán các khoản nợ chỉ vì họ tin rằng kế hoạch này sẽ thất bại. Hamilton mỉa mai *“Đó là lỗi của họ, vì họ cho rằng việc giữ hay mua lại các giấy nợ đó chẳng mang lại lợi ích gì. Như vậy, họ không thể được đòi hỏi điều gì cả”*.

Hamilton tuyên bố những lời buộc tội ông về âm mưu lợi dụng ảnh hưởng lớn của mình để xây dựng một chế độ quân chủ chỉ là bóp méo sự thật của nhiều cuộc

thảo luận tại Hội nghị Lập hiến, nơi ông thể hiện sự ủng hộ thể chế nước Anh và cho rằng trong tất cả các nước trên thế giới thì mô hình chính quyền Anh là tiên bộ nhất. Đáp lại lời tố cáo rằng *"những kẻ theo chế độ quân chủ đang lũng đoạn chính phủ nhằm xây dựng nền quân chủ"*, Hamilton trả lời sắc sảo rằng: *"...trong số những nhà lập pháp hiện thời từng tham dự Hội nghị Lập hiến không ai được coi là có ảnh hưởng trừ Ngài Madison và Ngài Gerry. Như vậy, liệu họ là những người theo chế độ quân chủ chăng?"*

Ngay sau khi trả lời Bài phản đối 21 điểm của Jefferson, Hamilton trả đũa Jefferson trong một loạt những bài viết với bút danh "Một người Mỹ" (An American). Trong những bài luận này, Hamilton công khai sự thật rằng Freneau, chủ bút tờ báo phe Cộng hoà là kẻ được nhận lương của Chính phủ. Ông viết:

"Một câu chuyện thật hài hước và mới mẻ làm sao trong lịch sử các thủ đoạn chính trị trên đất nước chúng ta; một tờ báo được một viên chức chính quyền [ám chỉ Jefferson] thiết lập, và viên Tổng biên tập tờ báo này lại đều đặn nhận lương từ quỹ của Chính phủ. Thật kỳ lạ rằng một viên chức cao cấp của Chính phủ [Jefferson] lại sử dụng chính ngân sách của nhà nước để tài trợ cho một tờ báo được xuất bản để chỉ trích những chính sách của chính quyền".

Trong suốt hè thu năm 1792, Hamilton và Jefferson liên tục tiến hành cuộc chiến "bắn tĩa" của họ. Trên khắp các mặt báo, xuất hiện hàng loạt những bài mang tính đả kích với mọi lời lẽ rất căng thẳng từ phía cả hai đảng. Jefferson cứng rắn buộc tội rằng Hamilton đang âm mưu thúc đẩy chế độ quân chủ; còn Hamilton trả đũa bằng cách công kích sau lưng với lời lẽ ngày càng cay nghiệt chống lại Madison và Jefferson. Sự phần nộ của Hamilton bùng phát khi ngày 22/9/1792, báo chí Cộng hoà đăng tải bài báo "Minh chứng" (Vindication) bôi nhọ uy tín cá nhân và chỉ trích các chính sách tài chính kinh tế của ông. Đáp lại, cuối tháng 10/1792, phe Liên bang xuất bản cuốn sách nhỏ "Những quan điểm chính trị của một đảng phái" nhằm vào Jefferson. Sự thù địch trên báo chí nguy hiểm tới mức báo động buộc Washington phải viết thư khiển trách cả Jefferson lẫn Hamilton và yêu cầu họ chấm dứt ngay những mối ngờ vực tai hại và những lời buộc tội thù địch nhan nhản trên khắp mọi tờ báo. Vị lãnh tụ đáng kính của nước Mỹ lo sợ rằng ông sẽ mất đi quyền kiểm soát chính phủ. Trong một bức thư gửi một người bạn, Washington từng thú nhận rằng ông không hiểu nổi làm sao quản lý được chính quyền và liệu Liên bang có thể duy trì được bao lâu nữa.

Mặc dầu cả Hamilton lẫn Jefferson đều viết thư trả lời Washington, khẳng định lòng trung thành tuyệt đối của họ đối với Liên bang thì điều đó cũng không chấm dứt được cuộc chiến ngôn từ. Chỉ ít lâu sau, những cuộc cãi vã căng thẳng lại nổ ra. Jefferson viết thư cho Washington với giọng văn rất ngạo mạn mỉa mai và khinh

thường Hamilton, chủ yếu là dựa trên sự khinh bỉ nguồn gốc gia đình và cá nhân hơn là những chính sách kinh tế của Hamilton. Jefferson viết:

"Tôi không thể chấp nhận rằng cuộc sống yên bình của tôi lại bị vấy bẩn bởi những lời lẽ phỉ báng của một gã mà toàn bộ cuộc đời hắn ta, kể từ khoảnh khắc lịch sử dừng lại để nhận ra hắn ta, chỉ là những âm mưu tâm thường chống lại sự tự do của đất nước này, mảnh đất không chỉ đón nhận hắn ta và cho hắn ta bánh mì, mà còn ban phát vinh quang đặt lên đầu hắn".

Ngược lại, trong một bức thư gửi một người bạn, Hamilton viết: "Ngài Madison đang cộng tác với Ngài Jefferson cầm đầu một phe phái cực kỳ thù địch chống lại tôi và việc điều hành của tôi. Theo phán xét của tôi, họ sẽ phá vỡ một chính phủ tốt, và rất nguy hiểm cho Liên minh, cho hoà bình, và cho hạnh phúc trên mảnh đất này".

Trong khi cuộc chiến giữa hai phe Liên bang và Cộng hoà vẫn còn diễn ra ác liệt trên mặt báo thì Đảng Cộng hoà đã tìm ra được điểm yếu của Hamilton. Đó là những ngày mùa đông đen tối tháng 12/1792 khi quan hệ bất chính của ông và Maria Reynolds bị tiết lộ. Ngày 15/12/1792, ba viên nghị sĩ phe Cộng hoà là James Monroe, Abraham Venable⁽³⁾; và Frederick Muhlenberg⁽⁴⁾ đến gặp Hamilton tại văn phòng Bộ Tài chính. Họ buộc tội ông về những dính líu mờ ám với một gã tên là James Reynolds nào đó mà lúc này đang ngồi tù. Gã Reynolds này tuyên bố rằng Hamilton đã lấy tiền của Chính phủ đưa cho hắn đầu cơ chứng khoán. Từ lâu, những người Cộng hoà đã nghi ngờ sự tham nhũng của Hamilton và căm ghét những chính sách của ông thì lần này, với những bằng chứng cụ thể trong tay, Monroe và các cộng sự đến văn phòng Hamilton tin chắc rằng sẽ buộc ông phải thú nhận những trò tham nhũng bẩn thỉu đó và sẽ buộc ông phải từ chức trong ô nhục. Nhưng điều mà họ nhận được lại hoàn toàn khác hẳn và rồi đây, câu chuyện này trở thành là một trong những vụ bê bối đầu tiên trong lịch sử chính trị Mỹ.

Hamilton đồng ý rằng ông đã đưa tiền cho James Reynolds nhưng đó là tiền cá nhân ông chứ không phải từ ngân sách chính phủ. Hơn nữa, tiền đó không phải để đầu cơ mà để bồi thường cho hắn về quan hệ của Hamilton với vợ Reynolds là nàng Maria trong mùa hè năm 1791. Khi đó, Reynolds phát hiện ra mối quan hệ bất chính này và đòi Hamilton bồi thường vì "những cư xử không đúng" với gã. Hamilton chẳng công nhận mà cũng chẳng bác bỏ những lời buộc tội đó, nhưng đồng ý bồi thường. Đòi hỏi ban đầu của Reynolds về một chức vụ tại Bộ Tài chính bị từ chối nhưng Hamilton chấp nhận đền cho hắn ta một nghìn đô la để được quyền tiếp tục quan hệ với Maria. Thực chất, Reynolds chỉ là một kẻ tống tiền láu cá đang nắm trong tay những thông tin chết người về một trong những viên chức cao cấp nhất của Chính phủ. Sau đó, Hamilton tiếp tục quan hệ với Maria và trả tiền cho

Reynolds cho đến khi ông hiểu rằng phải tìm cách giải thoát khỏi quan hệ rắc rối và rất nguy hiểm đó càng nhanh càng tốt.

Mọi nhân vật tham gia cuộc họp kín khác thường này đều cảm thấy lúng túng. Những người điều tra quá bối rối bởi những thú nhận này nên họ nói với Hamilton rằng không cần thiết kể toàn bộ câu chuyện. Nhưng Hamilton khẳng định đòi kể cho họ toàn bộ câu chuyện tội tệ đó, có lẽ ông lo sợ rằng việc thú nhận một phần câu chuyện chỉ gây thêm những hoài nghi sau này. Hamilton muốn kể lại chi tiết mối quan hệ xấu xa đó của ông còn hơn nuôi dưỡng ý nghĩ rằng ông là một viên chức tham nhũng.

Sau Hamilton đã kể xong câu chuyện của mình, Monroe, Venable và Muhlenberg tuyên bố rằng mọi chuyện đã qua và hứa sẽ không nhắc lại nữa. Tuy nhiên, Hamilton hiểu rằng mối quan hệ bất chính đó của ông đã trở thành một sai lầm chết người. Những người điều tra phe Cộng hoà giờ đây đang nắm trong tay toàn bộ thông tin do chính Hamilton thú nhận rồi sau này có thể được lôi ra sử dụng bất kỳ lúc nào để phá hoại uy tín, danh dự và sự nghiệp của ông. Bất chấp việc ba viên nghị sĩ đó bảo đảm rằng điều bí mật của Hamilton đã an toàn, ông tin rằng đó chỉ là vấn đề thời gian để rồi quan hệ với Reynolds sẽ xuất hiện trở lại làm hại ông.

Nhận thức được những nguy hiểm đó, một vài ngày sau sự kiện này, ông viết thư cho John Jay rằng “Câu chuyện vừa qua tác động nặng nề đến tôi. Bây giờ tôi không còn tự tin như trước đây nữa. Tôi thờ ơ và không còn hứng thú viết thư cho Ngài vì quá bận tâm lo lắng những mưu đồ hiểm độc đâm lên tôi từ trong bóng tối...điều đó làm tôi phiền lòng tới mức tình trạng của tôi hiện nay là không thể chấp nhận được...”

Mùa đông đen tối đó vẫn chưa qua đi đối với Hamilton. Từ tháng 1 đến tháng 3/1793, một âm mưu luận tội nhằm hạ bệ ông được tiến hành. Lần này do chính Jefferson khởi xướng và chỉ đạo. Sau khi bài viết “Lời phản đối 21 điểm” bị thất bại, bước đi tiếp theo của Jefferson là một cuộc tấn công từ hai mặt nhằm hất cẳng Hamilton khỏi chức Bộ trưởng Tài chính bằng lời buộc tội tham nhũng. Thông qua người phát ngôn của mình tại Hạ viện, Hạ nghị sĩ William Branch Giles, viên Ngoại trưởng đưa ra một loạt những nghị quyết đòi Hạ viện xem xét tính đúng đắn trong việc sử dụng các nguồn vốn vay nước ngoài của Hamilton và kiểm tra việc sử dụng những quỹ này. Cùng lúc đó, Thượng viện phác thảo những nghị quyết tương tự. Cả hai nghị quyết được tung ra ngày 23/1/1793. Ngày tháng đó đã được những người Cộng hoà tính toán cẩn thận từ trước, tin rằng Hamilton không thể có đủ thời gian để giải trình trước khi Quốc hội dừng kỳ họp vào đầu tháng 3. Dù Hamilton có thể trao những giải trình chính xác khi Quốc hội nhóm họp lại sau mùa hè, thì họ vẫn

có thể buộc tội rằng Hamilton đã dùng khoảng thời gian dài đó sửa chữa các số liệu.

Hoàn toàn biết rõ cái trò chơi và âm mưu này của Quốc hội và đứng theo nguyên tắc của mình, Hamilton tiến hành một nước cờ táo bạo nhằm phá vỡ kế hoạch đó. Làm việc tới mức kiệt sức, ông làm phe đối lập sững sốt với hơn 200 trang những bản báo cáo rõ ràng giải trình minh bạch mọi điều liên quan tới hệ thống tín dụng chỉ trong chưa đầy một tháng. Dù thất bại nhưng Jefferson lại cố gắng tiến thêm một bước nữa. Lần này là chỉ đạo viên Hạ nghị sĩ Giles đệ trình một loạt những nghị quyết lên Quốc hội buộc tội Hamilton vi phạm nhiều đạo luật. Nghị quyết cuối cùng viết: “Đề nghị rằng, Bộ trưởng Tài chính đã phạm tội với những sai trái nghiêm trọng trong quản lý và theo quan điểm của Thượng viện, cần phải bị Tổng thống Hoa Kỳ cách chức khỏi cương vị này”. Không có điều gì làm Jefferson hài lòng bằng việc chứng kiến Hamilton bị cách chức trong ô nhục. Nghị quyết thứ hai được đệ trình lên Hạ viện ngày 27/2/1793, nhưng lại một lần nữa hoàn toàn thất bại. Ngày 2/3/1793, cả hai viện đều bỏ phiếu bác bỏ những nghị quyết này và khẳng định sự trong sạch và tính đúng đắn trong những công việc mà Hamilton tiến hành. Chỉ có duy nhất 5 Hạ nghị sĩ phe Cộng hoà bỏ phiếu thuận và một trong số năm người này lại là chính James Madison.

CHƯƠNG 13. Từ chức Bộ trưởng Tài chính (1795)

Thế giới này phải mang ơn báo chí về tất cả những thắng lợi đã đạt được thông qua lý lẽ và tính nhân văn trước sự áp bức, bất công.

James Madison. 1800

Đầu năm 1794, bộ máy hành pháp đã có nhiều thay đổi. Cuối năm trước, ngày 31/12/1793, sau những nỗ lực không mệt mỏi nhằm hạ bệ viên Bộ trưởng Tài chính ít tuổi nhưng ngang bướng hoàn toàn thất bại, Ngoại trưởng Jefferson chính thức xin từ chức. Cựu Tổng chương lý Edmund Randolph được bổ nhiệm thay thế Jefferson. Washington mệt mỏi với những tranh chấp đảng phái định nghỉ hưu chỉ sau một nhiệm kỳ nhưng Hamilton và nhiều người khác cố gắng thuyết phục nên ông miễn cưỡng chấp nhận giữ chức Tổng thống thêm một nhiệm kỳ nữa. Ông hiểu rằng nếu mình rời bỏ sớm, sự đoàn kết và sức mạnh của chính quyền Liên bang sẽ khó có thể duy trì.

Trong khi đó, Hamilton nhận thức được những khó khăn mà ông phải đương đầu cũng xin từ chức cùng lúc với Jefferson. Thực ra, tình hình tài chính của gia đình ông đang gặp nhiều khó khăn. Chính bản thân ông cũng đang lâm vào tình trạng túng quẫn. Lương Bộ trưởng Tài chính của ông thời đó chỉ được 3.000 đô la một năm trong khi chi tiêu của cả gia đình ông cần tới 11.000 đô la. Nhưng rồi ông quyết định ở lại thêm một năm nữa mong muốn hoàn thành một vài kế hoạch đã đề ra mà lúc này không còn bị Jefferson ngăn cản. Ông dự định củng cố lại toàn bộ hệ thống tài chính, kinh tế mà mình đã gây dựng nên trên một nền tảng chắc chắn hơn.

Một năm trước, Hamilton đã đạt đến đỉnh cao quyền lực và có ảnh hưởng rất lớn trong nội các của Washington. Ông tư vấn và trực tiếp chỉ đạo hoạt động trong phạm vi rất rộng các chính sách đối nội và đối ngoại, không chỉ lĩnh vực tài chính mà còn mở rộng ra các lĩnh vực khác. Lúc đó, ông đã trở thành một lãnh tụ của Đảng Liên bang và là người hoạch định chính sách cho Washington. Nhưng Madison và những người Cộng hòa tại Quốc hội đang mạnh dần lên cũng thách thức quyền lực của Hamilton, đặc biệt là trong việc vận động Quốc hội chống đối phê chuẩn đạo luật cho phép Ngân hàng Liên bang Mỹ được vay nợ nước ngoài. Trong khi Hamilton đang cố gắng đổi mới nền hành pháp yếu kém thì cùng lúc đó bản thân ông cũng lo ngại về mối quan hệ đang ngày càng xuống dốc giữa Anh và Mỹ.

Tháng 3/1793, Nghị viện Anh thông qua một đạo luật cho phép bắt giữ mọi tàu

có buôn bán với những lãnh thổ Pháp và tiến hành tịch thu các tàu thuyền và bắt các thủy thủ Mỹ. Đáp trả hành động này, phe Cộng hoà thân Pháp gây áp lực đòi Quốc hội Mỹ ban hành những đạo luật thương mại trả đũa chống lại nước Anh. Washington đồng ý bằng việc ký một lệnh cấm vận ba mươi ngày với mọi hành động buôn bán với nước ngoài. Hamilton tán thành chương trình này, nhưng đi một bước xa hơn, đề xuất việc xây dựng hệ thống các pháo đài, tàu chiến và tăng cường quân đội. Đồng thời, ông cũng đề nghị cử một phái đoàn đặc biệt tới Anh thảo luận những bất đồng và tránh né nguy cơ một cuộc chiến tranh tàn khốc có hại cho nước Mỹ.

Lúc đầu, Washington dự định bổ nhiệm Hamilton làm Công sứ đặc biệt cầm đầu phái đoàn này vì ông có những mối quan hệ gần gũi và nhất là quan điểm thân Anh, nhưng đoán trước việc sẽ vấp phải sự chống đối kịch liệt của phe đối lập nếu ông chấp nhận chức vụ, nên Hamilton đã từ chối. Thay vào đó, Hamilton đề nghị cử viên Chánh án Toà án Tối cao John Jay, một đảng viên phe Liên bang, từng cùng ông viết cuốn Người Liên bang và cũng là một nhà hoạt động ngoại giao nhiều kinh nghiệm vào chức vụ đó. Nhưng những mục tiêu trong chuyến đi của Jay lại chủ yếu do Hamilton sắp đặt. Ông đòi nước Anh phải tuân theo những điều khoản của Hiệp ước Paris đã ký từ nhiều năm trước nhưng đến lúc đó vẫn không được thực hiện đầy đủ, chủ yếu là việc Anh phải rút khỏi những pháo đài vùng Tây bắc và bồi thường những tổn thất trong cuộc chiến tranh. Hamilton cũng yêu cầu Jay đàm phán đòi Anh trả lại những hàng hoá và tàu thuyền của Mỹ vừa bị phía Anh chiếm đoạt, nhất là phải đạt được một hiệp định thương mại không bị ảnh hưởng bởi quan hệ giữa Mỹ và Pháp, đồng thời cũng không được cấm đoán việc tàu thuyền Mỹ buôn bán tại vùng đất thuộc địa Tây Ấn của Anh. Hamilton hy vọng rằng bằng việc thực hiện thành công những mục tiêu đề ra, Jay sẽ đưa liên minh Anh-Mỹ đạt đỉnh cao trong mối quan hệ mà ông coi là cực kỳ quan trọng cho tương lai của Mỹ. Ngày 12/5/1794, Jay lên đường sang Anh.

Nhưng trong khi John Jay vẫn còn đang ở Anh thì rắc rối lại xuất hiện ở miền Tây tiểu bang Pennsylvania với cuộc nổi loạn Whiskey. Năm 1794, nhằm tăng nguồn ngân sách để thanh toán cho các khoản nợ chiến tranh, Hamilton đề nghị Washington ban hành một đạo luật đánh thuế rượu. Những người nông dân vùng Pennsylvania từ trước tới nay vẫn quen với việc sản xuất rượu từ ngô mà không phải trả bất cứ loại thuế nào rất bất bình với đạo luật này. Tháng 8/1794, những bất bình bấy lâu bị kìm nén trong công chúng đột ngột bùng lên thành cuộc nổi loạn sau khi những người thu thuế bị đám đông quá khích tấn công. Sau nhiều nỗ lực của Chính phủ nhằm đối thoại với phe nổi dậy không thành công, Washington quyết định sử dụng quân đội dập tắt cuộc bạo động này, lúc đó đã lên đến gần năm nghìn người có vũ trang.

Hamilton rất tán thành việc sử dụng quân đội để dập tắt vụ nổi loạn của những người mà ông gọi là “những kẻ phản bội”. Ông cũng đề nghị Washington cho phép mình tham gia đội quân này. Ông giải thích với Washington rằng những quan hệ thân thiện với công chúng của chính người xây dựng chính sách bị chỉ trích sẽ là một biện pháp tốt để hiểu được những nguyên nhân và tìm cách tiếp tục thực hiện những chính sách này. Tuy nhiên, sự có mặt của Hamilton bên cạnh Washington trong những trận đánh đàn áp những “kẻ phản bội” này chỉ mang lại kết quả nhỏ bé thậm chí lại còn bị phe đối lập lợi dụng công kích.

Tháng 10/1794, khi quân đội do Washington và Hamilton chỉ huy tiến đến miền tây Pennsylvania, họ hoàn toàn không gặp phải sự chống cự có vũ trang nào. Đại diện những người nổi dậy cầu xin được hưởng sự khoan hồng, Washington chấp thuận nhưng bắt buộc rằng sau này họ phải tuân thủ luật pháp Liên bang. Washington trở lại Philadelphia, giao cho Thống đốc Virginia khi đó là Henry Lee thay thế chỉ huy quân đội Liên bang. Dù không bắn một viên đạn nào, nhưng Hamilton lại vội vàng phác thảo những điều khoản nhằm diệt trừ tận gốc rễ những mầm mống nổi loạn và đòi bỏ tù những người nổi dậy, lúc này khoảng 100 người đang bị bắt giữ.

Ngay khi trở lại thủ đô, báo chí phe Cộng hoà lại tiến hành một chiến dịch lên án Hamilton. Hành động đàn áp những người nổi loạn của ông là những bằng chứng không thể chối cãi rằng Hamilton là *“một con quái vật bất chấp mọi điều để thực hiện cho kỳ được những chính sách thối nát của hắn, một kẻ độc tài Caesar đang cố thiết lập chế độ quân chủ”*. Về phần mình, Hamilton bác bỏ mọi lời chỉ trích. Ông nói: *“Từ lâu nay, tôi đã học được rằng với tôi dư luận chẳng có chút giá trị nào...”*.

Mặc dù bị chỉ trích và có những hành động thái quá nhưng chính sự cương quyết và mạnh mẽ này đã giúp chính quyền Liên bang vượt qua được thử thách thật sự đầu tiên đó. Song nhiều người không thể hiểu được đâu là gốc rễ những hành động cực đoan của Hamilton đối với cuộc nổi loạn Whiskey. Có lẽ nguyên nhân quan trọng là việc Hamilton dự định từ chức vào cuối năm đó. Vì thế ông thấy càng cần thiết phải kiên quyết bảo vệ những chính sách ông đã đưa ra. Trong những năm tháng còn lại, Hamilton lo sợ rằng do sự chống đối của phe đối lập, các công trình của ông sẽ bị phá huỷ, hệ thống tài chính và kinh tế mà ông xây dựng sẽ bị vứt bỏ. Phản ứng cực đoan của ông đối với cuộc nổi loạn Whiskey là hành động đầu tiên trong nhiều hành động liều lĩnh mà Hamilton thực hiện vào cuối nhiệm kỳ để giữ nước Mỹ đi đúng hướng mà ông thiết lập.

Trước khi từ chức Bộ trưởng Tài chính, Hamilton tiến hành một nỗ lực cuối cùng vận động Chính phủ và dân chúng ủng hộ kế hoạch tài chính của ông. Madison

gọi đó là “hành động từ biệt của Hamilton”. Tháng 1/1795, Hamilton đệ trình lên Quốc hội “Bản Báo cáo về Kế hoạch ủng hộ hơn nữa các nguồn vay Công cộng” (Report on a Plan for the Further Support of Public Credit). Mục tiêu của ông, ngoài việc tiếp tục bảo vệ chương trình tài chính của mình còn là kế hoạch nhằm thanh toán những khoản nợ công cộng, hoàn thành và làm ổn định hệ thống cấp vốn hiện thời, xa hơn nữa là ngăn chặn sự tích lũy quá mức các khoản nợ có thể sẽ gây nguy hiểm cho các chính quyền sau này. Hamilton trình bày những nét chủ yếu của hệ thống tài chính hiện thời bằng cách liệt kê những nguồn thu ngân sách hiện có, những nguồn vốn dự trữ để thanh toán những khoản nợ cùng lãi suất tiến tới thanh toán hoàn toàn các khoản nợ này. Về thực chất, kế hoạch của ông là buộc phe Cộng hoà phải lo sợ rằng các khoản nợ này trong tương lai sẽ không thể kiểm soát được nếu không thực thi các biện pháp tích cực ngay từ bây giờ.

Trong bản báo cáo này, ông nhắc Quốc hội rằng nước Mỹ vẫn còn là một quốc gia non trẻ, do vậy cần phải duy trì sức mạnh và sự tồn tại thông qua nguyên tắc kích thích nền kinh tế của khoản tín dụng. Ông viết:

“Một quốc gia không thể giành được những điều khoản bình đẳng hay được đảm bảo chống lại các hãng buôn và những xí nghiệp của quốc gia khác nếu chính bản thân quốc gia này không tự đảm bảo bằng các khoản tín dụng. Và đối với một quốc gia non trẻ với lượng tiền vốn không nhiều và không có một nền sản xuất đa dạng thì điều này vẫn cần thiết cho cả hai quốc gia và mang lại lợi ích cho cả hai”.

Bên cạnh những lợi ích khác, Hamilton cũng khẳng định rằng trong một quốc gia đang phát triển, các khoản tín dụng tư nhân cũng cần thiết cho dân chúng thuộc mọi nghề nghiệp trong cuộc sống và công việc kinh doanh hàng ngày. Ông viết:

“...Người nông dân mong muốn được gieo trồng và gặt hái trên mảnh đất của chính mình, ông ta có thể mua bán bằng khoản tín dụng, và rồi thanh toán các khoản nợ này bằng việc sản xuất trên mảnh đất được cải thiện bởi công sức của mình. Đối với những người thợ hay những nhà buôn thì đều vậy, mọi người đều có lợi như nhau khi tiếp cận đến những khoản tín dụng”.

Ông hoàn toàn hiểu rõ sự vận hành trong hệ thống của mình, Hamilton triển khai chương trình của mình với một tầm nhìn tổng thể có hệ thống. Ông giải thích rằng mỗi bộ phận trong chương trình được nghiên cứu và xây dựng rất công phu để vận hành phù hợp với tổng thể. Ông cũng cảnh báo những người muốn phá hoại sự cân bằng trong hệ thống: *“Tín dụng mang tính tổng thể. Mỗi bộ phận của nó đều liên quan đến tất cả các phần khác. Cũng như một cái cây bị chặt rễ thì toàn bộ cái cây sẽ sụp đổ và lụi tàn. Do đó, sự an toàn của mỗi chủ nợ không thể tách rời khỏi sự an toàn của tất cả các chủ nợ”.*

Bản báo cáo cuối cùng này đã tổng kết lại toàn bộ quan điểm của Hamilton về nền kinh tế Mỹ. Trong thời gian cuối cùng làm việc tại Bộ Tài chính, Hamilton cố gắng sử dụng mọi ảnh hưởng nhằm bảo vệ toàn bộ hệ thống kinh tế của ông, kiên quyết áp dụng biểu thuế để bảo vệ nền sản xuất trong nước Mỹ còn rất non yếu tránh khỏi sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập. Kế hoạch của Hamilton về tương lai nước Mỹ còn bao gồm cả những biện pháp đảm bảo cho một quốc gia nông nghiệp phát triển thành một cường quốc công nghiệp, chương trình quốc gia về giao thông nhằm thúc đẩy thương mại và giảm bớt sự khác biệt giữa các vùng, xây dựng một quân đội thường trực và vững mạnh trong toàn quốc. Ngày 31/1/1795, Hamilton chính thức từ chức Bộ trưởng Tài chính.

CHƯƠNG 14. Bước đầu rạn nứt

Gươm đao là giải pháp cuối cùng để bảo vệ sự tự do của chúng ta. Vì thế, nó phải là vật đầu tiên cần vứt bỏ khi sự tự do ấy đã được thiết lập vững vàng.

Tổng thống Washington, 1776.

Sau khi từ chức Bộ trưởng Tài chính, tháng 2/1795, Hamilton chuyển cả gia đình về thành phố New York, bắt đầu gây dựng lại nghề luật sư của mình. Ông nhanh chóng trở thành một trong những luật sư nổi tiếng, thường bào chữa cho những vụ kiện tài chính và thương mại phức tạp nhất. Nhiều công ty lớn trở thành khách hàng thường xuyên của ông. Một trong những vụ mà ông bào chữa là vụ LeGuen kiện Gouverneur và Kemble, vụ kiện lớn nhất trong lịch sử toà án Mỹ khi đó. Hamilton đã giúp Louis LeGuen, khách hàng của ông, thắng kiện một khoản tiền bồi thường là 120.000 đô la. Nhưng bất chấp những thành công trong nghề luật sư thì uy tín và sự nghiệp chính trị của ông bắt đầu gặp phải những thách thức thực sự.

Sau gần một năm điều đình, tới tháng 4/1795, khi những điều khoản của Hiệp ước Jay được công bố thì những bất đồng và chống đối của phe Cộng hoà bắt đầu nổi lên rất gay gắt. Dường như Jay đã không thực hiện được bất cứ mục tiêu đề ra nào mà chỉ mang lại sự sỉ nhục cho cả nước Mỹ. Không có điều khoản nào bồi thường chiến tranh hay bồi thường những vụ bắt giữ tàu thuyền và thuỷ thủ Mỹ. Nước Anh cũng không ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến với người Da đỏ và tiếp tục chiếm đóng các pháo đài Tây Bắc mà không trao trả lại cho phía Mỹ như Hiệp định Paris qui định. Mặc dù nước Anh đồng ý trao trả những hải cảng thương mại quan trọng nhưng mãi 18 tháng sau mới thực hiện điều này. Thậm chí Hiệp ước Jay còn cho phép Hải quân Anh cùng kiểm soát bờ biển Mỹ với hải quân Mỹ. Bất kỳ tàu Mỹ nào bị nghi ngờ chở hàng lậu trong vùng biển Mỹ đều có thể bị hải quân Anh lục soát và tịch thu. Sự sỉ nhục đặc biệt đối với dân Mỹ đó là điều khoản hạn chế các tàu buôn trên 70 tấn trong vùng Tây Ấn của Anh, hầu như hất cẳng các thương gia Mỹ khỏi công việc kinh doanh béo bở ở đây. Hơn thế nữa, hải quân Anh có tình coi bất cứ hàng hoá nào dù là lương thực, thực phẩm đều là hàng lậu và tịch thu tất cả những tàu buôn này.

Cơn giận dữ của công chúng bùng lên đến mức họ đốt cả hình nộm của Jay và ném đá vào Hamilton khi ông cố gắng biện hộ cho Hiệp ước này bên ngoài Thị sảnh Thành phố New York. Ngày 24/6/1795, Thượng viện do phe Liên bang kiểm soát đã phê chuẩn Hiệp ước Jay nhưng Washington chần chừ chưa ký và hỏi ý kiến

Hamilton. Hamilton trả lời bằng một bài giải trình bảo vệ bản hiệp ước này. Phù hợp với triết lý chung của ông về những hiệp ước, Hamilton chỉ rõ rằng việc ký kết Hiệp ước này sẽ mang lại lợi ích cho nước Mỹ bằng cách ngăn chặn một cuộc chiến có thể xảy ra gây tổn hại nghiêm trọng đến sự thịnh vượng và chương trình phát triển của nước Mỹ. Ông nói thêm rằng bất chấp một vài điểm gây tranh cãi thì Hiệp ước Jay khép lại những bất đồng giữa Anh và Mỹ và việc ký kết hiệp ước này không làm tổn hại đến danh dự quốc gia.

Hamilton hiểu rằng Hiệp ước Jay là điều tốt nhất cho một quốc gia vừa được sinh ra có thể trông đợi từ một cường quốc trên thế giới như nước Anh. Theo ông, nước Anh không có nghĩa vụ thậm chí dù là nhỏ nhất để chấp nhận những điều khoản bình đẳng cho cả hai bên với một quốc gia non yếu như nước Mỹ. Sự thuyết phục của Hamilton dù sao cũng có hiệu quả. Washington suy nghĩ thêm một vài tuần trước khi đặt bút ký vào văn bản này vào tháng 8/1795⁽¹⁾.

Lúc này, dù đã lui về Monticello nhưng Jefferson vẫn theo dõi sát sao tình hình chính trị Mỹ. Hiệp ước Jay với nhiều điều khoản nhân nhượng Anh làm ông quá phần nộ. Jefferson muốn Đảng Cộng hoà hành động cứng rắn hơn nữa và nhanh chóng giành lấy quyền lực tại Quốc hội và tiến tới kế nhiệm Washington trong chức vụ Tổng thống. Ngày 21/9/1795, Jefferson viết thư cho Madison: *"Họ ám chỉ những người Liên bang đã tự làm ô nhục danh tiếng của mình. Nhưng chúng ta đã giành cho ông ta [ám chỉ Hamilton] quá nhiều thời gian và điều kiện để thể hiện tài năng. Ông ta thật sự rất khó đánh bại. Chúng ta chưa làm được gì nhiều để chống lại ông ta. Thật sự rằng, nếu Hamilton tiếp tục tiến lên thì ngoài Ngài ra, chẳng ai có thể đương đầu với ông ta được"*. Jefferson thúc giục Madison nhanh chóng thúc đẩy kế hoạch đánh bại Hamilton. Trong một bức thư khác ngày 30/11/1795 gửi Edward Rutledge, một nghị sĩ phe Cộng hoà, Jefferson viết *"Hiệp ước này là một hành động đáng hổ thẹn, chẳng khác gì một hiệp ước liên minh giữa nước Anh và những kẻ thân Anh trên đất nước này chống lại Quốc hội và nhân dân Mỹ"*.

Cuộc xung đột đảng phái liên tục diễn ra và nhiều năm sóng gió trên cương vị Tổng thống làm Washington quá mệt mỏi. Washington quyết định sẽ không đảm nhiệm chức Tổng thống thêm nhiệm kỳ thứ 3 như nhiều người mong muốn. Tuy nhiên, trước khi mãn nhiệm, điều quan trọng với Washington là để lại lời chia tay cho Quốc hội và dân chúng Mỹ, khẳng định lại toàn bộ tư tưởng và chính sách mà nước Mỹ cần theo đuổi. Trước đó, vào cuối nhiệm kỳ đầu tiên, Washington đã cùng với James Madison phác thảo bản Diễn văn mãn chức nhưng rồi ông lại quyết định nhận thêm một nhiệm kỳ thứ hai. Lần này, Washington gửi bản thảo cũ cho Hamilton với yêu cầu sửa chữa lại cho phù hợp với tình hình kinh tế chính trị của Liên bang lúc đó. Sau khi Washington nhận được bản phác thảo mới, ông và Hamilton lại cùng nhau sửa chữa thành một bản chính thức mà theo ngôn từ của

Hamilton thì “bài diễn văn này sẽ là rất quan trọng và có ích lâu dài...thể hiện những tình cảm và ước muốn mang lại điều tốt lành, phù hợp với thời đại và góp phần mang lại uy tín cho tổ quốc trong tương lai”. Diễn văn mãn chức của Washington là một bài luận rất nổi tiếng trong lịch sử nước Mỹ.

Bản diễn văn mãn chức này là lời cầu xin chân thành nhưng lạc quan đối với cả nước Mỹ “của một người bạn cũ và thân thiết mong ước cả đất nước vẫn tiếp tục thống nhất vì mục tiêu chung là sự tự do”. Bản thảo của Hamilton cố gắng thuyết phục dân chúng Mỹ tiếp tục phấn đấu và cống hiến cho Liên bang bất chấp những khác biệt nhất định: “Chúng ta có những nguy cơ nhỏ về sự khác biệt thói quen, sở thích, tôn giáo, những nguyên tắc và thể chế chính trị. Nhưng chúng ta có chung một lý tưởng đấu tranh và cùng nhau chiến thắng”. Bài diễn văn này cũng cảnh báo những tác hại xuất hiện từ việc hình thành những đảng phái dựa trên sự phân vùng địa lý. Một vấn đề khác, mà Washington và Hamilton đều nhất trí là cần phải tránh né những rắc rối của nước ngoài. Vì vậy, nước Mỹ cần phải giảm càng nhiều càng tốt các mối quan hệ với các quốc gia khác ở Châu Âu tới mức có thể để đảm bảo mục tiêu thống nhất đất nước. Washington viết:

“Khi mở rộng quan hệ thương mại với các nước khác, nguyên tắc lớn nhất chi phối mọi hoạt động của chúng ta là càng ít quan hệ chính trị với các quốc gia đó bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Từ trước tới nay, chúng ta đã từng có nhiều lời hứa hẹn, vậy hãy để những lời hứa ấy được giữ bằng một niềm tin trọn vẹn. Chúng ta hãy nên ngừng lại ở đây”.

Ngày 19/9/1796, Washington cho công bố bản diễn văn mãn chức khi Quốc hội bắt đầu nhóm họp. Bản diễn văn này là hòn đá tảng của sự hợp tác chính trị giữa Washington và Hamilton, cũng là tuyên bố chung cuối cùng của hai chính trị gia hàng đầu về những kinh nghiệm mà họ từng chia sẻ trong hệ thống chính quyền của đất nước mà họ từng đấu tranh và xây dựng. Đó là những kinh nghiệm điều hành chính phủ của họ trong những năm đầu tồn tại khó khăn của một nhà nước Cộng hoà non trẻ.

Nhưng trong khi Washington cảm thấy hài lòng lui về nghỉ ở Mount Vernon, thì những dính líu của Hamilton đối với chính trường vẫn chưa kết thúc. Trong cuộc bầu cử năm 1796, John Adams, Phó Tổng thống cho Washington trở thành ứng cử viên chính thức cho chức Tổng thống của Đảng Liên bang. Đối thủ của Adams là Jefferson, sau khi từ chức Bộ trưởng Ngoại giao hoàn toàn tự do thách thức Adams và được sự hậu thuẫn của toàn bộ lực lượng chống Liên bang mà bây giờ tập hợp trong Đảng Cộng hoà. Đây là cuộc tranh cử thật sự đầu tiên trong nền chính trị Mỹ.

Hai người bạn từng cùng nhau soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 rồi cùng là thành viên nội các của Washington giờ đây đã trở thành những đối thủ thật sự. Cả hai phe Liên bang và Cộng hoà đều tăng cường chỉ trích và bôi nhọ đối phương. Những người ủng hộ Jefferson thì coi Adams như một kẻ chuyên quyền bạo ngược, chỉ mong muốn thiết lập ở nước Mỹ một nền quân chủ và luôn luôn nghi ngờ dân chúng. Còn những người Liên bang thì buộc tội Jefferson là kẻ mị dân, lợi dụng những nỗi sợ hãi của dân chúng để xây dựng và củng cố tiền đề chính trị cho mình.

Trong chương trình tranh cử, Adams tán thành việc hạn chế quyền lực của Hạ viện, coi đây là một trong những điều kiện sống còn cho sự tồn tại của Thượng viện. Ông cho rằng chính quyền phải nằm trong tay những chính trị gia chuyên nghiệp. Adams quyết tâm bảo vệ một chính quyền vững mạnh như Washington đã xây dựng. Ngược lại, Jefferson tán thành việc phân chia quyền lực cho các tiểu bang. Jefferson coi Anh là kẻ thù nguy hiểm nhất của Mỹ trong khi Adams lại muốn thân thiện với Anh và tránh xa Pháp.

Riêng Hamilton, dù là một trong những lãnh tụ phe Liên bang, lại chống đối Adams. Không tin vào khả năng lãnh đạo của Adams, ông đã vận động những lá phiếu bầu đại cử tri nhằm loại bỏ khả năng Adams thắng cử và trở thành là Tổng thống kế nhiệm Washington, chức vụ mà Adams hoàn toàn tin rằng mình xứng đáng. Thay vào đó, Hamilton ủng hộ Thomas Pinckney, một đảng viên Liên bang khác, trở thành ứng cử viên của Đảng Liên bang cho chức Tổng thống. Do lúc đó những phiếu bầu không ghi rõ chức vụ ứng cử viên cho chức Tổng thống hay Phó Tổng thống⁽²⁾; thì nên người nhận được nhiều phiếu bầu đại cử tri nhất sẽ trở thành Tổng thống. Trong cuộc bầu cử này, về cơ bản lực lượng hai phe Liên bang và Cộng hoà là khá cân bằng. Hamilton biết rõ uy tín của Adams không cao, và muốn giành được chức Tổng thống thì Adams nhất thiết phải giành được những phiếu bầu của phe Liên bang ở miền Nam. Vì vậy, Hamilton xúi giục những đại cử tri Đảng Liên bang ở miền Bắc bỏ phiếu cho Adams và Thomas Pinckney, đồng thời xúi giục các cử tri miền Nam bỏ phiếu cho Pinckney hoặc bất kỳ ai khác trừ Adams. Nếu kế hoạch này thành công, ông tin rằng sẽ dễ dàng đánh bại Adams để đưa Pinckney lên làm Tổng thống. Chiến lược của Hamilton không chỉ nhằm chống lại Adams mà còn tính toán để giảm bớt khả năng thắng cử Tổng thống của Jefferson. Nhưng kế hoạch bị tiết lộ, Pinckney hoàn toàn thất bại, Adams trở thành Tổng thống. Thật trớ trêu, kế hoạch của Hamilton lại gián tiếp giúp Jefferson trở thành Phó Tổng thống⁽³⁾, một đòn bẩy mà Jefferson sử dụng như một lợi thế cho ông trong cuộc bầu cử 4 năm sau đó.

Nhưng bất chấp thất bại này, Hamilton vẫn muốn chính quyền mới của Adams tiếp tục thực hiện các chính sách của mình. Với tài năng và ảnh hưởng chính trị lớn lao trong cả Chính phủ và Quốc hội Mỹ, Hamilton vẫn là cố vấn ngầm trong nội các

của Tổng thống Adams, chủ yếu là thông qua viên Bộ trưởng Chiến tranh James McHenry, người vẫn thường xuyên xin ý kiến của ông. Đầu năm 1797, McHenry đề trình một đề nghị bí mật lên Adams do chính Hamilton viết, đề nghị cử một phái đoàn đặc biệt sang Pháp, lúc này ngày càng thêm thù địch với Mỹ sau khi Hiệp ước Jay được thông qua.

Phái đoàn đặc biệt bao gồm John Marshall⁽⁴⁾, Elbridge Gerry⁽⁵⁾ và Charles Cotesworth Pinckney⁽⁶⁾, nhưng khi đặt chân đến Paris, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp khi đó là Talleyrand từ chối tiếp họ. Thay vào đó, ông ta cử ba viên chức người Pháp tới gặp phái đoàn Mỹ và thông báo rằng việc điều đình này chỉ có thể bắt đầu nếu phía Pháp được nhận 250.000 đô la - một khoản hối lộ kékch xù. Adams, cực kỳ giận dữ khi nghe tin về những hành động sỉ nhục này đối với những phái viên Mỹ, ngay lập tức triệu hồi các viên công sứ và tiến hành những hoạt động chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh với Pháp dường như tất yếu sẽ xảy ra. Phe Cộng hoà thân Pháp và Jefferson lại cho rằng Adams quá phóng đại sự việc để lấy cớ tuyên chiến với Pháp khẳng khái chống đối. Vì vậy, Adams phải công bố những giấy tờ về cuộc đàm phán này nhưng thay tên thật của ba nhân viên Pháp bằng ký hiệu X, Y và Z. Sau này, đây được coi là vụ XYZ nổi tiếng trong nền ngoại giao Mỹ.

Trong khi cả nước Mỹ đang rung lên vì vụ bê bối này, thì một loạt những bộ luật được ban hành gây ra phản ứng lớn từ phía dân chúng và phe Cộng hoà. Quốc hội do phe Liên bang kiểm soát thông qua các đạo luật về Ngoại kiều và Cấm nổi loạn nhằm ngăn chặn những hành động phản bội và chống đối Chính phủ. Các đạo luật Ngoại kiều đòi trục xuất ngay những kẻ thù ngoại bang trong thời gian chiến tranh; còn Đạo luật Cấm nổi loạn đưa ra các biện pháp trừng phạt bất cứ ai viết hoặc in các tài liệu chống đối Chính phủ. Những người thuộc Đảng Cộng hoà coi những đạo luật này như là hành động tàn bạo và độc đoán. Chính bản thân Hamilton cũng hoài nghi về những đạo luật này, e sợ hậu quả tồi tệ nếu cưỡng ép quá mức. Ông viết: *"Sức mạnh là một điều rất khác với bạo lực"*. Jefferson và phe Cộng hoà coi những đạo luật Cấm Nổi loạn này là công cụ tăng cường công kích chính quyền Adams.

Cuộc chiến tranh ngầm trong suốt hai năm mang đầy những hành động quá khích giữa Hoa Kỳ và Pháp tới mức dường như cuộc chiến tranh thật sự là không thể tránh được. Trong hai năm 1799-1800, các tàu chiến của Mỹ liên tục đụng độ với các tàu Pháp nhưng Tổng thống Adams nhất quyết không chịu tuyên bố chiến tranh. Dưới sức ép của phe Liên bang, Adams chấp nhận đề nghị mời Washington trở lại đảm nhiệm chức Tổng tư lệnh và chuẩn bị lực lượng cần thiết cho cuộc chiến tranh với Pháp. Washington một mực đồng ý và chỉ định ngay Hamilton làm Tổng Thanh tra với chức vụ Thiếu tướng. Nhưng bất chấp những lời kêu gọi đòi có chiến tranh ngay với Pháp thì Adams vẫn quyết tâm tìm kiếm một giải pháp hoà bình. Vẫn muốn tránh né cuộc chiến tranh nếu có thể, chính quyền Adams miễn cưỡng

dành nhiều nguồn cung cấp và quyền lực cho quân đội trong khi hoà bình vẫn còn có thể giữ được, điều đó cản trở những nỗ lực của Hamilton nhằm xây dựng một đội quân đủ mạnh cho những kế hoạch của ông để bảo vệ biên giới Hoa Kỳ. Lúc này, với tư cách là Tổng thanh tra, chính Hamilton lại cảm thấy chán nản và thất vọng khi thấy Chính phủ chẳng cung cấp gì cho một đội quân nghèo nàn. Ông viết thư về cho Adams: *“Tôi đã nhận được những báo cáo về những biểu hiện ngấm ngấm về một cuộc nổi dậy đòi thanh toán tiền lương...và sự bất bình càng trở nên rối loạn đã biểu hiện ra từ nhiều tháng này”*.

Tháng 2/1799, Adams đột ngột quyết định gửi một phái viên hoà bình tới Paris, huỷ bỏ cam kết trước đó của ông rằng sẽ không gửi bất kỳ viên công sứ nào sang Pháp sau vụ bê bối XYZ đầy sỉ nhục. Trước khi việc này được tiến hành thì những tin tức về việc Napoleon lật đổ Hội đồng Đốc chính bay sang Mỹ. Hamilton, Pinckney và những người phe Liên bang khác khuyên Adams trì hoãn triển khai kế hoạch đó cho đến khi nhận được các báo cáo chi tiết hơn về tình trạng nước Pháp.

Adams bắt đầu nghi ngờ một “âm mưu” dính líu đến Hamilton và những người thân Anh có gây ảnh hưởng đến phái đoàn đàm phán với Pháp, đã sa thải Bộ trưởng Quốc phòng McHenry trong một cơn giận dữ và gửi phái đoàn hoà bình sang Pháp bất chấp ý kiến của những người Liên bang khác. Quyết định của Adams là một đòn giáng mạnh phá hỏng sự thống nhất ngay trong nội bộ Đảng Liên bang. Giờ đây, nhân vật lãnh tụ này trở thành khác biệt và kỳ quặc đối với những đảng viên còn lại của phe Liên bang. Đến lúc này, mối thù địch của Adams đối với Hamilton ngày càng trở nên quyết liệt. Dường như ở bất kỳ nơi nào Adams xuất hiện thì Hamilton đều bí mật đánh bại tham vọng của lãnh tụ đảng Liên bang này. Adams rất tức tối với những can thiệp của Hamilton vào sự nghiệp chính trị của mình, càng giận điên lên sau khi giành được chức Tổng thống thì Hamilton lại gửi cho ông những khuyến cáo không yêu cầu về chính sách ngoại giao nên Adams thường gọi Hamilton một cách khinh thường là “thằng nhãi hỗn xược”. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự tan vỡ của Đảng Liên bang sau này.

Nhưng với việc phái đoàn đàm phán hoà bình sang Pháp, “Cuộc chiến tranh ngầm” cuối cùng đã chấm dứt. Theo đó, Pháp công nhận quyền trung lập của Mỹ trên biển, đổi lại nước Mỹ phải thanh toán hết những khoản chi phí mà phía Pháp phải chịu trong thời kỳ chiến tranh giành Độc lập ở Mỹ. Ngoài ra, Mỹ cũng đồng ý dành cho Pháp chế độ đãi ngộ tối huệ quốc trong quan hệ buôn bán giữa hai nước. Ngay sau đó, Adams yêu cầu giải tán quân đội và tháng 7/1800, Hamilton lại rời bỏ chức Tổng thanh tra trở về New York.

CHƯƠNG 15. Sự suy tàn

Một nền dân chủ vĩ đại sẽ chẳng là vĩ đại, cũng chẳng là dân chủ nếu nền dân chủ ấy không tiến bộ.

Tổng thống Theodore Roosevelt, 1910

Đúng như Hamilton nghi ngờ và lo sợ sau cái đêm mùa đông đau đớn và lạnh lẽo khi ông thú nhận mối quan hệ bất chính với Maria Reynolds cho ba viên nghị sĩ phe Cộng hoà. Tháng 7/1797, toàn bộ câu chuyện này bị khơi trở lại nhằm phá hoại uy tín và danh dự của ông. Vụ bê bối này được in trong một cuốn sách nhỏ có tên là “Lịch sử Hoa Kỳ năm 1796” (History of the United States), trong đó Callender, tác giả cuốn sách này, nhắc lại những những lời buộc tội của James Reynolds rằng Hamilton đã biến thủ ngân quỹ của nhà nước cho những hoạt động đầu cơ cá nhân.

Đó là một câu chuyện mà Hamilton có thể dễ dàng bỏ qua vì lúc này ông đã từ chức. Những cuộc điều tra nghiêm khắc nhất của Quốc hội cũng xác nhận sự trong sạch của ông. Nhưng Hamilton không phải là một người dễ tha thứ và biết chịu đựng. Ông thường nhạy cảm quá mức với những trò tham nhũng thối nát và trở nên cuồng loạn khi phát hiện ra rằng chính Jefferson đã trả 15.14\\$ cho Callender để xuất bản cuốn sách này nhằm mãi mãi chấm dứt sự nghiệp chính trị của Hamilton. Ông nhận ra sự thực rằng ít nhất một trong ba viên nghị sĩ gặp ông trước đó 5 năm về vụ buộc tội của Reynolds rõ ràng đã phá vỡ thoả thuận rằng họ hoàn toàn chấp nhận những giải thích của Hamilton và rằng bí mật của ông sẽ mãi mãi an toàn. Hamilton đòi ba viên nghị sĩ này xác nhận lòng trung thực của họ nhưng chỉ nhận được những tuyên bố của Venable và Muhlenberg. Nhưng còn James Monroe thì không. Hamilton hiểu rằng Monroe không bao giờ tin tưởng ông, và tội tệ hơn chính Monroe là nguồn gốc sự rò rỉ này. Tức điên lên, Hamilton khẳng khẳng thách thức viên Tổng thống tương lai cho tới khi cuộc đấu súng gần như sắp xảy ra.

Để xoa dịu và tránh né vụ đấu súng, Monroe đề nghị chỉ đưa ra một tuyên bố mập mờ bảo vệ uy tín và địa vị của Hamilton, nhưng bất kỳ ai cũng có thể nghi ngờ sự trong sạch của Hamilton. Điều đó không làm ông thoả mãn. Trong khi không kiểm soát được bản thân, Hamilton đã có một quyết định ngu ngốc. Ngày 6/7/1797, Hamilton cho xuất bản một cuốn sách nhỏ "Những lời bình phẩm" (Observations) 97 trang bác bỏ mọi lời buộc tội. Ngoài những lập luận của ông là sự công nhận quan hệ ngoại tình của mình với đầy đủ những chi tiết tởm tày, trích dẫn từ những bức thư của James và Maria Reynolds.

Đối với Hamilton, hình ảnh và uy tín trước công chúng là rất quan trọng. Vì phải bảo đảm danh tiếng một viên chức trong sạch, ông sẵn sàng mạo hiểm phá huỷ hôn nhân và hạnh phúc gia đình bằng cách công khai chấp nhận mối quan hệ không trong sạch. Những hành động cực đoan của Hamilton làm những người bạn ông thật sự lo ngại. Bản thân Hamilton lại dường như không hề bị tác động bởi những hậu quả của câu chuyện này, vẫn tiến hành công việc như thể không có điều gì xảy ra, nhưng sau này ông mãi mãi không bao giờ lấy lại được vị trí và sự kính trọng mà ông từng có. Mặc dù vẫn còn ảnh hưởng lớn trong nền chính trị toàn quốc và vẫn là một trong những lãnh tụ của Đảng Liên bang thì sự nghiệp chính trị của ông không thể cứu vãn được nữa. Danh vọng và uy tín không còn đảm bảo cho ông có thể trở thành một viên chức chính quyền, thậm chí ngay tại tiểu bang. Khả năng trở thành Tổng thống như nhiều đảng viên Liên bang mong muốn hoàn toàn chấm dứt.

Những kẻ thù của ông tìm thấy cơ hội nhạo báng ông và báo chí phe Cộng hoà vẫn còn gây những trò cười về “Người tình của quý bà Reynolds” cho tới tận năm 1804, khi ông mất. Đó là cú sốc lớn với Elizabeth. Sau cái chết của chồng, bà đã hoàn toàn từ chối mọi trao đổi với thế giới bên ngoài. Còn Hamilton, có lẽ trước đó từng nghi ngờ về khả năng câu chuyện bị tiết lộ, không còn cách nào khác buộc phải xuất bản cuốn sách nhỏ về vụ Reynolds để bảo đảm rằng sau này quan hệ đó sẽ không bao giờ được sử dụng để chống ông.

Cuộc xung đột nội bộ trong Đảng Liên bang và vụ bê bối Reynolds dường như báo hiệu cho sự suy tàn của ông và chính Đảng Liên bang nhưng có lẽ biểu tượng lớn nhất đánh dấu sự suy sụp của Alexander Hamilton khi bước vào thế kỷ mới là cái chết của George Washington ngày 14/12/1799. Hơn bất cứ một người nào khác, George Washington hoàn toàn thấu hiểu những khả năng xuất sắc của Hamilton, đặt ông vào những vị trí, nơi tài năng của ông có thể phát triển và được sử dụng một cách tốt nhất. Dù là một quý tộc chủ đất, Washington không bao giờ cho phép những thành kiến ảnh hưởng xấu đến niềm tin của ông vào chàng thanh niên vùng Tây Ấn thông minh này. Nhận thức được ân huệ đó, Hamilton đền đáp lại Washington bằng cách cống hiến hết tài năng và công sức cho đất nước. Washington cũng ý thức được việc đó như trong bức thư gửi Hamilton khi ông xin từ chức Bộ trưởng Tài chính:

“Trong mối quan hệ giữa tôi và anh và với tất cả những công việc mà anh đã làm vì tôi, tôi đặt trọn niềm tin vào tài năng của anh, vào những nỗ lực không mệt mỏi của anh và vào sự chính trực của anh. Điều đó là hoàn toàn đúng đắn. Tôi đưa ra tuyên bố này một cách chân thành bởi những điều tôi cảm nhận được không lừa dối tôi. Đó là bằng chứng tốt đẹp cho danh dự và uy tín của anh trước công chúng”.

Trong trái tim Hamilton, không có ơn huệ nào lớn lao hơn những tình cảm và niềm tin mà Washington đã dành cho ông. Washington như thể “mặt trời” đã giúp ông toả sáng. Và bây giờ, khi “mặt trời” đã tắt, Hamilton đau đớn nhận ra rằng cũng đã đến buổi chiều tà của chính ông. Hamilton than thở “*Washington là một người bảo vệ, là sự che chở rất cần thiết đối với tôi*”. Thực vậy, “*người bảo trợ*” lớn lao nhất của ông đã ra đi, và bây giờ Hamilton phải tự mình gánh vác lấy cuộc sống và tương lai chính mình. Hơn thế, ông đã trở thành một nhà lãnh tụ của một chính đảng, Đảng Liên bang lúc này đang xung đột và sẽ tan vỡ nhanh chóng ngay sau khi ông qua đời.

Nhưng nếu xét sâu xa mọi sự kiện giữa hai người thì mối quan hệ Washington & Hamilton kéo dài suốt 20 năm (1777-1796) thật bấp bênh. Ngày Alexander Hamilton chấp nhận việc bổ nhiệm làm sĩ quan tùy tùng cho Washington chính là ngày mở đầu cho mối quan hệ hợp tác hiệu quả và lâu dài nhưng đôi khi rất căng thẳng giữa hai sĩ quan, hai chính khách. Nhiều giai thoại và bí ẩn đã được tạo ra về quan hệ của họ. Những sử gia yêu thích Hamilton cố gắng chứng minh rằng Hamilton thực chất là “bộ não” của Washington, “người nghĩ thay” cho viên Tổng tư lệnh, và sau này chính Hamilton mới là người điều hành chính quyền. Nhưng những người gièm pha lại khẳng định cho rằng ông chỉ khéo lấy lòng Washington, thường mượn danh nghĩa Washington trong khi đối xử rất vô lễ với viên Tổng tư lệnh. Họ cũng nghĩ rằng về một khía cạnh nào đó, Hamilton được coi như đứa con trai được chiều chuộng của Washington, người không có con, và ngược lại Hamilton cũng nhìn Washington như thể người cha mà ông không bao giờ có thật sự.

Mối quan hệ giữa Washington và Hamilton thực ra phức tạp hơn nhiều để có thể dễ dàng coi như vậy. Mặc dầu Washington muốn những viên sĩ quan tùy tùng “nghĩ thay cho cho tôi” thì hiếm khi ông cho phép họ hoàn toàn tùy ý trừ một vài trường hợp nào đó. Đối với Hamilton cũng vậy. Khi yêu cầu các viên tùy tùng soạn thảo chỉ thị hay thư từ, Washington chỉ nói ý tưởng chung mà ông cần, các viên sĩ quan này căn cứ vào ý kiến của ông mà chuyển tải thành các văn bản chính thức. Sau đó, Washington cẩn thận đọc tất cả những giấy tờ này trước khi gửi đi và sửa lại bất cứ chỗ nào ông thấy cần thiết. Ông không bao giờ cho phép người khác vượt qua mình.

Trong thời gian đảm nhiệm cương vị Tổng thống, Washington không mù quáng chấp nhận mọi lời khuyên của Hamilton mà thường yêu cầu viên Bộ trưởng Tài chính giải thích kỹ càng những chính sách đó nếu bị nghi ngờ, như Hamilton đã làm đối với Bản báo cáo về Ngân hàng quốc gia. Về lĩnh vực ngoại giao, ông thường trao đổi và chấp nhận những đề xuất của Jefferson, như trong thời kỳ Hamilton vận động cho một liên minh Anh-Mỹ và trong vụ Genet. Hamilton rất kính trọng uy

quyền của Washington, ông biết chức vụ tùy tùng giúp ông có những mối quan hệ hữu ích và tầm nhìn xa, nhờ đó những khả năng của ông sẽ được thể hiện. Là một người rất độc lập, Hamilton không ưa sự phụ thuộc quá mức vào bất kỳ ai nhưng ông biết cần phải thân thiện với những người quen biết của Washington nếu ông muốn phát triển. Nhưng những khác biệt về cá tính thường xuyên xảy ra. Washington đánh giá cao sự hiểu biết và nghị lực của Hamilton, và nhìn thấy một hình ảnh phản chiếu chính mình trong viên sĩ quan trẻ này. Niềm tin mà Washington đặt vào Hamilton không bao giờ suy chuyển; ông tiếp tục lắng nghe những đề xuất của Hamilton trong suốt sự nghiệp của mình, thậm chí cả sau khi Hamilton đã từ chức Bộ trưởng Tài chính.

Washington hoàn toàn cảm thông với ao ước của Hamilton năm 1781 được ra trận trực tiếp chỉ huy quân đội, nhưng vị Tổng tư lệnh rất thẳng thắn trong việc đánh giá những viên sĩ quan. Hamilton cần thiết và có ích nhất đối với ông và với cuộc chiến tranh này nếu có mặt tại Tổng hành dinh. Và dù Hamilton quyết định rời bỏ Washington tháng 2/1781 thì trong suốt thời gian làm sĩ quan tùy tùng, Hamilton luôn luôn trung thành, tận tụy và hoàn toàn ủng hộ vị chỉ huy của mình. Hamilton là một viên trợ lý hoàn hảo. Sự rạn nứt tình cảm giữa Hamilton và Washington khi đó là đỉnh điểm tất yếu của những năm tháng làm việc căng thẳng. Tháng 3/ 1784, Washington viết về vụ cãi cọ đó trong bức thư viết cho Thomas Jefferson: *“những người luôn luôn ở bên cạnh nhau sẽ trở nên chán ghét những người bạn của mình. Họ nói và làm những điều thật tồi tệ bởi họ không còn giữ được những kiềm chế và nghi lễ đúng đắn”*.

Nhưng bất chấp những khủng hoảng cá nhân và mất mát không gì bù đắp được với cái chết của Washington, Hamilton vẫn cố gắng dành những năm tháng này quan tâm hơn bao giờ hết đối với việc kiểm soát đất nước ông đã góp phần xây dựng. Ông muốn đất nước nằm trong sự kiểm soát của những nhà lãnh đạo xuất sắc, những nhà lãnh đạo có cá tính, tài năng và đáng tin cậy không làm đất nước suy tàn. Hamilton không biết rằng đó là những năm tháng cuối cùng trong cuộc đời của ông.

Mặc dù, những hoạt động chính trị trong thời gian này không làm ông hài lòng thì Hamilton vẫn không thể từ bỏ những hoạt động đảng phái. Ông không có một truyền thống gia đình mà ông mong ước để tự hào, do vậy ông phải tự xây dựng uy tín bằng những thành công và sự nghiệp của chính mình. Đối với Hamilton, chà đạp lên danh dự quốc gia và phá vỡ hệ thống Liên bang cũng chính là chà đạp lên danh dự của chính ông. Hamilton coi việc bảo vệ đất nước này khỏi sự phá hoại đó cũng chính là bảo vệ bản thân mình khỏi một số phận tương tự.

Là một trong những lãnh tụ của phe Liên bang trong cuộc bầu cử năm 1800,

Hamilton đưa chính đảng của mình vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Tổng thống Adams một lần nữa đương đầu với Jefferson, ứng cử viên của Đảng Cộng Hoà. Aaron Burr, một lãnh tụ phe Cộng hoà tại tiểu bang New York, được chọn làm ứng cử viên phó Tổng thống đang cố gắng vận động Quốc hội tiểu bang này, tiểu bang lớn nhất trong toàn quốc. Hamilton lo sợ rằng sự xoay chuyển này có thể sẽ làm cho kẻ thù của ông là Jefferson trở thành Tổng thống.

Ngoài quan điểm chống lại chức Tổng thống dành cho Jefferson, Hamilton cũng chống lại nhiệm kỳ Tổng thống thứ hai của Adams. Sau cái chết của Washington, Adams đã giải tán quân đội và đồng thời bãi bỏ luôn chức Tổng thanh tra của của Hamilton. Sau những mâu thuẫn trong nhiệm kỳ trước, đến lúc này Adams công khai thể hiện sự thù ghét đang lên tới đỉnh điểm đối với Hamilton. Giọt nước cuối cùng làm tràn ly là khi James McHenry gửi Hamilton một bức thư đề cập đến việc tại một cuộc họp Adams đã gọi ông là “một kẻ ngoại quốc” và “một đứa con hoang”. Adams, quá hiểu rằng Hamilton là lãnh tụ phe thân Anh, liên tục sử dụng những lời lẽ mỉa mai khinh miệt hạ thấp nhân cách của Hamilton như “đứa con hoang Mỹ gốc Âu”, “thằng con rơi của gã bán rong Xcôtlen”. Những lời lẽ nhạo báng về quá khứ mà Hamilton không phải chịu trách nhiệm trong khi ông đang cố gắng xây dựng lại, đã xúc phạm Hamilton kinh khủng. Chưa có ai bỏ qua nổi nhục nhã đó mà không trả thù. Và lần này cũng vậy, Hamilton đáp trả bằng cách phá hoại sự nghiệp của John Adams.

Hamilton lập lại kế hoạch 4 năm trước, vận động những đại cử tri phe Liên bang bỏ phiếu cho Chales Cotesworth Pinckney, lúc này là ứng cử viên phó Tổng thống và John Adams. Nếu kết quả này xảy ra, Hamilton dự định sẽ sử dụng ảnh hưởng của mình vận động Hạ viện trao chức Tổng thống cho Pinckney. Để bảo đảm rằng phe Liên bang sẽ chống đối Adams, Hamilton có một hành động như thể tự sát và phá hoại uy tín phe Liên bang. Ngày 22/10/1780, Hamilton gửi cho một số đảng viên Liên bang bản báo cáo mật “Bức thư của Alexander Hamilton về hạnh kiểm và tính cách của Quý ngài John Adams”. Trong bài viết này, Hamilton có những lời lẽ cay độc chê bai và chỉ trích những khuyết điểm chính trị và nhân cách của Tổng thống. Bức thư bí mật của Hamilton đã bị phe Cộng hoà lấy được và đưa ra công khai. Mặc dù nhiều đảng viên Liên bang hoàn toàn không ảo tưởng gì về khả năng lãnh đạo của Adams, thì họ vẫn thấy đó là những chỉ trích thái quá và gây rối. Vì vậy, uy tín và vị trí của Hamilton ngay trong Đảng Liên bang cũng bị suy yếu và giảm sút nghiêm trọng.

Vụ bê bối đó làm phe Cộng hoà hân hoan trong khi phe Liên bang cảm thấy bối rối và bế tắc. Xung đột nội bộ đã làm suy yếu Đảng Liên bang và giúp Đảng Cộng hoà giành chiến thắng trong cuộc bầu cử này. Khi kết quả kiểm phiếu được công bố ngày 12/12/1780, Jefferson được 73 phiếu đại cử tri, Burr cũng được 73 phiếu còn

John Adams chỉ được 65 phiếu, Pinckney được 64 phiếu. Việc cả Jefferson và Burr giành được số phiếu bầu ngang nhau buộc Hạ viện phải quyết định chức Tổng thống. Mặc dù rõ ràng trong cuộc vận động tranh cử, Jefferson vẫn là ứng cử viên Tổng thống còn Burr là ứng cử viên Phó Tổng thống nhưng đến lúc này thì Burr lại không chấp nhận⁽¹⁾.

Tại Hạ nghị viện, theo qui định, mỗi bang sẽ bỏ một phiếu cho người nào mà đại đa số đại biểu của bang mình nhất trí bầu chọn. Nhưng Hamilton chưa bao giờ tin vào Burr, người mà theo ông không có lập trường chính trị vững chắc và quá bí hiểm nên cố gắng sử dụng ảnh hưởng của mình ngăn cản Burr giành được chức vụ cao nhất của đất nước. Nhằm mục đích này, Hamilton bắt đầu một chiến dịch mạnh mẽ chống Burr. Không hề mặc cảm bởi sự thất thế của mình, Hamilton quay sang bảo vệ và ủng hộ Jefferson và cố gắng thuyết phục các đại biểu Liên bang tại Hạ viện. Ngày 16/1/1781, Hamilton đã viết một bức thư dài khẳng định tư cách của Jefferson, tuyên bố rằng việc trao chức Tổng thống cho Jefferson sẽ có lợi hơn là trao cho Burr. Bức thư này có vai trò rất quyết định trong việc thuyết phục các đại biểu Liên bang ủng hộ Jefferson.

Ông viết thư cho Gouverneur Morris, khi này đang là Thượng nghị sĩ: “Ngài Burr không hề tuân theo bất cứ nguyên tắc chính trị hay tư cách cá nhân nào...chúng ta khó có thể kiểm soát được những tham vọng của ông ta”. Hamilton coi Burr như một kẻ hiếu chiến và đầy mưu mô. Đó chính là những ác cảm của Hamilton đối với Burr. Ông viết tiếp “nếu Đảng Liên bang chọn Burr, thì tôi sẽ buộc phải đi ngược lại qui định của đảng để trở thành một đảng viên độc lập. Điều đó không phù hợp với những quan điểm của tôi về danh dự hay tư tưởng...”. Hạ viện do phe Liên bang kiểm soát dự định bỏ phiếu cho Burr, nhưng thật kỳ diệu, Hamilton đã thuyết phục thành công một vài đảng viên Liên bang bỏ phiếu trắng. Ngày 17/2/1780, sau rất nhiều lần bỏ phiếu, cuối cùng Jefferson đã giành được chức Tổng thống và không ai nghi ngờ rằng công lao lớn nhất hoàn toàn thuộc về Hamilton.

Nhưng khi giành được chức Tổng thống, lại đến lượt Thomas Jefferson cảm thấy tức giận với việc báo chí chỉ trích các hoạt động của Chính phủ. Năm 1803, quá bức bối bởi sự công kích của những tờ báo phe Liên bang, Jefferson quyết định sử dụng chính Đạo luật Cấm nổi loạn để “khôi phục tính chính trực của báo giới” như lời ông nói. Nhằm mục đích đó, ông chỉ đạo các viên Thống đốc phe Cộng hòa tiến hành theo dõi và kiểm duyệt một số tờ báo của phe Liên bang xuất bản những bài công kích chính quyền. Một lần nữa Hamilton lại đương đầu với Jefferson, lãnh đạo cuộc đấu tranh bảo vệ quyền tự do báo chí trong vụ kiện nổi tiếng buộc tội Croswell năm 1804.

Harry Crosswell, chủ bút của một tờ báo nhỏ có tên là The Wasp của phe Liên bang có trụ sở ở Hudson, tiểu bang New York, trở thành một trong những nạn nhân đầu tiên của Jefferson. Crosswell bị truy tố vì “*tội nổi loạn và phỉ báng Tổng thống Thomas Jefferson*” sau khi cho in bài báo kể rằng Jefferson từng trả tiền cho James Callender, chủ bút một tờ báo khác để xuất bản những bài chống đối chính quyền Washington. Sau khi yêu cầu của Toà án đòi công bố sự thật về câu chuyện này không được đáp ứng, Crosswell bị Toà án New York kết án phạm tội. Crosswell kháng cáo lên Toà án Tối cao New York và đề nghị được chính Alexander Hamilton bào chữa. Trước đó, do quá bận rộn nên ông không thể nhận lời bào chữa tại phiên toà sơ thẩm. Đầu tiên, Hamilton cố gắng lôi James Callender ra làm nhân chứng tại toà, nhưng bất ngờ Callender chết trong một tai nạn đầy nghi ngờ.

Vụ xét xử Crosswell được coi là một trong những lần bào chữa tinh tế và xuất sắc nhất của Hamilton. Đây là vụ án xác định tiền lệ có khả năng thay đổi luật pháp New York cho phép sự thật được sử dụng như một bằng chứng chống lại lời buộc tội. Trong gần sáu giờ tranh luận, Hamilton mạnh mẽ bảo vệ quyền tự do của báo giới, so sánh vụ án này với những phán quyết tồi tệ của Hội đồng Xét xử Anh (British Star Chamber) trong những phán quyết đó cơ quan này bị coi là “tàn bạo và chuyên quyền, cướp đi sự tự do của dân chúng”. Hamilton tranh luận rằng tự do báo chí cần phải được bảo vệ nếu sự thật được đưa ra vì những động cơ tốt, bất chấp những người bị chỉ trích là ai.

Nhưng bất chấp những nỗ lực phi thường, Hamilton đã không thể thay đổi được bản tuyên án ban đầu. Sự thất bại này làm ông vô cùng chán nản. Song thật không may rằng Hamilton đã không sống đến lúc nhìn thấy những lý lẽ của ông được chuyển thành một đạo luật năm 1805 cho phép sự thật được sử dụng như một chứng cứ tự vệ trong những trường hợp bị bôi nhọ. Còn hơn thế nữa, điều này đã trở thành một điều khoản chính thức trong bản Hiến pháp New York mười sáu năm sau.

CHƯƠNG 16. Vụ đấu súng

Anh có thể mãi mãi lừa dối một số người, hoặc có thể lừa dối mọi người trong một khoảng thời gian nào đó nhưng anh không thể mãi mãi lừa dối tất cả mọi người.

Abraham Lincoln, 1863

Những chuyện buồn đối với Hamilton chưa phải đã hết. Tháng 11/1801, một sự kiện bi thảm xảy ra cho cả gia đình ông, đó là cái chết của người con trai cả, Phillip Hamilton.

Sau cuộc bầu cử năm 1801 giữa Jefferson và Burr đầy tranh cãi, Hamilton dự định rời bỏ chính trường về đồn sức xây dựng trang trại của mình ở vùng Thượng Manhattan, ngoại ô thành phố New York mà ông đặt tên là Trại áp (the Grange), lấy tên vùng đất của dòng họ Hamilton ở Xcôtlen. Mặc dầu Hamilton mong muốn ổn định cuộc sống gia đình, tránh khỏi sự nhộn nhịp và ồn ào của thành phố nhưng ông vẫn không thể từ bỏ được những hoạt động chính trị của mình.

Ngày 20/11/1801, con trai cả của Hamilton là Phillip mới mười chín tuổi, chấp nhận đấu súng với một đảng viên nhiệt thành phe Cộng hoà, George I. Eacker sau một vụ tranh cãi kịch liệt tại nhà hát khi Eacker ca ngợi Jefferson và bôi nhọ Hamilton. Phillip buộc phải đứng ra bảo vệ uy tín và danh dự cho người cha. Vụ đấu súng diễn ra tại quận Weehawken, New Jersey. Viên đạn của Eacker làm Phillip bị thương rất nặng. Sau đó, Phillip được mang về New York, đau đớn nhiều giờ trong khi cha mẹ tuyệt vọng, bất lực đứng nhìn cho đến khi cậu chết. Hamilton không còn biết điều gì khác và theo những người bạn của ông thì sự rùng rợn và đau buồn của sự kiện này mãi mãi hằn sâu trên khuôn mặt ông.

Chính Hamilton phải tự trách bản thân vì cái chết của người con trai. Phillip đã buộc phải mạo hiểm tính mạng để bảo vệ danh dự cho cha. Đối với Hamilton thì cái chết của Philip không điều gì có thể an ủi được. Thậm chí còn cay đắng hơn thế, cô con gái lớn 17 tuổi, Angelica cực kỳ thân thiết và gần gũi với người anh trai đã phát điên sau khi biết tin Phillip chết. Vì danh dự và uy tín của Đảng Liên bang mà Hamilton đã đánh mất cả người con trai mà ông hy vọng với người con gái mà ông vô cùng yêu quý. Những sự kiện này buộc Hamilton hiểu cái giá phải trả vì những tư tưởng chính trị đảng phái lớn đến thế nào.

Những sự kiện đau buồn đó dường như báo trước một kết cục còn bi thảm hơn nữa. Trong cuộc bầu cử năm 1804, Jefferson từ chối chấp nhận Burr làm Phó

Tổng thống. Lần này, những người Liên bang lại ủng hộ Burr tranh cử chức Tổng đốc New York còn Hamilton quay sang ủng hộ địch thủ phe Cộng hoà. Vì lập trường này ông bị Đảng Liên bang tẩy chay. Thậm chí tờ báo phe Liên bang, tờ Bru điện New York, vượt qua qui định của đảng chỉ trích đích danh Hamilton.

Điều làm Hamilton đặc biệt lo sợ là mối quan hệ quá chặt chẽ của Burr với phong trào đòi ly khai của các đảng viên Liên bang ở vùng New England. Sau cuộc bầu cử đầy tranh cãi năm 1801 với việc Jefferson giành chức Tổng thống, ngay bên trong nội bộ Đảng Liên bang cũng chia rẽ thành hai phái. Phái trung dung đứng đầu bởi Hamilton, và một phái cực đoan hơn đứng đầu là viên Ngoại trưởng vừa mãn nhiệm Timothy Pickering⁽¹⁾ mà nguyên nhân chủ yếu là vụ mua vùng đất Louisiana.

Đầu năm 1803, Jefferson quyết định mua lại vùng đất Louisiana từ tay Pháp chỉ với giá 15 triệu đô la. Đây là vùng đất vô cùng rộng lớn nằm giữa sông Mississippi và dãy núi Rockies. Vùng đất này bao gồm toàn bộ hay một phần diện tích của 16 tiểu bang được thành lập sau này. Bằng hiệp ước mua bán này, Jefferson đã tăng gấp đôi lãnh thổ của liên bang, thôn tóm những đồng bằng mênh mông còn vô số những bờ rừng và chỉ có chút ít người da đỏ. Mặc dù không chắc chắn rằng việc mua bán này có phù hợp với Hiến pháp hay không, song Jefferson quyết định đồng ý mua ngay vì sợ Napoleon thay đổi ý kiến. Ngày 26/5/1803, Thượng viện bỏ phiếu phê chuẩn Hiệp định này. Đây được coi là thành công lớn nhất trong suốt 2 nhiệm kỳ Tổng thống của Jefferson.

Vụ mua bán này không chỉ đã nâng cao uy tín của Jefferson mà còn làm tăng mối lo ngại về việc mở rộng vùng đất sẽ làm chính quyền liên bang không thể kiểm soát được một quốc gia rộng lớn đến như vậy. Nhưng quan trọng hơn, với việc mở rộng vùng đất này, phe Liên bang mà chủ yếu là các thương gia ở vùng New England sẽ mất dần quyền lực. Trong một quốc gia quá rộng lớn thì vai trò và ảnh hưởng của những chủ buôn và các chính trị gia vùng New England sẽ không còn quan trọng như trước đây. Phe Liên bang cực đoan kịch liệt chống đối vụ mua bán vùng đất Louisiana và coi đây như một âm mưu phát triển chủ nghĩa nô lệ, mở rộng ảnh hưởng chính trị của giới địa chủ miền Nam. Ngược lại, Hamilton rất tán thành vụ mua vùng đất Louisiana này vì “nguyên tắc mở rộng nền cộng hoà” của ông, và bởi với việc mua vùng đất này sẽ loại trừ nguy cơ các cuộc chiến tranh tốn kém với Pháp. Ông cũng hài lòng khi biết Jefferson áp dụng học thuyết về sức mạnh nền cộng hoà của mình để bào chữa vụ mua bán này là hợp hiến.

Nhưng Hamilton coi Burr là một chính trị gia quá mưu mô và xảo quyệt, không hề có bất cứ nguyên tắc hành động nào ngoài việc nhằm thực hiện tham vọng giành quyền lực. Sau khi bị Jefferson sa thải khỏi chức Phó Tổng thống, Burr quay sang

ủng hộ phe Liên bang, dự định tranh chức Thống đốc New York để rồi sẽ lãnh đạo phong trào ly khai của các tiểu bang miền Bắc tách ra thành lập Hợp bang riêng do ông đứng đầu. Thậm chí phe này còn hứa hẹn nếu thành công, họ sẽ giành cho Hamilton chức chỉ huy quân đội của Hợp bang miền Bắc nhằm lôi kéo sự ủng hộ của ông. Nhưng với Hamilton, người đã cống hiến toàn bộ sự nghiệp chính trị để xây dựng và làm liên minh vững mạnh thì việc các tiểu bang miền Bắc đòi ly khai là không thể chấp nhận được vì thế ông kịch liệt chống đối âm mưu này.

Thực tế, ảnh hưởng rất mạnh của đảng Liên bang tại New York có thể dễ dàng giúp Burr giành được chức Thống đốc New York. Đổi lại, Burr sẽ dùng ảnh hưởng của chức Thống đốc New York vận động hình thành nhà nước Hợp bang riêng của miền Bắc, trong đó những chính trị gia, những thương gia New York sẽ có vai trò và ảnh hưởng tuyệt đối. Vì thế, Hamilton rất lo sợ nếu Burr giành được chức Thống đốc New York. Những bức thư cuối cùng của Hamilton cho những đảng viên phe Liên bang đều thể hiện mong muốn chấm dứt phong trào ly khai này. Thậm chí bốn ngày trước khi mất, Hamilton đã gặp John Trumbull, một đảng viên Liên bang vùng New England với lời mong ước cuối cùng đối với đảng chính trị mà ông góp phần sáng lập: *“Ngài sẽ tới Boston. Và Ngài sẽ gặp những Quý ngài chủ chốt ở đó. Hãy nói với họ rằng theo yêu cầu của tôi, vì Chúa, hãy chấm dứt những cuộc thảo luận và âm mưu tách khỏi Liên bang. Phải chấm dứt ngay ý tưởng này”*.

Không nghi ngờ gì nữa, trong kế hoạch ngăn chặn phong trào ly khai này thì địch thủ nguy hiểm nhất của Hamilton chính là Aaron Burr. Mối quan hệ giữa họ mang đầy màu sắc bí hiểm bởi tham vọng quá lớn của Burr cũng như khả năng phi thường và sự cứng cỏi của Hamilton. Sự kình địch giữa Hamilton và Burr là một trong những sự kiện nổi tiếng nhất trong nền chính trị Mỹ, và chắc chắn vụ đấu súng của họ là kinh khủng nhất trong lịch sử. Bất chấp sự nghiệp xuất sắc và tương đồng của cả hai người mà bình thường có lẽ sẽ làm cho họ trở thành những người bạn gần gũi, thì Alexander Hamilton và Aaron Burr lại hoàn toàn xung đột ngay từ ban đầu.

Hơn Hamilton một tuổi, Aaron Burr (1756-1836) có nền tảng quá khứ khác hẳn địch thủ của mình. Burr sinh ra trong một gia đình danh giá đáng kính trọng và là một quý tộc nhà nòi. Người cha Burr là Hiệu trưởng Trường Đại học Princeton, nơi Burr học. Ông nội Jonathan Edwards từng là một người truyền giáo, một nhà thần học ở Anh nổi tiếng nóng tính và hiếu chiến. Burr tham gia quân đội trong cuộc Cách mạng Mỹ, là sĩ quan tùy tùng cho một trong số những viên tướng kình địch của Washington là Israel Putnam. Burr từng thể hiện tài năng xuất sắc trong những trận đánh ở Quebec, Canada. Sau đó, bất bình với Washington vì bị thăng tiến chậm, Burr quay sang ủng hộ tướng Horatio Gates nhằm hạ bệ Washington khỏi chức Tổng chỉ huy quân đội Lục địa. Vì Hamilton là sĩ quan tùy tùng thân cận nhất

của Washington khi đó nên ông hiểu mỗi ác cảm của Washington đối với viên Đại tá trẻ từ cánh quân phía Bắc này. Do Hamilton rất trung thành với Washington nên ông ghét cay ghét đắng những viên sĩ quan của Gates, đây có lẽ là mối ác cảm đầu tiên của Hamilton đối với viên Đại tá Aaron Burr.

Sau cuộc chiến tranh, cả Burr và Hamilton đều thành công trong nghề luật tại Thành phố Albany, tiểu bang New York. Họ được coi như những luật sư trẻ đầy triển vọng. Trong thời gian Hamilton tích cực vận động tổ chức Hội nghị lập hiến thì Burr liên tục nhiều năm liền được bầu vào Nghị viện New York, rồi là Tổng chưởng lý New York (1789-1790). Cả hai đều là những người năng động, lôi cuốn, đồng thời là những người đầy mưu lược. Những tính cách rất hấp dẫn và khác thường đó đã làm cho họ có những người bạn cực kỳ trung thành nhưng cũng gây ra những kẻ thù không đội trời chung. Những mâu thuẫn trong chiến tranh dường như được quên đi. Năm 1785, Hamilton đã từng đánh giá cao về Burr nhưng sau đó ông lại nghi ngờ Burr trong thời gian đấu tranh bảo vệ bản Hiến pháp. Hamilton đã từng gọi Burr là một kẻ mập mờ đối với bản Hiến pháp mới. Khi cuộc tranh cãi về bản Hiến pháp lên đến đỉnh điểm, mọi chính trị gia đều mạnh mẽ lên tiếng thể hiện quan điểm của mình thì Burr dường như lại thờ ơ và liên tục thay đổi lập trường. Đối với Burr điều quan trọng không phải là đất nước và chính quyền liên bang mà là những tham vọng và mưu đồ cá nhân. Bản Hiến pháp được thông qua hay không thì không quan trọng, Burr sẵn sàng lúc thì thể hiện sự tán thành, lúc lại thể hiện sự chống đối miễn là những hành động đó mang lại lợi ích cho bản thân. Cái cá tính và nhân cách đó làm nhiều người khó hiểu, một số người khác nghi ngờ, còn Hamilton thì tức giận và khinh thường.

Đối lập với Burr, Hamilton hoàn toàn công khai quan điểm của mình và biện minh không mệt mỏi cho bản Hiến pháp mới. Hamilton không che dấu sau bất cứ mặt nạ nào, còn Burr thì ngược lại. Chính Hamilton đã giải thích trong bức thư gửi Robert Troupe, một đảng viên Liên bang của New York năm 1795:

“... nguyên tắc sống của tôi là không được làm điều gì trái với lương tâm và sự trong sáng của chính mình, và tôi cũng không muốn che dấu bất cứ điều gì.... Tôi biết đó là lòng tự hào. Và chính lòng tự hào kiêu hãnh này đã buộc tôi phải thể hiện đúng bản chất con người tôi”.

Sự im lặng của Burr về những nguyên tắc chính trị chứng tỏ rằng Burr chẳng có nguyên tắc nào cả. Kể từ khi Hamilton vận động ủng hộ Jefferson giành chức Tổng thống bất chấp sự ràng buộc với phe Liên bang trong cuộc bầu cử năm 1801, hoàn toàn chấm dứt tham vọng trở thành Tổng thống của Burr thì ít nhất Hamilton cũng biết vị trí và quan điểm của Jefferson. Nhưng đối với Burr thì không. Theo đánh giá của Hamilton, không một người nào gây nguy hiểm cho tương lai của đất nước nếu

giành được chức Tổng thống như Aaron Burr. Ông cho rằng Burr không đủ tin cậy và nếu giành chức Tổng thống, Burr sẽ làm nước Mỹ tan rã.

Sự cạnh tranh chính trị của họ bắt đầu vào đầu năm 1791. Khi đó, Burr đánh bại Tướng Philip Schuyler khỏi chiếc ghế Thượng nghị sĩ Liên bang sau khi chấp nhận trở thành ứng cử viên được những địch thủ của tướng Schuyler, phe Clinton chống Liên bang tài trợ. Đây là một đòn giáng mạnh vào Hamilton và là một thất bại cay đắng đối với cả gia đình khi Hamilton nghĩ rằng mình có đủ ảnh hưởng để đảm bảo chiến thắng cho người bố vợ. Sự kiện này gây nhiều ngạc nhiên vì trước đây Burr được coi như đứng về phe Liên bang. Bước đi lá mặt lá trái này của Burr càng làm tăng thêm sự nghi ngờ của Hamilton.

Năm 1792, Hamilton cũng từng nhận được những lời cảnh báo từ Robert Troupe khi đó đang ở New York rằng Burr đang tham dự một âm mưu nhằm lật đổ viên Bộ trưởng Tài chính và cả chính quyền liên bang. Ngay sau cuộc bầu cử Thượng nghị viện năm 1791, Troupe viết: *"Burr đã giành chiến thắng bởi một đa số vượt trội.... Chúng ta đang phải đương đầu với một thế lực chống đối Chính phủ Liên bang mạnh mẽ nhất. Tôi chân thành lo lắng cho Ngài... Phải đánh bại họ⁽²⁾ là lời khuyên của tôi đối với Ngài"*.

Năm tháng sau, Troupe nhắc lại lời cảnh báo của mình: *"có những dấu hiệu rất rõ ràng về mối quan hệ thân thiết giữa Livingston [một đảng viên Cộng hoà rất có thế lực ở New York-ND], Burr, Jefferson và Madison khi hai người mới đến thành phố này. Với lòng kính trọng Ngài, tôi nghĩ phương châm tốt nhất là "Delenda est Carthage", sống chết cũng phải tiêu diệt tận gốc rễ âm mưu này. Họ phải thất bại vì nếu họ thành công, họ sẽ phá bỏ mọi cơ cấu của Chính phủ thành những đồng gạch vụn"*.

Hamilton, lúc đó đang cố gắng bảo vệ kế hoạch xây dựng Ngân hàng Quốc gia gây nhiều tranh cãi, rất bối rối vì những thông báo của Troupe về một cuộc chiến tranh toàn diện nhằm chống lại ông. Burr đang chống đối Hamilton trên cả hai mặt trận. Ở New York, Burr là đại diện cho phe Clinton-Livingston; và trên toàn quốc là thành viên của phe đối lập Virginia. Sau sự kiện này, dường như Hamilton coi Burr là kẻ thù nguy hiểm nhất của mình và từng tuyên bố rằng ông có bốn phạm phải ngăn chặn mọi mưu đồ của Burr.

Sự đối địch của họ càng mạnh dần lên trong nhiều năm sau đó. Burr thường xuyên ủng hộ Clinton trong những cuộc bầu cử Thống đốc và nghi ngờ Hamilton đã ngăn cản việc bổ nhiệm Burr làm Công sứ tại Pháp năm 1794. Lần Hamilton đánh bại Burr rõ ràng nhất là vào năm 1797. Khi đó, Hamilton đã vận động Quốc hội tiểu bang New York đưa người bố vợ, tướng Schuyler lên thay ghế Thượng nghị sĩ của

Burr. Sau đó, Hamilton còn đánh bại khả năng trở thành Tổng thống của Burr trong cuộc bầu cử năm 1800 cũng như trong cuộc vận động tranh cử chức Thống đốc New York năm 1804. Ngược lại, Burr cũng góp phần đưa ra công khai những lời chỉ trích của Hamilton đối với Adams năm 1800 nhằm làm mất uy tín của Hamilton và gây mâu thuẫn nội bộ giữa những người Liên bang. Tuy nhiên, trong khi tất cả những sự kiện này xảy ra trên lĩnh vực chính trị thì cả hai vẫn cộng tác trong những vụ kiện cáo hay tư vấn luật pháp và duy trì một mối quan hệ xã hội thân thiện. Con đường tới Weehawken, nơi xảy ra vụ đấu súng của họ thật sự là một câu chuyện phức tạp và rối rắm.

Trong kỳ bầu cử năm 1804, Hamilton liên tục công khai bài bác Burr trong những bài phát biểu đôi khi có người của Burr tham dự, sau đó đã báo lại nội dung những bài phát biểu này cho Burr. Hamilton lặp lại rất nhiều lần những lý lẽ cơ bản của ông rằng Burr là một kẻ đầy mưu mô không có nguyên tắc nào cả, nếu có quyền lực và cơ hội, sẽ làm đất nước tan rã. Đặc biệt, một trong những cuộc nói chuyện của Hamilton đưa ra tại một bữa ăn tối tại thành phố Albany, New York có một kẻ ủng hộ Burr tham dự đã ghi lại tóm tắt những gì Hamilton nói rồi gửi cho Burr.

Khi đó đã thất bại trong cuộc bầu cử Thống đốc nên Burr rất tức giận gửi một bức thư căng thẳng đòi thách đấu với ông. Hamilton chấp nhận lời thách đấu này. Đối với ông, việc tránh vụ đấu súng là điều không thể làm được. Ông viết tuyên bố cuối cùng của mình rằng những ác cảm của ông về quan điểm và các nguyên tắc chính trị của Đại tá Burr là đặc biệt tồi tệ nhưng vụ đấu súng là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, Hamilton nói thêm rằng những phát biểu của ông không phải xuất phát từ những chứng cứ lật vạt hay từ những động cơ tâm thương. Hamilton thừa nhận rằng một vài điều ông nói có thể là không đúng vì bị sai lệch thông tin *“nhưng mong muốn mãnh liệt nhất của tôi rằng tôi đã nhầm lẫn và rằng ngài Burr với những tư cách sau này có thể sẽ chứng tỏ rằng ông ta xứng đáng với tất cả những giá trị và lòng kính trọng...”*.

Hamilton bận rộn sắp đặt cho những mối quan hệ sau này nếu ông chết, viết một tuyên bố ngắn gọn về tình trạng tài chính của mình, thanh minh cho những món nợ và tuyên bố ông hài lòng với lời khẳng định của Quốc hội rằng mọi thứ liên quan đến tiền bạc, lòng trung thực của ông khi giữ chức Bộ trưởng Tài chính là hoàn toàn minh bạch. Cuối cùng, trong bản chúc thư trước khi tới dự vụ đấu súng, ông cũng cầu chúc cho nước Mỹ đoàn kết và thịnh vượng.

Đối với Elizabeth, ông viết: *“Ước gì anh có thể tránh được cuộc đấu súng này bởi tình yêu của anh đối với em và những đứa con yêu quý của chúng ta là những điều quan trọng nhất. Nhưng tránh vụ đấu súng là điều không thể, nếu không có sự hy sinh thì anh không xứng đáng với lòng kính trọng và yêu thương mà em*

dành cho anh.... Chào từ biệt em, người vợ tốt nhất trong những người vợ, người phụ nữ tuyệt vời nhất trong những người phụ nữ”. Nhưng có lẽ những lời đó chẳng đủ để an ủi Elizabeth, bà đã chịu đựng quá nhiều cay đắng khi biết quan hệ của Hamilton và Maria Reynold và nay phải gánh chịu cái chết của chồng.

Vụ đấu súng Hamilton và Burr là một sự kiện buồn và bi thảm hơn nhiều những gì họ đã hình dung. Đó là lời minh chứng cho sự lụi tàn của hai chính trị gia lầy lùnh tự phá hỏng sự nghiệp của chính mình. Burr, người mà tham vọng bị phá hỏng bởi những mập mờ về quan điểm chính trị hơn sự chống đối từ phía phe Liên bang, nhận thấy Hamilton là cái đích tốt nhất để trả thù cho những thất bại cay đắng của mình. Còn Hamilton cũng nhận ra sự thật cay đắng rằng sự nghiệp của ông đang đi xuống và không bao giờ khôi phục lại được nữa.

Người ta không biết chắc lý do Hamilton chấp nhận vụ đấu súng có phải vì Hamilton tự nguyện hy sinh bản thân mình khi biết rằng cái chết của ông bởi vụ đấu súng sẽ hoàn toàn chấm dứt uy tín và sự nghiệp Burr như ông mong muốn hay không nhưng bất kể mục đích gì, điều mà mọi người đều công nhận rằng Hamilton đi tới bãi đấu súng với dự định rằng, nếu có bất kỳ ai bị hạ tại Weehawken, thì người đó sẽ không thể là Aaron Burr.

Ngày 11/7/1804, vụ đấu súng tiến hành tại khu đất Weehawken, bên bờ sông Hudson, tiểu bang New Jersey. Vụ đấu súng không thể diễn ra tại thành phố New York vì khi đó luật pháp tiểu bang này coi đấu súng là phạm pháp. Chính nơi này 3 năm về trước con trai ông đã ngã xuống cũng vì một vụ đấu súng và nay đến lượt ông. Hamilton thực sự không hề muốn bắn Burr. Trước khi chết, ông nói với viên mục sư chứng kiến vụ đấu súng: *“Tôi không hề có ý xấu đối với Đại tá Burr. Tôi gặp ông ta mà không định gây hại gì cả. Tôi tha thứ cho tất cả mọi chuyện”*.

Burr hoàn toàn hài lòng. Hamilton trúng đạn và thương nặng ngay trong làn bắn đầu tiên. Vẫn còn sống, nhưng bị liệt từ thắt lưng xuống, Hamilton được đưa về ngôi nhà của một người bạn nơi ông chết vì bị chảy máu bên trong, giống hệt cái chết của Phillip trước đó. Ông trút hơi thở cuối cùng vào lúc hai giờ chiều ngày 12/7/1804 ở tuổi 47.

Alexander Hamilton để lại Elizabeth cho bảy đứa con và một đồng nợ nần. Sau tất cả những lời tố cáo rằng ông lợi dụng chức vụ để làm giàu bản thân, Hamilton gần như phá sản khi ông chết. Hamilton từ chối làm giàu cho bản thân, từ chối khoản lương hưu quân đội mà ông hoàn toàn xứng đáng và thường lấy giá rẻ những khách hàng thừa kiện của mình. Ông không màng đến việc tích trữ của cải để giàu có mà thay vào đó ông muốn xóa sạch những món nợ của chính quyền. Trong một bức thư gửi một người bạn, Hamilton từng viết:

“Bởi luôn luôn có những người ngốc nghếch sẵn sàng hy sinh lợi ích cá nhân vì mục tiêu chung và bởi lòng kiêu hãnh của tôi thì thậm chí tôi nên là một trong những người ngốc nghếch đó và nên giữ một cương vị phù hợp nhất cho mục tiêu này. Tôi không muốn giàu có vì nếu tôi không thể sống trong sự xa hoa của thành thị...thì ít nhất tôi cũng có thể sống dễ chịu và đầy đủ ở vùng nông thôn nơi tôi hài lòng với cuộc sống”.

Công chúng đón nhận tin về cái chết của Hamilton với lòng thương tiếc khôn nguôi. Nhiều đám đông tụ tập khóc thương ông tại bãi cỏ phía trước ngôi nhà đặt thi hài ông. Một tâm trạng đau buồn lan khắp thành phố New York và họ quên đi mọi lỗi lầm của Hamilton. Những lời chia buồn được gửi đến gia đình ông từ khắp mọi miền đất nước và từ tất cả các quốc gia Châu Âu. Cả thành phố đều thể hiện lòng tiếc thương vô hạn một công dân được yêu mến và kính trọng. Những tàu chiến, tàu buôn nước ngoài đậu tại cảng New York hạ thấp những lá quốc kỳ và mặc tang phục. Hamilton được chôn cất trong một tang lễ với đầy đủ những nghi lễ quân đội danh dự nhất.

Trong toàn bộ sự nghiệp của mình, Hamilton đã làm nhiều điều có ích cho nhiều người, nhưng điều quan trọng nhất đối với ông và với lịch sử là những điều ông cống hiến cho nước Mỹ. Ông là người mưu cầu và thúc đẩy một chính phủ mạnh mẽ hơn, người ủng hộ nhiệt thành và giải thích khôn ngoan cho bản Hiến pháp mới, người xây dựng cơ sở hạ tầng cho quốc gia còn non trẻ. Khi còn đương nhiệm, Hamilton hiểu sứ mạng ông phải thực hiện không chỉ đơn thuần là thanh toán những món nợ của cuộc chiến tranh mà còn lớn lao hơn. Ông đã tạo ra một hệ thống kinh tế, tài chính thúc đẩy một quốc gia chưa phát triển trở thành một quyền lực thống trị trên thế giới trong một thời gian ngắn. Di sản của ông là uy tín, danh dự và hệ thống tín dụng của quốc gia. Là một công trình sư khôn ngoan và rất trí tuệ, hệ thống mà Hamilton xây dựng thật đồ sộ. Bằng tầm nhìn xa trông rộng và năng lực điều hành tuyệt vời, khả năng biến những dự án thành hiện thực như vận động cơ quan lập pháp thông qua các dự luật, phối hợp và điều hành công việc của hàng trăm nhân viên và văn phòng ở khắp đất nước, kiểm soát dòng thu chi ngân sách, Hamilton đã đạt được điều ông từng hình dung ngay khi đặt chân lên nước Mỹ, góp phần xây dựng một nhà nước cộng hoà và giành vinh quang cho bản thân.

Nhưng trong khi cả đất nước than khóc người kiến trúc sư của uy tín và danh dự quốc gia thì Gouverneur Morris, bạn thân của ông, người có nhiệm vụ viết lời diếu văn chia buồn cho người bạn thân thiết của mình cảm thấy rất khó khăn trong việc thể hiện chân dung đáng kính của một chính khách, một nhà lãnh đạo. Ngay điều đầu tiên trong tiểu sử của Hamilton đã cho thấy ông là một người xa lạ với nước Mỹ và là đứa con bất hợp pháp. Và trong tiểu sử đó còn đầy những mâu thuẫn. Hamilton chưa bao giờ vượt qua sự khinh thường và nghi ngờ. Những nỗ lực của

ông cống hiến cho nước Mỹ, theo nhiều khía cạnh, chỉ là sự giành lại danh vọng cho bản thân và gia đình, cuối cùng ông cũng nhận thấy sự thất bại, như trong bức thư gửi Morris tháng 2/1802, ông viết một cay đắng: *"Số phận tôi thật kỳ quặc. Có lẽ không một ai khác hy sinh hoặc cống hiến cho bản Hiến pháp hiện nay hơn chính bản thân tôi...Nhưng những người bạn tôi cũng nghi ngờ tôi và những kẻ thù nguyên rủa bắt chập những chiến tích mà tôi đạt được. Tôi có thể làm gì tốt hơn ngoài việc rút khỏi chính trường này? Mỗi ngày trôi qua lại càng chứng minh cho tôi rằng nước Mỹ này không phải dành cho tôi".* John Mashall, Chánh án Tòa án tối cao Mỹ trong lễ tang của ông năm 1804, người kế tục và tiếp tục phát triển tư tưởng của Hamilton về một chính quyền liên bang vững mạnh, đã ca ngợi: *"Đứng trước Hamilton, tôi chỉ như một ngọn nến đứng trước mặt trời vào buổi trưa".*

Khi Alexander Hamilton tìm cách rút khỏi chính trường thì hệ thống tài chính - kinh tế mà ông dựng nên vẫn còn nguyên giá trị. Tổng thống Jefferson, cam kết thúc đẩy thương mại như là một điều kiện sống còn đối với sự thịnh vượng quốc gia, không ngần ngại hay xấu hổ sử dụng ngay những chính sách của Hamilton. Nếu Hamilton có khả năng phân tích mọi chuyện rõ ràng hơn và nếu ông sống lâu hơn có thể ông sẽ hiểu được bản chất vĩnh hằng trong những công trình của mình và nhìn thấy những thành tựu mà suốt đời ông mơ ước theo đuổi. Đảng Liên bang dù chấm dứt tồn tại ít lâu sau khi ông mất nhưng nửa thế kỷ sau, năm 1856, những tư tưởng và nguyên lý của ông về một thiết chế liên bang hùng mạnh được hồi sinh lại trong một chính đảng mới, đảng Cộng hoà tồn tại cho tới ngày nay. Chân dung ông đã được đưa vào tờ bạc 10 đô la Mỹ để tưởng nhớ những công lao to lớn của ông đối với nước Mỹ, người Bộ trưởng Tài chính đầu tiên.

BIÊN NIÊN SỬ TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CUỘC CÁCH MẠNG GIÀNH ĐỘC LẬP VÀ QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ

Thời gian	Sự kiện
1757	• Ngày 11/1 Hamilton ra đời trên đảo Nevis, Vịnh Caribê.
1756-1763	• Cuộc chiến tranh 7 năm giữa Anh với liên minh Pháp và người Da Đỏ.
1763	• Ký kết Hiệp định Hoà bình Paris, nước Pháp từ bỏ các vùng đất tại Bắc Mỹ bao gồm cả Canada, miền Hồ lớn cho người Anh. Giác mơ về một đế chế Pháp ở Bắc Mỹ sụp đổ.
1764	• Nghị viện Anh ban hành Đạo luật Đường (Sugar Act), đánh thuế đường nhập khẩu, rượu, cà phê và nhiều mặt hàng xa xỉ khác và Đạo luật Tiền tệ (Currency Act) ngăn cản không để tiền giấy được phát hành ở các thuộc địa Mỹ.
1765	• Nghị viện Anh ban hành Đạo luật Thuế tem (Stamp Act), qui định mọi báo chí, biểu ngữ, sách nhỏ, giấy môn bài, hợp đồng thuê mướn... đều phải dán tem từ 1/2 đến 10 bảng gây nên làn sóng căm phẫn của người dân thuộc địa để bù đắp những chi phí hoạt động của quân đội Anh tại Mỹ. • Tổ chức “Những người con Tự do” (Sons of Liberty) được Samuel Adams thành lập chống đối những chính sách của Anh. • Gia đình Hamilton bị người cha James Hamilton tàn nhẫn bỏ rơi chuyển về sống tại đảo St. Croix, quần đảo Virgin Island, vịnh Caribe.
1766-1767	• Tháng 3, vua Anh là George III bãi bỏ Đạo luật Thuế Tem và sửa đổi Đạo luật Đường nhưng thay vào đó là Các đạo luật thuế Townshend (mang tên Bộ trưởng Tài chính Anh Chales Townshend) đánh vào việc buôn bán của các thuộc địa Mỹ nhưng bảo trợ các hàng hoá nhập từ Anh. • John Dickinson viết "Những bức thư của một nông dân ở Pennsylvania" chống đối các đạo luật này. Phong trào tẩy chay các hàng hoá Anh diễn ra rầm rộ.
1768	• Bà Lavien mất, Hamilton được nhận vào làm tại hãng buôn của ông Cruger tại đảo St. Croix.
1769	• Tháng 3, các nhà buôn ở Philadenphia nhất loạt tẩy chay hàng hoá xa xỉ Anh.
1770	• Tháng 1, xung đột nổ ra giữa "Những người con Tự do" và khoảng 50 lính Anh. • Ngày 5/3: Vụ Thảm sát ở Boston. Những bất bình do đạo luật Thuế Tem làm bùng lên xung đột đầu tiên giữa binh lính Anh và dân thuộc địa. Lính Anh nổ súng làm 3 người Mỹ chết.
1772	• Ủy ban Liên lạc đầu tiên ở Boston do Samuel Adams thành lập đòi quyền lợi cho các thuộc địa và thể hiện sự bất bình của dân chúng.
1773	• Ngày 10/5, Nghị viện Anh ban hành Đạo luật Chè (Tea Act) có lợi cho công ty Đông Ấn của Anh càng làm dân thuộc địa phẫn nộ. • Hamilton đặt chân đến New York và vào học ngành Y tại trường Columbia. • Tháng 10, các thuộc địa tổ chức một cuộc họp đông đảo ở Philadenphia chống đối Đạo luật Chè. • Ngày 16/12: Vụ Lô Chè ở Boston. Chống lại sự độc quyền của Anh, đêm ngày 16/12/1773, một nhóm người do Samuel Adams cầm đầu đã đột nhập lên các tàu chở chè của Anh tại cảng Boston và đổ tất cả chè xuống biển.

1774	- Tháng 3, Nghị viện Anh ban hành Các đạo luật Cường bức (Coercive Acts) trừng trị Vụ Lô chè Boston, ra lệnh đóng cảng Boston cho đến khi số chè đó được bồi thường và hạn chế hoạt động của các chính quyền thuộc địa. - Ngày 12/5, dân thành phố Boston đồng loạt tẩy chay mọi hàng hoá nhập khẩu của Anh. - Nghị viện Anh ban hành Đạo luật Cung cấp Binh bị, yêu cầu chính quyền thuộc địa tìm kiếm trang bị quân sự và nhà cửa cần thiết cho binh lính Anh tại đây. - Ngày 5/9: Đại hội lần thứ nhất các thuộc địa được thành lập tại Phialadenphia để “xem xét tình hình tồi tệ ở các thuộc địa” và thông qua đạo luật “Những điều không thể chấp nhận”; tuyên bố cắt đứt thương mại và thuế quan với nước Anh. - Hamilton viết những bài luận chính trị đầu tiên, “Bào chữa những biện pháp của Đại hội các thuộc địa chống lại kẻ thù” và “Sự khước từ của người nông dân”.
1775	- Ngày 1/2: Quốc hội Massachusetts do John Hancock làm chủ tịch kêu gọi chuẩn bị cho chiến tranh. - Ngày 23/3: Patrick Henry tuyên bố tại Đại hội các thuộc địa "Tự do hay là chết!". - Ngày 19/4: Những cuộc đụng độ đầu tiên giữa quân Anh và dân quân Massachusetts ở Lexington và Concord làm 250 lính Anh và 93 lính Mỹ chết. - Ngày 10/5: Đại hội các thuộc địa lần 2 nhóm họp, bầu John Hancock làm Chủ tịch, biểu quyết chiến đấu. - Ngày 14/6 chuyển các lực lượng dân quân thuộc địa thành lực lượng vũ trang thuộc địa và cử George Washington, đại biểu bang Virginia làm Tổng tư lệnh Quân đội thuộc địa, gồm khoảng 17.000 quân. Những trận đánh lớn giữa quân Anh và Mỹ bắt đầu nổ ra. - Ngày 6/7: Quốc hội Lục địa ban hành Tuyên bố về lý do và sự cần thiết phải cầm vũ khí", tuyên bố "người Mỹ tha chết mà tự do còn hơn sống mà làm nô lệ".
1776	- Ngày 9/1: Thomas Paine xuất bản cuốn “Lương tri” kêu gọi dân Mỹ đứng dậy giành độc lập. - Tháng 3: Hamilton tham gia quân đội và chỉ huy đội pháo binh của tiểu bang New York. - Ngày 10/5: Quốc hội Lục địa cho phép 13 tiểu bang thuộc địa được quyền thành lập chính phủ của mình. - Tháng 6: Lực lượng Anh gồm 30 tàu chiến, 1200 đại bác, 30.000 lính do tướng William Howe chỉ huy tiến thành phố Chaleston mở đầu cuộc chiến. - Ngày 7/6: Richard Henry Lee, đại biểu Virginia tuyên bố “... rằng những thuộc địa thống nhất này có quyền là các nhà nước tự do và độc lập”. - Ngày 4/7: Đại hội các thuộc địa thông qua Tuyên ngôn Độc lập do Jefferson viết. - Ngày 27-29/8: quân Mỹ thua to tại trận Long Island. Washington sử dụng chiến thuật đánh du kích tránh đụng độ với quân Anh. - Ngày 22/9: Nathan Hale, người anh hùng Mỹ, bị bắt và bị xử tử, câu nói cuối cùng của ông là "Tôi chỉ tiếc rằng tôi chỉ có một cuộc đời để hy sinh cho tổ quốc". - Ngày 28/10: quân Mỹ lại bị thua to tại chiến dịch Đồng bằng Trắng (White lains). - Ngày 25-26/12: Washington bắt ngờ đánh bại quân Anh ở Trenton và Princeton.
1777	- Các tiểu bang soạn thảo Hiến pháp tiểu bang. - Cuộc chiến tranh Anh-Mỹ càng diễn ra căng thẳng. - Tháng 3: Hamilton về làm sĩ quan tùy tùng cho Tướng Washington. - Mùa đông, quân Mỹ rút về Thung lũng Forge, tiểu bang Pennsylvania. Đây là thời kỳ gay go nhất của cuộc chiến tranh giành Độc lập của Mỹ. - Ngày 17/10, Tướng Anh Burgoyne cùng toàn bộ 6.000 quân Anh đầu hàng tại Saratoga, NY. - Ngày 15/11, Quốc hội Thuộc địa phê chuẩn Hiến pháp tạm thời “Các điều khoản Hợp bang” (Articles of Conferderation) tổ chức một Quốc hội đại biểu của 13 tiểu bang để điều hành mọi vấn đề của đất nước trừ các quyền về thương mại và thuế quan. - Ngày 17/12: Washington rút về thung lũng Forge, khi đó chỉ còn 3.000 quân.
1778-1779	- Ký kết Hiệp ước đồng minh về quân sự và thương mại Pháp - Mỹ. Sau đó, ngày 10/7, Pháp tuyên chiến với Anh. - Ngày 27/9/1779, John Adams được cử sang Anh đàm phán hoà bình. - Tháng 10/1779, Washington rút về Mrristown, trải qua một mùa đông tồi tệ, thiếu mọi lương thực

	và đạn dược, tinh thần quân đội xuống tới mức thấp nhất.
1780	- Ngày 12/5, Tướng Mỹ là Benjamin Lincoln cùng 5.000 quân Mỹ đầu hàng tại Charleston, đây là thất bại lớn nhất của các thuộc địa Mỹ. - Tháng 7: Đội quân viễn chinh Pháp gồm 6000 người do Bá tước Jean de Rochambeau chỉ huy sang giúp dân Mỹ trong cuộc chiến với người Anh. - Ngày 14/10: Hamilton cưới Elizabeth, con gái Thiếu tướng Schuyler.
1781	- Ngày 30/4: Hamilton chia tay Washington trở về Albany, NY. Bắt đầu viết loạt 6 bài “Người lục địa” trình bày những ý tưởng đầu tiên về mô hình chính quyền Mỹ. (tháng 7/1781 - tháng 7/1782) - Delaware và Maryland là các tiểu bang cuối cùng thông qua bản Các điều khoản Hợp bang. - Tháng 9: Hamilton trở lại quân đội, được giao nhiệm vụ chỉ huy tiểu đoàn bộ binh nhẹ của New York. - Ngày 19/10: Chiến thắng quyết định của liên quân Pháp - Mỹ ở Yorktown. VA. Tư lệnh quân Anh tại Mỹ là Cornwallis cùng 8.000 lính Anh đầu hàng.
1782	- Tháng 4: Hamilton được bổ nhiệm làm người thu thuế cho Quốc hội tại tiểu bang New York. - Ngày 27/8: trận đánh cuối cùng giữa quân Mỹ và Anh ở Nam Caroline, dọc theo con sông Combahee. - Tháng 11: Hamilton được bầu làm đại biểu tiểu bang New York tại Đại hội các thuộc địa, tới Philadelphia. Lần đầu tiên ông gặp Madison, đại biểu tiểu bang Virginia.
1783	- Tháng 4: 7.000 người bảo hoàng rời bỏ nước Mỹ sang cư trú tại Canada, trong khi đó hơn 100.000 người bảo hoàng khác cũng rời khỏi Mỹ. - Ngày 3/9: Ký kết Hiệp ước Paris chấm dứt chiến tranh, Mỹ trở thành một quốc gia độc lập. Quốc hội Mỹ phê chuẩn bản Hiệp ước này ngày 14/1/1784. - Hamilton rời quân đội, trở về New York và mở văn phòng luật sư tại số nhà 57 Phố Wall. Bào chữa nhiều vụ cho những người bảo hoàng. - Hamilton tham gia sáng lập Ngân hàng New York, ngân hàng đầu tiên của tiểu bang. Aaron Burr được bầu chọn vào Quốc hội tiểu bang New York.
1785	- Ngày 11/1: Quốc hội Hợp bang nhóm họp tại thành phố New York, khi đó là thủ đô của Hợp bang. - Tháng 2: Quốc hội Mỹ cử John Adams sang làm Công sứ tại Anh, nhưng dù rất cố gắng, Adams vẫn hoàn toàn thất bại trong việc thu xếp những vấn đề còn tồn đọng sau chiến tranh, như vấn đề nợ, giành lại các pháo đài dọc theo biên giới Canada, việc đối xử của Mỹ với người bảo hoàng. - Tranh chấp về việc sử dụng đường thủy trên sông Potomac giữa Maryland và Virginia dẫn đến Hội nghị Mount Vernon do Washington làm chủ tịch. Các yếu kém của chính quyền Hợp bang ngày càng lộ rõ.
1786-1787	- Ngày 16/1: Quốc hội Virginia thông qua đạo luật Tự do tôn giáo do Jefferson đề xuất. Đây là hình mẫu cho tu chính án đầu tiên trong Đạo luật về các Quyền thông qua năm 1789 sau này. - Mùa hè: nền kinh tế Mỹ bị tàn phá nghiêm trọng do chiến tranh, nạn khan hiếm tiền, thuế má quá cao. Dân chúng bắt đầu bất bình với chính quyền Hợp bang. - Ngày 11/9: Hội nghị Annapolis tổ chức ở Maryland có sự tham gia của 5 tiểu bang. Hamilton và Madison tham gia và vận động tổ chức Hội nghị Lập hiến. - Tháng 9: Cuộc nổi loạn của nông dân do Danial Shays cầm đầu nổ ra ở Massachussets đe dọa nghiêm trọng sự tồn tại của liên minh 13 tiểu bang.
1787	- Ngày 21/2: Quốc hội thông qua lời kêu gọi triệu tập Hội nghị Lập hiến ở Philadelphia. - Tháng 5: Hội nghị Lập hiến khai mạc tại Philadelphia bao gồm 55 đại biểu từ 12 tiểu bang xây dựng Hiến pháp Mỹ. Tại Hội nghị này, Madison đã thể hiện trí tuệ uyên thâm của mình và ông là người có công lớn nhất trong việc soạn thảo bản Hiến pháp. - Hamilton đóng vai trò nhô đáng ngạc nhiên trong quá trình họp. - Ngày 17/9: 39 đại biểu ký vào bản Hiến pháp mới trong đó Hamilton là người duy nhất của New York. - Ngày 27/10: bài luận Người Liên bang đầu tiên xuất hiện trên báo chí New York. - Ngày 7/12: Delaware là tiểu bang đầu tiên thông qua Hiến pháp mới. Lần lượt các tiểu bang khác thông qua như sau:: Pennsylvania (12/12) New Jersey (18/12) Georgia (2/1/1788) Connecticut

	(9/1) Massachusetts (7/2) Maryland (28/4), Nam Carolina (23/5) và New Hampshire (21/6).
1787-1788	- Tháng 2: Phong trào chống chủ nghĩa Liên bang ở Massachusettss do Samuel Adams và John Hancock lãnh đạo, đòi chỉ thông qua bản Hiến pháp mới nếu đảm bảo các quyền tự do cá nhân. - Ngày 24/3: tiểu bang Rhode Island bác bỏ bản Hiến pháp mới. - Ngày 25/6: Virginia phê chuẩn Hiến pháp. - Ngày 26/7: New York phê chuẩn Hiến pháp mới kèm theo điều kiện phải bao gồm Đạo luật về các quyền. Hamilton là lãnh tụ phe Liên bang tại đây
1789	- Ngày 4/3: Quốc hội Liên bang họp phiên đầu tiên tại thành phố New York. - Ngày 30/4: George Washington chính thức tuyên thệ nhậm chức Tổng thống. Sau đó Quốc hội thông qua các dự luật thiết lập Bộ Ngoại giao (27/7), Chiến tranh (7/8), Tài chính (2/9). - Ngày 14/7: Cách mạng Pháp nổ ra với việc phá ngục Bastille. - Ngày 11/9: Hamilton chính thức nhận chức Bộ trưởng Tài chính. - Ngày 22/9: Quốc hội Mỹ thông qua đạo luật Toà án, thiết lập Toà án Tối cao gồm 6 thẩm phán, 13 toà án quận và 3 toà án lưu động.
1790	- Ngày 9/1: Hamilton đề xuất chương trình thúc đẩy tài chính, thương mại lên Quốc hội với bản báo cáo đầu tiên "Báo cáo về việc tài trợ cho hệ thống tín dụng công cộng". - Tháng 6: Hamilton thoả thuận với Madison đánh đổi đạo luật hệ thống tín dụng công cộng và việc chuyển thủ đô về Washington D.C, vùng đất của Maryland và Virginia dành cho liên bang. - Ngày 13/12: Hamilton tiếp tục đệ trình Quốc hội bản báo cáo thứ 2 của mình về việc thành lập Ngân hàng quốc gia.
1791	- Tuyên ngôn về các quyền (The Bill of Right) được Quốc hội Mỹ phê chuẩn. Madison là người trực tiếp soạn thảo và vận động thông qua các đạo luật này. - Tháng 2: Ngân hàng Mỹ (First Bank of The United States) được thành lập theo đề nghị của Hamilton sau một cuộc tranh luận căng thẳng về tính hợp hiến của kế hoạch này với thời hạn 20 năm. - Mùa hè: Jefferson và Madison thành lập Đảng Cộng hoà - Dân chủ, tiền thân đảng Dân chủ ngày nay. - Tháng 10: cuộc chiến báo chí giữa Jefferson và Hamilton bắt đầu. - Ngày 5/12: Hamilton đệ trình Báo cáo về tình hình sản xuất (Report on the Manufacture) lên Quốc hội.
1792	- Tháng 2: Thị trường chứng khoán sụp đổ. Phe Cộng hoà tăng cường chỉ trích Hamilton. - Tháng 3: Những tố cáo về mối quan hệ của Hamilton với Quốc hội của Jefferson bị thất bại. - Nội các Washington mâu thuẫn về chính sách ngoại giao. Hamilton chủ trương thân Anh, Jefferson chủ trương thân Pháp. Xung đột giữa Hamilton và Jefferson lên đến đỉnh điểm. - Ngày 3/8: Hamilton nhận "bản kiến nghị gồm 21 lời chống đối" của Jefferson, ngày 18/8, Hamilton gửi Washington giải trình những vấn đề này
1793	- Tháng 1: Vua Louis XVI bị tử hình tại Pháp. - Ngày 9/4: Công sứ mới của Pháp là Edmond Charles Genet sang Mỹ, gây vụ khủng hoảng ngoại giao đầu tiên trong lịch sử Mỹ. Chiến tranh Pháp-Anh nổ ra. 22/4: Washington huỷ bỏ Hiệp ước đồng minh với Pháp ký năm 1778, tuyên bố Hoa Kỳ là "thân thiện và công bằng, không thiên vị với các cường quốc đang tham chiến". - Ngày 31/12: Jefferson chính thức từ chức Ngoại trưởng sau khi thất bại trong nhiều tranh cãi với Hamilton và nhận thấy Washington đã thuận theo quan điểm của Hamilton.
1794	- Ngày 12/5: John Jay sang Anh nhằm điều đình Hiệp ước Thương mại với Anh theo chỉ dẫn của Hamilton. - Tháng 10: Cuộc nổi loạn Whiskey: phản đối chính sách đánh thuế rượu của Hamilton, những người nông dân Pennsylvania đã nổi dậy chống đối chính quyền. Theo đề nghị của Hamilton, Washington đã điều 15.000 quân đến dập tắt vụ nổi dậy này.
1795	- Tháng 1, Hamilton đệ trình bản Báo cáo thúc đẩy sản xuất hơn nữa nhưng không thành công. - Ngày 31/1: Hamilton từ chức Bộ trưởng Tài chính trở về mở văn phòng luật sư tại New York. - Ngày 24/6: Thượng viện phê chuẩn Ký kết Hiệp ước Jay.

1797	- Ngày 4/3: John Adams kế nhiệm Washington là Tổng thống thứ 2 của Mỹ. - Vụ XYZ làm mối quan hệ giữa Mỹ và Pháp trở nên căng thẳng. Washington được mời trở lại làm Tổng chỉ huy quân đội Mỹ, Hamilton được cử làm Tổng thanh tra. - Burr bị đánh bại trong cuộc chạy đua vào Thượng viện Mỹ, chủ yếu là do ảnh hưởng của Hamilton.
1798	- John Adams ban hành Đạo luật Ngoại kiều và Cấm nổi loạn gây khó khăn cho những người phe Cộng hoà, tấn công vào những người Pháp nhập cư, doạ bắt bỏ tù tất cả những ai lưu hành sách báo chống chính quyền. Các đạo luật này bị bãi bỏ sau đó một thời gian ngắn. - Ngày 4/7: Washington được bổ nhiệm lại làm Tổng tư lệnh quân đội, chuẩn bị cho cuộc chiến với Pháp. Hamilton được cử làm Tổng thanh tra Quân đội với chức Thiếu tướng.
1799	- Cuộc chiến tranh ngầm với Pháp. Trong suốt hai năm 1799-1800, các tàu chiến Mỹ liên tục đụng độ với tàu Pháp trên biển nhưng Tổng thống Adams nhất quyết không chịu tuyên bố chiến tranh vì e sợ đất nước non trẻ không có được sự chuẩn bị cần thiết sẽ tan rã nếu thất bại. - Ngày 14/12: Washington qua đời tại Mount Vernon, Virginia.
1801	- Cuộc chiến tranh ngầm với Pháp. Trong suốt hai năm 1799-1800, các tàu chiến Mỹ liên tục đụng độ với tàu Pháp trên biển nhưng Tổng thống Adams nhất quyết không chịu tuyên bố chiến tranh vì e sợ đất nước non trẻ không có được sự chuẩn bị cần thiết sẽ tan rã nếu thất bại. - Ngày 14/12: Washington qua đời tại Mount Vernon, Virginia.
1803	Mua vùng đất Louisiana của Pháp với giá 15 triệu đô la Mặc dù không biết chắc chắn việc mua vùng đất này có là hợp hiến không nhưng do Napoleon đang rất cần tiền và nhận thấy tầm quan trọng của vùng đất này, Jefferson đã quyết định mua. Ngày 26/5, Thượng viện bỏ phiếu chấp thuận việc mua bán này.
1804	- Jefferson giành chiến thắng áp đảo trước Pinckney, ứng cử viên phe Liên bang tiếp tục đảm nhiệm chức Tổng thống nhiệm kỳ 2. - Jefferson ban hành đạo luật Cấm vận, cấm việc buôn bán hàng hoá với Pháp và Anh. Đạo luật này gây nhiều thiệt hại cho dân Mỹ và cũng bị bãi bỏ sau đó một thời gian ngắn. - Aaron Burr lại thất bại trong cuộc tranh cử Thống đốc New York, chủ yếu do ảnh hưởng của Hamilton. - Ngày 11/7: Hamilton bị thương nặng trong vụ đấu súng với Burr tại Weehawken, NJ. - Ngày 12/7: Hamilton qua đời và được chôn tại New York. Đảng Liên bang cũng suy sụp và tan rã sau đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Lịch sử nước Mỹ - NXB Văn hoá Thông tin, 1994, Lê Minh Đức, Nguyễn Tiến Nghị.
2. 20 năm tham quan nước Mỹ, Phi Bằng, NXB Trẻ, 2000
3. Khái quát về lịch sử nước Mỹ, H. Cineotta, Nguyễn Chiến dịch, NXB Chính trị Quốc gia, 2000
4. 42 đời Tổng thống Mỹ, Hội Khoa học Lịch sử, 1995
5. Khái quát về chính quyền Mỹ, NXB Chính trị Quốc gia, 1998

6. Cuộc sống và các thể chế ở Mỹ. D.K. Stevansson, bản dịch của NXB Chính trị Quốc gia, 2000.
7. Chính sách công của Hoa Kỳ, TS Lê Vĩnh Danh, NXB Thống kê 2001.
8. Luật Hiến pháp đối chiếu. Nguyễn Đăng Dung. NXB TP Hồ Chí Minh 2001

Tiếng Anh

1. A Biography of Alexander Hamilton.
2. My two years with Aaron Burr and Alexander Hamilton, Thomas Flemming, Basics Books 1999.
3. Federalist papers, 1787-1788, Hamilton, Madison, Jay.
4. John Marshall and Alexander Hamilton, Architects of The American Constitution. Samuel J. Konefsky, 1964
5. Jefferson and His time, 3 vol. (1. Jefferson the Virginian, 2. Jefferson and the Rights of Man, 3. Jefferson and the ordeal of Liberty), Dumas Malone, 1962
6. The American Constitution. Kelly&Harrison, 1955.
7. Outside readings in American government. Mac Donald, Webb, Lewis and Strauss. Third Edition, 1957

AlphaBooks trân trọng giới thiệu bộ sách

“Hồ Sơ Quyền Lực”



GORBACHEV

Mikhail Sergeevich Gorbachev là người lãnh đạo Liên bang Xô viết từ năm 1985 tới năm 1991. Bản thân ông là một người Cộng sản, chủ trương tiến tới Dân chủ Xã hội, và là người thực hiện chương trình cải tổ.

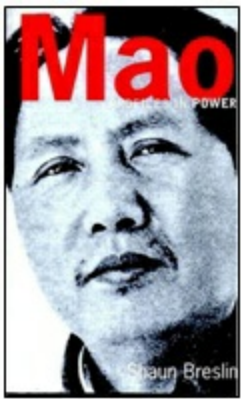
Nhưng Gorbachev đã không mấy thành công ở một số lĩnh vực:

- Cố gắng đẩy mạnh áp dụng nền kinh tế thị trường của ông chỉ làm nền kinh tế nước Nga thêm tụt dốc.

- Việc không thể giải quyết tận gốc vấn đề dân tộc cuối cùng đã khiến ông bị hạ bệ.

- Khát khao thành lập một Liên hợp các Quốc gia có chủ quyền đã tàn lụi ngay sau cuộc đảo chính nhằm hạ bệ ông tháng 8 năm 1991.

Viết dưới ánh sáng các sự kiện được tiết lộ trong cuốn hồi ký duy nhất của chính Gorbachev, cuốn sách đã thành công khi đề cập đến các biến cố, những thăng trầm trong giai đoạn cầm quyền của Mikhail Gorbachev. Mở ra một thế giới khép kín và dữ dội trong cuộc đời một chính khách đầy phức tạp, mâu thuẫn, Martin Mc Cauley sẽ trả lời cho tất cả chúng ta câu hỏi những gì đã xảy ra - và vì sao - trong suốt thời kỳ trọng yếu của công cuộc cải cách, sự thất bại và suy vong của Liên bang Xô viết.



MAO

Bao quát 50 năm trong cuộc đời và sự nghiệp của Mao Trạch Đông, cuốn sách này giúp ta hiểu rõ Mao Trạch Đông đã thành lập Nước Cộng hoà Nhân dân Trung hoa như thế nào vào năm 1949, và những gì ông làm được trên cương vị là Chủ tịch của Đảng Cộng sản Trung quốc trong gần ba thập niên sau đó.

Shaun Breslin đã mang đến cho độc giả những hiểu biết sâu sắc về Mao Trạch Đông dưới các góc độ:

- Là lãnh tụ cách mạng, nhà tư tưởng.
- Là người sáng lập và lãnh đạo một quốc gia lớn nhất thế giới trong gần 30 năm
- Là nhà chính trị khôn ngoan và mạnh mẽ
- Và cuối cùng, là nạn nhân của chính nỗi ám ảnh quyền lực của mình

Shaun Breslin cho ta thấy Mao đã bị chi phối như thế nào bởi quyết tâm bảo đảm những tư tưởng cách mạng cấp tiến của mình sẽ trường tồn sau khi ông qua đời nhưng (mĩa mai thay) chính những hành động cực đoan thái quá của ông đã hủy diệt tư tưởng đó - Chủ nghĩa Mao và đất nước Trung Hoa của Mao đều bị chôn vùi cùng với cái chết của ông vào năm 1976.

Một cuốn sách sâu sắc, độc đáo về một thời kỳ đầy thăng trầm của đất nước Trung Hoa hiện đại và về cuộc đời cũng đầy biến động của con người đã in đậm dấu ấn trong những năm tháng lịch sử đó.



NAPOLEON

Cái bóng của Napoleon trùm lên khắp thời đại ông. Khi Napoleon ở đỉnh cao quyền lực, đế chế của ông trải dài suốt châu Âu, từ Bồ Đào Nha đến nước Nga, và từ bán đảo Scandinavia đến “chiếc ủng” Italia. Vậy mà ông đã đột ngột ngã xuống từ chiếc ghế quyền lực của mình và qua đời cay đắng khi bị lưu đày ở đảo St Helena.

Những dữ kiện vô giá trong cuốn sách sẽ cung cấp cho người đọc bản chất và cơ chế vận hành quyền lực của Napoleon cũng như việc ông đã sử dụng chúng như thế nào; cách Napoleon vươn tới danh vọng từ một trung uý trong cuộc Cách mạng Tự sản Pháp; những tham vọng và thành tựu của ông trên cương vị quan chấp chính cao nhất và khi thành hoàng đế trong giai đoạn 1799 - 1815.

Tập trung vào bản chất quyền lực của Napoleon, cuốn sách thú vị này:

- Giải thích cá tính và đường lối hành động của Napoleon; vạch ra những bước phát triển của tham vọng bá quyền trong suốt sự nghiệp của Napoleon.
- Xem xét bản chất và tham vọng của Chủ nghĩa đế quốc Napoleon.
- Tách bạch ra những sự thật lịch sử từ vô vàn truyền thuyết xoay quanh vị hoàng đế nổi tiếng này.

Một cuốn sách hấp dẫn, thu hút tất cả những ai bị quyến rũ bởi con người cũng như những huyền thoại về cuộc đời vị hoàng đế tên tuổi lẫy lừng trong lịch sử Pháp này.

Cực tây của hòn đảo.

Đó là “phá hủy những cột trụ mà hiệp ước với Alexander được khắc trên đó”. Arrian diễn đạt đoạn này có phần lỏng lẻo: hiệp ước, như trong trường hợp của Tenedos (xem phần sau trong quyển này), chắc chắn được ký kết giữa “Alexander và những người Hy Lạp”, chẳng hạn người Mitylene là thành viên của Liên minh Corinth.

Được gọi theo tên của một người Sparta, người chịu trách nhiệm chủ yếu trong việc đàm phán hòa bình năm 386. Hiệp ước này cũng thường được gọi (một cách chính đáng) là Hiệp ước Hòa bình của Hoàng đế, vì hoàng đế Ba Tư đã giành quyền kiểm soát các thành bang Hy Lạp ở Tiểu Á, trong khi điều khoản lại quy định rằng tất cả những thành bang ở Hy Lạp nên có quyền tự trị, ngăn chặn việc sản sinh nên bất kỳ một đế chế thù địch nào.

Thymondas đã mang số lính này, di chuyển bằng đường biển, tới Tripolus và từ đó, nhập vào lực lượng của Darius tại Sochi. Họ đã chiến đấu tại bờ Issus. Sự rút lui hiệu quả của đội quân này đã phá hủy bất kỳ cơ hội tấn công thành công nào của hải quân.

Alexander đã quyết định giải tán hạm đội, một lực lượng mà chắc chắn sẽ khiến ngài phải tốn nhiều tiền bạc để duy trì, vào thời điểm Memnon qua đời.

Trong thời đại của Alexander, điều này ám chỉ Đế chế Ba Tư.

Phrygia nhỏ hơn. Vùng Phrygia lớn hơn (sau này là Galatia) do Antigonus cai trị (xem Quyển một).

Có lẽ đây là một thủ lĩnh địa phương. Sau đó không nghe được thông tin nào khác về nhân vật này.

Ngày nay là Golek-Boghaz, con đường chính băng qua dãy Taurus, giữa Cappadocia và Cilicia. Xem Xenophon Anabasis 1.2.20-1.

Trái ngược với cách đối xử của ngài với Philotas khoảng bốn năm sau (xem Quyển ba).

“Cổng thành Syrian” (còn được gọi là cổng thành “Assyria” trong phần sau) là con đường Beilan, băng qua dãy Amanus, phía đông nam của Alexandretta.

Chẳng hạn kiểu viết chữ hình nêm.

Nguyên văn: “Sardanapalus, son of Anakyndaraxes, built in one day Tarsus and Anchialus. O stranger, eat, drink, and play, for everything else in the life of a man is not worth this”. Từ “play” ở đây còn được hiểu là ám chỉ việc làm tình. (ND)

Về Orontobates, xem Quyển ba.

Chắc chắn lòng biết ơn này là vì sự hồi phục của Alexander sau trận sốt tại Tarsus.

Theo Aeschines, Against Ctesiphon 164, Demosthenes cũng đưa ra một tường thuật tương tự trong thời gian này.

Từ Cilicia, có hai con đường đi tới những vùng đất phía đông, băng qua Cổng thành Syrian gần Alexandretta và Cổng thành Amanian (Đường Bogtche) ở phía bắc, đi tới Euphrates ở Apamea. Alexander hoặc không được báo cáo về đường đi hoặc đã nghĩ rằng nó không quan trọng; chắc chắn tin tức về việc Darius chặn đường là một bất ngờ đối với ngài. Plutarch (Alexander tr.20) viết rằng “hai lực lượng đã không đụng độ nhau trong đêm”, thực tế, khi Darius hành quân về phía bắc từ Sochi, họ đã bị chia tách bởi sự rộng lớn của dãy Amanus.

Tại Cunaxa, cách Babylon khoảng 72 kilômét.

Xem thêm, ngoài các sử gia viết về Alexander, Polybius 12.17-22, người chỉ trích ghi chép của Callisthenes về trận chiến. Callisthenes cho biết chiều rộng của đồng bằng khoảng 14

stade [stade là đơn vị đo khoảng cách của Hy Lạp cổ đại, 1 stade bằng khoảng 183 mét]. Về những binh lính này, xem Strabo 14.3.18. Fuller cho rằng hầu hết những binh lính này là bộ binh hạng nhẹ.

Plutarch đưa ra số liệu tương tự. Diodorus và Justin 400.000, và Curtius 250.000. Tất cả những số liệu này đều là không tương, nhưng giờ đây chúng ta không thể tìm được số liệu chính xác.

Những người Macedonia này là ai? Nếu đó là một đơn vị Macedonia, có lẽ họ là “các lính trinh sát”. Chúng ta có thể đoán rằng từ “Macedonia” là để thay thế cho một từ khác, chẳng hạn như Paeonia. Cả hai đơn vị này đều được nhắc tới ở đoạn sau.

Anabasis 1.8.21, 22.

Đây không phải là hai đội Chiến hữu vừa được nhắc tới, mà theo Curtius (3.11.2) là “hai đơn vị kỵ binh” được nhắc tới cùng với quân Agrianes ở trên. Họ chắc chắn là lính đánh thuê.

Chỉ huy một tiểu đoàn bộ binh hạng nặng.

Plutarch, Curtius và Diodorus thống nhất về số thương vong, nhưng số liệu về phía quân Ba Tư thì không đáng tin. Số thương vong của Macedonia do Curtius (3.11.27) đưa ra là 450 người bị giết và 4.500 người bị thương.

Về một vài chi tiết, xem Plutarch, Alexander 20.11-13. Như Fuller lưu ý, Damascus cách Sochi hơn 300 kilômét về phía nam là một địa điểm nổi bật để lựa chọn.

Năm 333 TCN.

Việc Alexander bị thương nhẹ là chính xác. Tuy nhiên, Chares đã khẳng định rằng vết thương này là do chính Darius gây ra, điều mà Plutarch (Alexander 20.9) cho là bịa đặt và đã trích dẫn lá thư của Alexander để bác bỏ.

Điều này có nghĩa là họ đã nhận được không ít hơn 150 ta-lăng, một số tiền khá lớn nếu người ta biết rằng khoản lợi tức của Athens năm 431, bao gồm cả đồ cống nạp từ các thành bang lệ thuộc, chỉ vào khoảng 1.000 ta-lăng.

Plutarch (Alexander 22.5) trích dẫn một lá thư do Alexander viết cho Parmenio, trong đó ngài khẳng định không bao giờ tơ tưởng tới vợ của Darius.

Nhiều kỵ binh Ba Tư trốn tới Cappadocia, nơi họ liên kết với các binh lính địa phương trong nỗ lực giành lại Phrygia nhưng sau đó đã bị Antigonos đánh bại. (Curtius 4.1.34-5, ở đây “Lydia” bị nhầm sang “Phrygia”).

Lính đánh thuê Hy Lạp.

Diodorus (17.48.2-5) và Curtius (4.1.27-33) đưa ra nhiều chi tiết hơn về những sự kiện ở Ai Cập. Vì họ chỉ nhắc tới Amyntas và 4.000 lính đánh thuê, có thể lực lượng đã bị chia nhỏ. Có thể có 4.000 lính khác phục vụ cho Agis, vua Sparta; tương truyền vị vua này đã thuê 8.000 lính trốn chạy từ Issus. Xem E. Badian, JHS 1963, 25-6.

Không hề nao núng khi nghe tin thất bại của Darius tại Issus, Agis tiếp tục chuẩn bị cho cuộc chiến, và vào mùa xuân năm 331, ông “đã hô hào hợp nhất những người Hy Lạp để đấu tranh vì tự do của họ” (Diodorus 17.62.6). Sau những thành công ban đầu, cuối cùng Agis bại trận dưới tay Antipater tại Megalopolis vào mùa thu năm 331. Về bằng chứng, xem Diodorus 17.48.1-2; 62.6-63.4; 73.5-6; Curtius 6.1; và, về ghi chép gần đây về Agis, xem E. Badian, Hermes 1967, từ tr.170.

Diodorus (17.39.2) thuật lại một câu chuyện lạ lùng rằng Alexander đã giấu lá thư của Darius

và thay thế bằng một lá thư khác “phù hợp hơn với các quyền lợi” mà ngài đặt ra trước các chiến hữu để bảo đảm việc bác bỏ đàm phán hòa bình. G. T. Griffith (Proc. Camb. Phil. Soc. 1968, từ tr.33) cho rằng lá thư trong trước tác của Arrian là giả mạo. Chẳng hạn, ông chỉ ra rằng, Darius không đưa ra những gợi ý về tài chính hoặc lãnh thổ (như ông đã nêu trong các lá thư trong trước tác của Diodorus 17.39 và Curtius 4.1.7), và rằng việc đưa ra vấn đề tội ác chiến tranh là một hành động sai lầm ở vị trí của Darius. Về những tranh luận khác của Griffith, xem hai chú thích tiếp theo.

Chúng ta không biết được gì về liên minh giữa Philip và Artaxerxes trong một thời kỳ được ghi chép tương đối chi tiết. Chẳng hạn, Demosthenes không hề nhắc tới điều này.

Artaxerxes III (Ochus) đã cai trị từ năm 359-338, còn con trai ông, Arses, cai trị từ năm 338 tới năm 336. Darius nhắc tới cuộc xâm lược Tiểu Á của quân Macedonia vào mùa xuân năm 336. Cuộc chiến đó không phải là vô lý, vì chính Ba Tư đã hỗ trợ Perinthus tấn công Philip vào năm 340; tuy nhiên, Philip đã trở thành kẻ xâm lược vào năm 342 khi liên minh với Hermias của Atarneus và hẳn Darius muốn nhắc tới chi tiết này.

Không có bằng chứng nào cho việc này.

Alexander (hoặc Arrian) đã nhầm lẫn. Bagoas đã đầu độc Arses cùng các con của ông, và giành ngai vàng của Ba Tư cho Darius. Sau này, khi ông ta toan tính đầu độc Darius, nhà vua đã giành lại ưu thế về phía mình. Xem Diodorus 17.5.3-6.

Aeschines (Against Ctesiphon 239) khẳng định rằng Darius đã gửi 300 ta-lăng cho người Athens nhưng họ đã từ chối và Demosthenes đã bỏ túi 70 ta-lăng trong số đó.

Liệu Alexander có bị ảnh hưởng bởi việc ông nội của ngài, Amyntas III, đã nhận anh trai của Iphicrates làm con nuôi? Aeschines, On the Legation 28. Việc Iphicrates hỗ trợ về quân sự cho Alexander là không chắc chắn.

Tại Sidon, Alexander đã phế truất Strato, người ủng hộ Ba Tư và chỉ định vua Abdalonymus thay thế vị trí của Strato. (Curtius 4.3.4.)

Trên thực tế, “Heracles” này là thần Melcarh của người Tyria (thần Baal của Syria).

Diodorus (17.40.3) nhấn mạnh lòng trung thành của họ đối với Darius. Người ta nói rằng Alexander đã phải làm lễ hiến tế ở một ngôi đền nằm ngoài thành phố. Những lý do của Alexander về việc dùng vũ lực này đã được ra trong bài diễn văn bên dưới.

Hòn đảo cách bờ biển gần 1 kilômét. Theo Diodorus (17.40), mũi đất rộng khoảng 60 mét. Những tảng đá được lấy từ thành Tyre cũ và các khúc gỗ được lấy từ núi Libanus.

Đơn vị đo chiều sâu, 1 sải bằng 1,82 mét. (ND)

Đây là bước ngoặt của cuộc vây thành.

Antilibanus là ngọn núi phía đông trong số hai dãy núi vây quanh thung lũng Coele-Syria; dùng từ Ả Rập có phần không chính xác. Những người bản địa đã giết khoảng 30 lính Macedonia, những người đi kiếm gỗ để làm bè và pháo đài. (Curtius 4.2.18; 4.3.1)

Vua của Salamis, một trong chín thành phố trụ cột của Syprus.

Cả hai thành phố đều nằm ở bờ biển phía nam của Cyprus.

Agenor, cha của Cadmus, được cho là người đã thành lập cả Tyre và Sidon.

Cuộc vây thành kéo dài bảy tháng, từ tháng Một tới tháng Tám năm 332.

Theo Diodorus (20.14), những người Carthage đã dâng một phần mười ngân khố của họ cho thần Melcarth, và cử các sứ thần tham dự lễ hội hằng năm ở Tyre. Tương truyền, họ đã hứa

giúp đỡ những người Tyre vào giai đoạn đầu của cuộc vây thành, nhưng sau đó không thể thực hiện lời hứa vì cuộc chiến với Syracuse (Curtius 4.2.10; 4.3.19).

Diodorus (17.46.4) đưa ra con số 13.000 tù nhân, nhưng ông cũng lưu ý rằng 2.000 người đã bị tra tấn. Curtius (4.4.15) bổ sung (số liệu này chưa được xác thực) rằng có 15.000 người đã trốn thoát an toàn, do người Sidon đã góp phần vào đợt đột kích cuối cùng. Liệu có phải là một sự trùng hợp khi tổng số của các số liệu này là khoảng 30.000 người?

Diodorus (17.39.1) và Curtius (4.11.1) thuật lại (có thể là thiếu chính xác) rằng Darius đã cử sứ thần cùng với những điều khoản tương tự ngay trước trận Gaugamela. Về câu chuyện phức tạp của các sứ mệnh, xem thêm C. B. Welles trong phiên bản Loeb [trong thư viện cổ điển Loeb] của Diodorus.

Plutarch (Alexander 25.4) thuật lại rằng con chim sau đó vướng vào những sợi dây buộc máy lăng đá và bị mắc kẹt ở đó, Curtius (4.6.11) kể rằng con chim bị kẹt trong một pháo đài vì dính phải nhựa đường và lưu huỳnh. Do đó, có thể đoán được tại sao Aristander lại tiên đoán Alexander sẽ hạ được thành.

Curtius kể rằng Alexander đã tránh được một vụ ám sát của một người Ả Rập ngay trước khi ngài bị thương.

Furlong: đơn vị đo chiều dài, 1 furlong bằng 1/8 dặm Anh, tức khoảng 201 mét. (ND)

Thông tin về công sự cao khoảng 17 mét có thể đã được sửa chữa, vì trong bản thảo ghi là “khoảng 76 mét”.

Chúng ta không cần tin vào câu chuyện (Curtius 4.6.29) cho rằng Alexander đã kéo lê Batis, trong khi ông ta vẫn còn sống, khắp tường thành phía sau chiến xa của ngài như Achilles đã kéo lê xác của Hector khắp thành Troy (Homer, Iliad). Cuộc vây thành kéo dài hai tháng (tháng Chín đến tháng Mười năm 332), và số người bảo vệ thành bị giết lên tới 10.000 người. Thống đốc cũ, Sabaces, đã bị giết tại Issus. Theo Curtius (4.7.4), Mazaces đã giao lại kho tàng lên tới 800 ta-lăng.

Một pháo đài vững chắc, cửa ngõ vào Ai Cập, nơi những người Ai Cập đã vài lần đương đầu với quân xâm lược.

Apis chính là thần Ptah của Memphis. Alexander tôn trọng tôn giáo này của người Ai Cập (và của những dân tộc khác mà ngài chinh phục) và đã được tôn làm Pharaoh tại Thebes. Trái lại, Cambyses đã xúc phạm thần Apis (Herodotus 3.27-8).

Nữ thần của tình mẹ, phép thuật và sự sinh sản. (ND)

Đây là thành phố đầu tiên và vĩ đại nhất trong nhiều thành phố mà Alexander sáng lập, được kiến thiết (không giống như phần lớn các thành phố) để trở thành trung tâm thương mại lớn. Plutarch (Alexander 26.4) đồng ý với Arrian rằng việc sáng lập thành phố diễn ra trước khi Alexander tới thăm Siwah, nhưng cũng có những ghi chép khác (tiêu biểu như trước tác của Curtius, Diodorus và Justin) cho rằng sự kiện này diễn ra sau chuyến viếng thăm. Về các tranh luận thiên về ý kiến sau, xem C. B. Welles, *Historia* 11 (1962), từ tr.271.

Đoạn này có thể hiểu là Alexander muốn phác thảo lại sơ đồ các chốt phòng vệ, trong khi lúc đó lại không có phần hoặc các phương tiện khác để vẽ lại. (ND)

Xem Quyển hai.

Tướng quân người Athens, người đã tự nguyện xin quy hàng vào năm 335; lần cuối cùng nhân vật này được nhắc đến là vào mùa xuân năm sau đó, khi ông trao vương miện bằng vàng cho

Alexander tại Sigeium. Xem Quyền một.

Mặc dù sắc lệnh của Alexander cho người Chios (Tod 192) vào khoảng một năm trước đó đã tuyên bố rằng Hội đồng của Liên minh Corinth nên xét xử những kẻ phản bội.

Đền thờ của thần Ammon, một vị thần mà người Hy Lạp biết đến trong hơn một thế kỷ và được họ coi tương đương với thần Zeus, được đặt ở ốc đảo Siwah cách Thebes khoảng 644 kilômét. Chuyến viếng thăm này đã được nhiều sử gia mô tả, cụ thể Diodorus 17.49-51, Curtius 4.7.5-30, Plutarch Alexander 26-27 và Strabo 17.1.43 (dựa theo Callisthenes).

Người anh hùng trong Thần thoại Hy Lạp, đã giết quái vật tóc rắn Medusa Gorgon. (ND)

Tác giả của bình luận đầy hoài nghi này (cũng được Curtius đưa ra) có thể là Ptolemy, người không đồng ý với việc Alexander tin rằng ngài có nguồn gốc thần thánh. Được tôn làm Pharaoh tại Thebes, Alexander, cũng giống như mọi Pharaoh khác, đều tự coi mình là con của thần Ammon.

Mersa Matruh. Ở đây, Alexander đã gặp các sứ thần đến từ Cyrene, những người đã thương thuyết với ngài về hiệp ước hòa bình và liên minh (Diodorus 17.49.2).

Về miêu tả ốc đảo Siwah và đền thờ thần Ammon, xem Diodorus 17.50, Curtius 4.7.16, và đặc biệt là H. W. Parke, *The Oracles of Zeus*, (Oxford, 1967) từ tr.196.

Arrian có thể đang nhắc tới triều đại của Ptolemy, ám chỉ nguồn gốc văn hóa Hy Lạp cổ đại.

“Ngón tay” có thể là đơn vị đo lường nhỏ nhất, khoảng 1,8 centimet.

Chắc hẳn vị trưởng tư tế đã chào Alexander (với vai trò một Pharaoh) là “con trai của thần Ammon” (hoặc “con trai của thần Zeus”) và vị hoàng đế trẻ tuổi đã một mình bước vào đền thờ. Nếu đúng như vậy, những lời tiên tri do Plutarch, Diodorus và Curtius thuật lại về việc Alexander là hậu duệ của thần Ammon và ngài sẽ trở thành người thống trị thế giới đều đáng ngờ, trừ phi chúng ta giả định rằng các vị tư tế hoặc chính Alexander, sau đó, đã loan báo thông tin này. Callisthenes rõ ràng đã viết về dòng dõi thần thánh của Alexander (chẳng hạn, xem Plutarch Alexander 33.1) với sự đồng thuận của Alexander. Plutarch (Alexander 28) và Arrian (7.29) coi việc này là một thủ thuật phi chính trị, làm kinh sợ những người còn đang bối rối, trong khi chắc chắn rằng, điều này ít nhiều cho thấy niềm tin của Alexander về việc ngài thực sự là con trai của thần Ammon.

Naucratis là căn cứ của người Milesia và là một thành phố Hy Lạp. Về lá thư của Alexander gửi Cleomenes, xem Quyền bảy.

Trong xã hội La Mã cổ đại, hệ thống đẳng cấp được phân chia theo dòng dõi và sự giàu có. Hai đẳng cấp cao nhất là tầng lớp nguyên lão và hiệp sĩ (equites/knight). Các nguyên lão thường là tầng lớp thống trị truyền thống, nổi lên thông qua con đường chính trị, còn các hiệp sĩ nổi lên thông qua con đường binh nghiệp. (ND)

Tin tức đầu tiên về cuộc nổi loạn của Agis (xem Quyền hai).

Nhiệm vụ của Philoxenus có thể bao gồm cả việc thu “phần đóng góp” của các thành phố Hy Lạp ở Tiểu Á chừng nào họ vẫn còn tiếp tục phải đóng thuế. Sau này, Philoxenus có quyền (hoặc tự cho là mình có quyền) can thiệp vào các thành phố này. Về thảo luận gần đây nhất về danh hiệu và nhiệm vụ của ông, xem Badian, Ehrenberg Studies, từ tr.55. Việc ông có phải là nhân vật Philoxenus được nhắc tới trong phần sau hay không vẫn còn là điều chưa chắc chắn.

Không giống như những lần kết hôn khác của vua Philip, lần kết hôn này với một nữ quý tộc người Macedonia đã đe dọa vị trí của Olympias và Alexander, và cảnh tượng đáng xấu hổ tại

tiệc cưới đó đã dẫn tới việc hai mẹ con Alexander phải trốn khỏi Macedonia. Sau khi trở về từ Illyria vào cuối năm, Alexander đã nỗ lực kết thân với Pixodarus, người cai trị Caria, điều này đã dẫn tới việc trục xuất những người bạn của ngài. Xem Chương 9, Chương 10 cuốn Alexander của Plutarch.

Chú (và anh rể) của Alexander Đại đế. Ông đã hỗ trợ Tarentine tấn công người Lucania và Bruttium, nhưng đã bị đánh bại và bị giết vào năm 331/330.

Thay thế Asander, anh trai của Parmenio, mặc dù ông đã góp phần đánh bại Orontobates (xem Quyển hai); xem E. Badian, Transactions of the American Philological Association 91 (1960) 329.

331 TCN. Về các sự kiện diễn ra vài tháng sau đó, xem E. W. Marden, The Campaign of Gaugamela (Liverpool, 1964).

Một loại chiến xa thời cổ đại, bao gồm một cỗ xe ngựa có các lưỡi dao sắc hình lưỡi liềm được gắn vào mỗi đầu của trục xe. Lưỡi dao có chiều dài khoảng 1 mét, được sử dụng như một vũ khí. (ND)

Chỉ có Curtius (4.12.13) đưa ra số liệu hợp lý, 200.000 người cho bộ binh Ba Tư, nhưng dù có một vài học giả chấp nhận số liệu này, cũng không có bằng chứng nào cho thấy nó được đưa ra dựa trên nguồn cứ liệu đáng tin. Curtius cho rằng số kỵ binh là khoảng 45.000 người. Marsden (tr.31-37) ước lượng số đó khoảng 34.000 người.

Khazir, một nhánh của sông Lycus. Trận chiến có thể đã diễn ra ở gần Tell Gomel, phía bắc con đường hoàng gia Ba Tư đi từ Nineveh tới Arbela (Erbil); xem Marsden, tr.20.

Ngoài những nguy cơ phải đối mặt trong một cuộc tấn công ban đêm (xem Thucydides 7.43-4; Xenophon, Anabasis 3.4.35), Alexander hiểu rõ giá trị của việc lan truyền tin tức nếu đánh bại quân Ba Tư trong điều kiện đó. Darius có thể tuyên bố rằng tại Issus, ông ta đã thất bại vì thiếu không gian (xem Quyển một); còn ở lần này, Alexander không có ý định để Darius có thể viện dẫn bất kỳ lý do nào nhằm biện hộ cho sự yếu kém của ông ta.

Mệnh lệnh viết tay này không tiết lộ số lượng binh lính trong lực lượng Ba Tư.

Họ đã bị ép buộc phải chuyển tới Trung Á.

Những chiến xa cũng không hề được sử dụng hiệu quả tại Cunaxa (Xenophon, Anabasis 1.8.19-20)

Vì việc người đưa tin có thể bắt kịp Alexander nếu ngài đang ráo riết truy đuổi Darius là một chuyện khó tin, câu hỏi được đặt ra là: “Lúc đó Alexander đang ở đâu?” G. T. Griffith, JHS 1947, 87, cho rằng ngài đã quay lại ngay để hỗ trợ cánh trái đang bị đe dọa, còn Marsden, từ tr.58, cho rằng Alexander đã di chuyển sang cánh trái để bao vây trung quân và cánh phải của quân Ba Tư.

Những người Ấn Độ và Ba Tư này không phải “một vài kỵ binh Ấn Độ và Ba Tư” đã được nhắc tới ở đoạn trước. Những người sau là một nhóm nhỏ, và không thể cướp bóc doanh trại của Macedonia ở cách đó vài kilômét rồi trở về đối đầu với Alexander trong khoảng thời gian đó.

Lần đầu tiên là tại Issus (xem Quyển một).

Chắc hẳn là một số liệu thấp hơn thực tế. Curtius (4.16.26) đưa ra con số 300 người, Diodorus (17.61.3) đưa ra con số 500 người, cùng với “rất nhiều người bị thương.”

Số liệu của Diodorus (90.000) và Curtius (40.000) là hợp lý hơn.

Nguyệt thực (xem phần trước trong quyển này) đã diễn ra vào đêm ngày 20/21 tháng Chín và trận chiến diễn ra vào ngày 1 tháng Mười, nghĩa là vào ngày thứ 26 của tháng Boedromion theo lịch Athens. (Plutarch, Alexander 31.4; Camillus 19.5).

Alexander cho rằng việc chiếm cứ Babylon và Susa quan trọng hơn về mặt chính trị so với việc truy đuổi một đội quân bại trận khắp một vùng đất có địa thế hiểm trở.

Tên một vị vua Ba Tư. (ND)

Điện thờ thần Bel (Marduk) đã không được xây dựng lại trước khi Alexander quay trở lại Babylon vào năm 323. (xem Quyển bảy)

Mazaeus là người phương Đông đầu tiên được chỉ định giữ chức thống đốc. Liệu đây có phải là một phần thưởng cho đóng góp của ông tại Gaugamela (xem Tarn (Alexander 2.109), trích Curtius 5.1.18), hoặc vì ông đã giao nộp Babylon?

Arrian dùng từ “Chaldaean” là để chỉ những vị tư tế của thần Marduk.

Harmodius và Aristogeiton (mất năm 514 TCN): là hai người Athens đã giết chết bạo chúa Hipparchus. Những người này được dân Athens tôn kính vì đã khôi phục nền tự do cho họ. (ND)

Sau này, Arrian nói rằng (xem Quyển bảy) các bức tượng này đã được gửi trở lại Athens vào năm 323. Về Harmodius và Aristogeiton, xem Quyển bốn.

Demeter và Persephone.

Arrian đã nhầm lẫn. Thống đốc Abulites đã gửi con trai ông là Oxathres cho Alexander. Ông vẫn giữ vị trí của mình.

Từ Hy Lạp được dịch thành “thống đốc” là “Hyparchos”, một từ có thể dùng để chỉ nhiều vị trí; xem Tarn, Alexander 2.173. “Menes là... một vị tướng, chịu trách nhiệm về một phần rất quan trọng trong thông tin liên lạc” (Tarn, 2.177).

Gần 15.000 người tất cả, tính cả 6.000 bộ binh Macedonia và 500 kỵ binh Macedonia. Chi tiết, xem Diodorus 16.65.1, Curtius 5.1.40-2.

Fuller (tr.227) so sánh với khoản thuế mà người Anh phải trả cho các thành viên bộ lạc ở biên giới Tây Bắc Ấn Độ.

Mục đích của Alexander là ngăn không cho Ariobarzanes di chuyển lượng của cải khổng lồ ra khỏi Persepolis.

Khoản tiền này, theo Diodorus (17.71) và Curtius (5.6.9), là khoảng 120.000 ta-lăng, còn theo Plutarch (Alexander 37) và Strabo (15.3.9) là 40.000 ta-lăng.

Pasargadae là thủ phủ cũ của Ba Tư, do Cyrus sáng lập. Quân Macedonia đã chiếm được 6.000 ta-lăng ở đây.

Đây là phiên bản chính thức, liên quan tới tính liên-Hy Lạp của cuộc viễn chinh. Plutarch (Alexander 38), Diodorus (17.72) và Curtius (5.7) nói rằng việc đốt phá cung điện là ý của Thais, một gái điếm hạng sang người Athens trong tiệc rượu. Theo biên niên sử chính xác của Curtius, việc này diễn ra vào giữa tháng Năm, vào cuối khoảng thời gian bốn tháng Alexander lưu lại Persepolis. Về việc phá hủy Persepolis, xem các tranh minh họa xuất sắc trong Mortimer Wheeler, *Flames over Persepolis*, hoặc Jean-Louis Huot, *Persia* (London, 1965) trong các seri *Archaeologia Mundi*.

Ecbatana chính là Hamadan thời hiện đại. Cổng Caspian, con đường chính từ Media băng qua những ngọn núi Elburz tới Hyrcania và Parthia, cách Teheran khoảng 64 kilômét về phía tây.

Lúc này Alexander cho rằng cuộc chiến Liên minh đã tới hồi kết.

Số tài sản được tập kết tại Ecbatana, tương truyền, lên tới 180.000 ta-lăng (Diodorus 17.80; Strabo 15.3.9).

Parmenio vẫn còn ở Ecbatana cho tới khi ông mất. Mệnh lệnh của ông có thể đã được hủy bỏ. 6.000 bộ binh Macedonia dường như đã tái nhập vào lực lượng của Alexander tại Susia ở Aria (xem phần sau trong quyển này).

Rhagae (Rei) nằm cách Teheran khoảng 8 kilômét về phía đông nam, cách cổng Caspia không ít hơn 70 kilômét.

Darius bị giết gần Damghan hoặc Shahrud. Alexander đã hành quân khoảng 338 hoặc 402 kilômét từ Cổng Caspian trong khoảng hơn một tuần vào giữa mùa hè, rong ruổi khắp một đất nước mà phần lớn là sa mạc.

Về các lăng mộ hoàng gia, xem Diodorus 17.71.2.

Năm 330 TCN.

Barsine, thường được gọi là Stateira. Về việc nàng kết hôn với Alexander, xem Quyển bảy.

Biển Caspian tuy được gọi là biển, nhưng thực chất là một cái hồ. Đây là hồ nước lớn nhất thế giới. Nước hồ mặn như nước biển và các sinh vật sống ở đây cũng là các sinh vật biển. (ND)

Ngày nay là Asterabad.

Có thể là Meshed.

Còn được gọi là Zariaspa (Strabo 11.11.2), và là Balkh thời hiện đại.

Arrian cũng gọi vùng đất này là Drangiana, xem phần trước trong quyển này. Vùng này nằm ở phía tây Arachotia.

Tại Phrada, sau này được gọi Prophthasia, âm mưu phản loạn đã bị phát hiện. Về âm mưu của Philotas, xem Plutarch, Alexander 48-9, Diodorus 17.79.1-80.2, Curtius 6.7-11, tất cả những sử gia này đều nói Philotas đã bị tra tấn để lấy lời khai.

Theo Plutarch, Alexander đã được Antigone, tình nhân của Philotas, cho biết về âm mưu phản loạn.

Trên thực tế, không có bằng chứng nào chống lại Philotas, ngoại trừ việc ông đã hai lần không sắp xếp cho một người Macedonia tên là Cebalinus tiếp kiến Alexander trong khi ông ta khẳng định có thông tin quan trọng cần báo lên hoàng đế. Việc này được suy diễn thành nó có liên quan tới âm mưu chống lại Alexander.

Hoặc bị ném đá cho tới chết (Curtius 6.11.38).

Chi tiết, xem Curtius 7.2.11-35.

Xem Quyển một. Kỵ binh Thessaly được đặt dưới quyền chỉ huy của Parmenio, kỵ binh Pharsalus tương đương với Kỵ binh Hoàng gia của Alexander (xem phần trước trong quyển này).

Về việc xét xử Amyntas, xem Curtius 7.1.10-2.10.

Cleitus “Đen”, người đã cứu mạng Alexander tại Granicus.

Khi nhắc tới “Caucasus của Ấn Độ”, Arrian muốn nhắc tới Các ngọn núi ở Ấn Độ [Hindu Kush]; xem phần sau trong quyển này, và Strabo 11.8.1. Thành phố thường được biết tới với tên gọi “Alexanderia gần dãy Caucasus”, có lẽ được sáng lập ở Begram, cách Kabul khoảng 40 kilômét về phía đông bắc.

Cây silphium thuộc họ thì là, được dùng nhiều ở vùng bờ biển Cyrenaica (Lybia ngày nay).

Tương truyền loại cây này được sử dụng như một phương thuốc tránh thai của người cổ đại.
(ND)

Loại cây này xuất hiện trên đồng tiền Cyrene.

Về Tanais, xem phần sau trong quyển này.

Về Bactra, xem phần trước trong quyển này. Những thị trấn khác giờ là Kunduz và Tashkurgan. Alexander đã băng qua Hindu Kush qua đèo Khawak, có độ cao 3.536 mét.

Arrian đã nhầm lẫn. Ông không biết rằng dòng Oxus (Amu Darya) đổ vào biển Aral.

Lập lại cách bày binh bố trận ở Danube năm 335 (xem Quyển một).

Hiện nay là Samarcand.

Orexartes là tên Aristobulus gọi dòng Jaxartes (Syr Darya), dòng sông cũng giống như sông Oxus, đổ vào biển Aral.

Dòng Tanais mà Herodotus gọi (4.45.57) là sông Don và hồ Maeotis chính là biển Azov. Alexander và những người theo ngài đã đồng nhất dòng Jaxartes với dòng Tanais (Plutarch, Alexander 45.5), và Strabo (11.7.4) cho rằng việc đồng nhất đó là một phần của “âm mưu” khẳng định rằng Alexander đã chinh phục được toàn bộ châu Á. Gadeira hiện nay được gọi là Cadiz. Giống như nhiều sử gia cổ đại khác, Arrian coi Libya là một phần của lục địa Á châu. Iliad 13.6.

“Alexandria xa nhất” chính là Chojend ngày nay.

Arrian đã không nhắc tới việc chiếm đóng bảy chốt biên phòng này.

Nhiều khả năng Alexander đã suy nghĩ lạc quan về việc sắp đặt một sự hòa giải chung.

Chojend, đã được nhắc tới trước đó.

Xem Herodotus 4.122-142.

Curtius 7.7.24-29 thuật lại rằng Aristander đã thay đổi lời tiên tri và tuyên bố rằng chưa bao giờ lễ hiến tế lại thuận lợi như vậy.

Về các cuộc hành quân chống người Scythia, xem Fuller, tr.236-41.

Khoảng 1.000 người, theo Curtius (7.6.10).

Curtius (4.7.30-9) đồng ý với Aristobulus rằng quân Macedonia đã rơi vào ổ phục kích, mặc dù ghi chép của ông có nhiều khác biệt so với ghi chép của Arrian. Có tới 2.000 người trong tổng số 3.000 bộ binh, 300 người trong tổng số 800 kỵ binh thiệt mạng.

Hiện nay là Zarafshan.

Năm 329/328 TCN.

Về chuyến khởi hành từ Nautaka một năm sau đó, xem phần sau trong quyển này.

Arrian viết thiếu chính xác. Menes được cử đi từ Susa vào cuối năm 331, Epocillus được cử đi từ Ecbatana vài tháng sau đó (xem Quyển ba).

Nói chung, người ta cho rằng tên Bessus ở đây là để chỉ Bessus, kẻ giết vua Darius, được nhắc tới ngay trước đó. Dòng sửa lại có thể là “Asclepiodorus, xatrap của Syria, và Menes, “thống đốc”” (xem Tarn, Alexander 2.179-80). Từ Hy Lạp mang nghĩa “thống đốc” cũng là “Hyparchos”; xem Quyển ba. Chi tiết về quân tiếp viện, tổng số là 19.000 người, xem Curtius 7.10.11-12.

Về hình thức cắt xẻo “dã man” này, xem Herodotus 3.154.

Trong cuốn Alexander, Plutarch nói rằng Alexander đã chấp nhận và sử dụng trang phục pha trộn của Ba Tư và Media, tránh những yếu tố “dã man” của trang phục Media. Sau này, Arrian

(xem Quyển bảy) cho rằng việc này là do động cơ chính trị.

Việc này diễn ra tại Markanda vào mùa thu năm 328. Về một số ghi chép khác biệt về nơi diễn ra, xem Plutarch, Alexander 50-2 và Curtius 8.1.20-2.12. Những phiên bản khác biệt này đã được T.S Brown phân tích trong AJP 1949, từ tr.236.

Tương truyền, họ đều là con của Leda, nhưng lại có hai ông bố khác nhau: Castor là đứa con trai phạm tục của Tyndareus – vua Sparta, và Polydeuces là đứa con trai thần thánh của thần Zeus – người đã dụ dỗ và cưỡng hiếp Leda. Truyền thuyết về họ có nhiều dị bản, cũng có dị bản kể rằng cặp song sinh này được sinh ra từ một quả trứng, cùng với một cặp song sinh khác là chị em Helen và Clytemnestra. (ND)

Triết gia này sinh ra ở Abdera thuộc Thrace và là thầy dạy triết học Khắc kỷ của Pyrrhon. Quan điểm của ông thường xuyên mâu thuẫn với quan điểm của Callisthenes; xem Plutarch, Alexander 52-3.

Mối quan hệ giữa thần Công lý và thần Zeus đã được thuật lại từ rất lâu đời, ít nhất là trong thơ ca của Hesiod (*Works and Days*, từ tr.256); Sophocles, *Oedipus at Colonus*, từ tr.138; Anaxarchus phân tích thần thoại cổ xưa theo hướng phù hợp với quan điểm của ông ta.

Rất có thể nỗ lực của Alexander đưa nghi lễ phủ phục (*proskynesis*) vào trong triều đình, cũng giống như việc ngài sử dụng trang phục của người Ba Tư, là vì mong muốn người Macedonia và người Ba Tư có thể chung sống hòa thuận với nhau. Luận bàn sâu nhất về vấn đề này là bài báo của J.P.V.D. Balsdon trong *Historia* 1950, từ tr.371. Xem thêm T. S. Brown, AJP 1950, từ tr.242.

Về vấn đề này, xem Plutarch, Alexander 2-3.

Hipparchus đã bị giết vào năm 514 và Hippias đã bị trục xuất khỏi Athens vào năm 510; xem Thucydides 6.54-9.

Người Ba Tư không cho rằng những vị hoàng đế của họ là những vị thần, mặc dù người Hy Lạp coi việc thực hiện nghi lễ phủ phục là một hành động thờ cúng; xem Herodotus 7.136.

Thân mẫu của Alexander, Olympias, là con gái của Neoptolemus, vua của Epirus, vốn là hậu duệ của vị tổ tiên trùng tên với ông là Neoptolemus, con trai của Achilles, cháu trai của Aeacus.

Xem Herodotus 1.204-14 và 4.83-144.

Theo Curtius (8.5.22), đó là Polyperchon, người đã chế nhạo người Ba Tư.

Đây là phiên bản được viên thị thần hoàng gia Chares thuật lại (Plutarch, Alexander 54.4-6).

Hoàng đế Ba Tư thường hôn lên môi “họ hàng” của mình (Xenophon, *Cyropaideia* 1.4.27, 2.2.31; Herodotus 1.134).

Plutarch (Alexander 55.1-2) thuật lại rằng Hephaestion xác nhận rằng Callisthenes đã tán thành việc thực hiện nghi lễ *proskynesis* rồi sau đó đã phá bỏ cam kết này, và những kẻ xu nịnh Alexander lại càng khiến Callisthenes trở thành cái gai trong mắt ngài.

Xem thêm Curtius 8.6.2-6.

Việc này diễn ra ở Bactra vào đầu năm 327. Curtius (8.6.8-8.23) cũng đã thuật lại việc này một cách chi tiết. Ông đưa ra một danh sách có một chút khác biệt về những kẻ dính líu tới vụ này và cũng khác biệt về một số chi tiết so với Arrian.

Và theo Curtius.

Plutarch (Alexander 55.6) trích một lá thư Alexander viết cho các tướng lĩnh của ngài là

Craterus, Attalus, và Alcetas, những người đang tham gia chiến dịch ở Pareitacene, trong đó ngài nói rằng chỉ có Những cận thần trẻ tuổi dính líu tới âm mưu ám sát ngài. Về độ tin cậy của lá thư này, xem CQ 1955, từ tr.219.

Curtius (8.7) cũng đi theo truyền thống này.

Plutarch (Alexander 55.7) xác nhận đây là cách mà những người này bị giết chết. Curtius (8.8.20) thuật lại rằng họ bị tra tấn.

Plutarch thuật lại cả hai dị bản. Hơn nữa, sử gia này còn cho rằng, theo lời Chares kể lại, Callisthenes đã bị giam giữ trong suốt bảy tháng cho tới khi ông qua đời.

Về dịp tiếp kiến đầu tiên, xem phần trước trong quyển này.

Người Chorasmia cư trú ở khu vực nằm giữa vùng Caspian và biển Aral.

Tên gọi thời cổ đại của biển Marmara, bắt nguồn từ từ “pro” nghĩa là trước, còn “pontos” nghĩa là biển Đen. Sở dĩ có tên gọi này là vì người Hy Lạp phải đi thuyền qua biển này để tới được biển Đen. Propontis là biển nằm sâu trong đất liền, nối liền biển Đen và biển Aegean. (ND)

Đây là lần đầu tiên nhắc tới dầu trong văn học Hy Lạp.

Massagetae là một tộc người Scythian, sống ở phía đông Caspian, những người đã đánh bại và giết Cyrus Đại đế (Herodotus 1.201-16).

Vì hành động anh hùng của Aristonicus, Alexander đã cho dựng một bức tượng đồng hình ông tại Delphi, với một tay ôm đàn lia, một tay nâng cao cây giáo (Plutarch, Moraliatr.334).

Curtius (6.5.4) thuật lại rằng Artabazus đã 95 tuổi vào năm 330, nhưng điều này hoặc là một sự phóng đại hoặc là chúng ta nên đoán chừng rằng độ tuổi của Artabazus là khoảng từ 55 đến 95. Alexander đã có ý định để Cleitus kế nhiệm Artabazus, nhưng ông đã qua đời trước khi đảm nhiệm vị trí này.

Những điều này không được biết tới, trừ phi, như đã nói từ trước, báo cáo về việc họ đã tới Bactra vào mùa đông trước (xem Quyển ba) là một sự nhầm lẫn và lúc này đi cùng với họ là Arsames và Barzans.

Curtius (7.11) cũng mô tả việc chiếm Pháo đài đá, mà ông gọi là Pháo đài đá của Ariamazes. Curtius thuật lại, với một sự phóng đại lộ liễu, rằng pháo đài có chiều cao 5486 mét. Sự kiện này diễn ra vào năm 327 TCN.

Tương đương với một ta-lăng.

Cho dù tình cảm của Alexander đối với Roxane có hay không thì chắc chắn rằng ngài đã hy vọng dùng cuộc hôn nhân này để chiếm được cảm tình của các quý tộc Bactria.

Về cách hành xử của Alexander với hoàng gia Ba Tư, xem Quyển hai. Vợ của Darius, Stateira, đã mất khi sinh con vào đầu năm 332 TCN (Plutarch, Alexander 30).

Được Curtius (4.10.25-34) và Plutarch (Alexander 30) thuật lại.

Nghĩa là Ahura Mazda. Theo Plutarch, chính xác hơn là Darius đã gọi tên các vị thần tổ tiên của ông.

Người Pareitacae sống giữa lưu vực hai con sông Oxus và Jaxartes. Curtius (8.2.19) gọi họ là người Chorienes Sisimithres.

Năm 327.

Hiện nay là sông Kabul.

Người cai trị một thành phố lớn của Taxila, nằm ở phía tây bắc của Rawalpindi, và lãnh thổ

nằm giữa sông Ấn và sông Hydaspes. Taxiles là tên hiệu của ông, tên riêng của ông là Omphis (Ambhi); xem Curtius 8.12.14.

Tại Ohind, cách Attock 26 kilômét.

Hiện nay là lãnh thổ của Bajaur và Swat. Alexander đang tiến về phía dòng sông Ấn, phía trên Attock.

“Có thể là Nawagai, thủ phủ hiện tại của Bajaur” (Fuller, tr.126).

Leonnatus chịu trách nhiệm về tiểu đoàn bộ binh của Attalus và lính đánh giáo của Balacrus, Ptolemy quản lý tiểu đoàn bộ binh của Philotas, và đơn vị của Philip có thể là một đội quân khinh giáp (xem Tarn, Alexander 2.144).

Khu vực này chưa được xác định.

Diodorus (17.84) cho rằng hành động bội bạc này là do Alexander, người đã tấn công đám lính đánh thuê mà không hề có sự kích động nào; xem Plutarch Alexander 59.3-4.

Diodorus và Curtius (8.10.22) thuật lại rằng Nữ hoàng Cleophis xinh đẹp đã được phục hồi tước vị. Có người (Curtius) còn cho rằng Alexander đã có một đứa con trai với nữ hoàng.

Lần lượt là Bir-kot và Ude-gram, theo Ngài Aurel Stein, On Alexander's Track to the Indus (London, 1929), 43, từ tr.59.

Được Stein xác định vào năm 1926 là Pir-Sar, một đỉnh núi có chiều cao trên 2.134 mét, cách sông Ấn khoảng 120 kilômét về phía bắc Attock. Xem Fuller, tr.248-54.

Về truyền thuyết này, xem Diodorus 17.85.2 và Curtius 8.11.2. Arrian thuật lại những truyền thuyết khác về Heracles trong phần sau của quyển này.

Fuller đã chỉ ra tầm quan trọng về chiến thuật của Pháo đài đá và ảnh hưởng của việc hạ được pháo đài đối với những tộc người Ấn Độ lân cận.

Có lẽ là Charsadda, thủ phủ của Gandhara.

Người cai trị của Kashmir.

Arrian có phần sa đà khi nói về thành phố Nysa, địa điểm chiến lược cho việc vượt sông Ấn, nhằm làm rõ thái độ đối với truyền thuyết kể về vị vua trong vùng đất thần thoại này của Ấn Độ. Nysa dường như nằm ở thung lũng Kabul, có thể là gần Jalalabad. Chuyến viếng thăm thành phố này của Alexander đã được Curtius (8.10.7-18) thuật lại ngay sau những sự kiện mà Arrian đã nhắc tới tại 4.23.

Theo thần thoại Hy Lạp, Dionysus vốn là “con rơi” của thần Zeus và Semele. Tương truyền, Semele chỉ là một người phàm nhưng có nhan sắc tuyệt trần. Thần Zeus tìm đến với Semele trong hình dạng của một người đàn ông bình thường và hai người rất yêu nhau. Khi Semele mang thai Dionysus, bà nghe theo lời xúi bẩy của Hera – vợ của thần Zeus, xin thần Zeus xuất hiện trước mắt nàng trong hình dạng của một vị thần. Thần Zeus đáp ứng yêu cầu của nàng, và Semele chết ngay tức khắc, do người phàm không thể sống sót nếu nhìn thẳng vào thần Zeus. Bào thai Dionysus được Zeus giữ lại, khâu vào bắp đùi, và đủ ngày đủ tháng thì Zeus rạch đùi, “đẻ” ra vị thần Rượu nho. (ND)

Cây thường xuân là một trong những biểu tượng của thần Dionysus. (ND)

Bacchus là tên của thần Dionysus bằng tiếng La Mã. (ND)

Trong nguyên văn, những sĩ quan này đã kêu những tiếng “Euoi, Euoi”, là những tiếng kêu say mê và sung sướng trong những lễ hội vinh danh thần Dionysus cổ xưa. (ND)

Eratosthenes (276-195/194 TCN): là một người Hy Lạp xuất sắc trong nhiều lĩnh vực: toán

học, địa lý, thiên văn học, thơ ca, v.v... (ND)

Nhà thông thái vĩ đại của thế kỉ thứ III TCN, người đứng đầu thư viện Alexandria từ năm 246, người đã bị những kẻ ghen tị gọi là công dân hạng hai. Thành tựu lớn nhất của ông là cuốn Geography, cuốn sách đã được Strabo sử dụng rộng rãi.

Chúng ta có thể so sánh với những điều Strabo nói trong phần đầu của Quyển 15, cuốn Geography, đặc biệt là trong Chương 7-9. Ông là người hoài nghi hơn Arrian rất nhiều. Xem thêm các bình luận của Arrian trong cuốn Indica (1.7; 5.10-13) của ông.

Taxila, cách Rawalpindi khoảng 32 kilômét về hướng tây bắc.

Trên thực tế, sông Ấn bắt nguồn từ dãy Himalaya.

Lần lượt là các dòng Jhelum, Chenab, Ravi và Beas. Punjab là “mảnh đất của Năm dòng sông”.

Ctesias, một người Cnidos, là ngự y của Artaxerxes (404-359). Ông đã viết một cuốn lịch sử về Ba Tư và một cuốn sách về Ấn Độ mà hiện nay chỉ còn lại một vài đoạn trích ngắn. Ctesias là người nổi tiếng về chuyện cường điệu. Xem Aristotle, History of Animals 8.27. Sông Ấn không có nơi nào rộng hơn 4 kilômét.

Xem Herodotus 3.102, 4.13; Strabo 15.1.44.

Xem Xenophone, Cyropaideia 7.5.67.

Những điều này sẽ được Arrian đề cập tới trong cuốn sách khác của ông là The History of Indica (Indica). Trước tác này vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay.

Trước tác đã bị thất lạc này đã được Arrian sử dụng triệt để trong Indica. Về chuyến hải hành, xem các chương 17-43.

Megasthenes (350-290 TCN): một nhà dân tộc học, nhà thám hiểm thời Hy Lạp cổ đại. Ông cũng có một tác phẩm tên là Indica. (ND)

Biển Azov và biển Caspian.

Đây là quan điểm phổ biến trong thời cổ đại. Herodotus và Aristote (Meteorology 2.1.10) biết điều này, nhưng sau đó Patrocles, người đã được cử đi để khám phá vùng biển Caspian vào khoảng năm 284/283, báo cáo rằng vùng biển này thực chất chỉ là vịnh. Quan điểm này đã được Eratosthenes thừa nhận và được phổ biến, cùng với một vài phản đối cho tới tận thế kỷ XIV. Về chuyến thám hiểm của Alexander, xem Quyển bảy.

Sandracottus là Chandragupta, người sáng lập ra triều đại Mauryan, người đã trục xuất những người Macedonia khỏi Punjab sau khi Alexander qua đời và đã cai trị phần lớn Ấn Độ, kể cả lãnh thổ phía Tây sông Ấn mà Seleucus đã nhượng lại cho ông vào năm 304. Megasthenes là sứ giả của Seleucus và trước tác của ông đã hình thành nên kiến thức nền tảng của Hy Lạp về Ấn Độ; xem Strabo, Quyển 15 và Indica của Arrian.

Cybele, phần núi Dindymus ở Phrygia đã được thánh hóa.

Xem Herodotus 2.5, và 2.10-34.

Theo thần thoại Hy Lạp, Menelaus là vua của Sparta trong thời kì Mycenae và là chồng của nàng Helen. (ND)

Odyssey 4.477, 581.

Arrian đã nêu tên của những dòng sông này trong cuốn Indica (4.8-12) của ông.

Herodotus 7.33-6; 4.83, 97.

Vua của Pauravas, vương quốc nằm giữa lưu vực sông Hydaspes và Acesines.

Địa điểm hạ trại của Alexander và nơi ngài vượt sông không được biết tới. Dự đoán có vẻ khả quan nhất là do Ngài Aurel Stein đưa ra. Ông cho rằng Alexander đã dừng quân hạ trại tại Haranpur và đã vượt sông tại Jalalpur. Thảo luận về nhiều giả thuyết, xem Fuller, tr.181-5. Về các cuộc hành quân tấn công Porus, xem Diodorus 17.87-89; Curtius 8.13-14; Plutarch, Alexander 60.

Arrian đã nhầm lẫn. Quả thực, trong phần sau, ông thuật lại rằng cuộc chiến nổ ra vào tháng Năm. Theo Nearchus (Strabo 15.1.18; Arrian, Indica 6.5), vào hạ chí, tức là vào khoảng 21 tháng Bảy, Alexander đã hạ trại bên dòng Acesines.

Tương đương với những tiểu đoàn bộ binh của họ (Tarn, Alexander 2.191).

Seleucus Nicator đã lập nên triều đại Seleucid, triều đại đã cai trị phần lớn lãnh thổ châu Á mà Alexander đã chinh phục.

Ghi chép của Arrian là không chính xác. Tarn (Alexander 2.191-2) cho rằng Ptolemy đã viết: “Alexander đã đặt trung đoàn vệ quân Hoàng gia và những trung đoàn vệ quân khác dưới quyền chỉ huy của Seleucus, và kề cận với họ là những tiểu đoàn phalanx, tùy theo từng ngày mà lựa chọn ưu tiên các trung đoàn vệ quân hay các tiểu đoàn bộ binh.”

Những đơn vị bộ binh được liệt kê trước đó có tổng số khoảng hơn 6.000 người. Vì Arrian viết rằng các con thuyền đều cố gắng chở được càng nhiều lính bộ binh càng tốt nên có lẽ toàn bộ số lính bộ binh không được chuyển qua sông trong thời điểm này.

Điều lạ lùng là Alexander hy vọng đánh bại toàn bộ lực lượng của Porus chỉ bằng kỵ binh của ngài. Ghi chép của Plutarch (Alexander 60.7) cơ bản dựa trên lá thư của Alexander lại viết rằng hoàng đế đã dự tính về khả năng kỵ binh Ấn Độ tấn công.

Đôi khi lời bình luận về Aristobulus dường như là của chính Arrian chứ không phải của Ptolemy. Do đó, đoạn văn này không phải là bằng chứng cho thấy Ptolemy viết sau Aristobulus.

Theo Plutarch (Alexander 60.8), con trai của Porus đã mang theo 1.000 kỵ binh và 60 chiến xa. Ông đồng ý với Arrian rằng quân Ấn Độ đã thiệt hại 400 kỵ binh và toàn bộ chiến xa. Curtius (8.14.2) cho rằng anh trai của Porus đã được cử đi cùng với 1.000 kỵ binh và 100 chiến xa.

Curtius (8.13.6) đồng ý với số liệu của Arrian về số lượng bộ binh và chiến xa, nhưng khác về số voi chiến (85 voi chiến). Ông đã không hề nhắc tới kỵ binh. Diodorus (17.87.2) đưa ra số lượng là 50.000 bộ binh, 3.000 kỵ binh, trên 1.000 chiến xa và 130 voi chiến; trong khi số liệu của Plutarch (Alexander 62.1) là 20.000 bộ binh và 2.000 kỵ binh.

Diodorus (17.89.1-3), sử gia duy nhất ngoài Arrian nhắc tới số thương vong, đưa ra con số 12.000 quân Ấn Độ thiệt mạng và 9.000 người bị bắt giữ; về phía Macedonia, thiệt hại 280 quân kỵ và trên 700 quân bộ.

Diodorus (17.88.4) đồng ý với Arrian rằng Porus cao khoảng 5 cubit, nghĩa là khoảng 2,3 mét theo đơn vị cubit của Athens. Tuy nhiên, Tarn (Alexander 2.170) cho rằng đơn vị cubit của người Macedonia chỉ khoảng 36 centimet. Nếu như vậy, Porus chỉ cao khoảng 1,8 mét.

Xem Diodorus 17.89.6; Curtius 8.14.45; Plutarch, Alexander 60.15.

326 TCN. Diodorus (17.87.1) đã nhầm lẫn khi nói rằng cuộc chiến nổ ra khi Chremes làm quan chấp chính, nghĩa là vào tháng Bảy năm 326 – tháng Sáu năm 325.

Plutarch (Alexander 61) nói rằng phần lớn những sử gia cho rằng Bucephalus chết vì vết

thương, nhưng Onesicritus thuật lại rằng con thần mã này chết vì tuổi già vào năm nó 30 tuổi. Chúng tôi không cho rằng độ tuổi của Bucephalus tương đương với tuổi của Alexander hoặc Alexander không thể “thuần hóa” con ngựa này cho tới khi nó 16 tuổi. Bucephalus có thể đã sống tới năm 30 tuổi, và Alexander đã cưỡi nó khi nó khoảng 7 hoặc 8 tuổi. Về miêu tả công cuộc thuần hóa Bucephalus, xem Plutarch, Alexander 6.

Nghĩa là ở khu vực nằm giữa Susa và Persepolis. Plutarch (Alexander 44.3-4) cho rằng sự việc này diễn ra ở Hyrcania, Diodorus (17.76.5) và Curtius (6.5.18) cho rằng vụ việc xảy ra ở khu vực của người Mardia, tới phía tây Hyrcania.

Diodorus (17.89.6) nhắc tới một cuộc dừng chân kéo dài 30 ngày.

Arrian đã nhắc tới trước đó về sự xuất hiện của các sứ thần của Abisares, người cai trị Kashmir.

Strabo (15.1.30) cho rằng vị Porus này chính là cháu của Porus, vua Paurava.

Vì Nicanor đã được chỉ định làm thống đốc của lãnh thổ phía tây Sông Ấn (xem Quyền bốn) và lần gần nhất Sisicottus được nhắc đến là với vai trò thủ lĩnh của một pháo đài gần Aornus (xem Quyền bốn), có thể Sisicottus là cấp dưới của vị xatrap đã bị sát hại, Nicanor.

Trong Indica (3.10), Arrian đã viết là điểm giao với sông Ấn có bề rộng khoảng 6 kilômét, nhưng đó là sau khi nó nối với dòng Hydaspes và Hydraotes.

Cả Sangala lẫn Pimprama (được nhắc tới sau đó) đều không xác định được; dĩ nhiên chúng đều nằm trong địa hạt Amritsar. Tộc người Malli và Oxydracae sinh sống ở khu vực xa hơn về phía nam.

Người Hy Lạp chia đêm thành ba canh, người La Mã chia thành bốn canh. Ở đây Arrian viết theo người La Mã.

Eumenes, người Cardia vùng Thrace, là thư ký của Philip. Sau khi Alexander qua đời, ông coi giữ vùng Cappadocia và Paphlagonia, và đóng một vai trò quan trọng trong cuộc chiến của Những người kế vị cho tới khi chết dưới tay Antigonus vào năm 316. Cả Cornelius Nepos và Plutarch đều viết tiểu sử về ông. Đây là lần duy nhất trong cuộc viễn chinh Eumenes được nhắc đến với vai trò là chỉ huy quân sự.

Strabo (15.1.27) cho rằng quân Macedonia đã chịu tổn thất nặng nề sau trận mưa dữ dội. Trận mưa này đã đổ xuống từ khi họ rời Hydaspes; xem Diodorus 17.94.3. Về chuyện dịch bệnh, xem thêm Diodorus 17.93-5; Curtius 9.2.1-3.19 (cùng với các bài diễn văn của Alexander và Coenus); Plutarch, Alexander 62.

Tarn (Alexander 2.287) nghi ngờ rằng bài diễn văn của Alexander có thể chỉ là một tác phẩm chấp vá, vì nó không tách biệt rõ ràng với lời đáp của Coenus và Coenus đã ở lại Acesines (xem Quyền bốn), nơi ông qua đời ít lâu sau đó. Nhưng Coenus đã được sắp xếp để gửi các nhu yếu phẩm, và giống như Porus, ông chắc chắn đã hợp nhất với lực lượng của Alexander. Ông đã mất tại Hydaspes. Tuy nhiên, bài diễn văn có những câu nói mà tính xác thực của chúng vẫn còn bị nghi ngờ; xem Tarn.

Hiểu biết về sông Ganges của Alexander là khá đầy đủ, nhưng điều nghi vấn là Alexander vẫn cho rằng biển Đông ở gần đó, như Aristotle có thể đã dạy ngài. Dù trong hoàn cảnh nào, Nearchus đã viết rằng hành trình đi qua các vùng đồng bằng của Ấn Độ đã mất bốn tháng (Strabo 15.1.12).

Quan điểm cho rằng biển Hyrcanian (Caspian) là vịnh không phải là của Alexander mà là từ

địa lý học của Eratosthenes (và Arrian). (Xem phần trước trong quyển này).

Xem Xenophon, *Anabasis* 1.7.4.

Ở đây, có thể có nhầm lẫn. Lính Thessaly đã được cho về quê từ lúc ở Ecbatana chứ không phải ở Bactra.

Đầu năm 325, khi tin đồn lan tới Bactria rằng Alexander đã bị giết ở Malli, 3.000 lính đánh thuê đã nổi loạn và cuối cùng bỏ chạy về Hy Lạp (Curtius 9.7.1-11). Ngay sau cái chết của Alexander, một cuộc nổi loạn có quy mô lớn hơn của lính đánh thuê đã nổ ra ở Bactria (Diodorus 18.4.8; 7.1-9).

Carthage là tên gọi một thành phố cổ, thuộc xứ Tunisia ngày nay. (ND)

Diodorus (17.95.1) và Curtius (9.3.19) cũng xác nhận việc xây dựng 12 điện thờ cho 12 vị thần Olympia. Theo Diodorus, điện thờ có chiều cao 23 mét. Không dấu tích nào của các điện thờ này còn sót lại, nhưng vì các dòng sông của Ấn Độ đã thay đổi rất nhiều sau thời đại của Alexander nên điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Diodorus, Curtius và Plutarch (Alexander 62) còn bổ sung rằng Alexander cũng đã hạ lệnh xây dựng nơi ăn ngủ cho binh lính và chuồng ngựa cho ngựa chiến lớn hơn mức bình thường nhằm gây ấn tượng với hậu thế. Điều này không được nhắc tới trước đó.

Xem Quyển năm.

Các sử gia nhìn chung đều xác nhận lá thư là có thật, nhưng rất khó có thể xác định ai là người biết về việc gạch xóa trong đó.

Curtius (9.3.20) cho rằng Coenus qua đời tại Acesines, nhưng vì ông và Diodorus đã nhầm lẫn khi cho rằng Alexander đã quay trở lại dòng sông này để gặp hạm đội của ngài nên chẳng có lý do gì để nghi ngờ Arrian. Về Coenus, xem Badian, JHS 1961, từ tr.20, mặc dù chúng ta không cần phải giả định rằng cái chết của Coenus là vì lý do khác chứ không chết một cách tự nhiên.

Theo Nearchus (Arrian, *Indica* 19.5), tổng số có 120.000 lính, bao gồm cả “những người dã man”.

Địa điểm này không được xác định. Diodorus (17.91.4) và Curtius (9.1.24) đã nhầm lẫn khi cho rằng vương quốc của Sopeithe nằm ở phía đông Cathaei, giữa hai dòng sông là Hydraotes và Hyphasis. Xem Strabo 15.1.30.

Xem Arrian, *Indica* 18.9-10. Strabo (15.1.28) nhận xét rằng Onesicritus xứng đáng là hoa tiêu chính trong số tất cả những hoa tiêu của Alexander, và rằng ông ta vượt trội hơn tất cả những người đi theo Alexander trong việc kể những câu chuyện kỳ lạ.

Trong *Indica*, Arrian đã đưa ra tổng số 800 tàu thuyền, hiển nhiên là từ số liệu của Nearchus. Diodorus và Curtius đưa ra con số là 1.000 tàu thuyền.

Nearchus (*Indica* 18.11) nói rằng Alexander đã làm lễ hiến tế các vị thần tổ tiên của ngài theo chỉ dẫn của các nhà tiên tri, đó là các vị thần: Poseidon, Amphitrite, các nữ thần Nereid, thần Biển cả và ba thần sông. Theo Aristobulus (Strabo 15.1.17), Alexander đã bắt đầu lên đường “một vài ngày trước khi chòm Thất tinh xuất hiện”, nghĩa là khoảng đầu tháng Mười một năm 326.

Xem *Indica* 7.8-9.

Theo Curtius, lực lượng người Malli và Oxydracae khoảng 90.000 bộ binh, 10.000 kỵ binh và 900 chiến xa. Diodorus cho rằng lực lượng này gồm 80.000 bộ binh, 10.000 kỵ binh và

700 chiến xa. Arrian chỉ nhắc tới 50.000 quân Malli (xem phần sau trong quyển này).

Diodorus (17.97.2) so sánh cuộc vượt sông này với cuộc chiến của Achilles trên sông Scamander (Iliad 21.228).

Sa mạc Sanda-Bar.

Fuller chỉ ra rằng những “thị trấn” này chính là nhiều ngôi làng Ấn Độ hiện nay – “được hình thành từ nhiều túp lều đắp bằng đất bùn, chúng tạo nên một bức tường bảo vệ theo vòng tròn có chiều cao và độ dày không lớn lắm.”

Xem Curtius 9.4.26.

Strabo (16.1.3) đưa ra một ghi chép tương tự. Ông đã giải thích tại sao Gaugamela (có nghĩa là “nơi chặn thả lạc đà”) lại mang cái tên này.

Curtius (9.5.14) nhắc tới Timaeus và Aristonus cũng như Peucestas và Leonnatus, Plutarch (Moralia 327b, 344d) nhắc tới Ptolemy và Limnaeus. Peucestas và Leonnatus sau đó cũng được nhận vương miện bằng vàng vì họ đã góp phần cứu mạng Alexander.

Curtius (9.5.21) chỉ trích Cleitarchus và Timagenes vì đã thuật lại rằng Ptolemy có mặt trong trận chiến này. Trong cuốn History, chính Ptolemy đã thuật lại rằng thời điểm đó ông đang thực hiện một nhiệm vụ viễn chinh khác. Ptolemy nhận được danh hiệu “Vị cứu tinh” từ người Rhodian vào năm 304 vì đã giúp đỡ họ trong suốt cuộc vây thành Rhodes của Demetrius.

Curtius (9.6.6) nói rằng Craterus đã phê bình Alexander nhân danh các sĩ quan cấp cao, và đã nhận được sự ủng hộ của Ptolemy cũng như những người khác.

Một đoạn thuộc một trong những vở bi kịch đã bị thất lạc của Aeschylus.

Curtius (9.8.9) cho rằng tên của vị thống đốc cũ là Terioltes và ông ta đã qua đời.

Về mô tả vùng đất này của Onesicritus, xem Strabo 15.1.34.

Diodorus (17.102.5) và Curtius (9.8.11-13) ghi chép rằng Oxycanus, người mà họ gọi là Porticanus, đã qua đời; các tù binh đã bị đem bán và những thị trấn trong vương quốc của ông đều đã bị phá hủy.

Theo Diodorus và Curtius (người sử dụng trước tác của Cleitarchus làm cứ liệu chính), trong vùng này có 80.000 lính Ấn Độ đã bị giết và nhiều người đã bị bắt làm tù binh.

Xem Arrian, Indica, Chương 11. Strabo (15.1.59) đưa ra một mô tả tốt hơn về những người Bà La Môn, dựa vào ghi chép của Megasthenes.

Nghĩa là Drangiana. Craterus có thể đã di chuyển thông qua con đường của các thủ lĩnh Hồi giáo.

Chính là điểm cao nhất của đồng bằng sông Ấn trong thời đại của Alexander. Nó thường được biết đến với tên gọi Hyderabad hoặc Bahmanabad. Alexander đã tới đó vào khoảng giữa tháng Bảy năm 325.

Gió mùa tây nam.

Theo Plutarch (Alexander 66.1), Alexander gọi hòn đảo này là Scillustis, còn những người khác gọi nó là Psiltucis.

Những lễ hiến tế này, giống với những lễ tế được thực hiện vào đầu cuộc hành trình xuôi dòng sông Ấn (xem Quyển năm), là lễ tạ ơn của Alexander vì chuyến đi thành công của ngài.

Xem Indica 20.10. Wilcken, Alexander 196, coi việc hiến tế và rót rượu cúng là lễ tạ ơn mà Alexander thực hiện vì đã chạm tới “cực hạn của thế giới” cũng như là một lời cầu nguyện cho tương lai. Điều này dường như xuất hiện rất nhiều trong văn bản của Arrian. Chuyến hải

hành của Nearchus đã được miêu tả trong Indica, chương 21-43.

Đó là số liệu của Nearchus; Aristobulus cho rằng các cửa sông Ấn cách đó khoảng 200 kilômét (Strabo 15.1.33). Nhánh sông phía đông của sông Ấn thời điểm đó được cho là đổ về phía đầm lầy Rann of Kutch.

Khoảng đầu tháng Mười một.

Nearchus đã rời Pattala vào khoảng ngày 21 tháng Chín năm 325, nhưng đã phải đợi ở nhánh sông phía đông của sông Ấn suốt 24 ngày cho tới khi gió mùa Đông Bắc xuất hiện (Indica 21). Sông Hab, không phải là sông Purali. Về phát hiện này và đường hành quân của Alexander nói chung, xem Ngài Aurel Stein, Geographical Journal 1943. 193-227.

Về những động lực thúc đẩy Alexander hành quân qua Gedrosia, hiện nay là Makran, xem phần sau trong quyển này.

Các sư đoàn được đặt dưới quyền chỉ huy của Leonnatus, Ptolemy và Alexander (Diodorus 17.104.6). Diodorus chắc chắn đã phóng đại khi viết rằng “hàng nghìn người” đã bị giết.

Vị trí của Rhambacia chưa được xác định. Diodorus (17.104.8) nói rằng Alexandria mới nằm ở bờ biển, nhưng Stein (tr. 215) cho rằng thị trấn mới nằm ở khu vực nội địa, gần Bela hiện tại.

Arrian sử dụng từ “Oreitae” và “Oria” một cách tùy tiện.

Một loài cây nhỏ, có gai, có mùi thơm mát rất dễ chịu. Nhựa của cây mật nhỉ lạp có thể sử dụng như một loại nước hoa, làm thuốc, hoặc để xúc cho người chết. (ND)

Loài cây này, mà từ nó người ta tạo ra được một loại dầu thường được nhắc tới trong Kinh thánh, mọc nhiều đến nỗi người Macedonia sử dụng để lót giường ngủ (Strabo 15.2.3).

Xem thêm Strabo 15.2.6-7.

Đó là những người Ichthyophagi. Họ được Arrian mô tả chi tiết hơn trong cuốn Indica (chương 29). Xem Strabo 15.2.2; Diodorus 17.105.3-5; Curtius 9.10.8-10; Plutarch, Alexander 66.6.

Một thị trấn ở Thrace cạnh biển Đen, được những người khai khẩn đất mới từ Miletus xây dựng.

Bampur, nằm cạnh một con sông cùng tên, gần biên giới Carmania. Thời điểm mà Alexander hành quân tới đây có thể là vào cuối tháng Mười một năm 325.

Theo truyền thuyết, Semiramis là hoàng hậu của vua Ninus và là người kế tục ngai vàng của ngài, trở thành nữ hoàng của người Assyria. (ND)

Sự kinh địch của Alexander với Hercules và Perseus cũng là một động lực khiến ngài đi tới Siwah. Arrian (Indica 9) nhận xét rằng những người Ấn Độ phủ nhận việc từng có một người khác (ngoại trừ Hercules và Dionysus) đã xâm lược Ấn Độ trước Alexander; xem Strabo 15.1.6.

Chúng ta có thể loại bỏ tuyên bố của Plutarch (Alexander 66.4) rằng Alexander mang theo 120.000 bộ binh và 15.000 kỵ binh. Nearchus (Arrian, Indica 19.5) đáng tin hơn khi thuật lại rằng Alexander đã mang theo 120.000 binh lính khi bắt đầu cuộc hải hành xuôi dòng Hydaspes. Từ số liệu này, chúng ta có thể trừ đi số thương vong ở Ấn Độ, số binh lính được gửi trở lại cùng với Craterus, số người được để lại Ấn Độ và số binh lính cùng với Leonnatus ở lại lãnh thổ của người Oreitae. Ước tính số lính mà Alexander mang theo có thể trong khoảng từ 8-10.000 người (Tarn, Alexander 1.107) – chắc chắn là một số lượng quá thấp – tới 60-70.000 người (H. Strasburger, Hermes 1952, từ tr.486). Trong bất cứ trường

hợp nào, chúng ta đều không biết rõ tỷ lệ sống sót sau cuộc hành quân đó là bao nhiêu.

Plutarch (Alexander 42.7) nói rằng sự việc diễn ra trong cuộc truy đuổi Darius, Curtius (7.5.10) cho rằng nơi xảy ra sự việc này là ở Sogdiana gần sông Oxus.

Chòm Tiểu Hùng Tinh có Sao Bắc Đẩu; Đại Hùng Tinh còn được gọi là chòm Gấu Lớn, hoặc Cái Cày, mà từ đó, người ta có thể tìm thấy Sao Bắc Đẩu.

Apollophanes đã bị giết ngay sau chuyến khởi hành của Alexander trong một cuộc đại chiến chống lại người Oreitae (Arrian, Indica 23.5). Có thể nhiệm vụ của Apollophanes là cung cấp các nhu yếu phẩm cho quân đội của Alexander.

Việc này đã không được thực hiện vào thời điểm mà Alexander qua đời, tức là khoảng 18 tháng sau đó.

Curtius (10.1.1) còn thêm vào Agathon. Ông thuật lại rằng cả bốn người này đều bị giam giữ và 600 người đi theo họ bị xử tử. Mặc dù Curtius không nói gì hơn về số phận của bốn sĩ quan này nhưng chắc hẳn họ đều bị tử hình. Về “thời gian cai trị kinh hoàng” của các xatrap của Alexander trong thời gian này, xem E. Badian, JHS 1961, từ tr.16.

Điều này không được xác minh nhờ vào lá thư của Alexander gửi Cleomenes (xem Quyền bầy).

Theo Diodorus (17.105.7) và Curtius (9.10.17), Alexander đã chỉ thị cho Phrataphernes và Stasanor cung cấp thực phẩm cho quân đội. Phrataphernes chắc hẳn đã bị nhầm sang Pharismanes; ở đây không thấy nhắc tới việc Phrataphernes đã tới nơi và tái hợp với lực lượng của Alexander.

Xem những mô tả tỉ mỉ trong Curtius (9.10. từ tr.24), Plutarch (Alexander 67) và Diodorus (17.106.1). Câu chuyện có thể liên quan tới lễ hội được nhắc tới ở đoạn sau.

Arrian đã mô tả sinh động buổi gặp gỡ của Nearchus với Alexander tại Harmozeia (Hormuz) trong Indica (chương 33-6). Diodorus (17.106) cho rằng họ đã gặp nhau ở một thị trấn ven biển có tên là Salmus.

Chính là cuốn Indica, chương 18-43.

Đó là vào đầu tháng Mười hai năm 325.

Tức Aria.

Orxines là hậu duệ của Cyrus (Curtius 10.1.22).

Lăng mộ này ngày nay được biết tới như là lăng mộ của thân mẫu vua Solomon. Nó thường xuyên được mô phỏng lại, xem Jean-Louis Huot, Persia (London, 1965).

Các Magus thuộc giai cấp thầy tu người Media. Bên cạnh nhiệm vụ canh giữ lăng mộ của Cyrus, họ còn là người giải thích các giấc mơ và khi một người Ba Tư muốn thực hiện lễ hiến tế, họ cũng phải nhờ tới một Magus. Xem Herodotus 1.120.132.

Cyrus Đại đế là con trai của Cambyses I và là cha của Cambyses II. (ND)

Chính là Persepolis; xem phần trước.

Curtius (10.1.22-38) kể một câu chuyện khác. Theo sử gia này, Orxines vô tội và cái chết của ông là do Alexander nghe theo lời sàm tấu của hoạn quan Bagoas, kẻ đã nhận hối lộ của các nguyên cáo để đưa ra chứng cứ sai lầm. E. Badian (CQ 1985, từ tr.147) cho rằng dị bản này có phần chuẩn xác hơn.

Tuy nhiên, quân Macedonia lại lấy làm tức giận trước lối sống ngày càng theo lối phương Đông của Peucestas (xem Quyền bầy).

Xem Curtius 10.1.17-19 và Plutarch, Alexander 68.1. Trong số những kế hoạch (Hypomnemata) còn lại sau cái chết của Alexander có một cuộc viễn chinh tấn công Carthage, Bắc Phi, Tây Ban Nha, và bờ biển nước Ý tới Sicily (Diodorus 18.4.4). Tranh luận về tính xác thực của những kế hoạch này, xem E. Badian, Harvard Studies in Classical Philology 1968, từ tr.183. Châu Á, ở đây thường bao gồm cả châu Phi.

Một câu chuyện tương tự về Calanus cũng được Plutarch nhắc đến (Alexander 65.6).

Diogenes là một triết gia Khắc kỷ nổi tiếng, người dành phần lớn cuộc đời mình để sống tha hương ở Athens. Mặc dù ông có thể đã gặp Alexander tại Corinth vào năm 336, giai thoại này, cũng giống như các giai thoại khác trong đó triết gia luôn khôn ngoan hơn hoàng đế, có thể là hư cấu. Trong trước tác của Plutarch (Alexander 14) và những sử gia khác – không ít hơn 22 lần nhắc tới câu nhận xét của Alexander: “Nếu ta không phải là Alexander, ta muốn là Diogenes.”

Arrian dường như đã dựa vào ghi chép của Aristobulus đã được Strabo (15.1.61) đưa ra.

Strabo (15.1.63-5) giữ được một phiên bản đầy đủ hơn về ghi chép của Onesicritus, người đã được cử tới thăm các triết gia Ấn Độ. Các học thuyết của họ là “học thuyết theo trường phái triết học Khắc kỷ”. (T. S. Brown, Onesicritus 45).

Plutarch (Alexander 65.5-6) nói rằng tên của triết gia này là Sphines, nhưng những người Hy Lạp khác gọi ông là Calanus bởi ông sử dụng lời chào là “Cale” theo tiếng Ấn Độ thay vì từ “Chaire” theo tiếng Hy Lạp.

Theo Strabo (15.1.68), Calanus mất ở Pasargadae, nhưng Diodorus (17.107.1) lại cho rằng ông mất ở vùng biên giới giữa Ba Tư và Susiane. Câu chuyện này rất phổ biến trong thời xưa; xem M. Hadas, Hellenistic Culture, từ tr.178.

Arrian, Indica 10.

Xem Plutarch, Alexander 69.8, và Strabo 15.1.68. Chares và Onesicritus thuật lại rằng Calanus đã lao mình vào ngọn lửa.

Atropates là thống đốc của Media. Abulites và Oxathres lần lượt cai trị Susiane và Paraetacene (xem Quyển ba). Theo Plutarch (Alexander 68.7), nhà vua đã phóng cây sarissa hay cây thương vào người Oxathres.

Xem Curtius 10.1.39. Về việc xử tử các thống đốc trong giai đoạn này, xem E. Badian, JHS 1961, 16.

Barsine là tên chính thức. Còn thông thường, cô được gọi là Stateira.

Nhờ việc kết hôn với các cô gái dòng dõi quý tộc, Alexander đã tự kết nối ngài với các nhánh của hoàng gia Ba Tư. Artaxerxes III Ochus đã cai trị Ba Tư từ năm 359 tới 338 TCN.

Chares, viên thị thần hoàng gia, người đã mô tả chi tiết các lễ hội, đã đưa ra con số là 92 chú rể; xem Athenaeus 12.538b-539a. Về mục đích của Alexander, xem Wilcken, Alexander 208. Xem Diodorus 17.109-1-2; Curtius 10.2.9-11; Plutarch, Alexander 70.3. Plutarch và Curtius đều đưa ra con số là 9.870 ta-lăng, trong khi Diodorus nói rằng số này “ít hơn 10.000 ta-lăng”.

Xem Arrian, Indica 23.5; Curtius 9.10.19.

Curtius (8.5.1) xác định thời điểm gây dựng lực lượng này là vào khoảng năm 327; tương tự với Plutarch (Alexander 47.6). Diodorus (17.108) cho rằng sự kiện này xảy ra sau cuộc binh biến ở Hyphasis.

Xem thêm Phụ lục A.

Có một sự sửa chữa nhỏ trong văn bản (xem E. Badian, JHS 1965, 161). Ở đây nên hiểu là “đạo quân kỵ binh thứ mười lăm hầu hết là lính phương Đông, nên sức mạnh của toàn kỵ binh được gia tăng nhờ vào lượng binh lính nước ngoài được thêm vào.”

Sau khi nối với dòng Coprates, dòng sông này được biết tới với tên gọi Pasitigris, mà vào thời của Alexander nó đổ vào vịnh Ba Tư. Nearchus đã giòng buồm ngược dòng Pasitigris tới khu vực lân cận của Susa; xem Arrian, Indica 42. Dòng Pasitigris ngày nay đổ vào sông Shatt-al-Arab, như một hợp lưu của dòng Euphrates và Tigris. Trong thời cổ đại, hai dòng sông này đều đổ vào vịnh Ba Tư qua những cửa sông khác nhau, như Arrian đã thuật lại.

Xem Strabo 16.1.9-10; Herodotus 1.193. Strabo (16.1.11) mô tả, dựa trên cứ liệu của Aristobulus, cách Alexander cải thiện được việc tưới tiêu của vùng này.

Xem Strabo 16.1.9.

Curtius (10.2.12-30) và Diodorus (17.109), người đã bị bắt giữ sau bài diễn văn của Alexander, nói rằng Alexander đã tự tay bắt những kẻ cầm đầu cuộc nổi loạn. Về sự kiện này, xem Plutarch, Alexander 71.

Những mỏ vàng mỏ bạc tại núi Pangaeum gần Philippi được cho là đã mang lại hơn 1.000 talent mỗi năm cho vị hoàng đế này (Diodorus 16.8.6).

Vào năm 346 TCN.

Chắc chắn, Alexander muốn nhắc tới đóng góp của mình trong trận Chaeroneia vào năm 338; xem Plutarch, Alexander 9.2-4; Diodorus 16.86.

Demosthenes (Halonnesus 12) cho rằng đó là thời gian người Macedonia phải nộp cống vật cho Athens. Người Thebes dưới sự chỉ huy của Pelopidas đã dàn xếp ổn thỏa các sự vụ với người Macedonia vào năm 368. Philip đã đóng vai trò là con tin tại Thebes vào các năm 368-365 TCN.

Về những sự kiện sau trận Chaeroneia, xem Wilcken, Alexander, từ tr.41.

Xem Curtius 10.2.24; Plutarch, Alexander 15.2. Về vấn đề tài chính của Alexander, xem A. R. Bellinger, Essays on the Coinage of Alexander the Great (New York, 1963) tr.35.

Về sự xa hoa của các tướng lĩnh dưới quyền Alexander, xem Plutarch, Alexander 42; Athenaeus 12.539; Aelian, Varia Historia 9.3.

Plutarch đã liệt kê những vết thương của Alexander trong Moralia 327a-b và 341a-c.

Chắc chắn đây là một sự phóng đại. Chúng ta chỉ được nghe về lễ kỷ niệm tại Susa (xem Quyền ba).

Nhưng dường như chỉ có 25 Chiến hữu hy sinh trong trận Granicus được đúc tượng. Plutarch (Alexander 71.9) nói rằng Alexander đã trợ cấp một khoản tiền cho con cái của những người đã hy sinh trong cuộc viễn chinh.

“Người thân/họ hàng” [Kinsman] là một danh hiệu mà vua Ba Tư ban cho những người đứng đầu đất nước này. Curtius (3.3.14) cho rằng số lượng những người này lên tới 15.000 người. Về nộ hôn theo phong tục, xem Quyền bốn.

Tên gọi sau là dành cho vệ quân (hypaspists). Diodorus (17.57.2) sử dụng tên gọi Những tám khiên bạc cho vệ quân trong trận Gaugamela. Xem Tarn, Alexander 2.151-2.

Đây rõ ràng là một sự phóng đại, trừ phi “những người Macedonia” được hiểu là các sĩ quan người Macedonia.

Dạ yến này được tổ chức để kỷ niệm sự hòa giải giữa Alexander và những người đồng hương Macedonia cũng như (hy vọng là) giữa người Macedonia và người Ba Tư. E. Badian (Historia 1958, từ tr.428) đã bác bỏ ý kiến của Tarn (Alexander 2. từ tr.434) rằng Alexander đã cầu nguyện cho “sự đoàn kết của toàn nhân loại.” Về bài tụng ca sau dạ yến, xem Xenophon, Symposium 2.2.1.

Theo mong muốn của Alexander; xem phần trước trong quyển này.

Xem Diodorus 17.114.1; Plutarch, Alexander 47.9-10; Curtius 6.8.2. Craterus được cho là (Plutarch, Eumenes 6.3) sĩ quan được binh lính Macedonia quý mến hơn cả vì sự chống đối của ông với cung cách ngày một phương Đông hóa của Alexander.

Nghĩa là thay thế Antipater, trở thành người ủy quyền của Alexander trong việc lãnh đạo Liên minh Corinth.

Vào thời điểm Alexander qua đời, khoảng chín tháng sau, Craterus vẫn chưa đi quá vùng Cilicia.

Về mối bất hòa giữa Antipater và Olympias, xem Diodorus 17.118.1, Plutarch, Alexander 40.11-13; Curtius 10.10.14. Về mối quan hệ giữa Alexander và Antipater, xem E. Badian, JHS 1961, từ tr.36 và G. T. Griffith, Proceedings of the African Classical Associations 1965, từ tr.12.

Có một trang bị mất kể từ đầu (*)

Xem Plutarch, Eumenes 2.

Từ Opis tới Ecbatana (Hamadan).

Về ngựa Nesaea, xem Herodotus 7.40.2; Strabo 11.13.7. Diodorus (17.110.6) đưa ra số liệu có chút khác biệt; số lượng ngựa trước kia được chăn thả ở đồng bằng Nesaea là 160.000 con và chỉ còn khoảng 60.000 con khi Alexander đặt chân tới vùng này.

Nhiều sử gia thuật lại rằng Nữ hoàng Amazon đã tới thăm Alexander tại Hyrcania hoặc khu vực gần Jaxartes; Diodorus 17.77.1, Curtius 6.5.24-32, gọi nữ hoàng là Thalestris. Plutarch (Alexander 46) đã đưa ra một danh sách dài các sử gia chấp nhận hoặc phủ nhận câu chuyện này.

Xenophon có nhắc tới trang bị vũ khí của nữ tộc Amazon trong Anabasis (4.4.16) nhưng điều đó không có nghĩa là ông đã gặp bất cứ ai trong số họ.

Không một sử gia cổ đại nào nghi ngờ sự tồn tại của nữ tộc Amazon trong quá khứ, kể cả người hoài nghi nhất là Strabo (11.5.3).

Xem Plutarch, Theseus 27.

Trận chiến thứ hai là trận Marathon vào năm 490. Cả hai bức tranh đều do Micon, một người nổi danh vào khoảng năm 460, vẽ và được trưng bày tại Stoa Poikile ở Athens. Xem Pausanias 1.15, 8.11; Aristophanes, Lysistrata 678. Chúng ta có thể hiểu rằng “Cimon” ở đây nghĩa là “Micon”, cho dù rất có thể đây là sai sót của Arrian.

Xem Herodotus 4.110-17; 9.27.

Xem Lysias, Epitaphios 1; Isocrates, Panegyricus 19; Plato, Menexenus 239B.

Xem Plutarch, Alexander 72.1; Diodorus 17.110.7-8.

Xem Plutarch, sdd.

Về sự ganh đua của Alexander với Achilles, và về mối quan hệ của ngài với Hephaestion, xem Quyển một. Về sự tiếc thương của Achilles trước cái chết của Patroclus, xem Homer,

Illiad 23.141, 152.

Xem Herodotus 7.35. Theo sử gia Herodotus, trong cuộc chiến của Xerxes Đại đế chống lại người Hy Lạp, vị vua này đã cho xây dựng một cây cầu từ cây lanh và cây cối để vượt qua eo biển Hellespont. Khi cây cầu sắp được hoàn thành thì một cơn bão dữ dội kéo tới khiến nó bị phá hủy hoàn toàn. Vô cùng tức giận vì điều này, Xerxes đã ra lệnh chém đầu các kỹ sư xây cầu và thậm chí còn “trừng phạt” eo biển Hellespont bằng cách dùng roi quất vào mặt nước 300 lần, vừa đánh vừa lớn tiếng đọc các tuyên cáo sỉ nhục. (ND)

Trung tâm của việc thờ cúng Asclepius thuộc vùng Argolid.

Ở phần trước, Arrian thuật lại rằng sự việc này là có thật.

Plutarch cũng kể rằng giàn thiêu đó có giá 10.000 ta-lăng, nhưng Diodorus lại nói là 12.000 ta-lăng. Về mô tả chi tiết “giàn thiêu”, xem Diodorus 17.115. Plutarch cho rằng đó là “một lăng mộ”, và hiển nhiên nó được xây dựng để vinh danh Hephaestion; xem Wilcken, Alexander 234-6.

Xem Diodorus 17.114.4-5; Plutarch, Alexander 72.3; 75.3; Eumenes 2; Pelopidas 34.2; Aelian, Varia Historia 7-8.

Xem phần trước trong quyển này. Ghi chép về cuộc tranh cãi của hai sĩ quan này đã bị mất.

Cuộc chinh phạt kéo dài 40 ngày. Plutarch (Alexander 72.4) cho rằng những người Cossaea đã bị thảm sát như là một “lễ hiến tế” dâng lên Hephaestion. Tuy nhiên, trong cuốn Indica (40.6-8), Arrian nói rằng Alexander đã thành lập nhiều thành phố để khuyến khích người Cossaea định cư và chung sống hòa bình; xem Diodorus 17.111.6.

Diodorus (17.113.1-2) đưa ra một danh sách tương tự nhưng không giống hoàn toàn.

Công trình của hai sử gia này hiện đã bị thất lạc. Aristus, thuộc vùng Salamis của Cyprus, đã mô tả lăng mộ của Cyrus (Strabo 15.3-8), và có thể đồng nhất với mô tả được tin tưởng của Antiochus II. Cleitarchus (trong Pliny, Natural History 3.57) cũng thuật lại rằng những người La Mã đã gửi sứ thần tới tiếp kiến Alexander.

Quan điểm này về biển Caspian, xem Quyển năm. Alexander chắc chắn đã được Aristotle kể rằng Caspian không phải là vịnh, nhưng việc khám phá ra vịnh Ba Tư đã khiến ngài nghi ngờ điều này.

Về đoạn này, xem Tarn, Alexander 2.11.

Các vị tư tế của Bel (Marduk).

Euripides (480-406 TCN): nhà bi kịch nổi tiếng thời Hy Lạp cổ đại. (ND)

Trích từ một vở bi kịch đã thất truyền. Câu này thường được trích dẫn mà không hề nhắc tới tác giả nhưng Plutarch (Moralia 432c) cho rằng nó là của Euripides.

Xem Herodotus 1.32; Plutarch, Solon 27.

Xem Strabo 16.1.5. Herodotus (1.181) mô tả đền thờ, và nói rằng nó vẫn còn tồn tại cho tới thời của ông (xem chú thích của How và Well cho đoạn này). Về mệnh lệnh khôi phục đền thờ của Alexander, xem Quyển ba. Diodorus (17.112.2) thuật lại một cách lạ lùng rằng các vị tư tế đã nói với Alexander rằng ngài có thể thoát khỏi nguy hiểm nhờ vào việc tái xây dựng đền thờ.

Xem Quyển ba. Về câu chuyện này, xem thêm Plutarch, Alexander 73.3-5; Appian, Civil Wars 2.639.

Xem Cicero, On Divination 1.119, 2.32.

Perdicas bị chính binh lính của mình giết hại tại Memphis vào năm 321 (Diodorus 18.36). Còn trận Ipsus diễn ra tại Phrygia vào mùa hè năm 301.

Xem Plutarch, Alexander 69.7; Cicero, On Divination 1.47.

Vì lúc đó là mùa xuân năm 323, thời điểm này có vẻ muộn hơn so với sự kiện Hy Lạp gửi các sứ thần tới chúc mừng Alexander. Diodorus (17.113.3-4) cho rằng những sứ thần của Hy Lạp xuất hiện vào thời điểm đó với nhiều mục đích khác nhau, bao gồm cả việc đưa ra những tranh luận chống lại việc triệu hồi những người bị trục xuất khỏi thành bang của họ, như Alexander đã yêu cầu. Về mệnh lệnh này, xem Diodorus 18.8.2 (17.109.1), Curtius 10.2.4; Tod, các trang 201, 202.

Xem các quyền trước.

Ở đây Arrian dựa vào trước tác của Aristobulus; xem Strabo 16.1.11.

Tương đương với cụm từ trong nguyên tác, nghĩa là “chủ yếu nhằm chống lại những người Ả Rập.”

Strabo (16.1.11) sử dụng trước tác của Aristobulus làm cứ liệu chính cho những tuyên bố cho rằng những người Ả Rập đã không hề cử sứ thần tới tiếp kiến Alexander và vị hoàng đế trẻ tuổi “đang nuôi tham vọng trở thành chúa tể của toàn thế giới”. Arrian dĩ nhiên chấp nhận quan điểm này của Alexander.

Xem Herodotus 3.8 (cùng với chú thích của How và Wells).

Mặc dù không ghi rõ nguồn ở đây, nhưng trong đoạn này nguồn cứ liệu chính của Arrian vẫn là trước tác của Aristobulus (Strabo, Sdd).

Một hòn đảo thuộc quần đảo Sporades, phía Tây Samos, hiện nay được gọi là Nikaria. Về câu chuyện của Daedalus và Icarus, xem Ovid, Metamorphoses 2.21-96.

Hiện tại là Bahrein.

Báo cáo về chuyến hải hành này đã được Theophrastus sử dụng trong các tác phẩm về thực vật của ông.

Đó là bán đảo Ras Mussandam (Maketa), mà Nearchus đã nhìn thấy từ Hormuz.

Arrian, Indica 32.

Nhánh sông này đổ vào vịnh Ba Tư gần Teredon.

Strabo 16.1.9-11.

Khoảng một năm trước đó (tháng Tư/Năm năm 324) Alexander đã thành lập thị trấn Alexandria (sau này là Charax) giữa hai cửa sông của sông Tigris và sông Eulaeus; xem Pliny, Natural History 6.138.

Diodorus (17.116.5-7) viết là “một trong những người chèo thuyền”. Ông không nói gì về số phận của người này.

Menidas được nhắc tới gần nhất là vào mùa đông năm 328/327, khi ông được cử đi từ Nautaca tới Macedonia để mang viện quân tới (xem Quyền bốn).

Điểm quan trọng là những sứ thần này đội trên đầu những vòng hoa theo nghi lễ. Điều này cho thấy họ là các theoroi, những đại diện của thần linh và khẳng định nguồn gốc thần thánh của Alexander. Plutarch (Moralia 219e) và Aelian (Varia Historia 2.19) nhắc tới việc chính Alexander đã yêu cầu họ thừa nhận ngài là một vị thần. Về vấn đề gây tranh cãi này, xem J. P. V. D. Balson, Historia 1950, từ tr.383 và tốt hơn nữa là xem Wilcken, Alexander tr.209-215.

Xtator là một đơn vị tiền tệ Hy Lạp cổ. (ND)

Đồng xtator được nhắc tới ở đây có thể là xtator bạc, tương đương với một đồng tetradrachm của Athens, và một lính “muời-xtator” nhận được 40 dracma mỗi tháng. Lính “lương-đúp” có thể nhận được 60 dracma, còn lính thường thì nhận được 30 dracma mỗi tháng. Theo một ghi chép rời rạc, số tiền phải trả hằng ngày cho một Hypaspist trong lực lượng viễn chinh là 1 dracma.

Về thông điệp của các sứ thần, xem tr. 372. Plutarch (Alexander 72.2) đồng ý với Arrian, tuy nhiên Diodorus (17.115.6) thuật lại rằng thần Ammon cho phép vinh danh Hephaestion như một vị thần.

Về việc bổ nhiệm ban đầu của Cleomenes, xem Quyển ba. Cleomenes được Alexander bổ nhiệm làm thống đốc (xatrap) của Ai Cập. Đây chính là người đã khiến nạn đói ở Hy Lạp (330-26) thêm trầm trọng bằng cách độc quyền xuất khẩu ngũ cốc từ Ai Cập và bán chúng với giá cao; ngoài ra Cleomenes còn chiếm đoạt một lượng lớn tài sản của các tư tế (Ngụy Aristotle, *Oeconomica* 2.33; Ngụy Demosthenes 56.7). Cleomenes sau này bị khép vào tội chết dưới tay của Ptolemy, người đã giành được Ai Cập bằng cách chia rẽ các địa hạt sau khi Alexander qua đời.

Pharos nằm cách bờ biển khoảng 1,6 kilômét, cách châu thổ sông Nile khoảng 32 kilômét về phía tây. Alexander đã nối hòn đảo này với đất liền bằng đê chắn sóng, và nhờ đó xây dựng hai cảng biển cho Alexandria. Ngọn hải đăng do Ptolemy II xây dựng. Xem mô tả của Strabo về thành phố, 17.1.6-10.

Về tính xác thực của lá thư này, xem CQ 1953, từ tr.157.

Plutarch (Alexander 73) nói rằng đó là một người Messenia tên là Dionysius. Cả ông và Diodorus (17.116) đều nói rằng đó là một tù nhân đang chịu án treo, nên việc giam giữ anh ta có phần hơi lỏng. Người ta cho rằng hành động của tù nhân này hoặc là tự phát hoặc là do thần linh dẫn động.

Plutarch và Diodorus nói rằng người đàn ông này đã bị khép tội chết.

Trong cuộc viễn chinh tấn công người Ả Rập tiếp theo.

Xem Plutarch, Alexander 75.4, Diodorus 17.117.1.

Plutarch (Alexander 76) đưa ra một bản khác về nhật ký hoàng gia mà ông khẳng định phần lớn là trích dẫn nguyên văn. Bản của Plutarch chỉ khác một vài chi tiết so với bản mà Arrian đưa ra. Aelian (*Varia Historia* 3.23) đưa ra một bản thứ ba được cho là của Eumenes, người giữ Nhật ký. Bản này có ít điểm giống với hai bản trước. Về vấn đề liệu Nhật ký này có phải là một cứ liệu đáng tin về những ngày cuối cùng của Alexander hay không, xem Pearson, *Historia* 3 (1954/55), từ tr.429, và A. E. Samuel, *Historia* 1965.

Về cuộc viễn chinh tấn công Ả Rập.

Demophon và Cleomenes đều là các nhà tiên tri người Hy Lạp, những người còn lại đều là những người Macedonia lỗi lạc, Attalus là chỉ huy một tiểu đoàn và là anh rể của Perdikkas.

Thông thường, người ta cho rằng Sarapis (hoặc Serapis) là tên hiệu của Ptolemy I và vị thần có tên Separis chắc hẳn là một vị thần có tên gọi tương tự hoặc có quyền năng giống như thần Bel (Marduk). Về Sarapis, xem W. W. Tarn (*Historia* 1962 từ tr.238). Tuy nhiên, cũng có nhiều tranh luận cho rằng Alexander đã sáng lập nên giáo phái Sarapis, mà ngày nay vẫn tồn tại ở Ai Cập, và sau đó mang giáo phái này tới phương Đông cùng với ngài.

Cụm từ này cũng có thể có nghĩa là “người mạnh nhất”. Xem Diodorus (17.117.4-5) và

Curtius (10.5.4-5), người thuật lại rằng Alexander đã đưa nhẫn của ngài cho Perdiccas.

Xem Diodorus 17.118; Curtius 10.10.14; Plutarch, Alexander 77.2.

Không thứ nào trong số này có thể chứa thuốc độc. Người ta thường kể lại rằng đó là nước sông Styx, con sông bắt nguồn ở gần Nonacris ở phía bắc Arcadia; xem Pliny, Natural History 30.149; Pausanias 8.17.6. Nói chung, giả thuyết về việc Alexander bị đầu độc không đáng tin lắm. Tuy nhiên, có thể tham khảo tài liệu R. D. Milns, Alexander the Great (London, 1968) 255-8, người cho rằng thuốc độc là mã tiền với liều lượng thấp.

Về “chiếc cốc của Hercules”, xem Diodorus 17.117.1-2 (cùng với chú thích của Welles trong phiên bản Loeb). Plutarch (Alexander 75.5) đã hoàn toàn phủ nhận câu chuyện này.

Theo lịch hiện đại, Alexander mất vào ngày 10 tháng Sáu năm 323 TCN.

Về các ví dụ cho việc này, xem Plutarch, Alexander 39.

Plutarch (Alexander 28.6) cũng cho rằng đây là những động lực thúc đẩy Alexander khẳng định ngài là con trai của thần Zeus. Tuy nhiên, hãy xem CQ 1953, từ tr.151 về tầm quan trọng của lá thư Alexander đã gửi cho người Athens mà Plutarch đã trích dẫn trong cùng một chương.

Arrian trước đó đã bình luận về thói nghiện rượu của Alexander.

Xem những câu chuyện đã được Plutarch (Alexander 2) kể lại.

JHS 83 (1963), 27-46. Câu trích dẫn nằm ở tr. 29.

Như G. T. Griffith đã nhấn mạnh trong “A Note on the Hipparchies of Alexander” trong JHS 83 (1963), 68-74, tại tr.71.

Trong Greek, Roman and Byzantine Studies 7 (1966), 159-166.

Trong JHS 85 (1965), tr.160-161.

Vào khoảng thế kỷ thứ III SCN, có một tác phẩm đã tập hợp các truyền thuyết, huyền thoại xung quanh các cuộc chinh phạt của Alexander Đại đế với nhan đề là Alexander Romance, trong đó có một số câu chuyện ghi tên tác giả là Callisthenes. Tuy nhiên, sử gia này đã chết khi Alexander còn chưa qua đời nên ông không thể có một ghi chép đầy đủ về cuộc đời của Alexander. Tác giả khuyết danh của cuốn Alexander Romance, bởi vậy, thường được gọi là Ngụy Callisthenes. (ND)

Sự kiện sáng lập Alexandria thường được đặt trước chuyến viếng thăm Siwah theo cứ liệu của Arrian. Tuy nhiên, xem thêm C. B. Welles, Historia 1962, từ tr.276.

Theo Curtius (5.6.12), việc đốt cung điện diễn ra sau cuộc viễn chinh tấn công Mardi, sự kiện bắt đầu vào khoảng ngày 6 tháng Tư và kéo dài khoảng 30 ngày.

Xem D. M. Lewis trong Classical Review 1969, tr. 272.

Những chú thích của người dịch (ND) và người biên tập (BT) sẽ được ghi chú rõ. Những chú thích khác là chú thích của bản dịch tiếng Anh.

Epictetus (50-120 SCN): triết gia vĩ đại thuộc trường phái Khắc kỷ [Stoicism]. Triết lý này đề cao sự tri túc [contentment – nghĩa là biết đủ]. Tri túc đem đến một đời sống lặng lẽ, bình yên, không có gì đáng để bận tâm phiền não. Sự bình an tâm hồn là điều đáng quý trọng hơn cả. Niềm an lạc ấy được tìm thấy thông qua sự tự kiểm chế [self-control] hay tự chủ [self-mastery]; đó là khả năng chế ngự lòng ham muốn và làm chủ bản thân, không để mình buông thả theo dục vọng. (ND)

Hoàng đế Hadrian (76-138 SCN): Hoàng đế La Mã trị vì từ năm 117 cho đến khi ông qua đời

vào năm 138 SCN. (ND)

Hội đồng Areopagus còn được gọi là Hội đồng Công tố hay Hội đồng Quý tộc, là hội đồng tư pháp và lập pháp cao nhất của Athens thời cổ đại. (ND)

Cuốn sách này được viết bằng tiếng Hy Lạp. Đây là lời tựa của bản dịch tiếng Anh do Aubrey de Selincourt chuyển ngữ.

Hoàng đế Marcus Aurelius (121-180 SCN): hoàng đế La Mã, trị vì từ năm 161 cho tới khi ông qua đời vào năm 180. Cuốn sách nổi tiếng được nhắc đến ở đây là cuốn Meditation (tạm dịch: Suy ngẫm), một trong những tác phẩm được đánh giá là kinh điển của triết học Khắc kỷ. (ND)

Appian (95-165 SCN): sử gia người Hy Lạp của La Mã. Ông là tác giả của cuốn Roman History (tạm dịch: Lịch sử La Mã) gồm 24 quyển được viết bằng tiếng Hy Lạp. (ND)

Pausanias (nổi danh vào khoảng 143-176 SCN): nhà địa lý người Hy Lạp. (ND)

Galen (129-200/ 217-216 SCN): thầy thuốc, nhà văn, nhà triết học nổi tiếng người La Mã gốc Hy Lạp. Ông có viết một tác phẩm nhỏ mang tên That the Best Physician is also a Philosopher (tạm dịch: Thầy thuốc giỏi cũng là một nhà triết học). Học thuyết của ông đã chi phối và gây ảnh hưởng tới y học châu Âu từ thời Trung cổ cho đến giữa thế kỷ XVII. (ND)

Lucian (125/120- sau 180 SCN): một nhà trào phúng, nhà hùng biện và viết luận bằng tiếng Hy Lạp. (ND)

Ý nói việc Arrian và một số nhà văn cùng thời với ông cố gắng mô phỏng ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại của ba, bốn trăm năm trước. (ND)

Phương ngữ Hy Lạp cổ đại được sử dụng ở vùng Attica, Athens và Ionia. (ND)

Thomas North (1535-1604): dịch giả người Anh. Ông là người đã dịch cuốn Parallel Lives (tạm dịch: Những cuộc đời song hành) của Plutarch sang tiếng Anh. (ND)

Percy Bysshe Shelley (1792-1822): nhà thơ, nhà triết học Anh, một trong những nhà thơ lớn nhất của thế kỷ XIX. Ông là người đã dịch tác phẩm Symposium của Plato sang tiếng Anh. (ND)

Philip A. Stader (Greek, Roman and Byzantine Studies 8, 1967, từ tr.155) đã chỉ ra rằng Xenophon không chỉ là tên hiệu, mà còn là một phần trong tên của nhà sử học.

Arrian được bầu làm quan chấp chính vào năm 129 hoặc 130 SCN, và trong thời đại của ông, thông thường người được bổ nhiệm giữ vị trí này phải vào khoảng 42 tuổi; xem JRS55 (1965), tr.142.

Nữ thần Nông nghiệp, một trong mười hai vị thần trên đỉnh Olympus. (ND)

Còn được gọi là nữ thần Persephone, con gái của thần Zeus và nữ thần nông nghiệp Demeter. (ND)

Ám chỉ triều đại Flavia, một triều đại La Mã kéo dài từ năm 69 đến năm 96 SCN. Những hoàng đế Flavia bao gồm Vespasian (trị vì từ năm 69-79 SCN), và hai con trai của ông là Titus (trị vì từ năm 79-81 SCN) và Domitian (trị vì từ năm 81-96 SCN). (ND)

Chúng ta không rõ tại sao Arrian lại chọn theo học triết gia Epictetus tại Athens. Trong một bài báo quan trọng về vai trò thống đốc của Arrian đăng trên tờ English Historical Review năm 1896 (được in lại trong cuốn Essays của ông, F. Haverfield biên tập, Oxford, 1906), Giáo sư H. F. Pelham cho rằng Arrian chắc hẳn chịu ảnh hưởng của truyền thống bên dòng họ ngoại, “gen” Arrian, một dòng họ nổi tiếng về Chủ nghĩa Khắc kỷ La Mã. Giáo sư ước đoán

rằng tên hiệu Arrianus là ngậm chỉ họ của người mẹ, một kiểu thường thấy vào thế kỷ thứ I và thứ II SCN.

Trong một lá thư gửi Lucius Gellius, Arrian đưa ra lý do cho việc xuất bản những lời giảng dạy của thầy mình. Chúng ta biết rằng vị Gellius này là một công dân nổi tiếng của thành Corinth, L. Gellius Menander, người cùng với con trai mình, L. Gellius Iustus, đã cho xây dựng một văn bia vinh danh Arrian tại Corinth; xem G. W. Bowersock trong *Greek, Roman and Byzantine Studies* 8 (1967), tr. 279-280.

Trích dẫn này được lấy từ trang 218, dòng thứ 3, trong một bài báo của Pelham.

Dion (408-305 TCN): bạo chúa vùng Syracuse, thuộc Sicily. (ND)

Timoleon (411-337 TCN): tướng lĩnh, chính trị gia người Hy Lạp. (ND)

Điều này khiến Arrian còn được gọi là “Xenophon thứ hai”. Bản thân ông thường tự nhận mình là “Alexander giữa các nhà văn”. (ND)

Quyển thứ 17 của Diodorus đã được C. Bradford Welles dịch (cùng với những chú thích bổ ích) trong bộ sách của Thư viện sách kinh điển Loeb (*The Loeb Classical Library*), cuốn sách của Curtius cũng đã được J. C. Rolfe dịch trong cùng bộ này, và Justin (cùng Cornelius Nepos và Eutropius) ở Thư viện của Bohn. Tác phẩm về Alexander của Plutarch là tác phẩm thường xuyên được chuyển ngữ, bản dịch gần đây nhất của cuốn này là của dịch giả Ian Scott-Kilvert, có tên *The Age of Alexander* (Penguin Books).

Những tác giả này là đối tượng nghiên cứu chi tiết của Lionel Pearson trong cuốn *The Lost Histories of Alexander the Great* (New York, 1960).

Callisthenes được coi là sử gia chính thức của Alexander cho tới khi ông bị thất sủng và bị hành hình vì tội mưu phản. (ND)

Về phần này, xem thêm nghiên cứu của tôi, *Plutarch Alexander: A Commentary* (Oxford, 1969), lx-lxii.

Xem thêm phân tích thuyết phục của C. B. Welles trong bài “The reliability of Plotemy as an historian”, *Miscellanae...* A. Rostagni (Turin, 1963), từ tr.101. Curtius, người đã đọc cuốn sách của Ptolemy, có thể đã nhắc tới khía cạnh này về tác phẩm của Ptolemy khi ông mô tả Ptolemy (9.5.21) là một người đàn ông “chắc chắn không có khuynh hướng nói giảm nhẹ sự vẻ vang của riêng mình”.

R. M. Errington, “Bias in Plotemy’s History of Alexander”, *CQ*, 1969, từ tr.233, đưa ra một vài ví dụ về việc Ptolemy kể sai sự thật. Errington nhận định rằng Aristonous bị tước đoạt đi niềm vinh dự là đã cứu sống Alexander, nhưng ông lại không thừa nhận quan điểm phổ biến cho rằng Ptolemy đã “phớt lờ” những chiến thắng vang dội của Antigonous trước những kẻ sống sót ở Issus, vì sự kình địch của Ptolemy với Antigonous chỉ xuất hiện sau năm 314.

Proskynesis là hành động cúi chào hoặc quỳ lạy. Đây là phong tục của người Ba Tư, nhằm thể hiện lòng kính trọng với những người có địa vị cao hơn. Nghi lễ này không được người Hy Lạp chấp thuận vì họ cho rằng việc quỳ lạy là nghi lễ chỉ dành cho thần linh. Sự bất đồng quan điểm này đã dẫn tới âm mưu sát hại Alexander Đại đế, mà những người chủ mưu được cho là Philotas và Callisthenes. (ND)

Strabo (63/64 TCN-24 SCN): sử gia, nhà địa lý và nhà triết học Hy Lạp. (ND)

Quintus Curtius Rufus: một sử gia La Mã, viết dưới triều đại của hoàng đế Claudius (41-54 SCN) hoặc Vespasian (69-79 SCN). Tác phẩm còn lại duy nhất của ông là *Historiae*

Alexandri Magni, một tiểu sử bằng tiếng Latinh về Alexander Đại đế gồm mười quyển. Trong đó, hai quyển đầu đã bị thất lạc. (ND)

Polypius (200-118 TCN): sử gia Hy Lạp. (ND)

Xem P. A. Brunt, “Persian Accounts of Alexander’s Campaigns” trong CQ, 1962, từ tr.141. Trích dẫn này được lấy trong tr.141.

Bessus (mất vào mùa hè năm 329 TCN): xatrap (tương đương với chức thống đốc hoặc phó vương) vùng Bactria, sau tự xưng là Vua của các vị vua Ba Tư. Năm 329 TCN, Bessus bị bắt. Alexander Đại đế đã trừng phạt ông bằng cách ra lệnh cắt bỏ tai và mũi của Bessus, hình phạt dành cho những kẻ nổi loạn chống lại nhà vua theo tập tục của người Ba Tư. (ND)

Ốc đảo Siwah nằm trong vùng sa mạc phía đông Ai Cập là nơi có đền thờ thần Ammon. Tương truyền rằng vào tháng Hai năm 332, Alexander đã tới đây để hỏi ý kiến các nhà tiên tri của Ammon. Không ai biết vị hoàng đế này đã hỏi gì và được trả lời ra sao, nhưng từ sau chuyến đi này, Alexander bắt đầu tự coi mình là con trai của thần Ammon. (ND)

Liên quan đến những chi tiết về binh lính của Alexander, xem thêm Trung tướng J. F. C. Fuller, *The Generalship of Alexander the Great* (London, 1958); E. W. Marsden, *The Campaign of Gaugamela* (Liverpool, 1964), Phụ lục I và II; A. R. Burn, “The Generalship of Alexander”, trong *Greece and Rome* 1965, tr.140-54.

Sarissa (hoặc sarisa) là một cây giáo dài khoảng 4-7 mét được sử dụng trong chiến tranh Hy Lạp cổ đại. Vũ khí này được vua Philip, cha của Alexander Đại đế, đưa vào đội hình phalanx truyền thống của Macedonia. (ND)

Xem G. T. Griffith, *Proceedings of the Cambridge Philological Association*, 4 (1956/7), từ tr.3.

Gukhas theo tiếng Nepal nghĩa là chiến binh. Họ nổi tiếng vì sự thiện chiến và lòng trung thành. (ND)

P. A. Brunt, “Alexander’s Macedonian Cavalry”, trong *JHS* 83 (1963), tr.27-46, thảo luận về nhiều vấn đề liên quan tới đội kỵ binh của Alexander.

R. D. Milns đã chứng minh trong *Greek, Roman and Byzantine Studies* 7 (1966), tr.159-166.

Về các trung đoàn (Hipparchy), xem Phụ lục A.

Tên một dãy núi nằm giữa Afghanistan và Pakistan. Tên gọi Hindu Kush có nguồn gốc từ tiếng Ả rập, có nghĩa là “Các ngọn núi Ấn Độ”. (ND)

E. Badian trong *JHS* (1965), tr.161.

Một cấp bậc quân sự thời cổ đại, chỉ người chỉ huy một đội quân gồm 1.000 người. (ND)

JHS 83 (1963), tr.39.

Về Ptolemy và Aristobulus, xem phần Dẫn nhập.

Vua Philip bị ám sát vào mùa hè năm 336 TCN. Kẻ ám sát nhà vua là một quý tộc trẻ tuổi tên là Pausanias, người nhiều năm trước đó đã bị Attalus, cha một thứ phi của Philip, xúc phạm. Tương truyền rằng, một trong những lý do khiến Pausanias ra tay ám sát vị hoàng đế của mình là Pausanias lấy làm oán hận việc Philip không cho phép anh ta chống lại Attalus. Alexander và mẹ ông, Olympias, lúc đó đã xa cách với vua Philip, bị nghi ngờ dính líu tới vụ việc này, dù những người anh em của Alexander ở vùng Lyncestis đã bị hành hình vì tội đồng lõa, và sau này Alexander đã buộc tội vua Ba Tư vì đã khoe khoang rằng ông ta đã mua chuộc Pausanias. Về chi tiết, xem Diodorus 16.93-4; Aristotle Politics 1311b2. E. Badian, Phoenix

17 (1963) từ tr.244, cung cấp những thảo luận tốt nhất gần đây. Ngoài ra, xem thêm A. B. Bosworth, CQ 1971, từ tr.93.

Trong tác phẩm Alexander (3.5), Plutarch đưa ra ngày sinh của Alexander là vào khoảng 20 tháng Bảy năm 356 TCN.

Tóm tắt của Arrian quá ngắn gọn nên dễ gây hiểu lầm. Theo ghi chép của Diodorus (17.3-4), Alexander, khi đương đầu với tình trạng bất ổn ở Hy Lạp, đã giành được sự thừa nhận vị trí của ông như là “người lãnh đạo” của Liên minh Corinth từ Liên minh Thessaly và Liên minh Amphictyonic tại Delphi, cũng như từ những quốc gia riêng lẻ ở bên trong và bên ngoài vùng Peloponnese. Cuối cùng, ông đã tổ chức được một cuộc gặp gỡ những người đại diện tại Corinth và được chỉ định là “Tổng chỉ huy” của Liên minh.

Tường thuật về cuộc chinh phạt này, xem Fuller từ tr.219. Những người Triballia sống ở phía nam sông Danube, một khu vực hiện tại thuộc Plevna.

Như trong nhiều bản ghi chép dùng cụm từ “những thương gia” (trader), Alexander có thể đã gặp một đoàn lái buôn có vũ trang.

Không phải Philotas, con trai của Parmenio, thủ lĩnh của kỵ binh Liên minh. Nhân vật này được nhắc tới ở phần sau.

Arrian miêu tả (từ đông sang tây) những tộc người sống dọc bờ bắc của sông Danube trong thế kỷ thứ II TCN, chứ không phải trong thời đại của Alexander. Ông đã từng phục vụ ở biên giới Danube, (Indica 4.15). Người Getae là những người Thrace mà người La Mã gọi là người Daci. Cuối cùng, họ bị khuất phục bởi người Trajan vào thế kỷ thứ II SCN. Lãnh thổ của họ được gộp vào khu vực của Dacia. Herodotus thuật lại rằng họ tin rằng những người đã khuất không hề mất đi mà tham dự vào nhóm các vị thần Salmoxis.

Alexander rõ ràng đã không chỉ lên kế hoạch cho một cuộc viễn chinh trừng phạt mà đã lên kế hoạch để thiết lập dòng Danube như là đường biên giới phía bắc cho lãnh thổ của ngài.

Đây là lần đầu tiên Arrian sử dụng từ “pothos”, “khao khát, hấp dẫn”, một từ mà ông và các sử gia về Alexander Đại đế sử dụng để mô tả khao khát chinh phục, khám phá điều chưa biết và điều bí ẩn. Victor Ehrenberg, Alexander and the Greeks, từ tr.52, cho rằng từ này được chính Alexander sử dụng. Tuy nhiên, ông lại cho rằng đoạn văn này là một ngoại lệ.

Các vị vua của Macedonia tin rằng họ chính là hậu duệ của Heracles.

Khoảng gần 50 năm trước khi người Celtic xâm lược Macedonia và Hy Lạp.

Cleitus đã quy phục Philip vào năm 349. Người Taulanti và Autariates đều là những tộc người Illyria, người Taulanti sống gần Epidamnus (Durazzo), người Autariates sống ở vùng lãnh thổ xa hơn về phía bắc, ở biên giới Paeonia.

Cyna là em gái cùng cha khác mẹ với Alexander, con gái của vua Philip và một phụ nữ người Illyria. Về số vợ của Philip, xem Athenaeus 13.557c.

Erigon là một nhánh sông của Axios (Vardar), giờ là Tzerna. Pelium là pháo đài biên giới của Macedonia đặt ở phía nam hồ Lychnitis.

Diodorus (17.8-14) đưa ra một ghi chép chi tiết hơn về những sự kiện diễn ra ở Thebes, ít ưu ái Alexander hơn nhiều.

Từ năm 338, Cadmeia, thành lũy của Thebes, đã bị một đơn vị đồn trú của Macedonia chiếm đóng. Timolaus là thủ lĩnh của một nhóm Macedonia (Demosthenes, On the Crown 295). Về Amyntas, có lẽ nên đọc Anemoitas, người mà Demosthenes nhắc tới cùng với Timolaus như là

một kẻ phản bội người Thebes.

Từ “tự trị” (autonomy) không có trong bản thảo, nhưng cần thiết phải cho từ này vào. “Tự do ngôn luận” đã được đề cập tới (nhưng từ “tự trị” dường như được ưa thích hơn). “Tự do” và “tự trị” luôn đi cùng với nhau, và các thành bang Hy Lạp rõ ràng muốn bảo vệ những quyền này trong “Hiến chương” của Liên minh Corinth (xem Ngụy Demosthenes 17.8). (Ngụy Demosthenes là tên thông thường để ám chỉ tác giả khuyết danh của một số bài diễn văn được gán cho nhà hùng biện Demosthenes.)

Người ta thuật lại rằng ở Athens, Demosthenes đã đem đến một người lính, người khẳng khẳng định rằng Alexander đã bỏ mạng trong một trận chiến mà cũng trong trận đó, anh ta đã bị thương.

Onchestus nằm trên đường bờ biển L. Copais, cách Thebes khoảng gần 10 kilômét về hướng đông bắc. Khoảng cách từ Pelium tới Onchestus không ít hơn 400 kilômét. “Những công thành” mà Arrian nhắc tới là chỉ con đường tới Thermopylae.

Diodorus và Plutarch đã khẳng định việc Alexander trì hoãn tấn công Thebes. Plutarch thuật lại (Alexander 11.7) rằng ngài đã yêu cầu giao nộp những thủ lĩnh chống đối người Macedonia, Phoenix và Prothytes, và hứa rằng sẽ tha thứ cho những người này. Tuy nhiên, ngài chỉ nhận được một sự lãng mạ.

Theo Diodorus (17.12.3), Perdiccas hành động theo mệnh lệnh của Alexander.

Khoảng 6.000 người Thebes đã bị giết và hơn 30.000 người bị bắt làm tù binh. Số tiền thu được từ việc bán các tù binh này là khoảng 440 ta-lăng (Diodorus 17.14; Plutarch, Alexander 11.12).

Cuộc viễn chinh Sicily là cuộc viễn chinh quân sự của người Athens tới Sicily vào khoảng năm 415 TCN tới năm 413 TCN, và đã chuốc lấy thất bại thảm hại. Cuộc viễn chinh này còn được gọi là thảm họa Sicily.

Không thể tính toán một cách chính xác những thiệt hại của người Athens trong cuộc viễn chinh Sicily (415-13) vì chúng ta không rõ trong số các thủy thủ đoàn của hơn 200 thuyền chiến ba tầng chèo, hơn 40.000 con người, có bao nhiêu người là người Athens. Tuy nhiên, ít nhất cũng có 4.000 kỵ binh, bộ binh hạng nặng và hạng nhẹ người Athens đã bỏ mạng. Về lực lượng lính đánh thuê ở Sicily, xem các đoạn văn của Thucydides được N. G. L. Hammond trích dẫn trong *History of Greece* 390, chú thích 1. Người Ba Tư đã bước vào cuộc chiến năm 412 và dân Athens đã chống cự kiên trì cho tới mùa xuân năm 404.

Thất bại tại Aegospotami (tháng Tám năm 405) đã khiến việc quy phục Athens trở nên bất khả. Những điều kiện quy phục bao gồm “phá hủy Trường Thành và các công sự Peiraeus, giao lại hạm đội 12 tàu chiến, bỏ quyền kiểm soát hoàn toàn, triệu hồi những người lưu đày, và tuân phục Sparta trong mọi vấn đề về chính sách ngoại giao” (Hammond, tr.418). Có thể xác định niên đại cho việc khôi phục sức mạnh trên biển của người Athens từ tháng Tám năm 394, khi Conon đánh bại hạm đội Sparta tại Cnidus. Việc tái xây dựng Trường Thành, được bắt đầu ngay trước thời điểm này, đã được hoàn thành vào khoảng năm 391. Cả hai việc này phần nhiều đều nhờ vào sự trợ giúp của người Ba Tư.

Liên minh của người Boeotia dưới sự lãnh đạo của Thebes đã đánh bại Sparta tại Leuctra vào năm 371 và tại Mantinea vào năm 362. Cuộc xâm lược Sparta diễn ra vào năm 369. Về các sự kiện này, xem Xenophon, *History of Greece* 6.4.4-15, 7.5.18-27; và 7.1.15-22.

Cả ba thị trấn này đều bị ép quy phục trong suốt cuộc Chiến tranh Peloponnesia. Sau một thời gian vây thành kéo dài, Plataea quy phục Sparta vào năm 427, Melos và Scione quy phục Athens lần lượt vào các năm 415 và 421. Trong các trường hợp này, đàn ông đều bị giết, còn phụ nữ và trẻ em bị bán làm nô lệ.

Quân Thebes đã đột kích Plataea vào tháng Ba năm 431, nhưng đã buộc phải rút lui khỏi thị trấn. Gần Plataea, vào năm 479, người Hy Lạp đã đánh bại quân Ba Tư do Mardonius chỉ huy và khiến họ phải rút quân khỏi Hy Lạp. Thebes đã được sử dụng như một căn cứ quân sự của Ba Tư và một đạo quân Thebes cũng đã chiến đấu bên phe Ba Tư. Vào cuối cuộc Chiến tranh Peloponnesia, Erianthus người Thebes đã đề nghị phá hủy Athens và đem giết bỏ hoặc bán làm nô lệ các công dân của thành bang này. Sparta, với thế lực của mình, đã bác bỏ đề nghị này.

Diodorus (17.10) đã nhắc tới nhiều điếm báo xấu.

Trách nhiệm đạo đức thuộc về Alexander, mặc dù chắc chắn ngài đã đệ trình quyết định của mình cho các đồng minh. Cuộc nổi loạn đã gây ra mối bất hòa trong Hiệp ước Hòa bình và Alexander (với vai trò một thống lĩnh) đã kêu gọi các binh lính Đồng minh mặc dù chỉ có các khu vực lân cận Thebes gửi quân tới – bao gồm người Plataea, Phocia, Thespieae và Orchomenus. Nhưng Alexander không sai khi nhận ra rằng hình phạt dành cho Thebes khiến nhiều kẻ thù của thành bang này cảm thấy nhiều ân oán cũ đã được giải quyết. Ngài chắc hẳn cũng mong muốn lấy số phận của Thebes làm lời cảnh báo chết chóc cho bất kỳ thành bang nào có ý định nổi loạn chống lại ngài.

Sau Chaeroneia, Philip có ý định xây dựng lại Plataea và Orchomenus, những thị trấn bị Thebes phá hủy hai lần vào năm 373 và năm 364, nhưng rõ ràng việc này đã không được thực hiện.

Một nghi lễ của Hy Lạp cổ đại. Trong nghi lễ này, người ta sử dụng rượu và các kỹ thuật thôi miên để đưa con người về trạng thái bản năng nhất. (ND)

Nghi lễ Huyền bí vinh danh thần Demeter được tổ chức tại Eleusis từ ngày 15 tới ngày 23 tháng Boedromion theo lịch Athens, tương ứng với tháng Chín/tháng Mười.

Theo Plutarch (Demosthenes 23.3), những sử gia đáng tin nhất đưa ra tám cái tên, mặc dù những người khác thường nhắc tới 10 người. Những tên tuổi được lưu lại này cũng không hoàn toàn thống nhất. Tất cả những sử gia mà Arrian nhắc tới đều là các nhà hùng biện, ngoại trừ các tướng quân Chares, Charidemus và Ephialtes. Arrian có lẽ đã tính tới những cống hiến của Demosthenes về lăng mộ của Pausanias, vụ ám sát Philip (Aeschines 3.160), và trao đổi thư từ của ông với tướng quân Macedonia, Attalus, người đã cùng với Parmenio mở chiến dịch tấn công Ba Tư vào đầu năm 336.

Những người khác cũng rời khỏi Athens. Chares gặp Alexander tại Sigeum vào năm 334, trong khi Ephialtes và Thrasybulus (những cái tên mà người ta nghĩ rằng đã bị bỏ qua trong danh sách của Arrian) chiến đấu bên phe Ba Tư tại Halicarnassus (Diodorus 17.25.6).

Vua của Macedonia từ năm 413 tới năm 399 TCN. Ông nổi tiếng là người bảo trợ cho văn học và nghệ thuật, chính dưới triều đại của ông, Euripides đã dành những năm cuối đời để viết cuốn Bacchae.

Các nữ thần thơ ca. (ND)

Một thể loại thơ được trình bày rất oai nghiêm và trang trọng. (ND)

Hiện tượng này, xảy ra do sự hóa đặc hơi ẩm, thường được nhắc tới trong văn học cổ điển. Người ta nói rằng hiện tượng này xảy ra vào đúng thời điểm Alexander tới Thebes. Aristander là nhà tiên tri mà Alexander (cũng có thể là cả Philip) tin nhiệm nhất, là người được Arrian nhắc tới thường xuyên với những lời tiên đoán vô cùng chính xác. Các cư dân của Telmissus ở Caria đã được nhắc tới khá sớm, vào khoảng giữa thế kỉ thứ VI, do khả năng tiên đoán của họ (Herodotus 1.78).

Antipater nhận lệnh ở lại cùng với 12.000 bộ binh và 1.500 kỵ binh. Những số liệu của Arrian cũng đã được Diodorus khẳng định (17.17) khi ông đưa một danh sách các lực lượng của Alexander sau khi vượt eo biển tới lục địa Á châu: 32.000 bộ binh và 5.100 kỵ binh. Những số liệu cao hơn cho bộ binh (43.000; 40.000) được các sử gia khác đưa ra, có thể bao gồm 10.000 binh lính, những người đã ở châu Á vào năm 335, mặc dù phần lớn lực lượng này, trong khoảng thời gian đó, đã rút lui. Người ta không tìm thấy lời giải thích thỏa đáng nào cho các số liệu đưa ra số lượng kỵ binh ít hơn. Về vấn đề này, gần đây nhất, xem P. A. Brunt, JHS 1963, từ tr.33, và E. W. Marsden, *The Campaign of Gaugamela* (Liverpool, 1964), từ tr.24.

Một eo biển hẹp thuộc tây bắc Thổ Nhĩ Kỳ, nối liền biển Aegean và biển Marmara. (ND)
Homer, *Iliad* 2.701; Herodotus 9.116.

Phía tây bắc của thành Troy, gần Mũi đất Sigeium.

Diodorus (17.17.2), thuật lại rằng Alexander, trước khi đặt chân lên bờ, đã quẳng cây thương của ngài xuống để khẳng định lục địa Á châu là phần thưởng của cuộc chiến. Nếu điều này là sự thật, nó chứng tỏ rằng Alexander đã quyết tâm chinh phục Đế chế Ba Tư.

Tám khiên này đã được Peucestas mang theo trong cuộc tấn công vào thành lũy của thị trấn Malli.

Con trai của Achilles và là người sáng lập triều đại Moloosian. Alexander khẳng định mình thuộc dòng dõi của Neoptolemus, thông qua mẹ ngài là Omphias.

Hephaestion là người bạn thân thiết nhất của Alexander từ thuở thiếu niên. Việc đội vòng hoa tại lăng mộ của Achilles và Patroclus tượng trưng cho mối quan hệ giữa hai người. Chính vì điều này, khi Hephaestion qua đời, Alexander đã vô cùng đau khổ.

Hiero và Gelo đã cai trị Syracuse và Thero Acragas (Agrigentum) vào đầu thế kỉ thứ V. Những thành tựu của họ đã được Pindar và Bacchylides vinh danh.

Trong *Anabasis* của Xenophon, số phận của Clearchus được thuật lại trong Quyển hai.

Chỉ huy của quân đánh thuê người Hy Lạp. (ND)

Memnon không chỉ là một tướng lĩnh [condottiere] của quân đánh thuê mà còn là một trong những người thuộc giai cấp thống trị của Ba Tư, và là người đã kết hôn với em gái của Artabazus. Vào năm 335, Memnon đã ngăn chặn thành công mũi tiến quân của quân Macedonia tới Tiểu Á, và cũng trong thời gian này, ông đã tán thành cuộc chiến xâm lược châu Âu (Diod, 17.18.12). Về những hành động sau đó và cái chết của Memnon, xem Quyển hai. Có lẽ một phần động cơ thúc đẩy các xatrap từ chối kế hoạch của Memnon là do lòng ghen tị của họ đối với ông.

Không có gì làm Alexander hài lòng hơn là quyết định chiến đấu của người Ba Tư. Ngài hiểu được chiến thắng sẽ có tác động như thế nào đối với các thành bang Hy Lạp ở Tiểu Á, và hy vọng rằng các thủ lĩnh Ba Tư không có lời biện hộ nào cho điều mà ngài coi là thất bại rõ

ràng của họ. Đây là ví dụ đầu tiên trong số nhiều ví dụ cho việc Alexander từ chối lời khuyên của lão tướng Parmenio, một vài ví dụ trong số này, ít nhất, có thể là do trí tưởng tượng của Callisthenes, với vai trò là sử gia chính thức của Alexander, để làm giảm nhẹ những lời chê trách Alexander vì đã xử tử Parmenio trong một vụ nổi loạn sau này.

Do đó, việc này đã tước bỏ cơ hội tấn công của kỵ binh và bộ binh (một lực lượng khoảng 20.000 người). Lý do cho sai lầm ngớ ngẩn này không được nêu rõ.

Vụ thảm sát này là một sai lầm, vì theo thỏa thuận với Liên minh Corinth, số tù binh Hy Lạp phải được gửi đi lao động khổ sai. Ngay từ giai đoạn đầu khi vây thành Miletus, Alexander đã nhận ra điều này và cho phép 300 lính đánh thuê, những người có ý định chống trả đến cùng, được tuyển mộ vào đội quân của ngài.

Nhà tạc tượng Hy Lạp nổi tiếng. Cùng với Scopas và Praxiteles, ông được coi là một trong những nhà điêu khắc vĩ đại nhất của Hy Lạp cổ đại. (ND)

Arrian dường như đã nhầm lẫn. Theo Velleius (1.11.4), những bức tượng này đã được Metellus Macedonicus chuyển tới La Mã vào năm 148.

Những số liệu về tổn thất của quân Macedonia thấp một cách đáng ngờ, vì họ thường không tính đến lính đánh thuê.

Theo quan điểm của một nhóm nhỏ trong số những người Hy Lạp đã tham gia trận chiến, lời khắc (cùng với việc bỏ qua, không hề nhắc gì tới người Macedonia) chắc hẳn được coi như một sự tuyên truyền hướng tới các đồng minh Hy Lạp. Alexander đã nhấn mạnh sự vắng mặt của người Sparta.

Zeleia là một thành phố Hy Lạp, nhưng có thể đoán rằng họ cũng phải chịu các khoản thuế tương đương với các cư dân khác trong vùng. Về sự phát triển trong chính sách ngoại giao hướng tới các thành phố Hy Lạp của Alexander, xem E. Badian, "Alexander the Great and the Greeks of Asia", trong *Ancient Society and Institutions. Studies Presented to Victor Ehrenberg*, Oxford, 1966, từ tr.37.

Như sắp xếp của Alexander đã cho thấy, những người này được đối xử giống như trước kia, không ưu ái hơn cũng không tệ bạc hơn.

Một phần của Troad.

Alexander đã đề nghị xây dựng một điện thờ mới – điện thờ cũ đã bị đốt cháy hoàn toàn vào đêm ngài ra đời – nhưng những người Ephesian đã từ chối. Lưu ý rằng đồ cống nạp không được hoàn lại.

Việc thiết lập các nền dân chủ không phụ thuộc vào thiên kiến của Alexander đối với chính quyền dân sự (thực sự thì tại sao Alexander lại thích chính quyền kiểu này hơn?) mà là vì người Ba Tư đã hỗ trợ các tập đoàn chính trị đầu sỏ.

Miletus cách cửa sông Maeander khoảng 16 kilômét.

Alexander chắc chắn không hề tin tưởng lòng trung thành của các đồng minh Hy Lạp. Ngài đã giữ lại hai mươi tàu thuyền của Athens mà thủy thủ đoàn của chúng được coi như những con tin.

Về một số ghi chép khác biệt về cuộc vây thành, đặc biệt là những giai đoạn cuối, xem Diodorus 17.23-27.

Myndus nằm ở cực tây của bán đảo, nơi có thị trấn Halicarnassus.

Theo Diodorus, nhân vật này đã bị giết khi chiến đấu bên phe Macedonia.

Hecatomnus, người cai trị Caria, đã để lại ba người con trai: Mausolus, Hidrieus, Pixodarus và hai người con gái: Artemisia và Ada. Artemisia kết hôn với Mausolus, còn Ada kết hôn với Hidrieus, và họ thừa kế ngai vàng của Hecatomnus.

Sự kháng cự duy nhất diễn ra ở Marmara, nơi cư dân đã quyết định đốt bỏ thị trấn (Diodorus 17.28).

Milyas là tên cũ của Lycia, nhưng tên Lycia được sử dụng để chỉ vùng đất cao, mở rộng về phía đông bắc tới tận Pisidia.

Cả hai đều bị xử tử.

Hellespontine Phrygia. Alexander đã giao vùng này cho Calas.

Plutarch (Alexander 17.6) nhận xét rằng nhiều sử gia đã tìm thấy trong sự kiện này cơ hội nói về cách hành xử “ấn tượng và khoa trương”, và viết về “cú đánh may mắn của định mệnh”. Sử gia này trích một lá thư mà trong đó, Alexander không nói bất cứ điều gì về sự việc kỳ lạ này, nhưng Callisthenes chắc chắn đã viết về điều này, dĩ nhiên là với sự chấp thuận của Alexander.

Badian (Ehrenberg Studies, 65, chú thích 50) bình luận rằng 50 ta-lăng là một số tiền quá lớn mà một thành phố Hy Lạp phải cống nạp và yêu cầu này cho thấy nhu cầu về tiền bạc của Alexander trong thời gian đó.

Thị trấn này là Termessus, nhưng có thể Arrian đã nhầm lẫn.

Bất chấp những đóng góp lớn của Antigonus trong việc giữ vững phòng tuyến Phrygia cho Alexander Đại đế – Curtius (4.1.35) chỉ nhắc tới ba chiến thắng của ông trước quân Ba Tư sau trận Issus – trong Anabasis, chỉ có duy nhất một lần sử gia này nhắc tới Antigonus “một mắt”, cha của Demetrius Người vây thành. Tarn (Alexander 2.110) cho rằng sự im lặng này là do Ptolemy là kẻ thù của Antigonus trong Cuộc chiến của Những người kế vị.

Họ đã được thả vào đầu năm 331, sau khi Alexander trở về từ Ai Cập.

1. David Hume (1711–1776): Nhà triết học, sử học và kinh tế học người Xcốtlen. Các tác phẩm chủ yếu của ông là Luận thuyết về bản chất của loài người (A Treatise of Human Nature), Nghiên cứu về sự nhận thức của con người (An Enquiry Concerning Human Understanding), Luận văn về kinh tế chính trị (A discourse on political economy).

2. Thành phố Philadelphia thuộc tiểu bang Pennsylvania nằm giữa vùng đất New England, căn cứ phe của Hamilton và thành phố Richmond, thủ phủ tiểu bang Virginia, căn cứ phe Cộng hòa của Madison và Jefferson.

1. Sau này, Ngân hàng Quốc gia như Hamilton đề xuất hết hạn hiệu lực sau đó 20 năm, đúng vào nhiệm kỳ đầu tiên Madison giữ chức Tổng thống Mỹ, năm 1811. Nhưng sang nhiệm kỳ thứ hai, chính Madison lại yêu cầu Quốc hội Mỹ thành lập Ngân hàng thứ 2, thực hiện đúng những chức năng như ngân hàng thứ 1 mà Madison từng bác bỏ.

2. 'Quan điểm về tính hợp hiến của Ngân hàng quốc gia': Opinion as to the Constitutionalality of the Bank of the United States.

3. Ngân hàng Quốc gia (The First Bank of The United States), thành lập năm 1791 và chấm dứt sự tồn tại năm 1811. Năm 1816, một ngân hàng Trung ương khác được thiết lập (The Second Bank of The United States), tồn tại đến năm 1836. Qua nhiều biến động, ngân hàng quốc gia tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, năm 1913, Đạo luật dự trữ Quốc gia được phê chuẩn thiết lập hệ thống Dự trữ Liên bang (FED) bao gồm 12 ngân hàng khu vực do một

ban lãnh đạo điều hành do chính Tổng thống bổ nhiệm như ngày nay nhằm đối phó với tình hình khó khăn về kinh tế và tài chính.

1. William Howe (1729-1814): Hiệp sĩ và Đại tướng, là viên tướng Anh có binh nghiệp sáng chói. Năm 1759-1780, ông được bầu vào Nghị viện Anh, phản đối việc đàn áp các thuộc địa Mỹ, nhưng tuân lệnh Vua George III sang làm Tổng tư lệnh quân đội Anh tại Mỹ, thất bại tại trận Germantown (tháng 10/1777), Howe xin từ chức.

2. Horatio Gates (1727-1806): Sinh tại Anh rồi tham gia quân đội Anh, có mặt trong nhiều trận đánh với quân Pháp và người Da Đỏ tại các thuộc địa Mỹ. Khi cuộc Cách mạng Mỹ bùng nổ, ông tham gia phe thuộc địa chống Anh, có công lao lớn trong trận Saratoga. Năm 1780, Gates được giao chỉ huy đội quân miền Nam nhưng bị thất bại ở Camden, S.C. rồi bị cách chức. Vợ và con trai duy nhất của ông đều chết trong chiến tranh.

3. John Burgoyne (1722-1792) : Có mặt trong cuộc chiến tranh 7 năm, được bầu vào Nghị viện năm 1761. Năm 1776, Burgoyne từ Canada đánh chiếm New York nhưng thất bại, bị tướng Horatio Gates bắt tại trận Saratoga năm 1777. Khi trở lại Anh, ông bị chỉ trích dữ dội nên chuyển sang lĩnh vực văn học và xã hội, sau này trở thành một nhà viết kịch lớn.

4. George Clinton (1739-1812): Luật sư, đại biểu Quốc hội New York, đại biểu Đại hội các thuộc địa lần 2, Thống đốc tiểu bang New York (1777). Sau này, Clinton kịch liệt chống bản Hiến pháp Mỹ vì e sợ mất quyền hành. Trong những năm 1790, Clinton đứng về phe Cộng hoà-Dân chủ. Năm 1804, ông là phó Tổng thống cho Thomas Jefferson. Thất bại trong cuộc đua Tổng thống năm 1808, ông lại chấp nhận làm Phó Tổng thống cho James Madison. Ông là địch thủ trong suốt nhiều năm của Hamilton.

5. Benjamin Franklin (1706-1790) : Nhà ngoại giao, chính khách, học giả, nhà khoa học, nhà báo nổi tiếng ở cả Mỹ và châu Âu. Năm 1775, ông là lãnh tụ của Đại hội các thuộc địa khoá 1; tham gia uỷ ban soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập; Chủ tịch Hội nghị Lập hiến của Pennsylvania. Những năm 1776-79, là một trong ba đặc sứ ký kết hiệp định liên minh với Pháp; cùng John Jay và John Adams đàm phán Hiệp ước Paris (1783) chấm dứt chiến tranh. Năm 1785, là Chủ tịch Hội đồng Hành pháp Tối cao Pennsylvania; tham dự Hội nghị Lập hiến và có đóng góp to lớn.

6. Henry Clinton (1738-1795): Trung tướng, Hiệp sĩ, từng tham gia Nghị viện Anh. Trong cuộc chiến tranh, Clinton là phó Tư lệnh quân đội Anh tại Mỹ cho tướng William Howe. Năm 1778, ông thay Howe làm Tổng tư lệnh quân Anh nhưng gặp nhiều thất bại nên từ chức năm 1781.

7. Tướng Charles Cornwallis (1738-1805): Hầu tước, Đại tướng, ông tham gia hoạt động chính trị và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Ông giành nhiều chiến thắng lớn trước quân Mỹ nhưng bị đánh bại tại trận quyết định ở Yorktown, và đầu hàng ngày 19/10/1781. Sau này, ông là Công sứ tại Phổ, Toàn quyền tại Ấn Độ (1786-1793). Năm 1795, được bổ nhiệm vào Nội các Anh; giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng; Tổng trấn Aix-la-Chapelle (1798).

8. Benedict Arnold (1741-1801): Arnold tham gia quân đội Lục địa, được phong chức Thiếu tướng năm 1776. Arnold phản bội lại quân Mỹ trao nộp vùng West Point cho quân Anh. Vụ việc bại lộ nhưng Arnold may mắn trốn thoát.

9. Hầu tước, Đại tướng, ông tham gia hoạt động chính trị và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Ông giành nhiều chiến thắng lớn trước quân Mỹ nhưng bị đánh bại tại trận quyết định ở

Yorktown, và đầu hàng ngày 19/10/1781. Sau này, ông là Công sứ tại Phổ, Toàn quyền tại Ấn Độ (1786-1793). Năm 1795, được bổ nhiệm vào Nội các Anh; giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng; Tổng trấn Aix-la-Chapelle (1798). Benedict Arnold (1741-1801): Arnold tham gia quân đội Lục địa, được phong chức Thiếu tướng năm 1776. Arnold phản bội lại quân Mỹ trao nộp vùng West Point cho quân Anh. Vụ việc bại lộ nhưng Arnold may mắn trốn thoát.

1. Bộ luật Các điều khoản Hợp bang: The Articles of Confederation, chủ yếu do John Dickinson soạn thảo, có hiệu lực từ năm 1781 đến năm 1789, khi chính quyền Washington được thành lập theo bản Hiến pháp mới cho đến ngày nay.

2. Robert Morris (1734-1806): Một trong những nhà lãnh đạo quan trọng của Cách mạng Mỹ, tham gia Đại hội các thuộc địa Khoá 1 và 2, từng ký tên vào bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776. Ông làm Giám sát Tài chính cho Hợp bang (1781-84) và có nhiều đóng góp to lớn cho nền tài chính của cuộc Cách mạng; tham gia hội nghị Annapolis và Hội nghị Lập hiến; là Thượng nghị sĩ Liên bang (1789-95). Cuối đời do buôn bán thất bại nên ông bị phá sản và suýt phải vào tù.

1. Adam Smith (1723-1790): Nhà triết học và kinh tế học người Anh nổi tiếng với tác phẩm 'Sự giàu có của các quốc gia' (1776).

1. Francis Bacon (1561-1626): Hiệp sĩ, luật sư, chính khách đồng thời là nhà triết học lớn người Anh nổi tiếng với các tác phẩm 'Lợi ích của việc học' (The Advancement of Learning, 1605 và 'Những bài luận văn' (Essays) rất nổi tiếng.

2. Gaius Julius Caesar (100 BC-44 BC): Thống chế, chính khách La Mã, là Tổng tài từ 58-56 (B.C), lập nhiều chiến công lớn, chinh phục xứ Gaules, sau này bị ám sát. Ông cũng là một sử gia lớn với nhiều tác phẩm viết về chiến tranh như 'Bình luận về cuộc chiến tranh với người Gaules' và 'Cuộc nội chiến La Mã'.

3. Venable (1758-1811): Hạ nghị sĩ rồi là Thượng nghị sĩ phe Cộng hoà, Chủ tịch Ngân hàng Virginia.

4. Muhlenberg (1750-1801), đại biểu Đại hội các thuộc địa (1779-1780); Chủ tịch Hạ viện Pennsylvania (1780-1783); Chủ tịch Hội nghị phê chuẩn Hiến pháp ở Pennsylvania (1787); Chủ tịch Hạ viện Liên bang Mỹ (1789-1791; 1793-1795).

1. Gouverneur Morris (1752-1816): Đại biểu Đại hội các thuộc địa khoá 2. Ông là một trong những đại biểu trẻ nhất và xuất chúng nhất và có nhiều đóng góp lớn cho cuộc Cách mạng Mỹ. Morris có vai trò nổi bật trong Hội nghị Lập hiến, tích cực ủng hộ chủ nghĩa quốc gia, chính ông là người chấp bút viết bản Hiến pháp. Sau này, Morris là Công sứ tại Pháp và là Thượng nghị sĩ, bạn thân và đảng viên Liên bang nhiệt thành ủng hộ các chính sách của Hamilton.

2. Edmund Randolph (1753-1813): từng là tùy tùng của Washington rồi tham gia chính quyền tiểu bang Virginia, đại biểu Đại hội các thuộc địa. Dưới chính quyền Washington, Edmund Randolph giữ chức Tổng chương lý Liên bang, rồi thay Thomas Jefferson làm Ngoại trưởng (1794-95). Trong cuộc xung đột Jefferson-Hamilton, ông cố gắng giữ quan điểm trung lập.

3. Hamilton đề xuất rằng cả nước Mỹ sẽ chia thành một số quận bầu cử nhất định bằng nhau không phân biệt biên giới tiểu bang để bầu chọn Thượng nghị sĩ một cách cân bằng.

4. Hội nghị Lập hiến họp theo cách thức đề ra những giải pháp rồi các đại biểu bỏ phiếu thông qua hay cần sửa đổi từng điểm một, nhưng mỗi bang chỉ có một phiếu bầu chung cho các đại biểu. Vấn đề được thông qua nếu có đa số các bang bỏ phiếu thuận, chứ không phải

căn cứ theo số lượng đại biểu bỏ phiếu thuận. Vì vậy, Hamilton luôn ở thế thiếu số so với Yates và Lansing, nên phiếu của ông hầu như chẳng có tác dụng gì.

5. Yates là Thẩm phán toà án tối cao New York còn Lansing là luật sư và là Thị trưởng thành phố Albany. Việc xử án khi đó được tiến hành tại một vài thời điểm nhất định, chứ không phải tổ chức liên tục trong năm. .sup

1. Napoleon Bonaparte (1769-1821): Là một trong những nhà quân sự xuất sắc nhất thế giới, tự lên ngôi Hoàng đế Pháp năm 1804, từng có tham vọng xây dựng một Vương quốc châu Âu.

2. William Pitt (1759-1806), Thủ tướng Anh trẻ nhất trong lịch sử, nhận chức năm 1783 khi mới 24 tuổi.

3. Charles Maurice de Talleyrand (1754-1838): Có vai trò lớn trong cuộc Cách mạng Pháp, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp dưới thời Napoleon, chính trị gia xuất sắc, đại diện cho Pháp tại Hội nghị Vienna (1814-1815).

1. Đảng Cộng hoà (Republic Party) do Thomas Jefferson sáng lập, là đảng của những nhà tiểu nông, chủ đồn điền tập trung chủ yếu ở các bang miền Trung Tây, và miền Nam nước Mỹ, giành quyền lực từ năm 1801 đến 1815. Sau nhiều biến động, ngày nay là Đảng Dân chủ Mỹ. Thường được gọi là Đảng Cộng hòa - Dân chủ để phân biệt với Đảng Cộng hoà ngày nay thành lập năm 1854 trên cơ sở đảng Liên bang trước đây. Đảng Dân chủ là đảng của cựu Tổng thống Bill Clinton.

2. Khi mới thành lập, 13 tiểu bang của nước Mỹ rất khác nhau về đặc điểm kinh tế và xã hội. Trong khi các bang miền Bắc có nền kinh tế và ngành thương mại khá phát triển thì các bang miền Nam lại mạnh về nông nghiệp với các vùng đồn điền với rất nhiều lao động nô lệ. Điều khoản hạn chế tiến tới chấm dứt hoàn toàn việc buôn bán nô lệ thật sự ảnh hưởng lớn đến nền sản xuất của miền Nam đã làm họ rất lo ngại.

3. Đảng Liên bang: Federal Party. Chấm dứt sự hoạt động sau khi Hamilton qua đời. Sau này, năm 1865, những người theo tư tưởng liên bang tập hợp lại dưới một cái tên mới là Đảng Cộng hoà. Và tồn tại đến ngày nay. Đây là đảng của Tổng thống đương nhiệm George Bush (con).

1. Sau này, mãi tới năm 1812 dưới quyền Tổng thống của Madison, khi nước Mỹ đã có một sự chuẩn bị tốt hơn về quân sự sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh thì những xung đột và bức bách của quân Anh mới hoàn toàn chấm dứt.

2. Hiến pháp khi đó qui định ai có phiếu bầu nhiều nhất của các đại cử tri sẽ trở thành Tổng thống.

3. Nhưng thể chế chính trị Mỹ không thể chấp nhận được sự mâu thuẫn giữa hai người lãnh đạo cao nhất của đất nước thuộc hai đảng khác sau vì thế sau này sửa chữa điều kiện rằng Tổng thống và Phó Tổng thống phải là người cùng một đảng.

4. John Curtis Marshall (1755-1835). Ngoại trưởng Mỹ dưới thời Adams (1800-1801); Chánh án Toà án Tối cao Mỹ cho tới khi mất. Được coi là Chánh án vĩ đại nhất trong lịch sử tư pháp Hoa Kỳ, người kế tục tư tưởng của Hamilton về một chính quyền liên bang vững mạnh.

5. Elbridge Gerry (1744-1814). Một trong những lãnh tụ của cuộc cách mạng Mỹ. Năm 1789, được bầu vào Quốc hội khoá đầu tiên, Gerry ủng hộ những chính sách của phe Liên bang; Thống đốc Massachusetts (1810); Phó Tổng thống cho James Madison (1813).

6. Charles Cotesworth Pinckney (1746-1825). Sớm tham gia cách mạng, đại biểu Hạ viện (1778 và 1782) và Thượng viện tiểu bang Nam Carolina (1779). Ông là ứng cử viên Phó Tổng thống của Đảng Liên bang (1800), ứng cử viên Tổng thống (1804 và 1808) nhưng đều thất bại.

1. Sự bế tắc trong cuộc bầu cử Tổng thống này đã dẫn tới việc Quốc hội Mỹ và năm 1804 đã thông qua điều khoản sửa đổi Hiến pháp thứ 12, qui định rằng các đại cử tri phải ghi rõ ràng tên cử Tổng thống và Phó Tổng thống mà mình lựa chọn.

1. Timothy Pickering (1745-1829): người bang Massachusetts, từng giữ chức Ngoại trưởng dưới thời Washington, bị Adams sa thải sau khi phát hiện ra ông câu kết với Hamilton chống lại các chính sách của mình.

2. Nguyên văn câu của Troupe là 'Delenda est Carthago'. Carthage là một vương quốc cổ đại do người Phoenici thành lập hồi thế kỷ IX trước CN ở bờ biển Bắc Phi. Đây là một vương quốc thương mại giàu có với lãnh thổ rộng lớn bao gồm tất cả các miền ven biển Địa Trung Hải, địch thủ lớn nhất của đế chế La Mã. 'Delenda est Carthago' là câu nói nổi tiếng của Cato, nghị sĩ Viện Nguyên lão La Mã. Cứ mỗi lần nói chuyện hay diễn thuyết bất cứ điều gì đều kết thúc bằng lời kêu gọi 'Delenda est Carthago', có nghĩa là nhất định phải tiêu diệt Carthage. Carthage bị người La Mã phá hủy năm 146 trước CN.

1. Samuel Adams (1722 - 1803): Lãnh tụ chủ chốt của cuộc Cách mạng Mỹ. Ông học trường Harvard, tham gia nhiều hoạt động chính trị chống lại nước Anh, là người sáng lập Hội những người con Tự do (Sons of Liberty). Ông là người phác thảo hầu hết các chỉ thị của cuộc Cách mạng, là lãnh tụ chính thành lập các Ủy ban Liên lạc liên Thuộc địa, chỉ huy vụ Lô chè Boston (1773), góp phần soạn thảo Các điều khoản Hợp bang; sau này là Thống đốc Massachusetts (1794 -1797).

2. Elias Boudiot, sau này là một viên tướng xuất sắc trong cuộc chiến tranh giành Độc lập, rồi là đại biểu Quốc hội Mỹ.

3. John Adams (1735-1826): Tổng thống thứ 2 của Mỹ. Ông nổi tiếng với vụ bào chữa cho lính Anh trong vụ thảm sát ở Boston năm 1770, và viết nhiều bài báo nổi tiếng bảo vệ quyền của các thuộc địa Mỹ. John Adams tham gia Đại hội các thuộc địa lần 1; tham gia Ủy ban soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập; là Chủ tịch Ủy ban Hậu cần và Chiến tranh. Năm 1783, ông tham gia ký Hiệp định Paris kết thúc chiến tranh.

4. William Blackstone(1723-1780): Hiệp sĩ, luật sư xuất sắc người Anh, nổi tiếng với tác phẩm 'Những lời bình luận về luật pháp nước Anh'.

5. John Lock (1632-1704): Triết gia nổi tiếng người Anh với các tác phẩm 'Bàn về lòng khoan dung' (1689), 'Bàn về trí tuệ con người' (1690), 'Luận văn về nguồn gốc, sự phát triển và chấm dứt của chính quyền'. Ông chủ trương xã hội phải có pháp luật mà vua chúa cũng phải tuân theo, nếu không người dân sẽ có quyền nổi dậy.

6. Montesquieu (1689-1755): Triết gia xuất sắc người Pháp của Thế kỷ Ánh sáng, nổi tiếng với các tác phẩm 'Những bức thư của người Ba Tư' (1721), 'Bàn về chính trị' (1723), 'Suy nghĩ về chính thể quân chủ phổ thông' 1724, 'Tinh thần pháp luật' (1748). Ông là người đề xướng chủ trương Tam quyền phân lập.

7. Patrick Henry (1736-1797): Một trong những lãnh tụ nổi tiếng nhất của cuộc Cách mạng Mỹ. Năm 1774, Henry kêu gọi các thuộc địa khác cử đại biểu thành lập Đại hội các thuộc địa

lần thứ 1. Cách mạng nổ ra, Henry là Tư lệnh quân đội Virginia và góp phần soạn thảo Hiến pháp đầu tiên cho tiểu bang; Thống đốc Virginia (1776-79, 1784-1786) nhưng từ chối tham dự Hội nghị Lập hiến năm 1787, là lãnh tụ phe chống Liên bang nhiều năm sau đó.

8. Richard Henry Lee (1756-1818): một trong những lãnh tụ hàng đầu của cuộc Cách mạng Mỹ, người đề xướng nền Độc lập cho các thuộc địa. Sau này là Thống đốc Virginia (1792-1795) và là Thượng nghị sĩ Mỹ (1799-1801).

9. Thomas Jefferson (1743-1826): Tổng thống thứ 3 của Mỹ (1801-1809). Là một học giả, kiến trúc sư, nhà khoa học lớn, ông cũng là người sáng lập Trường Đại học Tổng hợp Virginia.

10. Tướng Henry Knox (1750-1806): Viên tướng xuất sắc của quân đội Mỹ, có mặt tại hầu hết các trận đánh lớn trong cuộc chiến tranh. Trong thời kỳ 1785 - 1794, ông là Bộ trưởng Chiến tranh trong chính quyền Hợp bang cũng như chính quyền Liên bang của George Washington. Knox hoàn toàn tán thành quan điểm Liên bang của Hamilton.

11. Tướng Nathanael Greene (1742-1786): Viên tướng xuất sắc của quân đội Mỹ, chỉ đứng sau Washington. Sau khi quân Mỹ ở miền Nam thất bại tại trận Camden, S.C. (1780), Greene được cử thay thế tướng Horatio Gates và lập nhiều chiến công lớn.

1. James Madison (1751-1836): Tổng thống thứ 4 của Mỹ. Ông là một chính trị gia và học giả rất uyên thâm. Tham gia hoạt động chính trị từ khi còn rất trẻ; ông đã đóng vai trò quan trọng tại Hội nghị Annapolis (1786) và Hội nghị Lập hiến năm 1787, được mệnh danh là “Cha đẻ của Hiến pháp Mỹ” vì những đóng góp to lớn. Là Hạ nghị sĩ Liên bang (1789-97), Madison tham gia xây dựng tuyên ngôn Nhân quyền, góp phần tổ chức các cơ quan hành pháp và tạo nên một hệ thống thuế liên bang. Là lãnh tụ phe chống đối các chính sách của Hamilton, ông và Jefferson thành lập Đảng Cộng hoà - Dân chủ (1791). Ông là ngoại trưởng Mỹ dưới thời Tổng thống Jefferson. Sau này, ông là đồng chủ tịch tại Hội nghị Lập hiến của Virginia năm 1829-30, Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Virginia.

2. Bộ luật Các điều khoản Hợp bang qui định rằng, bất cứ một đạo luật quan trọng nào muốn có hiệu lực phải được tất cả 13 tiểu bang thông qua, và chỉ cần 1 tiểu bang chống đối thì dự luật không thể được ban hành.

3. Tướng Anthony Wayne (1745-1796): tham gia quân đội thuộc địa và có mặt tại nhiều trận đánh lớn, đặc biệt là tại trận Yorktown. Năm 1792, Wayne là chỉ huy quân Mỹ trong cuộc chiến chống người Da Đỏ ở vùng Tây Bắc; tham gia đàm phán hiệp ước Greenville với người Da Đỏ. Sau Hiệp ước Jay, năm 1796 Wayne chỉ huy quân đội Mỹ tại vùng đất này.

4. James Monroe (1758-1834): Từng tham dự nhiều trận đánh quan trọng và có mặt tại Thung lũng Forge. Ông là đại biểu tại Quốc hội Hợp bang cho tới năm 1786, là Thượng nghị sĩ Mỹ thuộc phe Cộng hoà kịch liệt chống chính sách của Hamilton. Sau này, ông là Công sứ tại Pháp; Thống đốc Virginia, Công sứ tại Anh, Ngoại trưởng Mỹ; Bộ trưởng Chiến tranh, trước khi trở thành Tổng thống thứ 5 của Mỹ (1816-1825).

5. Phố Wall: Wall Street, thuộc quận Manhattan, thành phố New York, nay là Trung tâm Tài chính của Mỹ và thế giới.

6. Phocion: (402 - 318 trước CN): Một người anh hùng Hy Lạp cổ đại. Phocion đã cứu dân chúng thành bang Athens khỏi sự sụp đổ. Ông là người rất dũng cảm và đức hạnh, được Plato rất ca ngợi.

Trong tiếng Trung, từ “Doanh” đọc là /yíng/, Tô Duyệt Duyệt nghe thành /yín/, nghĩa là “Dâm” nên gán cho anh ta cái tên này.

Human Resource officer: chuyên viên nhân sự.

Jianshang: phiên âm tiếng Trung, có nghĩa là gian thương. Ở đây, Tô Duyệt Duyệt muốn nói Tập đoàn JS là viết tắt của Tập đoàn gian thương.

Hàn Tín: còn gọi là Hoài Âm Hầu, là một danh tướng bách chiến bách thắng, một trong “tam kiệt nhà Hán” thời Hán Sở tranh hùng.

Trong tiếng Trung, Tô đọc là /su/, đọc lái ra là Sue.

Gió Tây Bắc: gió khô nóng, hay còn gọi là gió Lào, là loại thời tiết tương đối nguy hiểm.

Logistics: là quá trình lên kế hoạch, áp dụng và kiểm soát các luồng chuyển dịch của hàng hóa hay thông tin liên quan tới nguyên liệu vật tư (đầu vào) và sản phẩm cuối cùng (đầu ra) từ điểm xuất phát tới điểm tiêu thụ.

Một trò chơi bắn bong bóng cổ điển và tuyệt vời nhất, rất được giới trẻ ưa chuộng.

Đàn ông ngoại tình thường mua xe Polo cho bồ, nên xe Polo được gọi là xe nhân tình.

Mì qua cầu là một món mì ở Vân Nam.

Nhiều quá chẳng, không nhiều.

Già Lưu: một nhân vật trong truyện Hồng lâu mộng, là người có cá tính trong sáng, tràn đầy sức sống.

Mụ Sói Đỏ là nhân vật trong phim hoạt hình Cừu vui vẻ và Sói xám.

Zilgo: tên một loại băng dán vết thương.

Chỗ dựa vững chắc.

Kim Ốc: một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng ở Trung Quốc. A Kiều là Trần A Kiều, nhân vật nữ chính có số phận hẩm hiu.

Tàng không được phép hút thuốc.

Ý chỉ người đàn ông độc thân kiệt xuất.

Có nghĩa là: ngoài sáng giả vờ làm việc khác để che giấu việc chính trong bóng tối, chọn cách tấn công không ai nghĩ tới.

Một loại mì xào

Durex là một hãng sản xuất bao cao su nổi tiếng.

Chúng rối loạn tâm lý sau khi bị tổn thương nặng nề.

Vị thần truyền dịch bệnh.

Anh chàng đẹp trai

MicroBlog: trang blog cá nhân, ngắn gọn, công cụ giao tiếp hữu hiệu và đáng tin cậy trong các doanh nghiệp.

(*) Cuộc họp triều đình.

Vạn thặng: xưa ở Trung Quốc, thiên tử có muôn cỗ binh xa, gọi là vạn thặng.

(*) Ác sáo: cũng gọi là Song Lục kỳ - Một trò chơi giống như cờ tướng.

Tạm dịch: Tiếng cười ai đó khá khen thay Quyển rũ quân vương chịu đắng cay. Nước mắt bên chân đầu ngó lại Còn vui sẵn bản hát đàn say.

(*) Hốt lý đại hội: tiếng Mông Cổ có nghĩa là họp triều đình.

(*) Thanh từ: một thể văn được dùng ở đời Minh, xuất phát từ lối viết văn của Đạo gia.

(*) Nhi nam là hai thiên chu nam và thiên nam trong Kinh thi nói về tình yêu vợ chồng.

(*) Bắc Dương là chỉ các tỉnh duyên hải miền Bắc như Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Đông.

(1) Cuộc đời mãi mãi bao la, Tâm tư theo đuổi cho già tình sâu. Thực tâm thường, hạnh ban đầu. Càng thương yêu lắm càng giàu nghĩa ân.

(2) Lập chí sao cho tận thiện, Tài giới lòng chớ tham lam. Lấy biết làm tâm niệm, Bớt đi lạm dụng lợi danh.

* Một dân tộc ở Tân Cương Trung Quốc.

1. Văn bản được đưa ra sau Hội nghị Postdam (Đức). Nội dung chính của hội nghị là quyết định các chính sách về việc giải quyết nước Đức phát xít sau chiến tranh, yêu cầu Nhật đầu hàng và đưa ra phương châm quản lý nước Nhật thời hậu chiến - ND.

2. Quan chức phụ trách hành chính giáo dục quốc gia hoặc địa phương. Giám học có nhiệm vụ thị sát giáo dục, giám sát việc giảng dạy, đặc biệt các giám học ở địa phương nắm quyền quyết định nhân sự giáo viên. Chế độ này bắt đầu từ năm 1871 dưới thời Minh Trị - ND.

3. Các công ty độc quyền thao túng nền kinh tế Nhật Bản. Các công ty này thường thuộc quyền kiểm soát của các dòng họ và có mối quan hệ chính trị, kinh tế rất mật thiết với chính phủ - ND.

4. Cơ sở giáo dục xã hội mang tính tổng hợp, xúc tiến các hoạt động giao lưu văn hóa, giáo dục, học tập của cộng đồng cư dân sống trong khu vực - ND

5. Lưu Cầu là tên gọi cũ của Okinawa được sử dụng như tên gọi chính thức từ năm 1372 đến năm 1879 - ND

6. Văn bản hướng dẫn về khóa trình giáo dục từ tiểu học tới trung học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công bố - ND

7. Viết tắt của cụm từ Government Appropriation for Relief in Coccupied Area (Ngân sách chính phủ cứu trợ cho cho các khu vực bị chiếm đóng) - ND

1. Viết tắt của cụm từ The Council for Mutual Economic Assistance (Hội đồng tương trợ kinh tế) - ND

2. Hiệp ước được kí ngày 8 tháng 9 năm 1951 với sự tham gia của Nhật và 48 nước khác là thành viên của Liên Hợp Quốc - ND

3. Quốc kì và quốc ca Nhật Bản. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai một bộ phận không nhỏ người Nhật cự tuyệt quốc kì và quốc ca vì cho rằng, nó có liên quan đến chủ nghĩa phát xít - ND.

4. Chức quan phụ trách giúp việc cho tư lệnh quân đội ở những vùng quân Nhật chiếm đóng - ND

5. Hanshin là cách nói gọn cho hai địa danh Osaka và Kobe - ND

6. Shinkansen là tàu điện cao tốc hình viên đạn. “Giờ học Shinkansen” có nghĩa tương tự như “giờ học cưỡi ngựa xem hoa” trong tiếng Việt - ND

7. Trước đó, đặc biệt là thời Ê-đô (1603-1868), trong xã hội Nhật tồn tại chế độ phân biệt địa vị xã hội theo trật tự “sĩ-nông-công-thương” - ND

8. Thời kì tỉ lệ sinh đột ngột tăng cao. Đặc biệt là những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai (khoảng từ năm 1947-1949) - ND

9. Các trung tâm học thêm, luyện thi vượt cấp - ND

1. Gia đình gồm vợ, chồng và những người con chưa kết hôn - ND

2. Paul Lengrand (1910-2003), nhà tư tưởng giáo dục Pháp - ND

1. Giáo dục hiện đại ở đây là chỉ nền giáo dục có từ thời Minh Trị trở đi - ND.
1. Ở Nhật sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, giáo dục phổ thông được chia ra làm Tiểu học (6 năm), Trung học bậc thấp (4 năm) và Trung học bậc cao (3 năm). Ở đây để dễ hiểu sẽ thống nhất dịch là Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông – ND.
2. Yutori trong tiếng Nhật có nghĩa là nhàn nhã, thông thả - ND.
3. Sắc chỉ thể hiện nguồn gốc đạo đức của quốc dân, triết lí cơ bản của giáo dục quốc dân được Thiên hoàng Minh Trị ban bố ngày 30 tháng 10 năm 1890 (năm Minh Trị thứ 23) - ND.
1. Các cuốn sách giáo khoa sơ cấp được dùng từ cuối thời Heian (thế kỉ 8-thế kỉ 12) tới đầu thời Minh Trị - ND.
2. Cuộc chiến tranh diễn ra giữa quân đội chính phủ Minh Trị với binh lính Mạc phủ diễn ra trong khoảng thời gian từ năm 1868 đến năm 1969-ND.
3. Thống nhất giữa tôn giáo và chính trị-ND.
4. Cơ quan hành chính tối cao trong chính quyền Minh Trị. Cơ quan này được thành lập năm 1868 sau hai lần cải cách trở thành chế độ tam viện: Tả viện, Hữu viện và Chính viện trong đó Chính viện đóng vai trò trung tâm-ND.
5. Cuốn sách gồm 6 quyển do Fukuzawa Yukichi biên soạn, xuất bản năm 1869. Sách được viết dưới dạng xướng ca nói về địa lý, lịch sử thế giới - ND.
6. Cuốn sách giải thích về vật lý thường thức do Fukuzawa Yukichi biên soạn. Sách có một tập được xuất bản vào năm 1868 - ND.
7. Kana là vần trong tiếng Nhật. Tiếng Nhật có hai hệ thống chữ “Hira- gana” và “Katakana” - ND.
8. Nguyên tác của đoạn này lấy từ tập văn vần “Wilson Reader” được sử dụng trong các trường tiểu học ở miền Đông nước Mỹ do đó mà nội dung của nó cách khá xa cách sử dụng từ ngữ thông dụng hàng ngày.
9. Sứ đoàn do Iwakura đứng đầu được chính phủ Minh Trị phái sang các nước Âu Mỹ trong khoảng thời gian từ 1871-1873 tiến hành các hoạt động ngoại giao, điều tra phục vụ cho việc đàm phán sửa đổi lại các hiệp ước đã kí với các nước phương Tây trước đó-ND.
10. Cuộc chiến tranh chống chính phủ Minh Trị do Saigo Takamori (1827-1877) lãnh đạo - ND.
11. Nhà giáo dục học người Thụy sĩ (1746-1827)-ND.
12. Mori Arinori (1847-1889), chính trị gia thời Minh Trị, Bộ trưởng Giáo dục đầu tiên trong Nội các của Thủ tướng Ito Hirobumi vào năm 1885 - ND.
13. Cơ quan tối cao ra đời sau khi Viện Thái chính bị đình chỉ vào năm 1877-ND.
1. Tòa nhà được thiết kế theo kiểu phương Tây bắt đầu khởi công xây dựng năm 1881 và hoàn thành vào năm 1883 ở Tokyo. Nơi đây diễn ra nhiều hoạt động văn hóa và chính trị của giới thượng lưu trong xã hội đương thời -ND
2. Người đứng đầu cơ quan tư vấn lập pháp vốn được lập ra từ tháng 3 năm 1869-ND.
3. Chỉ thể chế nhà nước - ND
4. Johann Friedrich Herbart (1776-1841) nhà triết học, giáo dục học Đức - ND.
5. Các sắc chỉ này với tư cách là mệnh lệnh của Thiên hoàng theo quy định của Hiến pháp Đại đế quốc Nhật Bản không cần Đế quốc nghị viện thông qua – ND.
6. Được thành lập năm 1888 với mục đích bàn thảo các đề án. Hiến pháp quy định đây là cơ

quan tư vấn của Thiên hoàng – ND.

7. Motoda Nagazane (1818-1891) nhà Nho học xuất thân ở Kumamoto. Thừa lệnh của Thiên hoàng, ông đã biên soạn nhiều sách, văn bản liên quan đến giáo dục thời Minh Trị - ND.

8. Hi sinh lợi ích bản thân phục vụ lợi ích nhà nước - ND.

9. Uchimura Zou (1861-1930) nhà tư tưởng Thiên chúa giáo, nhà báo, nhà truyền giáo thời Minh Trị. Ông có nhiều đóng góp trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh, bảo vệ môi trường và hòa bình - ND.

10. Diễn ra trong khoảng thời gian 1894 -1895 - ND

11. Một nhân vật lịch sử thời Nam-Bắc triều ở Nhật (thế kỉ 14) - ND

1. Mutsu Munemitsu (1844-1897). Ông có viết cuốn sách mang tựa đề “Kenken Roku” (Kiến kiến lục) – ND.

2. Sự thương thảo giữa ba nước Nga, Đức, Pháp xoay quanh việc phản đối Nhật chiếm bán đảo Liêu Đông sau chiến tranh Nhật-Thanh - ND

3. Tên gọi khu vực phía tây Nhật Bản (Quan Tây) bao gồm Kyoto, Osaka và các tỉnh phụ cận-ND.

4. Misson-School-ND

5. Tsuda Umeko (1864-1929), nhà giáo dục thời Minh Trị, Taisho. Năm 8 tuổi, bà đến Mỹ du học và trở thành nữ du học sinh đầu tiên của Nhật Bản. Sau khi về nước bà đã có nhiều đóng góp cho giáo dục Nhật Bản - ND.

6. Yoshioka Yayoi (1871-1959), bác sĩ, nhà giáo dục Nhật - ND..

7. Vụ án được coi là có liên quan đến kế hoạch ám sát Thiên hoàng Minh Trị. Có rất nhiều người bị bắt và bị xử tử trong vụ án này – ND.

8. Tranh luận về tính chính thống của hai vương triều Nam và Bắc tồn tại trong khoảng thời gian từ 1336 đến 1392 – ND.

9. Hệ thống tư tưởng có hạt nhân trung tâm là tôn vương luận được hình thành ở phiên (han) Mito thời E-dô – ND.

1. Natsume Soseki (1867-1916), tiểu thuyết gia, nhà nghiên cứu văn học Anh – ND.

2. Nằm ở cực nam bán đảo Liêu Đông (Trung Quốc) – ND.

3. John Dewey (1859-1952) nhà triết học, nhà cải cách giáo dục, nhà tư tưởng xã hội Mỹ - ND

4. Alfred Binet, nhà tâm lí học người Pháp (1857-1911), người đã tạo ra phương pháp kiểm tra trí thông minh đầu tiên trên thế giới dựa trên thành quả nghiên cứu của T.Simon (1873-1961) – ND.

5. Phương pháp giáo dục mới do nhà giáo dục học Helen Parkhurst (1887-1973) đề xướng năm 1920 tại thành phố Dalton, bang Massachu- set, Mỹ. Phương pháp này là một trong các phương pháp học tập cá biệt, ở đó các phòng thí nghiệm cho từng môn học được thiết lập và học sinh sẽ tự chủ học tập dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Phương pháp này đã có ảnh hưởng lớn trên phạm vi thế giới – ND.

6.Trường học tự do – ND.

7. Học viện văn hóa – ND.

8. Trường Meijo – ND.

9. Trường Tezukayama – ND.

10. Trường tự do Mino – ND.

11. Trường Showa – ND.

12. Vụ bạo động đốt công viên Hibiya ở Tokyo diễn ra vào ngày 5/9/1905 xuất phát từ những bất mãn xung quanh vấn đề tiền bồi thường sau chiến tranh Nhật-Nga – ND

13. Gốc tiếng Anh là Settlement chỉ cơ sở được thiết lập cố định ở một khu vực nào đó với các dịch vụ xã hội phục vụ đời sống toàn diện của người dân như giáo dục, nhà trẻ, y tế... – ND.

14. Suihei trong tiếng Nhật có nghĩa là chân trời, nằm ngang. Ở đây nó ám chỉ sự công bằng, không có sự phân biệt – ND.

15. Cuộc bạo động do nguyên nhân chính là giá gạo quá cao. Năm 1890, 1897 phong trào nổ ra ở các địa phương và đến năm 1918 thì trở thành cuộc bạo động có quy mô toàn quốc – ND.

1. Chữ Vũ (chỉ nóc nhà) diễn đạt ý nhóm họp thế giới lại thành một nhà. Đây là câu khẩu hiệu chính phủ Nhật hay dùng để nhấn mạnh tính chính đáng của quân đội Nhật trong cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương. Nguồn gốc của câu khẩu hiệu này bắt nguồn từ sách Nhật Bản thư kỉ - cuốn sách gồm 30 quyển, tập hợp nhiều câu chuyện thần thoại về nước Nhật và Thiên hoàng được biên soạn vào năm 720 -ND.

2. Trong Hiến pháp Đại đế quốc Nhật Bản có ghi chủ thể nắm quyền thống trị là nhà nước và Thiên hoàng là người đứng đầu nhà nước. Mi- nobe Tatsukichi và những người khác có chủ trương tăng cường vị trí của nội các và nghị viện đã gây ra sự đối lập với những người tôn sùng, bảo vệ Thiên hoàng. Kết quả là năm 1935 ông buộc phải từ nhiệm nghị viên Viện quý tộc và các cuốn sách do ông viết bị cấm phát hành - ND

3. Tên Đoàn Thiếu niên cộng sản của Liên Xô (Pioner = tiên phong) – ND.

Edom là một khu vực lịch sử định cư của người Semite thuộc miền Nam Levant nằm ở phía nam của xứ Judea và Biển Chết, phần lớn ở Negev. Nó được đề cập trong các hồ sơ Kinh Thánh là Vương quốc Edom thời kỳ đồ sắt tại thiên niên kỷ 1 TCN.

Cựu Thế giới (The Old World): bao gồm các phần của trái đất được người châu Âu biết đến trước khi Christopher Columbus trong chuyến hải hành của mình phát hiện ra châu Mỹ vào năm 1492, bao gồm: châu Âu, châu Á và châu Phi (một cách tổng thể gọi là đại lục Phi-Á – Âu) và các đảo bao quanh. Thuật ngữ này được dùng phân biệt với thuật ngữ Tân Thế giới (The New World), gồm cả châu Mỹ.

Sephardic Jews / Sephardi Jews / Sephardim: nhóm người Do Thái có tổ tiên sống ở Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha. Những người này bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha vào năm 1492 và phải chạy trốn sang các nước Hồi giáo thuộc Đế quốc Ottoman, tạo ra ngôn ngữ của riêng mình chủ yếu là tiếng Tây Ban Nha pha lẫn với một số từ Hebrew.

Baron von Rothschild: thuộc Gia tộc Rothschild là một gia tộc Do Thái có nguồn gốc từ Frankfurt, Đức. Họ đã tạo nên một đế chế tài chính – ngân hàng tại châu Âu bắt đầu từ cuối thế kỷ 18.

Khả Hãn (Khan): một danh hiệu dành cho những người cai trị và các quan chức ở các vùng Trung Á, Afghanistan và một số quốc gia Hồi giáo khác.

Dhimmi: là một thuật ngữ lịch sử đối với công dân không phải Hồi giáo sống tại một nhà nước Hồi giáo. Theo nghĩa đen có nghĩa là “người được bảo vệ.” Theo các học giả, quyền lợi của các dhimmis được bảo vệ đầy đủ trong cộng đồng của họ, nhưng trong vai trò là những

công dân trong quốc gia Hồi giáo, họ phải chịu những hạn chế nhất định và phải trả thuế jizya.
Great Schism: Sự chia rẽ chính thức (1054) giữa Chính thống giáo Đông Phương (Eastern Orthodox Church) và Giáo hội Công giáo Rôma (Roman Catholic Church).

Mizrahic Jews / Mizrahim: nhóm người Do Thái sống trong các cộng đồng ở Trung Đông và Bắc Phi.

Gen: một đơn vị di truyền được chuyển từ cha mẹ sang con cái và được dùng để xác định một số đặc tính của con cái.

Khazars: là một dân tộc Turkic bán du mục đã tạo ra một đế chế giữa những năm cuối thế kỷ 7 và thế kỷ 10 (650-965). Đế chế Khazars thống trị khu vực rộng lớn kéo dài từ Thảo nguyên Volga-Don đến Đông Crimea và Bắc Caucasus.

DNA ty thể: mitochondrial DNA – mtDNA. DNA ty thể là cơ sở của nhân tố di truyền ngoài nhân.

Châu Phi hạ-Sahara (Sub-Saharan Africa): về mặt địa lý, là khu vực của lục địa châu Phi nằm ở phía nam của sa mạc Sahara.

Y-chromosome: nhiễm sắc thể Y. Là một cấu trúc có tổ chức của ADN và protein nằm trong các tế bào.

Haplotype: là một đại diện của DNA nằm dọc theo sợi nhiễm sắc thể.

Khazar Khaganate (Hãn quốc Kazan): là tên một liên minh các dân tộc du mục thuộc các dân tộc Turk ở khu vực dãy núi Altai và cũng là tên gọi một hãn quốc hùng mạnh ở Trung Á trong giai đoạn từ thế kỷ 6 tới thế kỷ 7.

Cách ly di truyền: genetic isolation.

Lowlands (các vùng đất thấp): các khu vực của Scotland nằm ở phía nam và phía đông của vùng cao nguyên.

Ngôn ngữ Slavic: một nhóm các ngôn ngữ liên quan khá chặt chẽ của các dân tộc Slavơ và một nhóm nhỏ của các ngôn ngữ Ấn – Âu, được dùng ở hầu hết các nước Đông Âu, phần lớn các nước vùng Balkan, các bộ phận của Trung Âu và vùng Bắc của châu Á.

Anusim là những người Do Thái, theo luật Do Thái (halakha), đã bị buộc phải từ bỏ đạo Do Thái ngược lại ý muốn của họ, thường khi buộc phải chuyển đổi sang tôn giáo khác. Thuật ngữ này xuất phát từ cụm từ Talmudic “`averah b'ones (Hebrew: עֲבֵרָה בְּאִנּוֹנִים)”, có nghĩa là “một sự vi phạm bắt buộc”.

Krymchaks: là một cộng đồng sắc tộc – tôn giáo của vùng Crimea bắt nguồn từ các tín đồ nói tiếng Turkic của Rabbinic Judaism. Theo lịch sử họ sống ở gần gũi với người Crimean Karaites.

Crimean Karaites: là những người thực hành Karaism là hình thức ban đầu của Do Thái giáo theo mặc khải của Thiên Chúa trong Kinh Torah. Karaite Judaism từ chối những bổ sung sau này của Tanakh (Kinh Thánh Hebrew như Khẩu Luật Rabbinic (Rabbinic Oral Law) và đặt trách nhiệm cuối cùng của việc giải thích Thánh Kinh cho từng cá nhân.

Turkic: Các dân tộc Turkic là một nhóm các sắc tộc sống ở miền Bắc, Đông, Trung và Tây Á, Tây Bắc Trung Quốc và các vùng của Đông Âu.

Do Thái giáo Rabbinic hay Rabbinism là dòng chính của Do Thái giáo từ thế kỷ thứ 6, sau khi Talmud Babylon được quy điển hóa. Phát triển từ Do Thái giáo Pharisaic, Do Thái giáo Rabbinic dựa trên niềm tin rằng tại núi Sinai, Moses đã nhận được từ Thiên Chúa “Torah

Viết”, cùng với lời giải thích bằng miệng, được gọi là “Torah Nói” mà Moses đã truyền lại cho mọi người.

Do Thái giáo Karaite hay Karaism là một phong trào của người Do Thái đặc trưng bởi sự công nhận Tanakh là thẩm quyền pháp lý tối cao duy nhất trong Halakha và thần học. Đó là khác biệt của Do Thái giáo Karaite với Do Thái giáo Rabbinic. Do Thái giáo Rabbinic coi Torah Nói, như đã hệ thống hóa trong Talmud và các văn bản tiếp theo, là những giải thích có thẩm quyền của Torah. Còn Do Thái giáo Karaite giữ thái độ rằng tất cả các giới răn mà Thiên Chúa truyền lại cho Moses đã được ghi nhận trong Torah Viết mà không cần bổ sung hoặc giải thích của Torah Nói. Kết quả là, người Do Thái Karaite không chấp nhận các truyền thống truyền miệng trong Talmud và các văn bản khác.

Châu Phi Hạ Sahara (Sub-Saharan Africa): về mặt địa lý, là phần lục địa châu Phi nằm ở phía nam của sa mạc Sahara. Về mặt chính trị, nó bao gồm tất cả các nước châu Phi toàn bộ hay một phần nằm ở phía nam của sa mạc Sahara (ngoại trừ Sudan).

Đế chế Songhai (Songhai Empire): là quốc gia Songhai đã thống trị Tây Sahel trong thế kỷ 15 và 16. Sahel là vùng khí hậu sinh thái và địa sinh học của quá trình chuyển đổi ở châu Phi giữa sa mạc Sahara ở phía bắc và Sudanian Savanna ở phía nam.

Do Thái giáo quy phạm (normative Judaism): theo truyền thống, việc thực hành Do Thái giáo được dành cho việc nghiên cứu Kinh Torah và chấp hành các luật lệ và điều răn. Trong Do Thái giáo quy phạm, Torah và luật Do Thái là không thay đổi, nhưng cách diễn giải của luật là cởi mở hơn. Nó được coi là một mitzvah (giới luật) để nghiên cứu và hiểu luật.

The Syrian Malabar Nasrani là một nhóm ethno-religious từ Kerala, Ấn Độ. Nó ám chỉ những người đã trở thành Kitô hữu ở bờ biển Malabar trong những ngày đầu của Kitô giáo, bao gồm cả người bản địa và người Do Thái Diaspora ở Kerala. Tên gọi Nasrani được cho là xuất phát từ tên Nazarét được sử dụng bởi các Kitô hữu Do Thái cổ xưa ở vùng Cận Đông đã tin vào thiên tính của Chúa Jesus, nhưng vẫn bám víu vào rất nhiều các nghi lễ Mosaic.

Nhiễm sắc thể Y Aaron (Y-chromosomal Aaron): là tên được đặt cho giả thuyết tổ tiên chung gần đây nhất của nhiều người trong tầng lớp tư tế Do Thái (Jewish priestly caste) theo phụ hệ được gọi là Kohanim (số ít là “Kohen”, “Cohen”, hoặc Kohane). Theo Kinh Torah, tổ tiên này được xác định là Aaron, anh em trai của Moses. Do đó, tổ tiên chung gần đây nhất theo giả thuyết được đặt tên là “nhiễm sắc thể Y Aaron”, tương tự với “nhiễm sắc thể Y Adam”.

Amerindian: là bất kỳ thành viên của các dân tộc sống ở Bắc hay Nam Mỹ trước khi người châu Âu đến.

Sabra (Hebrew: צבר) là một từ lóng không chính thức dùng để chỉ người Do Thái Israel sinh ra tại Israel.

Sephardic Haredim là những người Do Thái gốc Sephardi và Mizrahi theo Do Thái giáo Heradi.

Moses Mendelssohn (1729-1786) là một triết gia Do Thái Đức, là người đã khởi nguồn Haskalah.

Yishuv là tên gọi cộng đồng người Do Thái ở Vùng đất Israel giữa những năm 1880 và 1948, khi Israel tuyên bố trở thành một nhà nước độc lập. Cộng đồng Do Thái Yishuv đóng vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng cho một Nhà nước Israel đã được trù liệu. Trong khi truyền thống và lịch sử Do Thái là lớp nền móng đầu tiên trong việc định hình Nhà nước

Israel hiện đại, Yishuv là lớp thứ hai.

Con đường này được cho là bắt đầu từ nơi Chúa Jesus bị xét xử tới nơi Người bị đóng đinh và chôn cất tại đồi Golgotha.

Halutz trong tiếng Hebrew có nghĩa là tiên phong.

Hindu đề cập đến bất cứ ai tự coi mình như văn hóa, sắc tộc hoặc tôn giáo gắn liền với các khía cạnh của Ấn Độ giáo (Hindusm).

Intifada: phong trào nổi dậy của người Palestine chống lại Israel.

Um Kulthoum: một ca sỹ, nhạc sỹ và nữ diễn viên điện ảnh Ai Cập nổi tiếng quốc tế trong những năm 1920-1970.

Trong ý nghĩa chính của nó, mitzvah trong tiếng Hebrew đề cập đến giới luật và những điều răn của Chúa. Nó được sử dụng trong Do Thái giáo Rabbinic để nói đến 613 điều răn trong Torah ở núi Sinai và cộng thêm bảy điều răn khác đặt ra sau đó, tổng số là 620.

Aggadah đề cập đến văn bản chú giải không mang tính pháp lý trong văn học cổ điển của giáo đoàn Do Thái giáo, đặc biệt được ghi lại trong Talmud và Midrash.

Midrash là một phương pháp giải thích những câu chuyện Kinh Thánh vượt ra ngoài những chất lọc đơn giản của giáo lý tôn giáo, pháp lý, hoặc đạo đức. Những giải thích này được các Rabbi điền vào những “khoảng trống” được tìm thấy trong Kinh Torah.

Beatnik là một khuôn mẫu truyền thông thịnh hành trong suốt những năm 1950 đến giữa những năm 1960, trưng bày những khía cạnh nông cạn của phong trào văn hóa Beat trong những năm 1950.

Định cư Pale (The Pale of Settlement): là thuật ngữ được đặt cho một khu vực của Đế quốc Nga, trong đó người Do Thái được phép thường trú, còn vượt qua đó thì bị cấm.

Nickelodeon: rạp chiếu phim nhỏ, vé năm xu, thịnh hành ở Mỹ trong những năm 1905-1915.

Miriam là chị gái của Moses và Aaron, và là con gái duy nhất của Amram và Jochebed. Bà là một tiên tri và xuất hiện đầu tiên trong Sách Xuất Hành trong Kinh Thánh Hebrew.

Deborah là một tiên tri của Thiên Chúa của Israel, Thẩm phán thứ tư của Israel thời tiền quân chủ, cũng là một chiến binh và là vợ của Lapidoth theo Sách Thẩm Phán. Là nữ thẩm phán duy nhất được đề cập trong Kinh Thánh, Deborah dẫn đầu cuộc phản công thành công chống lại các lực lượng của Jabin – Vua Canaan – và chỉ huy quân đội của ông là Sisera. Câu chuyện được kể lại trong chương 4 Sách Thẩm Phán.

Amidah cũng gọi là Shmoneh Esreh (18“ שמנה עשרה, lời cầu nguyện”), là kinh cầu nguyện chính của nghi lễ Do Thái giáo. Người Do Thái giáo cầu nguyện Amidah tại mỗi trong ba lễ cầu nguyện trong một ngày điển hình: buổi sáng, buổi chiều, và buổi tối.

Bức tường Âm thanh chính là tốc độ của âm thanh truyền trong không khí, khoảng 336m/s. Khi tốc độ của một vật di chuyển trong không khí từ thấp hơn, tăng dần đến mức đạt và vượt tốc độ này thì người ta nói rằng nó đã vượt qua “bức tường âm thanh”.

Indie rock là một thể loại nhạc alternative (Alternative rock) có nguồn gốc từ Vương quốc Anh trong những năm 1980.

Haggadah là một văn bản Do Thái quy định thứ tự của bữa ăn tối trong ngày lễ Vượt Qua.

Shtetls là những thị trấn nhỏ với dân số Do Thái lớn tồn tại ở Trung và Đông Âu trước Holocaust.

Arcade: hành lang có mái che với các cửa hàng và quầy ở hai bên.

Mesopotamia: vùng Lưỡng Hà nằm giữa hai con sông Euphrates và Tigris, ngày nay bao gồm lãnh thổ Iraq, Kuwait, Đông Bắc Syria, và phần nhỏ của Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Nam Iran. Đây được coi là “cái nôi của văn minh” nhân loại.

Đế quốc La Mã (Roman Empire) (thế kỷ 1 TCN – thế kỷ 5, 6 CN): là một đế quốc lớn nhất trong lịch sử thế giới bao gồm lãnh thổ các quốc gia bao quanh Địa Trung Hải ngày nay của châu Âu, châu Phi và châu Á. Ba thành phố lớn của nó là Rome (thuộc Ý), Alexandria (thuộc Ai Cập) và Antioch (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Năm 285, Hoàng đế Diocletianus phân chia Đế chế thành Đế quốc Tây La Mã (Western Roman Empire) và Đế quốc Đông La Mã (Eastern Roman Empire). Đế quốc Tây La Mã kéo dài đến năm 476; còn Đế quốc Đông La Mã (còn có tên gọi khác là Đế quốc Byzantine) kéo dài đến năm 1453.

Aliyah là sự nhập cư của người Do Thái từ các cộng đồng Diaspora về lại Vùng đất Israel.

Palestine: trong thế kỷ thứ nhất, Đế chế La Mã đánh bại dân tộc Judea 1.000-năm-tuổi, phá hủy Đền Thờ Jerusalem và đẩy ải hàng trăm nghìn người Do Thái. Để xóa tất cả ký ức về xứ Judea, Rome đổi tên Judea thành ‘Palestine’ theo tên kẻ thù của người Do Thái trong Kinh Thánh – Philistines – là dân tộc đã từng định cư dọc theo bờ biển xứ Canaan. Về sau, người phương Tây gọi Đất Thánh Do Thái-Kitô giáo là Palestine. Dân tộc Ả-rập đã không chấp nhận rộng rãi tên ‘Palestine’ cho đến thế kỷ 20.

Plato (424/423 TCN – 348/347 TCN): Triết gia Hy Lạp cổ đại.

Aristotle (384 TCN – 322 TCN): Triết gia Hy Lạp cổ đại. Học trò của Plato.

Jehovah: trong Kinh Thánh Torah, Jehovah là tên riêng của Thượng Đế, như đã mặc khải cho Moses trên núi Sinai. (xem Câu chuyện Do Thái: lịch sử thăng trầm của một dân tộc)

Noah: theo Sách Sáng Thế, ông Noah đóng con tàu lớn mà ngày nay gọi là tàu Noah để tự cứu ông và gia đình, bảo tồn thế giới động vật, thực vật khỏi bị diệt vong bởi trận trùng phạt đại hồng thủy của Thiên Chúa.

Mari Letters: là một bộ sưu tập các thư từ hoàng gia từ Mari, một thành phố cổ trên sông Euphrates.

Amarna Letters: thư từ ngoại giao, trên bảng đất sét, chủ yếu giữa chính quyền Ai Cập và đại diện của họ ở Canaan và Amurru trong khoảng thời gian những năm 1300 TCN.

Semitic: nhóm các ngôn ngữ có liên quan với nhau được nói bởi 470 triệu người tại Tây Á, Bắc Phi và Sừng châu Phi. Chúng là một nhánh của họ ngôn ngữ Phi – Á. Ngôn ngữ Semitic được nói nhiều nhất hiện nay là tiếng Ả-rập, Amharic, Hebrew, Tigrinia và Aramaic.

Babylon: một thành quốc của Lưỡng Hà cổ đại, nằm ở Al Hillah, tỉnh Babil, Iraq, khoảng 85km về phía nam thủ đô Baghdad (Iraq).

Pharaoh: tước hiệu của vua Ai Cập cổ đại.

Mặc khải: một từ thần học hay được dùng trong Kitô giáo, có nghĩa là vén mở ra bức màn bí mật để cho thấy một điều gì đó.

Ba Tư (Persia): một quốc gia cổ ở phía tây nam châu Á, nay là Iran.

Jericho: thành cổ nằm gần Bờ Tây của sông Jordan.

Về mặt địa lý, Transjordan gồm các khu vực phía đông của sông Jordan, bao phủ phần lớn Jordan ngày nay.

Xức dầu (anointing) diễn tả hành động xoa dầu trên cơ thể, hay đổ dầu lên đầu nhằm một mục đích nào đó. Sự xúc dầu bao gồm nhiều mục đích và ý nghĩa khác nhau. Trong thời Cựu ước,

xức dầu được xem là một nghi thức quan trọng nhằm xác chứng rằng: người được xức dầu được Đức Chúa Trời chỉ định để thi hành một sứ mệnh đặc biệt.

Samaritans là một nhóm sắc tộc-tôn giáo của Levant, hậu duệ của cư dân Semitic cổ của khu vực.

Đế quốc Byzantine (Byzantine Empire) (330-1453): còn gọi là Đế quốc Đông La Mã, đóng đô ở Constantinople (nay là Istanbul, thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ).

Gnosticism: Thuyết Ngộ Đạo (từ tiếng Hy Lạp cổ đại: gnostikos γνωστικός, “học”, từ Gnosis γνῶσις, kiến thức) mô tả một tập hợp các tôn giáo cổ xưa xa lánh thế giới vật chất – mà họ xem như được tạo bởi các đấng tạo hóa – và chấp nhận thế giới tâm linh.

Thời Trung cổ: giai đoạn giữa sự sụp đổ của Đế quốc La Mã và sự trỗi dậy của các quốc gia châu Âu hiện đại, tức là từ thế kỷ 5 kéo dài đến thế kỷ 15.

Levant là một thuật ngữ lịch sử địa lý đề cập phông chừng đến một khu vực rộng lớn ở Tây Nam Á bao bọc bởi dãy núi Taurus của Anatolia ở miền Bắc, Biển Địa Trung Hải ở phía tây, và sa mạc miền Bắc Ả Rập và Mesopotamia ở phía đông. Một số các quốc gia hoặc các bộ phận của các quốc gia nằm trong khu vực Levant là Cyprus, Ai Cập, Iraq, Israel, Jordan, Lebanon, Palestine, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ. Đôi khi bán đảo Sinai cũng được bao gồm, mặc dù phần nhiều được coi là một vùng trung gian, ngoại biên tạo thành một cầu nối giữa Levant và Bắc Ai Cập.

Aramaic: thuộc cận họ Semitic, nằm trong họ ngôn ngữ Phi – Á (Afro-asiatic). Tiếng Aramaic là một phần trong nhóm ngôn ngữ Tây-Bắc Semitic, trong nhóm này còn có các ngôn ngữ Canaanite như tiếng Hebrew và tiếng Phoenicia. Aramaic là ngôn ngữ chính của xứ Syria.

Bộ Luật Do Thái: (Hebrew: הלכה, Sephardic: (halacha); phiên âm như halacha hoặc chalachah) hoặc halocho (Ashkenazic: (halocho)) là tập hợp các luật tôn giáo của người Do Thái có nguồn gốc từ Torah Viết và Torah Nói. Bao gồm 613 điều răn, luật Talmudic và Rabbinic, các phong tục và truyền thống biên dịch trong Shulchan Aruch (thường được gọi là “Code of Jewish Law” – “Bộ Luật Do Thái”).

Bán đảo Iberia nằm ở cực tây nam châu Âu, được bao quanh bởi Địa Trung Hải về hướng đông và nam, và bởi Đại Tây Dương về hướng tây và bắc. Dãy núi Pyrenees làm thành biên giới đông bắc của bán đảo. Gibraltar, điểm cực nam của bán đảo, được ngăn cách với châu Phi bởi eo biển cùng tên. Đây là bán đảo lớn nhất châu Âu với diện tích 582.860km². Bán đảo Iberia gồm có các quốc gia và vùng lãnh thổ: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Andorra và Gibraltar.

Sephardi Jews hay Sephardic jews hay Sephardim: nhóm người Do Thái có tổ tiên sống ở Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha.

Ashkenazi Jews hay Ashkenazic Jews hay Ashkenazim: nhóm người Do Thái gốc Đức sống trong các cộng đồng ở Trung và Đông Âu mà hiện nay là miền Bắc nước Pháp, Đức và Thụy Sĩ.

Bán đảo Balkan là một khu vực địa lý của khu vực Đông Nam châu Âu. bao gồm toàn bộ hoặc một phần của Albania, Bosnia và Herzegovina, Bulgaria, Croatia, Hy Lạp, Kosovo, Cộng hòa Macedonia, Montenegro, Serbia, Slovenia, và phần châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ.

Novorossiia là một thuật ngữ lịch sử của Đế chế Nga biểu thị một khu vực phía bắc của Biển Đen (nay là một phần của Ukraina).

Đế quốc Ottoman: còn gọi là Turkish Empire – Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ theo lịch sử.

Mizrahi là những người Do Thái đến từ Trung Đông và Bắc Phi.

Zionist: Người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do thái

(1) Gaius Jūlius Caesar (phát âm như “Gai-us Giu-li-us Xê- da”; trong tiếng Latin như “Khai-xo”; 12 tháng 7 hoặc 13 tháng 7 năm 100 TCN 15 tháng 3 năm 44 TCN) là một lãnh tụ quân sự và chính trị của La Mã và là một trong những người có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử thế giới. Ông đóng một vai trò then chốt trong sự chuyển đổi Cộng hòa La Mã thành Đế chế La Mã.

1. Pháp nộ: cái giận của pháp.

2. Hồi thử ngạn: trở lại bờ này.

1. Hạc nội không có lương thực mà đất trời rộng rãi.

1. Ba cõi không an, như ở trong nhà lửa.

2. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe (khó vì đi ngược dòng đời)

1. Phật một thước, Ma một trượng.

1. Dịch từ câu thơ:
 “Nhất bát thiên gia phạm
 Cô thân vạn lý du
 Kỳ vi sinh tử sự
 Giáo hóa độ xuân thu.”

(1) Lệ học ở làng Câu Hoan xưa, Bùi Thị Tân - Cửa Việt số 15 (Bộ cũ) tr. 86.

(*) Chữ dùng của Hồ Chí Minh cho bọn tham ô, lãng phí, quan liêu.

* Trọng Thi: chữ dùng của Lê Thần Trần Trọng Kim

(*): GS- KTS Hoàng Đạo Kính - Phó Chủ tịch Thường trực Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa Quốc gia, Ủy viên Hội đồng lý luận và phê bình Văn học Nghệ thuật Trung ương.

1\ Xem bài viết của Hồ Chủ tịch năm 1952, sách Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Nhà xuất bản Sự Thật, 1970, trang 131.

(1) Creatio dei (tiếng La tinh): tạo vật của Thượng đế.

(2) Trong nguyên bản 'Galuleh' cho hợp vần điệu và bài ba-lát thêm hài hước. Người dịch giữ nguyên.

(1) Thời Trung cổ việc mổ xẻ xác người bị Giáo hội nghiêm cấm.

(2) Ý nói ít cô đạo.

(3) Tương tự như ta có câu: được đảng chân, lân đảng đầu!

(1) Phần lớn nước Ý bấy giờ bị Tây Ban Nha chiếm. Khi dân chúng vùng Nam Ý nổi loạn, Giáo hoàng lại đứng về phe Tây Ban Nha.

(2) Ám chỉ cuộc chiến tranh ba mươi năm (dưới danh nghĩa tôn giáo) diễn ra ở Đức vào đầu thế kỷ 17 - dựa trên bối cảnh này Brecht đã sáng tác vở kịch 'Bà mẹ dũng cảm và những người con'.

(3) Phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu thời Trung cổ, đưa tới việc thành lập các giáo hội Tin Lành.

(4) Giáo hoàng bí mật liên kết với vua Thụy Điển Gustav Adolf II (theo đạo Tin Lành) vì quyền lực Giáo hội bị dòng họ Habsburg (Áo) thuộc phe Thiên Chúa đe dọa.

(5) Phái Luther: đạo Tin Lành (bấy giờ bị gọi là 'phản Chúa') theo đường lối cải cách của Martin Luther (1483-1546).

(6) Ám chỉ Galilei.

- (7) Lời Kinh Thánh (xem màn 6).
- (8) Zither: một loại đàn với khoảng 30 dây, gốc từ Trung Á
- (9) Wien (Vienne): thủ đô nước Áo.
- (10) Ý tác giả: những dụng cụ để tra khảo ở Tòa án Tôn giáo.
- (1) Discorsi (tiếng Ý): mạn đàm.
- (2) Nước Cộng hòa Venedig.
- (3) Hieme et aestate... (tiếng Latin): 'trong mùa đông và mùa hạ, gần và xa, bao lâu ta còn sống và cả sau đó nữa.'
- (4) Elle: đơn vị chiều dài cổ, khoảng từ 60 đến 80 cm.
- (1) Kinh Thánh (Tân ước).
- (2) Tác phẩm 'De imitatione Christi' (Nối bước Chúa Cứu thế) của Thomas von Kempen (1379-1471).
- (3) Ý nói Kinh Thánh.
- (4) Những nước theo đạo Tin lành ở Châu Âu.
- (5) Mailand (Milano): thành phố công nghiệp lớn thứ hai ở Ý hiện nay.
- (6) Đại công tước Florenz.
- (7) Được vùng Lưỡng Hà (Tigris và Euphrat) thờ là nữ thần phồn thực.
- (8) Ám chỉ chế độ Hitler đang lộng hành ở Đức - khi Brecht sáng tác vở 'Cuộc đời Galilei' này.
- (1) Toscana: một vùng ở Trung Ý, nay gồm chín tỉnh, thủ phủ là Florenz (Florence).
- (2) Quan nội quân: tạm dịch từ Hofmarschall (maréchal du palais), viên quan quản lý sinh hoạt trong hoàng cung.
- (3) Thường thì rất ít người tóc đỏ, nên họ bị coi là phù thủy!
- (4) Đường ngoai luân (Epizykloide): đường do một điểm nằm trên một vòng tròn vạch ra khi vòng tròn này lăn trên một vòng tròn khác cố định.
- (5) Tiếng La tinh: Vũ trụ của Aristoteles thần thánh.
- (1) Một dòng từ thiện do bà thánh Angela Merici (1474-1540) thành lập.
- (1) Tiếng La tinh: nhẹ dạ, cả tin tới mức thành khờ khạo, mê muội.
- (2) Venus: vừa là sao Kim, vừa là tên của nữ thần ái tình - thần 'Vệ nữ' (thần thoại La Mã).
- (3) Brecht chơi chữ; 'Schwindel' vừa có nghĩa chóng mặt, vừa có nghĩa sự lừa gạt. Do đó, câu 'Tôi bị chứng chóng mặt' có thể thay bằng: 'Tôi đau khổ vì bị lừa gạt.'
- (4) Như chú thích trên. Câu này nghĩa là 'Trong Collegium Romanum thì đừng hòng mà lừa gạt được.'
- (5) Tycho Brahe (1546-1691): nhà thiên văn và toán học Đan Mạch. Năm 1572, ông phát hiện ra một ngôi sao mới, trước khi có kính viễn vọng.
- (6) Tiếng La tinh: Hãy đấu tranh chống lại ngay từ lúc sự việc còn manh nha.
- (7) Kinh Thánh, Cựu ước, Josua 10:12.
- (8) Kinh Thánh: Đức Chúa Cha gửi con là Chúa Giêsu xuống thế gian, chịu đóng đinh để cứu loài người tội lỗi.
- (1) Có hai nàng Thais: một là vũ nữ, gái điếm ở Athènes (Hy Lạp), thế kỷ 4 tr.TL, người tình của đại đế Alexandre; nàng kia là một cô gái giang hồ Ai Cập, hối cải, được một ẩn sĩ cải đạo, sau được phong thánh. Không rõ ở đây Brecht nói về nàng Thais nào.

- (2) Salomo (965-926 tr.TL): vua Do Thái, tương truyền rằng rất sáng suốt.
- (3) Những câu Hồng y Barberini 'nghĩ thầm' được in nghiêng đậm cho rõ ý.
- (4) 'Das Heilige Offizium': cơ quan tối cao phụ trách các vấn đề thuộc về 'Đức tin' - vấn đề hàng đầu của Giáo hội.
- (5) Biến tượng (Phase): những trạng thái khác nhau của mặt trăng hay một hành tinh không tự chiếu sáng, dạng xuất hiện của nó tùy theo được mặt trời chiếu sáng như thế nào.
- (6) Nguyên văn: đừng nên vì muốn đổ chậu nước tắm mà hất luôn cả đứa bé đi.
- (1) Âm chỉ các Giáo hoàng.
- (2) Kinh Thánh (Sáng thế ký): Chúa Trời tạo ra con người mang hình ảnh của Người.
- (3) Ở đây Brecht cũng cho Galilei gọi khi thì 'ông', khi thì 'cậu'.
- (4) Priap: thần phồn thực.
- (5) Horace (65-8 tr.TL): nhà thơ La Mã cổ đại.
- (6) Esquilin: tên một trong bảy ngọn đồi ở Rom.
- (7) Kinh Thánh (Cựu ước): Bị quỷ dữ xúi giục, Adam và Eve - tổ tiên loài người - đã ăn trái táo cấm trong vườn Địa đàng để được thông hiểu mọi sự 'như Đức Chúa Trời', nên hai người bị Chúa đuổi khỏi vườn Địa đàng, từ đó con cháu đời đời bị trừng phạt.
- (1) Người dịch lược bỏ phần đầu rất dài của Hans Mayer viết về kịch nghệ của Brecht và về các vở 'kịch điện' khác của ông.
- (2) Ngoài nghĩa sử thi, anh hùng ca, 'episch' còn có nghĩa 'tường thuật, kể'. Brecht là người đề xướng kỹ thuật cho xen kẽ những màn đọc thơ hoặc hát ca khúc giữa những đối thoại hoặc màn diễn trên sân khấu, nhằm mục đích giúp khán giả hiểu một cách có ý thức ý nghĩa sâu xa của cốt truyện, tâm lý nhân vật, hậu ý tác giả, thay vì để họ - như thói thường - bị lôi cuốn theo tình tiết, buồn thương, giận ghét theo nhân vật trên sân khấu.
- (3) Robert Oppenheimer (1904-1967): nhà vật lý nguyên tử Mỹ, một trong những cha đẻ của hai quả bom nguyên tử thả xuống Nhật Bản cuối Thế chiến II. Về sau ông chống lại việc chế bom H vì lý do đạo đức, nên không được tham gia những chương trình quan trọng nữa. Từ 1947 đến 1966, ông chỉ còn là giám đốc một viện nghiên cứu tại Princeton. (Thậm chí, năm 1954 - thời 'săn' Cộng sản của McCarthy - Oppenheimer còn phải ra điều trần trước một ủy ban điều tra về khuynh hướng chính trị của ông).
- (4) Friederich Dürrenmatt (1921-1990): nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng Thụy Sĩ. Trong vở Die Physiker - các Nhà vật lý, ông đã cho những nhà khoa học này chạy trốn vào nhà thương điên để khỏi phải cộng tác.
- (5) Vở 'Flüchtlingsgespräche' (1940) cũng của Brecht.
- (6) Thời Hitler cầm quyền (1933-1945), nước Đức có tên là Đế chế thứ ba.
- (7) Theo cách phân loại và định nghĩa thông thường trong văn học phương Tây, vở kịch được gọi là hài kịch (Komoedie) khi kết thúc tốt đẹp - 'có hậu', còn bi kịch (Tragoedi) luôn kết thúc với nhân vật chính bị thất bại, thua cuộc.
- (8) Ý nói: hiện tượng các nhà khoa học dửng dưng cảm tìm chân lý, đánh đổ học thuyết cũ.
- (9) Có lẽ Hans Mayer muốn nói tới thời kỳ phôi thai của 'xã hội dân quyền' chẳng, vì lúc đó còn là thời Trung cổ?
- (1) 'Luận về chuyển động tròn của các thiên thể'.
- (2) Salviati là người diễn đạt quan điểm của Galilei; Sagredo là người ham tìm hiểu (giống

một người bạn của Galilei); còn Simplicio (nghĩa là ngây thơ) bên vực quan điểm cũ của Arisoteles. Galilei đã phải mang vạ, vì bị vu cáo rằng nhân vật Simplicio này tượng trưng Giáo hoàng đương thời.

(3) Những 'giáo phái khác' ở đây có lẽ là những giáo hội Cơ Đốc 'ly khai', không chấp nhận quyền cai quản của Vatican, như Giáo hội Chính Thống, Giáo hội Tin Lành.

(4) Johannes Kepler (1571-1630): nhà thiên văn Đức; ông cho rằng mặt trời đã phát ra lực gây nên sự chuyển động của các hành tinh.

(1) Otto Hahn (1879-1968) là nhà hóa học Đức - không phải nhà vật lý như trong lời giới thiệu của Nxb Suhrkamp. Năm 1944, ông được trao giải Nobel Hóa học. (Mọi chú thích đều của người dịch).

(1) Nikolaus Kopernikus (1473-1543): giáo sĩ Ba Lan, lập ra thuyết thái dương hệ với mặt trời là trung tâm (thuyết nhật tâm). Thuyết này chỉ được công bố sau khi ông qua đời.

(2) Nghĩa bóng là tránh ngôi nhà này.

(3) Claudius Ptolemaeus (100-160): nhà nghiên cứu Hy Lạp, lập ra thuyết về vũ trụ với quả đất là trung tâm (thuyết địa tâm).

(4) Tám lớp như sau (từ tâm ra): 1. mặt trăng 2. sao Thủy (Merkur) 3. sao Kim (Venus) 4. mặt trời 5. sao Hỏa (Mars) 6. sao Mộc (Jupiter) 7. sao Thổ (Saturn) 8. tầng của các định tinh.

(5) Thế kỷ 14, bệnh dịch hạch hoành hành khủng khiếp ở châu Âu khiến hàng triệu người chết, nên thời bấy giờ người ta luôn nơm nớp lo sợ.

(6) Brecht cố ý để Andrea nói sai, vì ông chơi chữ: kippen nghĩa là hát đồ (học thuyết cũ)!

(7) Skudo là đồng tiền vàng.

(8) Nước Cộng hòa: từ thế kỷ 7 Venedig (Venise) đã xưng là Cộng hoà San Marco, do một Hội đồng (Signoria) - gồm đại diện các gia đình quý tộc - cai trị, đứng đầu là một Đại thống lãnh (Doge) được bầu mãi đời.

(9) Cremonini: một thời là bạn của Galilei.

(10) Inquisition, một thứ 'tòa án' cực đoan của Giáo hội Thiên Chúa giáo thời Trung cổ, nhằm tiêu diệt mọi 'tà giáo' và ảnh hưởng của chúng trên mọi lãnh vực - kể cả trong khoa học, như vụ án Giordano Bruno và Galileo Galilei. Bản án khủng khiếp nhất là 'thiêu'.

(11) Giordano Bruno (1548-1600): triết gia Ý, tu xuất dòng Dominique, dựa trên thuyết của Kopernikus đặt nghi vấn về sự hiện hữu của Chúa trong không gian và thời gian trong vũ trụ. Năm 1592 Venedig giao ông cho Rom, năm 1600 ông bị Tòa án Tôn giáo kết án thiêu.

(12) Nghĩa bóng là gây dư luận xôn xao.

(13) Prag: thủ đô Tiệp.

(14) Trước khi người Âu học được kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc, họ phải viết lên da cừu hay dê - nhưng nhờ đó mà nhiều văn thư cổ vẫn giữ được đến ngày nay.

(15) Com pa tỷ lệ (Proportionalzirkel): một thứ thước tính thời bấy giờ, gồm hai 'thước' có chia độ để tính toán; chúng được bắt ốc ở một đầu, xoay được như cái com pa.

(16) Mượn ý câu 'Người không nên cột mõm con bò đang đập lúa' (Cựu Ước, Moses quyền 5 - 25,4).

(17) Gracia Dei (tiếng La tinh): Chúa lòng lành vô cùng.

(1) Klafter (đọc là clap-to): đơn vị cổ cho gỗ, bằng khoảng 3 mét khối gỗ.

(2) Âm chỉ Giordano Bruno.

(3) Âm chỉ Giordano Bruno.

(4) Nơi có ngọn tháp nghiêng nổi tiếng, tương truyền Galilei đã thí nghiệm 'luật rơi tự do' của ông tại tháp này.

(5) Dòng họ nổi tiếng ở Ý, giàu có nhờ làm ngân hàng, do tiền nhiều, thế lực mạnh, nhiều người trong dòng họ này được làm Giáo hoàng. Đã hỗ trợ nghệ thuật và khoa học suốt nhiều thế kỷ, với những tên tuổi như Michelangelo, Leonardo da Vinci, Galileo Galilei...

(6) Thế kỷ 17 nước Ý vẫn còn chia làm nhiều vùng nhỏ. Mỗi đại công quốc tuy không gọi là nước, song các đại công tước vẫn có triều đình riêng.

(1) Vết đen thỉnh thoảng xuất hiện trên bề mặt mặt trời, gây rối loạn và nhiễu về điện.

(2) Tên một quyển sách của nhà thần học kiêm thiên văn học Johann Fabricius (1587-1615).